

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



ĐỖ THỊ MINH TÂM

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH KẾ TOÁN

HÀ NỘI, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



ĐỖ THỊ MINH TÂM

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM

Ngành đào tạo: Kế toán (Kế toán, kiểm toán và phân tích)

Mã ngành: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHẠM ĐỨC CƯỜNG

HÀ NỘI, 2025

LỜI CAM KẾT

Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng Luận án tiến sỹ trên do tôi tự thực hiện và không vi phạm quy định liên chính học thuật trong nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nghiên cứu sinh

Đỗ Thị Minh Tâm

MỤC LỤC

LỜI CAM KẾT	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH, SƠ ĐỒ	viii
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Lý do chọn đề tài	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu	3
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	3
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu.....	3
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu	3
1.4. Quy trình nghiên cứu.....	4
1.5. Ý nghĩa của đề tài.....	5
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	6
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	7
2.1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan tới đề tài.....	7
2.1.1. Công bố thông tin	7
2.1.2. Lợi ích việc công bố thông tin.....	10
2.1.3. Mức độ công bố thông tin	11
2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính	23
2.1.5. Khoảng trống nghiên cứu	42
2.2. Khái quát chung về Hợp tác xã và cơ sở lý luận về công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hợp tác xã	44
2.2.1. Khái quát chung về hợp tác xã	44
2.2.2. Cơ sở lý luận chung về báo cáo tài chính của hợp tác xã.....	47
2.2.3. Các yêu cầu về công bố thông tin.....	48
2.2.4. Cơ sở lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin.....	51
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	57

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	58
3.1. Thiết kế nghiên cứu.....	58
3.1.1. Thực hiện nghiên cứu định tính.....	59
3.1.2. Thực hiện nghiên cứu định lượng	74
3.2. Kỹ thuật phân tích dữ liệu	93
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	95
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	96
4.1. Khái quát tình hình phát triển Hợp tác xã trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc	96
4.2. Kết quả nghiên cứu về mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây bắc	98
4.2.1. Mức độ công bố thông tin chung.....	99
4.2.2. Mức độ công bố thông tin theo các thành phần của báo cáo tài chính.....	101
4.2.3. Chỉ mục được công bố thông tin ở mức cao	111
4.2.4. Chỉ mục công bố thông tin ở mức thấp	113
4.3. Kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam	116
4.3.1. Thống kê mô tả mẫu quan sát.....	116
4.3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha	121
4.3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA	124
4.3.4. Phân tích tương quan	127
4.3.5. Phân tích hồi quy	131
4.3.6. Kiểm định giả thuyết mô hình	135
4.3.7. Phân tích mô hình hồi quy	138
4.3.8. Kiểm định sự khác biệt giữa thời gian hoạt động, quy mô Hợp tác xã đối với mức độ công bố thông tin	139
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	141
CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN	142
5.1. Đánh giá mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các Hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc.....	142
5.2. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các Hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc	144

5.3. Đề xuất giải pháp nâng cao mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc	152
5.3.1. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của hợp tác xã nông nghiệp về công bố thông tin	152
5.3.2. Đổi mới, hoàn thiện và thực hiện nghiêm quy định về báo cáo tài chính ..	153
5.3.3. Thực hiện các giải pháp tác động đối với nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính	154
5.4. Một số khuyến nghị.....	166
5.4.1. Khuyến nghị đối với các hợp tác xã nông nghiệp	166
5.4.2. Khuyến nghị đối với chính phủ và cơ quan quản lý.....	166
5.4.3. Khuyến nghị đối với các cơ quan thuế	167
5.4.4. Khuyến nghị đối với cơ quan bảo hiểm xã hội.....	168
5.4.5. Khuyến nghị đối với các cơ quan thống kê	168
5.4.6. Khuyến nghị đối với các nhà đầu tư và đối tác	168
5.5. Hạn chế của Luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo	168
5.6. Kết luận	169
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH	172
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	173
PHỤ LỤC	187

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC	BCTC
CBTT	CBTT
DN	DN
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
HTX	HTX
HTXNN	HTXNN
KTKS	Kiểm tra kiểm soát
NPO	Tổ chức phi lợi nhuận
NXB	Nhà xuất bản
TM	Thương mại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Tổng hợp chỉ mục CBTT các nghiên cứu liên quan	22
Bảng 2.2. Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC từ các công trình nghiên cứu	39
Bảng 3.1. Bảng Danh sách các đối tượng tham gia thảo luận.....	61
Bảng 3.2. Bảng kết quả đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình đề xuất theo ý kiến của các chuyên gia.....	62
Bảng 3.3 Kết quả thảo luận thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính	66
Bảng 3.4. Chỉ mục CBTT trên BCTC của các HTXNN theo quy định của Pháp luật Việt Nam	77
Bảng 3.5. Cấp độ thang đo sử dụng cho nghiên cứu định lượng	80
Bảng 3.6. Đề xuất đo lường các biến độc lập.....	81
Bảng 3.7. Bảng tổng hợp thang đo	83
Bảng 3.8. Kỳ vọng dấu các biến trong mô hình	86
Bảng 3.9. Cở sở lý thuyết của các giả thuyết nghiên cứu	90
Bảng 4.1. Mức độ CBTT chung	99
Bảng 4.2. Mức độ công bố thông tin chung	101
Bảng 4.3. Mức độ CBTT về tiền	102
Bảng 4.4. Mức độ CBTT về đầu tư	103
Bảng 4.5. CBTT về tài sản	105
Bảng 4.6. Mức độ CBTT về nợ/vay	107
Bảng 4.7. CBTT về vốn chủ sở hữu và doanh thu	109
Bảng 4.8. CBTT về kết quả sản xuất kinh doanh.....	110
Bảng 4.9. Chỉ mục được CBTT ở mức cao.....	112
Bảng 4.10. Chỉ mục được CBTT ở mức thấp.....	114
Bảng 4.11. Thông tin chung mô tả mẫu khảo sát.....	117
Bảng 4.12. Thời gian hoạt động	118
Bảng 4.13. Kết quả khảo sát lý do thành lập của HTX	120
Bảng 4.14. Quy mô HTX	121
Bảng 4.16. Thống kê biến tổng	122
Bảng 4.17. Thống kê độ tin cậy TQL lần 2.....	124
Bảng 4.18. Thống kê biến tổng TQL lần 2.....	124
Bảng 4.19. Kiểm định KMO và Bartlett lần 1.....	125
Bảng 4.20. Kiểm định KMO và Bartlett lần 2.....	125

Bảng 4.21. Kiểm định KMO và Bartlett lần 3.....	126
Bảng 4.22. Kiểm định KMO và Bartlett lần 4.....	127
Bảng 4.23. Phân tích tương quan Pearson.....	128
Bảng 4.24. Kết quả ước lượng.....	132
Bảng 4.25. Kết quả ANOVA.....	132
Bảng 4.26. Kết quả mô hình hồi quy.....	133
Bảng 4.27. Kiểm định đa cộng tuyến.....	137
Bảng 4.28. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu.....	139
Bảng 4.29. Kết quả kiểm định Levene quy mô HTX đối với mức độ CBTT.....	139
Bảng 4.30. Kết quả Oneway Anova Quy mô.....	140
Bảng 4.31. Kiểm định Levene giữa thời gian hoạt động đối với mức độ CBTT.....	140
Bảng 4.32. Kết quả Oneway Anova Thời gian hoạt động.....	140

DANH MỤC CÁC HÌNH, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu	4
Sơ đồ 3.1. Thiết kế thực hiện các phương pháp nghiên cứu	59
Sơ đồ 3.2: Quy trình đánh giá mức độ CBTT trên BCTC	75
Sơ đồ 3.3: Quy trình nghiên cứu định lượng	84
Sơ đồ 3.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	85
Hình 4.1. Biểu đồ thể hiện thời gian hoạt động của HTXNN	119
Hình 4.2. Lý do thành lập của HTXNN	120
Hình 4.3. Quy mô HTXNN	121
Hình 4.4. Biểu đồ phân dư chuẩn hóa	137
Hình 4.5. Biểu đồ tần số P-P	138

CHƯƠNG 1.

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Hợp tác xã (HTX) là một mô hình kinh tế tập thể được thành lập trên cơ sở tự nguyện của các thành viên, hoạt động tuân thủ theo quy định pháp luật và có tư cách pháp nhân độc lập. Theo quy định hiện hành, một HTX được hình thành khi có tối thiểu 07 thành viên đồng thuận góp vốn, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, với mục tiêu căn bản là tương trợ lẫn nhau, cải thiện sinh kế và thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể. Trong lĩnh vực nông nghiệp, HTX giữ vai trò hạt nhân trong tái cấu trúc sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hình thành chuỗi giá trị, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cải thiện thu nhập cho nông hộ.

Dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023) tính đến cuối năm 2023 cho thấy cả nước có trên 29.000 HTX đang hoạt động, trong đó hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) chiếm tỷ trọng chủ đạo với hơn 19.400 đơn vị, tương ứng khoảng 67% tổng số HTX. HTXNN đã thu hút khoảng 3,4 triệu thành viên tham gia. Chất lượng hoạt động của các HTXNN ngày càng được cải thiện, thể hiện qua sự gia tăng của các mô hình tiên tiến: hơn 4.000 HTXNN thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; hơn 2.000 HTXNN ứng dụng công nghệ cao và công nghệ số; gần 2.400 HTX thành lập DN trực thuộc; khoảng 150 HTX trực tiếp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu; và khoảng 850 HTX là chủ thể của sản phẩm OCOP, chiếm gần 40% tổng sản phẩm OCOP cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu đáng ghi nhận, hệ thống HTXNN vẫn tồn tại nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, năng lực quản trị và khả năng mở rộng thị trường. Trong bối cảnh đó, HTXNN trở thành kênh kết nối hiệu quả giúp hộ nông dân tiếp cận chính sách hỗ trợ từ nhà nước và các dự án phát triển kinh tế, xã hội, qua đó củng cố niềm tin và tạo động lực tham gia sản xuất bền vững của thành viên.

Riêng tại khu vực Tây Bắc Việt Nam vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội đặc thù HTXNN đóng vai trò trụ cột trong phát triển nông nghiệp gắn với bảo tồn văn hóa địa phương. Với địa hình đồi núi chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, hệ sinh thái đa dạng và sự hiện diện của nhiều dân tộc thiểu số, HTXNN ở Tây Bắc phải thích ứng với những yêu cầu đặc thù trong lựa chọn cây trồng, phương thức canh tác, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, hạ tầng kinh tế, kỹ thuật còn yếu kém, như giao thông, điện, nước và dịch vụ công, đã khiến chi phí vận chuyển tăng cao, làm giảm sức cạnh tranh của nông sản vùng này.

Theo thống kê đến tháng 10/2023, khu vực Tây Bắc có tổng cộng 3.713 HTX đang hoạt động, trong đó 2.122 là HTXNN chiếm gần 11% tổng số HTX toàn quốc. Hệ thống HTX tại đây đã tích tụ, tập trung được trên 1 triệu ha đất nông nghiệp để triển khai sản xuất quy mô lớn, thu hút hơn 900.000 thành viên (khoảng 12% tổng số thành viên HTX cả nước), và tạo việc làm thường xuyên cho trên 200.000 lao động. Thu nhập bình quân của người lao động và thành viên HTXNN ở khu vực này dao động từ 2,5 đến 3,5 triệu đồng/tháng.

Với đặc trưng sở hữu tập thể và số lượng thành viên lớn, HTXNN chịu áp lực ngày càng cao về minh bạch tài chính, đặc biệt trong CBTT trên BCTC. Khung pháp lý hiện hành (Luật HTX 2012; TT 24/2017/TT-BTC) đã chuẩn hóa yêu cầu lập, trình bày, qua đó tăng trách nhiệm giải trình, hỗ trợ tiếp cận tín dụng và liên kết thị trường. Ở góc độ quản trị, CBTT đầy đủ, chính xác, kịp thời là cơ sở để thành viên, cơ quan quản lý và đối tác đánh giá rủi ro, hiệu quả, phân bổ nguồn lực và ra quyết định. Tuy vậy, hạn chế năng lực kế toán (kiêm nhiệm, thiếu chuẩn mực), quy mô nhỏ và chi phí tuân thủ kiểm toán tạo ra độ trễ trong công bố thông tin. Khi CBTT thiếu đầy đủ hoặc không đáng tin cậy, niềm tin của thành viên suy giảm, khả năng huy động vốn và thụ hưởng chính sách hỗ trợ bị thu hẹp, làm giảm hiệu quả phân phối lợi ích nội bộ và đe dọa tính bền vững dài hạn của HTXNN. Do đó, ưu tiên chính sách thực hành là tăng cường tập huấn theo TT 24/2017/TT-BTC, áp dụng phần mềm kế toán phù hợp, thiết lập bộ chỉ mục CBTT tối thiểu gắn với hỗ trợ tín dụng, và khuyến khích soát xét, kiểm toán cho các HTX quy mô lớn.

Mặc dù tầm quan trọng của CBTT trong hoạt động HTXNN đã được ghi nhận, song thực tiễn nghiên cứu cho thấy phần lớn các công trình trước đây tập trung phân tích mức độ CBTT của DN, trong khi HTXNN khác với DN mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận là trọng tâm, HTXNN hướng tới mục tiêu kép: vừa bảo đảm lợi ích kinh tế, vừa nâng cao chất lượng đời sống cho cộng đồng thành viên thông qua chia sẻ nguồn lực, rủi ro và tri thức. Ý nghĩa của HTXNN không chỉ kinh tế mà còn có ý nghĩa về mặt xã hội, chính trị. Đặc biệt, trong bối cảnh vùng Tây Bắc nơi tập trung nhiều HTXNN thuộc khu vực dân tộc thiểu số và miền núi việc nghiên cứu về mức độ CBTT trên BCTC lại càng trở nên cấp thiết, nhưng vẫn còn là khoảng trống lớn trong lĩnh vực khoa học kế toán, tài chính nông thôn. Chính vì vậy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc không chỉ góp phần hoàn thiện lý luận về quản lý tài chính trong mô hình HTX, mà còn mang lại giá trị thực tiễn to lớn cho công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế tập thể tại vùng khó khăn.

Từ những phân tích nêu trên, đề tài luận án tiến sĩ với chủ đề **“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam”**

1.2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án gồm 4 mục tiêu:

1. Thiết lập nền tảng lý luận về mức độ CBTT và nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN.
2. Xây dựng hệ thống chỉ báo, đo lường mức độ CBTT để đánh giá thực trạng mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn Tây Bắc Việt Nam.
3. Xác định nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.
4. Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu của Luận án bao gồm:

Thứ nhất, mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc như thế nào?

Thứ hai, những nhân tố nào tác động đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc?

Thứ ba, những giải pháp nào để nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc?

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mức độ CBTT trên BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

** Phạm vi về nội dung*

Nghiên cứu tập trung vào những nội dung thuộc về mức độ CBTT trên BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN các tỉnh Tây Bắc Việt Nam với những nội dung cụ thể như sau:

- Cơ sở lý luận và thực tiễn về CBTT trên BCTC của HTXNN.
- Xây dựng hệ thống chỉ báo đo lường mức độ CBTT trong HTX dựa vào BCTC.
- Tìm kiếm/ xác định nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

** Phạm vi về không gian*

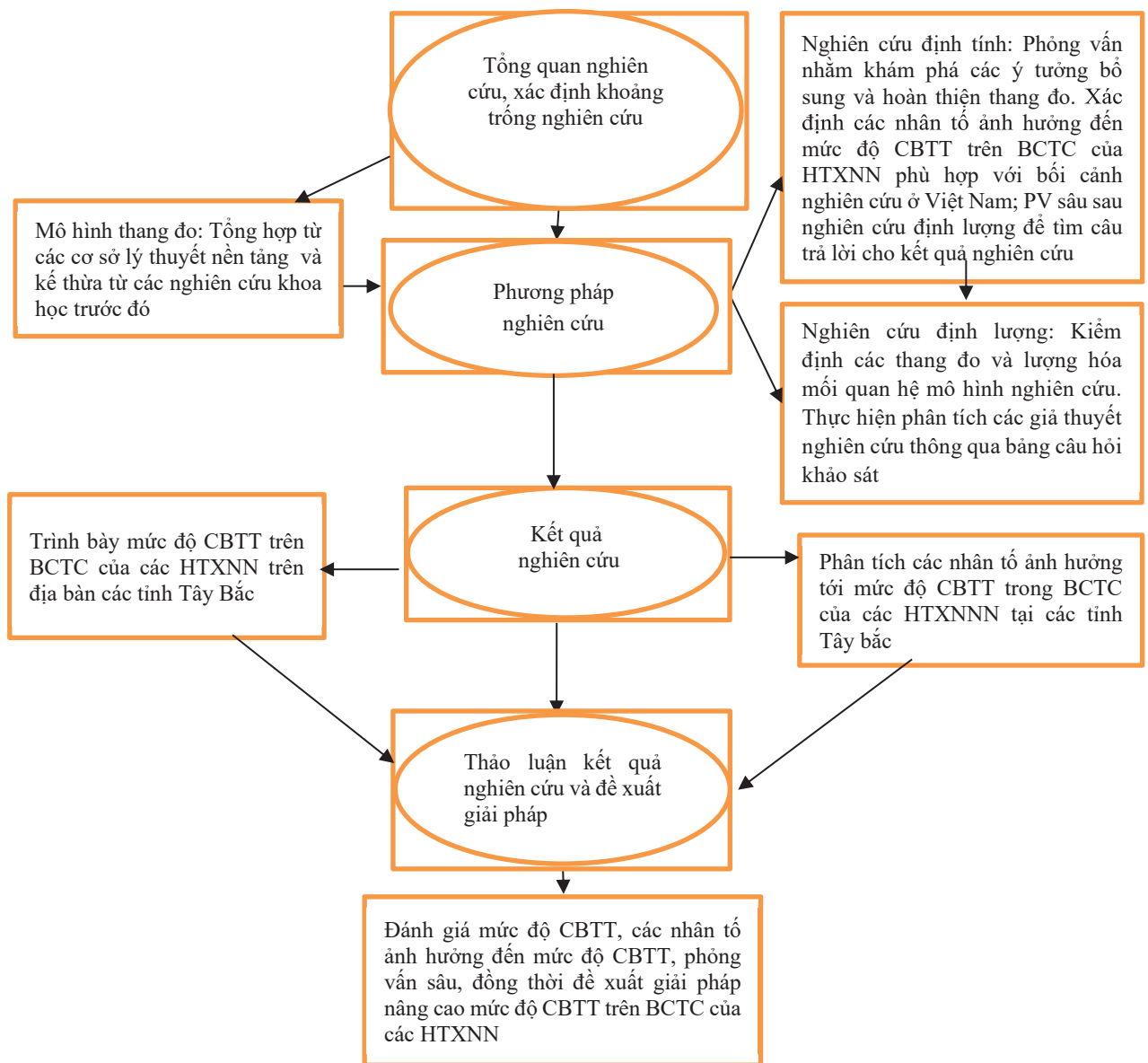
Luận án được thực hiện trên địa bàn bốn tỉnh thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam gồm: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai. Đây là các tỉnh đại diện cho các điều kiện kinh tế, quy mô hoạt động và trình độ quản trị khác nhau của khu vực HTXNN vùng núi phía Bắc. Mẫu nghiên cứu gồm 216 HTXNN, tương ứng mỗi tỉnh khoảng trên 60 HTXNN.

** Phạm vi về thời gian:*

Số liệu sơ cấp được thu thập trong năm 2024 thông qua khảo sát trực tiếp, bảng hỏi và phỏng vấn.

Số liệu thứ cấp được khai thác từ BCTC trong năm 2022, 2023.

1.4. Quy trình nghiên cứu



Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án trải qua 4 bước:

Bước 1: Trình bày tóm lược các nghiên cứu với các nội dung về quan điểm và các nghiên cứu đã đề cập đến mức độ CBTT trên BCTC, các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC. Từ đó xác định khoảng trống nghiên cứu của luận án.

Bước 2: Xây dựng khung lý thuyết và đề xuất ra mô hình nghiên cứu.

Bước 3: Xây dựng phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Luận án sử dụng hai phương pháp là: Phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá các ý tưởng bổ sung và hoàn thiện thang đo từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Sau đó, sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định các thang đo và lượng hóa mối quan hệ mô hình nghiên cứu. Thực hiện phân tích các giả thuyết nghiên cứu thông qua bảng hỏi.

Bước 4: Phân tích kết quả nghiên cứu từ các nghiên cứu định lượng. Trình bày mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc từ đó phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trong BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây bắc.

Bước 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc. Trong phần trên dựa vào kết quả phân tích kết quả nghiên cứu ở bước 4, tóm tắt những kết quả đã đạt được của nghiên cứu, nêu rõ những đóng góp của đề tài và dựa trên mối quan hệ đã được khám phá của các nhân tố đến mức độ CBTT trên BCTC Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao mức độ trên BCTC của HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam. Sau cùng là những hạn chế của nghiên cứu trên và các gợi ý liên quan đến các chủ đề cho những nghiên cứu tiếp theo. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu.

1.5. Ý nghĩa của đề tài

Nghiên cứu đóng góp những luận cứ khoa học về mức độ CBTT trên BCTC, từ đó có thể cho thấy được những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại Tây Bắc nói riêng và cả nước nói chung; đồng thời nghiên cứu cũng bổ sung cơ sở lý luận về CBTT của đối tượng là kinh tế tập thể. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp, phản ánh phần nào thực trạng việc tuân thủ pháp luật về kế toán của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc, từ đó có cơ chế, biện pháp phù hợp để cơ quan quản lý nhà nước xem xét đánh giá công tác quản lý nhà nước phù hợp; riêng đối với các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc cũng có những nhìn nhận thực tế, nghiêm túc trong cách thể hiện, CBTT đảm bảo tính chính xác, trung thực, kịp thời và mang ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp tài liệu về CBTT của các HTXNN trong một giai đoạn lịch sử nhất định giúp các nghiên cứu sau tiếp tục chủ đề trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của Luận án đã trình bày lý do lựa chọn đề tài, mục tiêu tổng quát là nghiên cứu về mức độ CBTT trên BCTC, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN. Do đó, phạm vi nghiên cứu của luận án là các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam. Theo đó, tác giả xác định được bốn mục tiêu cụ thể. Để đạt được các mục tiêu cụ thể trên, tác giả sử dụng nghiên cứu định tính để khám phá các nhân tố và thang đo đo lường các nhân tố tác động tới mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN. Sử dụng nghiên cứu định lượng để thực hiện kiểm định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đề xuất. Kết quả nghiên cứu của luận án bổ sung những đóng góp mới trên hai phương diện lý thuyết (xác định được tiêu chí đánh giá mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN, khẳng định sự tác động của các nhân tố kế thừa từ các nghiên cứu trước và khám phá nhân tố đặc thù cho nghiên cứu trên); về khía cạnh thực tiễn, kết quả của nghiên cứu là cơ sở để giúp các nhà quản trị, cơ quan quản lý có những đánh giá và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm góp phần nâng cao mức độ CBTT trên BCTC qua tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

CHƯƠNG 2.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan tới đề tài

2.1.1. Công bố thông tin

Theo Gibbins và cộng sự (1990), quá trình CBTT tài chính được hiểu một cách rộng rãi là việc DN chủ động chia sẻ bất kỳ dạng thông tin tài chính hoặc phi tài chính nào – có thể là định lượng hoặc định tính, có thể mang tính bắt buộc theo quy định pháp luật hoặc mang tính tự nguyện – thông qua cả các kênh chính thức như BCTC, báo cáo thường niên, lẫn các kênh phi chính thức như hội nghị phân tích, thuyết trình với nhà đầu tư, trang web, thông cáo báo chí hay các bản tin tạm thời. Trong số đó, báo cáo thường niên thường được xem là công cụ truyền tải thông tin quan trọng và có tính chính thống cao. Tuy nhiên, một số học giả (Marston & Shrivies, 1991; Epstein & Palepu, 1999; Hope, 2003a) đã chỉ ra rằng báo cáo thường niên, mặc dù có giá trị tổng hợp và chính thống, nhưng chưa đủ để đáp ứng yêu cầu thông tin trong một thị trường vốn năng động, nơi mà tính kịp thời của thông tin trở thành yếu tố then chốt. Trong bối cảnh đó, các phương thức CBTT linh hoạt hơn như hội thảo phân tích, báo cáo quý hoặc các cuộc gọi hội nghị đang ngày càng đóng vai trò bổ trợ hiệu quả cho hoạt động CBTT truyền thống.

CBTT không đơn thuần là một yêu cầu về thủ tục pháp lý, mà còn là trụ cột đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của DN đối với các bên liên quan. Thực tiễn cho thấy, thông qua việc công bố minh bạch các dữ liệu về tình hình hoạt động, kết quả tài chính, chiến lược kinh doanh và rủi ro tiềm ẩn, DN có thể thiết lập một nền tảng thông tin vững chắc phục vụ cho việc ra quyết định của nhà đầu tư, cổ đông, cơ quan quản lý và các đối tượng liên quan khác. CBTT trở thành yếu tố then chốt giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin giữa DN và thị trường, từ đó tăng cường hiệu quả hoạt động của cơ chế phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế (Adina & Ion, 2008).

Đặc biệt, trong môi trường tài chính công khai như thị trường chứng khoán, chất lượng và mức độ minh bạch của thông tin được công bố có tác động sâu rộng vượt ra ngoài phạm vi của từng DN riêng lẻ. Việc các công ty nghiêm yết tuân thủ nghiêm ngặt các quy định CBTT không chỉ củng cố lòng tin của công chúng đầu tư và người tiêu dùng, mà còn góp phần định hình một thị trường tài chính minh bạch, hiệu quả, hỗ trợ sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế quốc gia. Chính vì thế, CBTT không chỉ được

nhìn nhận dưới góc độ pháp lý mà còn là một chiến lược quản trị tài chính và quản trị danh tiếng lâu dài của DN.

Trong khuôn khổ BCTC, CBTT thường được chia thành hai loại cơ bản: (1) CBTT bắt buộc, là những thông tin mà DN buộc phải cung cấp theo quy định của cơ quan quản lý (như chuẩn mực kế toán, Luật chứng khoán, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính); và (2) CBTT tự nguyện, bao gồm những thông tin vượt mức yêu cầu pháp lý, được DN chủ động công bố nhằm nâng cao mức độ minh bạch, cải thiện hình ảnh DN, hoặc thu hút vốn từ các nhà đầu tư tiềm năng. Sự kết hợp hợp lý giữa hai hình thức này sẽ nâng cao hiệu quả truyền thông tài chính của DN, đồng thời phản ánh mức độ cam kết của DN đối với nguyên tắc công khai – minh bạch trong hoạt động quản trị.

2.1.1.1. Công bố thông tin bắt buộc

CBTT bắt buộc (mandatory disclosure) giữ vai trò then chốt trong việc thiết lập nền tảng minh bạch, tăng cường độ tin cậy của thông tin tài chính và nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động kinh doanh của DN. Theo Adina và Ion (2008), yêu cầu CBTT tài chính theo quy định pháp luật không chỉ góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư mà còn đóng vai trò như một công cụ đảm bảo tính khách quan trong quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động và quản trị DN. Khi thông tin được công bố đầy đủ và đúng thời điểm, sự bất cân xứng thông tin giữa DN và các bên liên quan được thu hẹp đáng kể, từ đó góp phần giảm thiểu rủi ro thị trường và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư.

Mặc dù trong giới học thuật vẫn còn tồn tại những tranh luận nhất định về phạm vi và mức độ cần thiết của CBTT bắt buộc, nghiên cứu của Anne Beyer và các cộng sự (2010) đã hệ thống hóa bốn lý do chính biện minh cho việc thiết lập các quy định CBTT trong khuôn khổ pháp lý.

Thứ nhất, CBTT có tác dụng trình bày các yếu tố tài chính then chốt, không chỉ liên quan đến DN công bố mà còn liên đới đến các DN khác cùng ngành hoặc trong chuỗi giá trị. Nhờ đó, thông tin công bố tạo điều kiện cho sự cạnh tranh minh bạch hơn trên thị trường, góp phần cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực và nâng cao phúc lợi kinh tế xã hội.

Thứ hai, dữ liệu tài chính được công khai có thể ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược của những DN khác, bao gồm cả việc gia nhập hay rút lui khỏi thị trường, hoặc thay đổi quy mô và lĩnh vực hoạt động. Việc có thêm thông tin chính xác giúp các DN khác đánh giá tốt hơn về tiềm năng và rủi ro trong ngành, từ đó thúc đẩy hành vi thăm dò thị trường một cách hiệu quả hơn.

Thứ ba, CBTT làm giảm chi phí đại diện phát sinh từ mâu thuẫn lợi ích giữa các bên tham gia hợp đồng – điển hình như giữa cổ đông và nhà quản lý, hoặc giữa chủ sở hữu và bên cho vay. Khi thông tin minh bạch được công bố đầy đủ, các bên có điều kiện giám sát và kiểm soát hành vi quản lý, từ đó tạo môi trường thuận lợi cho việc ký kết và thực thi các hợp đồng có hiệu lực cao hơn.

Thứ tư, CBTT tài chính theo chuẩn mực giúp tăng tính khả so sánh giữa các DN, đặc biệt là những DN cùng ngành hoặc cùng quy mô. Điều này hỗ trợ nhà đầu tư trong việc đánh giá chính xác năng lực và hiệu quả hoạt động của DN, từ đó ra quyết định đầu tư một cách hợp lý và khoa học hơn. Ngoài ra, sự đồng nhất trong CBTT còn tạo điều kiện phát triển một thị trường vốn minh bạch, lành mạnh và ổn định hơn về dài hạn.

Từ những phân tích nêu trên có thể thấy rằng, CBTT bắt buộc không chỉ là yêu cầu về mặt pháp lý mà còn là một cấu phần không thể thiếu trong hệ thống quản trị DN hiện đại, đóng vai trò bảo vệ lợi ích công và hỗ trợ thị trường vận hành hiệu quả.

2.1.1.2. Công bố thông tin tự nguyện

CBTT tự nguyện được hiểu là việc DN công khai những thông tin vượt ngoài phạm vi mà pháp luật yêu cầu. Những thông tin này có thể được trình bày theo khuyến nghị từ các tổ chức có thẩm quyền như cơ quan giám sát tài chính tại Vương quốc Anh, và không bị ràng buộc bởi các quy định bắt buộc. Hình thức công bố này rất linh hoạt, không chỉ khác nhau về thời điểm thực hiện – chẳng hạn giữa báo cáo thường niên và báo cáo định kỳ hàng quý – mà còn ở nội dung thông tin được chia sẻ, bao gồm cả dữ liệu định lượng, định tính, cũng như các thông tin tích cực hoặc tiêu cực liên quan đến hoạt động của DN.

Trong thực tế, việc chỉ tuân thủ các yêu cầu công bố bắt buộc thường chưa đủ để đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư, đặc biệt là trong những bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phát triển và có tính cạnh tranh cao. Chính vì vậy, việc DN chủ động thực hiện công bố tự nguyện trở thành một phương thức hữu hiệu để truyền tải các thông tin quan trọng về hoạt động, chiến lược và triển vọng tài chính của mình tới nhà đầu tư, từ đó hỗ trợ họ đưa ra quyết định đầu tư sáng suốt hơn. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa tồn tại một khái niệm thống nhất hay nền tảng lý thuyết chung về CBTT tự nguyện. Theo Meek và cộng sự (1995), công bố tự nguyện được hình thành trên cơ sở lựa chọn tùy ý của ban điều hành nhằm cung cấp các thông tin đáng tin cậy cho người sử dụng BCTC, vượt trên yêu cầu tối thiểu của pháp luật. Quan điểm này được củng cố bởi Adina và Ion (2008) khi cho rằng hình thức công bố này thường gắn liền với các chuẩn mực hoặc hướng dẫn quốc gia và quốc tế về báo cáo DN, nhưng không có tính

bắt buộc pháp lý. Do vậy, công bố tự nguyện không chỉ phản ánh định hướng quản trị thông tin của DN, mà còn chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài như kỳ vọng của thị trường vốn, áp lực từ giới phân tích tài chính và đặc điểm văn hoá tổ chức.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy công bố tự nguyện có thể mang lại nhiều lợi ích rõ rệt. Nghiên cứu của Barako và cộng sự (2006) cho thấy mức độ CBTT cao hơn thường xuất hiện trong các môi trường có sự bất cân xứng thông tin thấp hơn, từ đó góp phần giảm chi phí vốn của DN. Khi DN chủ động công bố nhiều thông tin hơn, họ sẽ nhận được ít yêu cầu hơn từ các nguồn cung cấp thông tin bên ngoài, đồng thời hạn chế việc lan truyền thông tin độc quyền, mang lại giá trị cao hơn cho cổ đông.

Đáng chú ý, công bố tự nguyện còn thể hiện tinh thần minh bạch và trách nhiệm xã hội của DN. Theo Đặng Thị Bích Ngọc (2018), hành vi này không chỉ mở rộng không gian thông tin về hoạt động kinh doanh mà còn phản ánh ý chí của lãnh đạo trong việc xây dựng mối quan hệ tin cậy với các bên liên quan. Thông qua đó, DN có thể gia tăng uy tín, giá trị thương hiệu trên thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh trong dài hạn. Do đó, có thể khẳng định rằng CBTT – dù mang tính bắt buộc hay tự nguyện – đều không chỉ là một nghĩa vụ pháp lý mà còn là cơ hội chiến lược để DN thể hiện cam kết với sự minh bạch, phát triển bền vững và đóng góp tích cực vào sự ổn định của thị trường tài chính.

2.1.1.3. Mối quan hệ giữa công bố thông tin bắt buộc và công bố thông tin tự nguyện

Xem xét từ việc phát triển hệ thống CBTT, việc công bố tự nguyện xuất hiện sau CBTT bắt buộc. Việc công bố tự nguyện là việc mở rộng và bổ sung cho CBTT bắt buộc theo Chen (2009). CBTT bắt buộc là việc chấp hành của DN đối với các quy định, công bố một lượng tối thiểu thông tin, Owusu-Ansah (1998). Trong khi đó CBTT tự nguyện là việc mở rộng khi mà CBTT bắt buộc không đủ để phác họa về tình hình TC và hoạt động của DN.

Trong điều kiện chất lượng kém của việc CBTT bắt buộc và quy định thị trường không có quyền lực, các nhà quản lý thông qua CBTT tự nguyện để gửi tín hiệu cho thị trường vốn, với hy vọng có được một phản hồi tích cực.

2.1.2. Lợi ích việc công bố thông tin

Tầm quan trọng của CBTT bắt nguồn từ vai trò của nó như một phương tiện giao tiếp trọng yếu giữa bộ máy quản lý DN với các nhà đầu tư bên ngoài và cộng đồng thị trường nói chung. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện đại, nơi mà thông tin không phân bổ đồng

đều, tình trạng bất cân xứng thông tin giữa bên trong và bên ngoài DN, cũng như xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông, đã được xác định là nguyên nhân căn bản dẫn đến các vấn đề về hiệu quả vận hành và rủi ro đạo đức. Healy và Palepu (2001) đã nhấn mạnh rằng việc tăng cường minh bạch thông qua CBTT là một trong những cơ chế hữu hiệu nhằm giảm thiểu những bất cập nêu trên, điều này cũng được các nghiên cứu sau đó của Graham và cộng sự (2005) và Lambert và cộng sự (2007) củng cố.

Về mặt kinh tế, CBTT đầy đủ và có chất lượng có thể giúp DN gặt hái các lợi ích quan trọng. Một mặt, nó góp phần giảm chi phí sử dụng vốn thông qua việc giảm rủi ro thông tin trong mắt nhà đầu tư và bên cho vay. Mặt khác, CBTT minh bạch giúp tăng dòng tiền hiện tại và kỳ vọng thông qua việc củng cố lòng tin, mở rộng cơ hội huy động vốn, từ đó nâng cao giá trị DN. Tuy nhiên, lợi ích tiềm năng này không đi kèm với chi phí bằng không. Trên thực tế, hoạt động CBTT đòi hỏi các DN đầu tư đáng kể vào hệ thống thông tin kế toán, phần mềm báo cáo, nhân lực chuyên môn (như kiểm toán viên, kế toán tài chính) cũng như chi phí phát hành và phổ biến thông tin. Ngoài ra, còn tồn tại chi phí chiến lược khi các đối thủ cạnh tranh có thể sử dụng các dữ liệu được công khai – chẳng hạn như chiến lược phát triển sản phẩm hoặc kế hoạch đầu tư – để thiết lập phản ứng cạnh tranh bất lợi cho DN công bố (Verrecchia, 1983; Dye, 1986; Darrough & Stoughton, 1990; Wagenhofer, 1990).

Hơn nữa, DN cũng có thể đối mặt với rủi ro pháp lý nếu thông tin công bố không chính xác hoặc gây hiểu nhầm, dẫn đến tranh chấp pháp lý và các vụ kiện tụng (Skinner, 1994). Do đó, quyết định công bố thêm thông tin cho công chúng không chỉ là lựa chọn mang tính chiến lược, mà cần được cân nhắc kỹ lưỡng dựa trên phân tích chi phí – lợi ích. Tuy nhiên, như Healy & Palepu (1993) và Botosan (2000) từng lưu ý, việc lượng hóa cụ thể và đầy đủ tất cả các yếu tố chi phí – lợi ích trong thực tế thường gặp nhiều khó khăn, khiến cho quyết định này vừa mang tính kỹ thuật, vừa có yếu tố đánh đổi chiến lược không nhỏ.

2.1.3. Mức độ công bố thông tin

Trong lĩnh vực nghiên cứu tài chính – kế toán, CBTT thường được xem là một biến ẩn tức là không thể đo lường trực tiếp bằng các công cụ định lượng thông thường. Do bản chất trừu tượng và đa chiều, mức độ CBTT không thể được quan sát một cách hiển hiện, mà cần được suy luận gián tiếp thông qua các biến chỉ báo. Chính vì vậy, việc đo lường CBTT đòi hỏi các phương pháp tiếp cận phù hợp, cho phép quy đổi khái niệm trừu tượng thành các giá trị cụ thể có thể xử lý và phân tích được.

Có thể chia các phương pháp đo lường CBTT thành hai nhóm tiếp cận chính. Nhóm thứ nhất tìm cách chuyển hóa việc CBTT thành các thuộc tính đo lường được, nghĩa là xác định các yếu tố có thể nhận biết rõ ràng và gán giá trị định lượng hoặc định tính cụ thể, ví dụ như số lượng thông tin được trình bày, chủ đề được đề cập, độ chi tiết của thông tin... Nhóm thứ hai tiếp cận theo hướng gián tiếp hơn, bằng cách giả định một số biến quan sát có mối liên hệ tương ứng với mức độ công bố – chẳng hạn như hành vi của nhà đầu tư, phản ứng thị trường, hoặc mức độ minh bạch trong quản trị DN – từ đó sử dụng các biến này như một đại diện cho CBTT.

Một trong những thách thức lớn trong nghiên cứu CBTT chính là việc đo lường chính xác khái niệm này, do tính chất phức tạp và chủ quan vốn có của nó (Healy và cộng sự, 1999). Điều này càng rõ nét hơn khi xem xét CBTT trong BCTC – vốn là sản phẩm chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như bối cảnh pháp lý, văn hóa DN, năng lực kế toán, và động cơ quản lý. Beattie và cộng sự (2004) đo lường CBTT là vấn đề đầy thách thức, bởi khái niệm này mang tính đa chiều (multidimensional) và không hoàn toàn khách quan. Trước thực tế đó, các nhà nghiên cứu đã phát triển hai cách tiếp cận đo lường chính: phương pháp chủ quan và phương pháp khách quan.

Phương pháp chủ quan dựa trên nhận định của con người thông qua các công cụ như khảo sát, bảng hỏi, hoặc phỏng vấn chuyên gia – những người có kinh nghiệm và hiểu biết để đánh giá mức độ công bố của DN. Cách tiếp cận này không nhất thiết dựa vào việc phân tích trực tiếp các tài liệu tài chính hoặc báo cáo thực tế, mà phản ánh đánh giá nhận thức từ người sử dụng thông tin. Các công trình của Imhoff (1992), và Welker (1995) là những ví dụ tiêu biểu cho phương pháp tiếp cận này.

Ngược lại, phương pháp khách quan tìm cách đo lường CBTT thông qua việc phân tích trực tiếp các nguồn thông tin gốc như báo cáo thường niên, BCTC, hoặc các tài liệu công bố công khai. Dữ liệu thu thập sẽ được mã hóa, phân tích và lượng hóa dưới dạng chỉ số CBTT (disclosure index) hoặc thông qua các công cụ phân tích nội dung (content analysis). Những nghiên cứu của Krippendorff (1980), Lang & Lundholm (2000), Weber (1985), và đặc biệt là Botosan (1997) đã minh chứng cho hiệu quả của hướng tiếp cận khách quan này trong việc lượng hóa thông tin công bố theo cách hệ thống và có thể so sánh được giữa các DN.

Cả hai phương pháp nêu trên đều có ưu điểm và hạn chế riêng. Phương pháp chủ quan có thể cung cấp cái nhìn linh hoạt, bám sát nhận thức thị trường, nhưng dễ bị ảnh hưởng bởi định kiến hoặc yếu tố cảm tính. Trong khi đó, phương pháp khách quan mang lại độ tin cậy cao hơn nhờ dựa trên văn bản thực tế, nhưng lại đòi hỏi quy trình mã hóa phức tạp, mất nhiều công sức và đôi khi bỏ sót những yếu tố phi văn bản quan trọng. Do

đó, nhiều nghiên cứu gần đây có xu hướng kết hợp hai cách tiếp cận nhằm tối ưu hóa độ tin cậy và tính đầy đủ trong đo lường CBTT.

2.1.3.1. Phương pháp tiếp cận theo hướng chủ quan (Subjective approach)

Trong lĩnh vực nghiên cứu về CBTT DN phương pháp tiếp cận chủ quan được xem là một công cụ hữu ích nhằm đánh giá mức độ CBTT thông qua nhận thức của các đối tượng sử dụng thông tin – đặc biệt là các nhà đầu tư, chuyên gia tài chính, nhà phân tích hoặc nhóm người dùng có chuyên môn cao. Phương pháp này chủ yếu dựa vào bảng hỏi (questionnaires) hoặc phỏng vấn chuyên sâu (interviews) để thu thập dữ liệu về cảm nhận của các đối tượng khảo sát liên quan đến thực tiễn CBTT của các công ty.

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu áp dụng phương pháp này là của Hassan và Marston (2010), trong đó các nhà nghiên cứu sử dụng ý kiến đánh giá của chuyên gia nhằm đưa ra nhận định về mức độ công khai thông tin ở các DN cụ thể. Để phương pháp này có giá trị, điều kiện tiên quyết là người được khảo sát cần có kiến thức nhất định về các loại thông tin được DN công bố và bối cảnh hoạt động của DN đó.

Tại Hoa Kỳ, phương pháp tiếp cận chủ quan đã được ứng dụng rộng rãi, tiêu biểu bởi các cuộc khảo sát do Liên đoàn Phân tích Tài chính (FAF) và Viện Phân tích Tài chính Công chứng (ICFA) thực hiện – hai tổ chức sau này được hợp nhất thành Hiệp hội Quản lý Đầu tư và Nghiên cứu (AIMR), và từ năm 2004, đổi tên thành Hiệp hội CFA. Các tổ chức này phát hành những báo cáo xếp hạng đánh giá mức độ CBTT của các DN trong nhiều ngành khác nhau, thường bao phủ khoảng 20 lĩnh vực, mỗi lĩnh vực gồm 18 công ty được phân tích và khoảng 13 chuyên gia tham gia đánh giá.

Nội dung đánh giá bao gồm cả thông tin bắt buộc và tự nguyện, phân loại theo ba dạng tài liệu: (1) báo cáo thường niên và các báo cáo chính thức; (2) thông tin công bố định kỳ không bắt buộc (như báo cáo quý, cập nhật kết quả kinh doanh); và (3) các nội dung CBTT khác. Các đánh giá này sau đó được tổng hợp theo phương pháp trọng số để xây dựng chỉ số CBTT cho từng DN, qua đó làm cơ sở để so sánh và xếp hạng. Chỉ số AIMR này đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu học thuật như của Imhoff (1992), Welker (1995), Lang & Lundholm (1996), Sengupta (1998), Healy et al. (1999), Bushee & Noe (2000), Botosan & Plumlee (2002), Gelb & Zarowin (2002), Byard & Shaw (2003)...

Không chỉ tại Hoa Kỳ, phương pháp khảo sát này còn được triển khai tại nhiều quốc gia khác. Ví dụ, CLSA (Credit Lyonnais Securities Asia) đã xây dựng bảng xếp hạng dựa trên phản hồi từ các chuyên gia phân tích ở các thị trường mới nổi. CLSA sử dụng bảng hỏi

dạng đóng (ví dụ: Có/Không) nhằm hạn chế tối đa sự thiên lệch và tính chủ quan trong đánh giá, như được trình bày trong nghiên cứu của Krishnamurti và cộng sự (2005).

Một nghiên cứu đáng chú ý khác là của Coleman và Eccles (1997), với mẫu khảo sát gồm 107 chuyên gia tài chính và 102 nhà đầu tư tại Anh, nhằm đánh giá mức độ đầy đủ của CBTT trong các lĩnh vực tài chính, hiệu quả hoạt động và các vấn đề DN khác. Bằng cách sử dụng bảng hỏi, các nghiên cứu này không chỉ cung cấp dữ liệu định lượng có thể tổng hợp mà còn cho phép xây dựng điểm CBTT một cách tiết kiệm chi phí và có thể áp dụng cho quy mô mẫu lớn hơn so với các phương pháp đánh giá nội dung thủ công truyền thống.

Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận này cũng đối mặt với nhiều phê bình học thuật. Lang & Lundholm (1993) cảnh báo rằng tính chủ quan trong quá trình đánh giá là một trong những hạn chế nổi bật nhất. Bên cạnh đó, các tiêu chí đánh giá đôi khi không rõ ràng, và việc thiết kế bảng hỏi không chuẩn mực có thể làm sai lệch kết quả nghiên cứu (Healy và cộng sự., 1999; Lang, 1999). Ngoài ra, động cơ và định kiến cá nhân của người tham gia khảo sát cũng có thể ảnh hưởng đến độ khách quan của kết quả. Điều này đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt về cấu trúc, nội dung và cách xây dựng câu hỏi để đảm bảo độ tin cậy của thang đo.

Một hình thức khác trong tiếp cận chủ quan là phân tích hỗ trợ từ các chuyên gia tài chính. Nghiên cứu của Lang và cộng sự (2003), Irani & Karamanou (2003) chỉ ra rằng những DN có mức độ CBTT cao thường được hỗ trợ bởi nhiều nhà phân tích, và sự chênh lệch trong dự báo tài chính của họ cũng thấp hơn. Điều này cho thấy CBTT có thể cải thiện chất lượng dự báo tài chính, qua việc cung cấp một nền tảng thông tin đầy đủ và đáng tin cậy hơn cho các chuyên gia.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Lê Trường Vinh và Hoàng Trọng (2008) đã ứng dụng phương pháp điều tra để đánh giá mức độ minh bạch của các công ty niêm yết từ góc nhìn của nhà đầu tư cá nhân. Nhóm nghiên cứu đã xây dựng một bảng hỏi chuyên biệt, từ đó thiết lập một chỉ số minh bạch phản ánh mức độ đầy đủ của thông tin được công bố. Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh rằng đánh giá từ phía nhà đầu tư cần được kết hợp với các nhóm người dùng thông tin khác như nhà quản lý, cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng nói chung, nhằm xây dựng một hệ thống thang đo toàn diện, khách quan và mang tính bao quát hơn cho mục tiêu tăng cường minh bạch thông tin và hiệu quả thị trường tài chính.

2.1.3.2. Phương pháp tiếp cận theo hướng khách quan (Objective approach)

(1) Phương pháp phân tích văn bản (Textual Analysis)

Trong số các phương pháp khách quan nhằm đo lường mức độ CBTT của DN, phân tích văn bản là một công cụ nổi bật, được sử dụng để khai thác trực tiếp các nguồn tài liệu chính thức mà DN đã công bố. Phương pháp này dựa trên nguyên tắc rằng nội dung CBTT được phản ánh trong các báo cáo như báo cáo thường niên, BCTC, báo cáo phát triển bền vững hoặc các thông điệp truyền thông khác. Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu tiến hành mã hóa, phân loại và định lượng thông tin nhằm đưa ra đánh giá có cơ sở về mức độ và chất lượng công bố.

Theo Krippendorff (1980), phân tích văn bản là một quy trình có hệ thống nhằm thu thập, tổ chức và giải mã thông tin theo một cấu trúc chuẩn hóa, cho phép nhà nghiên cứu đưa ra suy luận đáng tin cậy về đặc điểm, nội hàm và mục đích truyền thông của văn bản. Để đảm bảo độ tin cậy và tính hợp lệ của phân tích, các yếu tố như độ thống nhất trong mã hóa (inter-coder reliability) và sự phù hợp về mặt nội dung với mục tiêu nghiên cứu phải được đảm bảo (Weber, 1985).

Trong thực hành, phân tích văn bản thường bao gồm việc liệt kê và định lượng các mục được công bố, ví dụ như số lần xuất hiện của một khái niệm, số lượng từ/câu liên quan đến một chủ đề nhất định trong báo cáo thường niên (Marston & Shrivess, 1991). Câu thường được sử dụng làm đơn vị phân tích cơ bản (Entwistle, 1999; Williams, 1999), mặc dù không phải lúc nào độ dài hay tần suất thông tin cũng phản ánh chính xác chất lượng hoặc mức độ minh bạch của nội dung.

Một trong những ứng dụng phổ biến của phân tích văn bản là đo lường thông tin thông qua việc đối chiếu các chủ đề công bố so với khung nội dung chuẩn – tức là xác định xem DN đã cung cấp thông tin đầy đủ đến đâu về các lĩnh vực tài chính, quản trị, chiến lược, trách nhiệm xã hội, v.v. Theo Hackston và Milne (1996), thông tin có thể được lượng hóa bằng cách đếm số lượng cụm từ, câu, hoặc đoạn văn mô tả về một chủ đề cụ thể.

Phân tích văn bản thường được triển khai qua ba hướng tiếp cận chính:

Phân tích chuyên đề (Thematic Analysis): Xác định sự hiện diện và mức độ xuất hiện của các chủ đề hoặc từ khóa trọng yếu, như quản trị rủi ro, môi trường, công nghệ...

Phân tích cú pháp (Syntactic/Readability Analysis): Đo lường độ phức tạp trong diễn đạt của văn bản, đánh giá mức độ dễ đọc và dễ hiểu của báo cáo.

Phân tích ngôn ngữ (Linguistic Analysis): Dựa trên lý thuyết truyền thông và tâm lý học ngôn ngữ để nhận diện xu hướng truyền tải thông tin, mức độ thiên vị hoặc điều hướng cảm xúc.

Quy trình thực hiện thường bao gồm các bước sau:

Lựa chọn đối tượng nghiên cứu, thường là báo cáo thường niên do tính toàn diện và chính thống (Gray và cộng sự, 1995).

Xác định đơn vị phân tích: có thể sử dụng từ, câu, đoạn, trang hoặc cụm từ – tùy theo mục tiêu và mức độ chi tiết cần thiết.

Xây dựng khung phân loại (coding scheme): Áp dụng hệ quy chiếu lý thuyết hoặc bảng phân nhóm chủ đề đã được chuẩn hóa (Carney, 1971) để hạn chế tác động của yếu tố chủ quan.

Tiến hành mã hóa và lượng hóa: Có thể thực hiện thủ công hoặc sử dụng phần mềm hỗ trợ để xử lý khối lượng dữ liệu lớn một cách hệ thống.

Điểm mạnh của phương pháp này là khả năng đánh giá không chỉ số lượng mà còn chất lượng của thông tin được công bố. Thay vì chỉ đếm tần suất, phân tích văn bản có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về tính đầy đủ, minh bạch và độ chi tiết trong nội dung, nhờ đó phản ánh chính xác hơn mức độ minh bạch của BCTC và các tài liệu công bố khác.

Tuy nhiên, hạn chế chính của phương pháp này nằm ở tính phức tạp về kỹ thuật, đòi hỏi thời gian, và sự cần thiết của kỹ năng phân tích chuyên sâu để đảm bảo quy trình mã hóa không bị ảnh hưởng bởi thiên kiến của người thực hiện. Ngoài ra, nếu không có khung lý thuyết rõ ràng và tiêu chí phân loại chặt chẽ, kết quả phân tích có thể thiếu tính nhất quán và làm giảm giá trị suy luận của nghiên cứu.

Tóm lại, phân tích văn bản là một công cụ đo lường khách quan giàu tiềm năng, kết hợp giữa định lượng và định tính, giúp phản ánh không chỉ mức độ mà còn chiều sâu thông tin tài chính được DN công bố. Phương pháp này ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu học thuật nhằm đánh giá chất lượng CBTT, đặc biệt là trong bối cảnh yêu cầu minh bạch ngày càng được đề cao trong môi trường kinh doanh hiện đại.

(2) Phân tích sự kiện (Event Analysis)

Một phương pháp khách quan khác thường được áp dụng trong nghiên cứu về CBTT là phân tích các sự kiện đặc biệt liên quan đến hoạt động CBTT định kỳ hoặc các tình huống có tác động đáng kể đến hành vi CBTT của DN. Phương pháp này tập trung vào việc theo dõi tần suất xuất hiện của các sự kiện công bố cụ thể – chẳng hạn như việc tổ chức họp báo, phát hành tài liệu cho nhà đầu tư, công bố kết quả kinh doanh, hoặc đưa ra dự báo lợi nhuận – nhằm đánh giá cường độ và tần suất CBTT của DN trong từng giai đoạn.

Lang và Lundholm (2000) là những người đầu tiên ứng dụng cách tiếp cận này bằng cách đo lường mức độ công bố dựa trên số lượng tài liệu mà DN cung cấp cho các bên thứ ba. Họ giả định rằng tần suất công bố tài liệu, cũng như sự thay đổi trong tần suất đó theo thời gian, là tín hiệu phản ánh mức độ chủ động và minh bạch trong CBTT. Tương tự, Brown và cộng sự (2004) đo lường mức độ CBTT bằng cách thống kê số lượng cuộc họp CBTT mà DN tổ chức. Một minh chứng khác là nghiên cứu của Verrecchia (2004), tập trung vào việc phân tích số lượng tài liệu được công bố trong khoảng thời gian trước và sau khi có các đề xuất công khai thông tin – từ đó đánh giá động cơ và mức độ chủ động của DN trong CBTT.

Khi phân tích thông tin trong bối cảnh các tin tức có tính tích cực hoặc tiêu cực, phương pháp này cũng có thể làm rõ động lực hành vi công bố của nhà quản lý. Theo Skinner (1994), các nhà quản lý có xu hướng CBTT tích cực một cách kịp thời, nhằm củng cố hình ảnh quản trị hiệu quả của DN trên thị trường. Ngược lại, thông tin tiêu cực lại thường bị trì hoãn, để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín và giá trị cổ phiếu của DN. Một số nghiên cứu tiếp theo (Clarkson và cộng sự, 1994; Ali và cộng sự, 2007) cũng sử dụng phương pháp này để xác định mối quan hệ giữa thời điểm công bố và kỳ vọng về lợi nhuận, từ đó đánh giá hành vi CBTT theo chiều hướng tin tốt – tin xấu.

Bên cạnh phương pháp phân tích sự kiện, xây dựng chỉ số CBTT (Disclosure Indexes) là một trong những kỹ thuật đo lường khách quan được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu kế toán. Chỉ số CBTT là danh sách hệ thống các mục thông tin (bắt buộc và/hoặc tự nguyện) được lựa chọn để kiểm tra xem DN có công bố hay không, và ở mức độ nào. Những chỉ mục này thường được rút ra từ các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS), quy định pháp lý quốc gia hoặc các tiêu chuẩn báo cáo chuyên ngành.

Khởi nguồn từ nghiên cứu tiên phong của Cerf (1961), phương pháp này đã được mở rộng và phát triển bởi nhiều học giả như Singhvi & Desai (1971), Buzby (1974), Cooke (1992), Wallace và cộng sự (1994), Meek và cộng sự (1995), Botosan (1997)... Một số nghiên cứu sau này thậm chí còn sử dụng chỉ số CBTT được thiết lập bởi các tổ chức bên ngoài như CIFAR – Trung tâm Phân tích Tài chính Quốc tế, hoặc các bảng xếp hạng chuyên ngành.

Về quy trình xây dựng chỉ số CBTT, có thể được chia thành ba bước cơ bản:

Bước 1: Xác định nguồn dữ liệu sử dụng để phân tích, phổ biến nhất là báo cáo thường niên – được xem là công cụ truyền tải thông tin chính thức, toàn diện nhất từ DN đến các bên liên quan (Hossain và cộng sự, 1994; Ho & Wong, 2001). Ngoài ra, các

nguồn khác như BCTC giữa kỳ, trang web công ty, thông cáo báo chí cũng có thể được sử dụng.

Bước 2: Lập danh sách các mục thông tin (disclosure items) cần được đo lường, thông qua một bảng kiểm (checklist) được thiết kế dựa trên khung lý thuyết hoặc yêu cầu pháp lý. Tùy theo mục tiêu nghiên cứu, danh sách này có thể linh hoạt bao gồm các mục tự nguyện, bắt buộc, hoặc cả hai (Chavent và cộng sự, 2006).

Bước 3: Đo lường và gán điểm cho từng chỉ mục. Các cách gán điểm thông dụng bao gồm:

Thang nhị phân (dichotomous scale): Gán điểm 1 nếu thông tin xuất hiện, 0 nếu không xuất hiện.

Thang đa giá trị (ordinal scale): Ví dụ, 2 điểm cho thông tin định lượng, 1 điểm cho thông tin định tính, 0 điểm nếu không có.

Thang điểm theo phạm vi (range scale): Điểm từ 0 đến 5, dựa trên mức độ chi tiết hoặc tần suất thông tin được công bố.

Sau khi hoàn thành bước trên, có thể áp dụng tính trọng số hoặc không áp dụng trọng số cho các chỉ mục công bố dựa trên tầm quan trọng của chúng đối với các khía cạnh nhất định, gọi là chỉ số không có trọng số (unweighted indexes) và chỉ số có trọng số (weighted indexes). Phương pháp tiếp cận sử dụng chỉ số đo lường theo trọng số có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ quan trong việc xác định mức độ phù hợp của các mục cấu thành, là một trong những điểm yếu chính của nó (Ashton, 1974). Sử dụng chỉ số có trọng số có thể phản ánh nhu cầu của một phần người sử dụng và việc gán điểm trọng số cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài (Firer và Meth, 1986).

• Đo lường không trọng số

Khái niệm chỉ số CBTT được lần đầu sử dụng trong nghiên cứu của Cerf (1961), Buzby (1975), Stanga (1976) và được công thức hóa bởi Cooke (1989). Chúng ta có thể đưa ra công thức tính như sau:

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} dij}{n_j}$$

Trong đó:

I_j : Chỉ số CBTT của công ty j , $0 \leq I_j \leq 1$

$d_{ij} = 1$ nếu mục thông tin i được công bố; $d_{ij} = 0$ nếu mục thông tin i không được công bố

$$\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij} = m_j: \text{số lượng mục thông tin được công bố}$$

n_j : số lượng tối đa mục thông tin có thể được công bố đối với công ty j

Trong các nghiên cứu đo lường mức độ CBTT trên BCTC bởi các học giả nêu trên, một phương pháp định lượng thường được sử dụng là áp dụng thang đo nhị phân không trọng số (unweighted dichotomous index), trong đó mỗi mục thông tin trong danh sách các chỉ mục được gán giá trị 1 hoặc 0 tùy theo tình trạng công bố. Cụ thể, một mục thông tin sẽ được gán điểm 1 nếu DN có phát sinh giao dịch liên quan và đã thực hiện công bố đầy đủ trong báo cáo. Trường hợp DN có giao dịch phát sinh nhưng không thực hiện công bố, mục đó sẽ bị gán điểm 0. Nói cách khác, các thông tin có trọng số 0 không được tính vào do thông tin đó không cung cấp giá trị kinh tế hoặc không ảnh hưởng đáng kể tới quyết định của các bên liên quan. Theo cách trên, các chỉ mục thông tin được theo dõi để xem liệu chúng có được công bố hay không, mỗi chỉ mục được coi là có vai trò bằng nhau trong quá trình đánh giá.

Cách tiếp cận này cho phép đo lường mức độ tuân thủ CBTT trong mối quan hệ với hoạt động thực tế của DN, đồng thời loại bỏ các yếu tố không liên quan nhằm đảm bảo chỉ số CBTT phản ánh chính xác mức độ minh bạch trong bối cảnh cụ thể. Điểm đáng chú ý là tất cả các chỉ mục trong danh sách được coi là có trọng số bằng nhau, nghĩa là không phân biệt tầm quan trọng tương đối giữa các mục thông tin. Mỗi mục được công bố đều đóng vai trò tương đương trong việc tính toán tổng điểm CBTT.

Phương pháp này đã được nhiều học giả áp dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm kinh điển về CBTT như Wallace (1987); Cooke (1989, 1991, 1992); Ahmed & Nicholls (1994); Owusu-Ansah (1998). Sự phổ biến của cách tiếp cận này đến từ tính đơn giản, dễ áp dụng và khả năng so sánh giữa các DN hoặc giữa các quốc gia khác nhau, trong điều kiện dữ liệu bị giới hạn hoặc thiếu nhất quán.

Trong lĩnh vực hợp tác xã, phương pháp này cũng được áp dụng để xây dựng chỉ số công bố thông tin báo cáo tài chính (Ghani, 2022). Nghiên cứu tại các HTX Malaysia, bao gồm 134 chỉ mục bắt buộc và 24 mục tự nguyện chia làm 6 nhóm nội dung chung về báo cáo thường niên; bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; thuyết minh; mục liên quan khác. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp nhị phân của Ahmed & Nicholls (1994): mỗi mục “có” ghi 1, “không” ghi 0; tính tỷ lệ % mục được công bố để suy ra mức độ công bố.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng tồn tại những giới hạn nhất định, đặc biệt là việc giả định mức độ quan trọng tương đương giữa các loại thông tin, trong khi trên thực tế, một số thông tin có tác động lớn hơn đến quyết định của nhà đầu tư và các bên liên quan. Coy & Dixon (2004), phê phán việc cộng gộp các mục thông tin với trọng số bằng 0 hoặc 1 làm bỏ qua mức độ quan trọng khác nhau của từng mục. Mặc dù vậy, với mục tiêu kiểm tra tính đầy đủ trong thực hành CBTT, phương pháp thang đo nhị phân không trọng số vẫn là một công cụ đo lường khách quan, có giá trị tham khảo cao trong các nghiên cứu định lượng về minh bạch tài chính của DN.

Đo lường có trọng số

Một trong những phương pháp nâng cao trong việc đo lường mức độ CBTT là phân tích chỉ số CBTT có trọng số, trong đó không chỉ xác định sự hiện diện của thông tin mà còn đánh giá tầm quan trọng tương đối của từng mục thông tin được công bố. Khác với chỉ số không trọng số – nơi mỗi yếu tố thông tin được coi là có giá trị tương đương – phương pháp này cho phép phân biệt mức độ ảnh hưởng và giá trị thông tin, từ đó xây dựng một hệ thống trọng số phản ánh độ ưu tiên hoặc tính thiết yếu của từng mục.

Quy trình thực hiện bắt đầu bằng việc xác định danh sách các mục thông tin cần đánh giá, tương tự như trong cách tiếp cận xây dựng chỉ số CBTT thông thường. Tuy nhiên, điểm khác biệt quan trọng nằm ở bước tiếp theo: gán trọng số cho từng mục thông tin, phản ánh mức độ quan trọng theo nhận định của nhà nghiên cứu hoặc dựa trên khảo sát từ chuyên gia, nhà đầu tư, hoặc các quy định ngành nghề. Sau khi điểm công bố của từng mục được xác lập, các giá trị này sẽ được nhân với trọng số tương ứng, nhằm thu được chỉ số tổng hợp có ý nghĩa phản ánh đúng hơn mức độ CBTT theo cả khía cạnh định lượng và định tính.

Phương pháp này từng được áp dụng bởi một số công trình tiên phong, tiêu biểu là Singhvi và Desai (1971), Barrett (1977) và Marston (1986), nhằm nâng cao độ phản ánh thực tế của thước đo CBTT, đặc biệt trong các ngành nghề có tính đặc thù cao về thông tin (như ngân hàng, bất động sản, năng lượng...).

Ưu điểm nổi bật của phương pháp có trọng số là khả năng tùy biến linh hoạt theo bối cảnh nghiên cứu, phản ánh đúng đặc thù của từng ngành, thị trường hoặc nhóm DN. Ngoài ra, việc lượng hóa mức độ quan trọng của từng yếu tố giúp tăng tính phân biệt trong đánh giá, cho phép các nghiên cứu so sánh chi tiết hơn giữa các DN hoặc các khu vực pháp lý khác nhau.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của phương pháp này chính là tính chủ quan trong quá trình xây dựng trọng số. Việc lựa chọn tiêu chí để xác định mức độ quan trọng có thể bị ảnh hưởng bởi quan điểm cá nhân hoặc định kiến học thuật. Trong nhiều trường hợp, không có cơ sở khách quan rõ ràng để xác định rằng một mục thông tin cụ thể quan trọng hơn mục khác, nhất là khi các bên sử dụng thông tin có nhu cầu khác nhau. Ngoài ra, nếu không được chuẩn hóa hoặc tham chiếu từ các nguồn đáng tin cậy (như khảo sát thị trường, chuyên gia đánh giá...), hệ thống trọng số có thể làm sai lệch kết quả phân tích và làm giảm độ tin cậy của nghiên cứu.

• *Kết hợp đo lường không trọng số và đo lường có trọng số*

Ngoài hai hướng tiếp cận truyền thống sử dụng thang đo trọng số và không trọng số – một số nghiên cứu hiện đại đã tiến hành kết hợp linh hoạt cả hai phương pháp để xây dựng hệ thống chỉ số CBTT toàn diện hơn. Tiêu biểu trong số đó là nghiên cứu của Francisco và cộng sự (2009) phát triển một hệ thống đo lường CBTT đa chiều thông qua việc thiết lập ba chỉ số riêng biệt, bao gồm: chỉ số chất lượng (quality index), chỉ số phạm vi (scope index), và chỉ số số lượng (quantity index).

Cụ thể, một số chỉ số như SCI (Scope Index) được thiết kế theo phương pháp trọng số biến đổi, trong đó mỗi mục thông tin được gán điểm từ 0 đến 1 tùy theo mức độ chi tiết: 0 nếu không có thông tin; 0.5 nếu thông tin được trình bày dưới dạng định tính; và 1 nếu thông tin được công bố dưới dạng định lượng. Ngược lại, các chỉ số khác như COV (Coverage Dimension), ESM (Economic Sign and Measure Index), hoặc OLT (Outlook Profile Index) lại được phát triển theo hướng không trọng số, với mỗi mục thông tin đóng vai trò ngang nhau trong việc xác định tổng điểm CBTT.

Sự linh hoạt trong phương pháp tiếp cận của các nghiên cứu này phản ánh thực tế rằng không tồn tại một mô hình đo lường CBTT duy nhất áp dụng cho mọi bối cảnh. Việc lựa chọn hình thức xây dựng chỉ số phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm thị trường tài chính, yêu cầu pháp lý tại quốc gia nghiên cứu, cũng như loại hình thông tin cần thu thập. Bên cạnh đó, mức độ can thiệp của nhà nghiên cứu vào quá trình thiết kế chỉ số CBTT cũng có sự biến thiên đáng kể giữa các công trình.

Có thể phân loại vai trò của nhà nghiên cứu trong quá trình xây dựng chỉ số CBTT thành hai mức độ:

Tham gia toàn diện (full involvement): Nhà nghiên cứu trực tiếp thiết kế toàn bộ khung đo lường, từ việc xác định danh mục thông tin, phân nhóm, gán trọng số, cho đến lựa chọn phương pháp định điểm. Phụ thuộc vào hệ thống có sẵn (non-involvement): Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu sử dụng lại các chỉ số đã được phát triển bởi các nghiên cứu trước hoặc các tổ chức chuyên môn như CIFAR, AIMR, hoặc các cơ quan quản lý chứng khoán.

Sự khác biệt trong mức độ tham gia của nhà nghiên cứu không chỉ ảnh hưởng đến tính linh hoạt và khả năng điều chỉnh chỉ số, mà còn đặt ra yêu cầu cao về minh bạch trong công bố quy trình xây dựng thang đo nhằm đảm bảo khả năng lặp lại và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Lịch sử nghiên cứu của vấn đề cho thấy việc xây dựng chỉ mục CBTT của những nghiên cứu khác nhau là khác nhau, dựa trên những nguyên tắc khác nhau và mục đích hướng đến của tác giả để xây dựng chỉ mục CBTT. Tuy nhiên, những chỉ mục CBTT vẫn phụ thuộc vào quy định của pháp luật của từng quốc gia, bản chất, bối cảnh hoạt động của đối tượng nghiên cứu, đồng thời phải đo lường sự CBTT bằng cách xác định một số biến quan sát được giả định (dựa vào lịch sử nghiên cứu của vấn đề) có mối quan hệ nào đó với sự CBTT. Có sự khác biệt về chỉ mục nghiên cứu là do: nghiên cứu dạng trên phụ thuộc đặc điểm của mỗi quốc gia, địa điểm nghiên cứu, thời gian nghiên cứu, cũng như các quy định liên quan trong thời gian nghiên cứu.

Bảng 2.1. Tổng hợp chỉ mục CBTT các nghiên cứu liên quan

STT	Các nghiên cứu liên quan	Nước nghiên cứu	Năm nghiên cứu	Số lượng quan sát (Số DN)	Số lượng các chỉ mục công bố	Phương pháp đo lường mức độ CBTT
1	Singhvi (1968)	India	1963-65	45	34	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
2	Singhvi và Desai (1971)	USA	1965	155	34	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
3	Buzby (1975)	USA	1971	88	39	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
4	Firth (1979)	UK	1976	180	48	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
5	McNally và cộng sự (1982)	New Zealand	1979	103	41	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
6	Firth (1984)	UK	1977	100	48	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
7	Chow và Wong-Boren (1987)	Mexico	1982	52	24	2 chỉ số (1 chỉ số đo lường không trọng số, 1 chỉ số đo lường có trọng số)
8	Cooke (1991)	Nhật Bản	1988	48	106	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
9	Cooke (1992)	Nhật Bản	1988	35	165	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)

STT	Các nghiên cứu liên quan	Nước nghiên cứu	Năm nghiên cứu	Số lượng quan sát (Số DN)	Số lượng các chỉ mục công bố	Phương pháp đo lường mức độ CBTT
10	Malone và cộng sự (1993)	USA	1986	125	129	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
11	Ahmed và Nicholls (1994)	Bangladesh	1988	63	94	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
12	Wallace và cộng sự (1994)	Tây Ban Nha	1991	50	79	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
13	Hossain và cộng sự (1995)	New Zealand	1991	55	95	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
14	Wallace và Nasser (1995)	Hong Kong	1991	80	142	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
15	Inchausti (1997)	Tây Ban Nha	1989-91	138	50	Chỉ số CBTT (đo lường có trọng số)
16	Owusu-Ansah (1998)	Zimbabwe	1994	49	214	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
17	Depoers (2000)	Pháp	1995	102	65	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
18	Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013)	Việt Nam	2013	99	156	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
19	Đặng Thị Bích Ngọc (2018)	Việt Nam	2016	286	165	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
20	Võ Thị Thuỳ Trang (2019)	Việt nam	2017	260	94	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)
21	Ghani (2022)	Malaysia	2022		134	Chỉ số CBTT (đo lường không trọng số)

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính

Nhiều tác giả trong và ngoài nước đã tổng hợp một cách tổng quát cơ sở lý luận về phương pháp và nội dung của CBTT cũng như các yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Nghiên cứu trong lĩnh vực trên thường được tiến hành theo hai hướng chính: Mức độ CBTT tự nguyện và mức độ CBTT bắt buộc. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều nghiên cứu đã thực hiện để xem xét mức độ CBTT trong BCTC, nhưng kết quả thường khác nhau do phạm vi và thời điểm của mỗi nghiên cứu. Vì vậy, việc lựa chọn và đánh giá một cách cẩn thận là cần thiết để hỗ trợ quá trình nghiên cứu của các tác giả. Trong

trường hợp nghiên cứu trên, mục tiêu là đo lường mức độ thể hiện CBTT trên BCTC, trong đó các chỉ số đều phải được tuân thủ một cách bắt buộc và tự nguyện trên hệ thống BCTC.

Có thể thấy mặc dù HTX không phải là DN cũng không phải là một tổ chức phi lợi nhuận mà thực chất là một tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật ngoài mục tiêu lợi nhuận thì HTX còn có mục tiêu là phục vụ lợi ích chung cho các thành viên và cộng đồng. HTX giống DN về hình thức có đăng ký pháp nhân, hoạt động thị trường, hiệu quả kinh doanh, yêu cầu quản trị tài chính và nộp thuế cho phần thu nhập không phân phối. HTX vừa giống tổ chức phi lợi nhuận mang bản chất phục vụ lợi ích tập thể, lợi nhuận được chia sẻ và tái đầu tư cho mục tiêu thành viên, cộng đồng và chịu sức ép minh bạch tương đương.

Từ phân tích trên luận án sẽ tập trung làm rõ tổng quan các nghiên cứu trước đây các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC các nghiên cứu trong DN, các tổ chức phi lợi nhuận để làm cơ sở tham chiếu sang HTX.

2.1.4.1. Tổng quan các nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của đơn vị

a. Quy mô

Quy mô luôn được xem là thước đo năng lực của một tổ chức. Ở khu vực DN, các nghiên cứu kinh điển chỉ ra mối tương quan thuận chiều khá ổn định. Các DN lớn thường có nguồn lực tài chính lớn hơn để đầu tư vào hệ thống kế toán và quản lý thông tin, từ đó tạo ra BCTC chất lượng cao hơn. Họ thường có nhiều hoạt động kinh doanh và nhiều ngành công nghiệp khác nhau, điều trên có thể làm tăng độ phức tạp của quá trình CBTT. Ngược lại, DN nhỏ có thể đối mặt với hạn chế về tài chính và nhân lực, đây có thể ảnh hưởng đến khả năng của họ trong việc CBTT một cách chi tiết và chính xác nhưng lại dễ dàng hơn trong việc thu thập và tổ chức thông tin.

DN lớn thường phải đối mặt với áp lực lớn hơn từ các bên liên quan như cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Ceft AR (1961) đã phân tích nhân tố quy mô có thể liên quan đến việc xem xét ảnh hưởng của quy mô DN đối với quá trình ra quyết định đầu tư và BCTC. Nhân tố quy mô có thể được hiểu là kích thước và phạm vi của DN, bao gồm số lượng nhân viên, doanh thu hàng năm, tài sản, cơ cấu tổ chức (Cooke, 1989).

Theo Bushman và Smith (2001) các DN lớn thường có xu hướng CBTT chi tiết và minh bạch hơn trong BCTC của họ. Tương tự, Penman và Zhang (2002) đưa ra kết luận DN có quy mô lớn hơn thường chịu áp lực từ các bên liên quan để CBTT chi tiết

hơn. Công ty lớn hơn có nguồn lực, cơ sở hạ tầng và năng lực tổ chức lớn hơn để thực hiện các biện pháp CBTT hiệu quả. Ngoài ra, các công ty lớn hơn thường phải đối mặt với sự giám sát chặt chẽ hơn từ các bên liên quan và cơ quan quản lý, khuyến khích họ cung cấp thông tin tài chính toàn diện và minh bạch hơn (Barth và cộng sự, 2002). Quy mô công ty có thể liên quan đến sức mạnh tài chính và khả năng thu thập thông tin, trong khi ảnh hưởng từ các công ty đa quốc gia có thể đồng nghĩa với việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và quy định về CBTT (Ali và cộng sự, 2004).

Ngay cả trên phương diện CBTT tự nguyện, theo Alves (2012) DN càng lớn thì khả năng công khai thêm thông tin một cách tự nguyện. Mối quan hệ tích cực giữa quy mô DN và mức độ công khai tự nguyện có thể do một số lý do. Đầu tiên, DN lớn nhiều hơn có khả năng chi trả các chi phí CBTT tự nguyện bổ sung hơn so với các DN nhỏ. Thứ hai, trong bối cảnh của lý thuyết các bên liên quan, các DN lớn có nhiều bên liên quan hơn gây áp lực quản lý công khai nhiều thông tin hơn so với các DN nhỏ. Thứ ba, các DN lớn gặp phải chi phí chính trị ở một mức độ lớn hơn so với các DN nhỏ. Do đó, các DN lớn làm việc để giảm chi phí chính trị thông qua việc công khai thêm thông tin một cách tự nguyện.

Mối quan hệ tác động cùng chiều giữa quy mô DN và mức độ CBTT trên BCTC còn được khẳng định của những nhà nghiên cứu sau này: Waresul và Jamal (2005), Despina và cộng sự (2011), Huỳnh Thị Vân (2013), Nguyễn Văn Bảo (2015), Trần Thị Mỹ Dung (2016), Nguyễn Hà My (2017), Đặng Thị Bích Ngọc (2018), Ngô Thị Kim Hòa và Ngô Thị Thu Hương (2019), Võ Thị Thùy Trang (2019), Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020), Nguyễn Hữu Cường (2021).

Ngược lại, Lang & Lundholm (1993) chỉ ra các công ty nhỏ hơn thực sự có thể công khai nhiều thông tin hơn các công ty lớn hơn. Các công ty nhỏ hơn đang tìm cách thu hút vốn và tạo dựng niềm tin với các nhà đầu tư, có thể tham gia vào các hoạt động chủ động CBTT để giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin. Các công ty nhỏ hơn có thể xem việc CBTT như một công cụ chiến lược để báo hiệu sự tin cậy của họ và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư.

Quy mô của DN cũng có thể phụ thuộc vào ngành nghề mà nó hoạt động. Các ngành nghề đòi hỏi tính minh bạch và CBTT cao như ngân hàng hoặc công ty chứng khoán có thể có xu hướng CBTT chi tiết hơn so với các ngành nghề khác. Trong khi David (2012) nghiên cứu tại Kenya thấy rằng quy mô của DN không được xem xét là nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu và xem xét các yếu tố khác như văn hóa tổ chức, biến động chính trị và kinh tế có thể cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về quy trình và yếu tố quyết định CBTT trong môi

trường kinh doanh Kenya. Hay Phạm Thị Thu Đông (2013) cũng không thấy mức độ ảnh hưởng của quy mô DN tới mức độ CBTT trên BCTC khi nghiên cứu các DN niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Như vậy có thể thấy mối quan hệ giữa quy mô và việc CBTT trong BCTC rất đa dạng và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy mối liên hệ tích cực giữa quy mô và việc CBTT, những nghiên cứu khác lại đề xuất mối quan hệ tiêu cực hoặc phi tuyến tính. Cần nghiên cứu thực nghiệm sâu hơn để hiểu các cơ chế cơ bản và ý nghĩa của mối quan hệ trên đối với các bên liên quan.

Nhìn chung, nghiên cứu về mức độ CBTT của các DN là một lĩnh vực quan trọng trong lĩnh vực tài chính và quản trị đơn vị. Sự minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quyết định đầu tư, quản lý rủi ro, xây dựng lòng tin từ phía cổ đông và nhà đầu tư. Đặc điểm của đơn vị bao gồm quy mô, lĩnh vực hoạt động, cấu trúc tài chính, trong khi quản trị đơn vị liên quan đến cấu trúc tổ chức, quyết định quản trị, chính sách CBTT. Bằng cách phân tích từng nhóm yếu tố trên, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về cơ chế và quan hệ giữa chúng và CBTT.

Việc nghiên cứu trên không chỉ hỗ trợ nhà nghiên cứu trong việc hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa yếu tố và CBTT mà còn hỗ trợ đơn vị và nhà quản lý trong việc xây dựng chiến lược và chính sách thông tin hiệu quả. Bằng cách nhận biết và hiểu rõ những yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến CBTT, họ có thể tối ưu hóa các biện pháp và chiến lược quản trị để cải thiện CBTT và tạo ra giá trị cho đơn vị.

b. Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của một DN có thể ảnh hưởng đến quyết định CBTT trong BCTC theo nhiều cách. Cụ thể, khi DN đạt được kết quả kinh doanh tích cực và có khả năng sinh lời cao, họ có xu hướng muốn tăng cường sự minh bạch và thông tin trong BCTC. Lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận và các chỉ số tài chính khác thường được coi là một thước đo quan trọng của hiệu suất tài chính của DN. Do đó, việc CBTT chi tiết và đáng tin cậy có thể tạo ra niềm tin và lòng tin từ phía cổ đông, nhà đầu tư và các bên liên quan khác.

Lợi nhuận không chỉ là một chỉ số đơn thuần mà còn là một yếu tố quyết định trong quá trình CBTT trên BCTC. DN thường có xu hướng muốn trình bày một hình ảnh tích cực về lợi nhuận của họ, nhằm tạo ra niềm tin và hấp dẫn đối với cổ đông và nhà đầu tư. Tuy nhiên, điều trên có thể dẫn đến việc áp dụng các phương pháp kế toán sáng tạo hoặc thực hiện các biện pháp quản lý lợi nhuận, có thể làm giảm tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin được công bố.

Thông tin về lợi nhuận trên BCTC đóng vai trò quan trọng trong quyết định đầu tư của cổ đông và nhà đầu tư. Quy mô lợi nhuận có thể ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị cổ phiếu của DN và sự hấp dẫn của nó đối với các nhà đầu tư. Đồng thời, tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin lợi nhuận cũng ảnh hưởng đến sự tin tưởng của các bên liên quan và quyết định đầu tư của họ.

Tiên phong về nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT của DN phải nhắc tới Cerf (1961) đã tiến hành phân tích báo cáo thường niên của 527 công ty tại khu vực Châu Á. Nghiên cứu chỉ ra rằng có một mối quan hệ trái chiều với chỉ số công bố lợi nhuận. Nói một cách khác, khi lợi nhuận của công ty tăng lên, mức độ CBTT có xu hướng giảm đi, điều trên đặt ra câu hỏi về sự hạn chế của CBTT đối với các DN có lợi nhuận cao. Đến năm 1994 Skinner (1994) lại tiếp tục khẳng định quan hệ trái chiều trên khi nghiên cứu 106 công ty tại Đức chuyên ngành sản xuất kinh doanh linh kiện, kim loại và giày da. Tác giả nhận xét rằng, những DN có lợi nhuận dưới 4%/năm công bố trung bình 79% mục thông tin; DN có mức lợi nhuận trung bình từ 4% đến 15%/năm công bố trung bình 62% chỉ mục CBTT. Sở dĩ những DN có lợi nhuận thấp lại CBTT nhiều hơn là để giải thích vì sao lợi nhuận của họ thấp, thường xuyên CBTT tự nguyện nhiều hơn nhằm để các nhà đầu tư hiểu về tình hình hoạt động của DN và tránh mất giá cổ phiếu đang niêm yết, các nhà nghiên cứu khác đề xuất rằng các công ty có lợi nhuận cao có thể có ít động cơ công khai thông tin hơn. Các công ty có lợi nhuận quá cao có thể tìm cách bảo vệ thông tin độc quyền hoặc che giấu các số liệu tài chính bất lợi để duy trì lợi thế cạnh tranh của họ. Kết quả là, các công ty trên có thể tham gia vào các hoạt động CBTT có chọn lọc hoặc cung cấp các BCTC kém toàn diện hơn (Bhattacharya và cộng sự, 2013).

Inchausti (1997) nghiên cứu tại Ba Lan với 35 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì lại cho kết quả ngược lại là với những DN có lợi nhuận cao họ sẽ công bố nhiều thông tin hơn ra thị trường bởi vì họ muốn thị giá cổ phiếu trên thị trường được đánh giá cao hơn và sẽ huy động được vốn đầu tư cao nhất nhưng với chi phí thấp nhất. Ahmed và Courtis (1999) đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về CBTT bằng cách sử dụng phân tích tổng hợp để tổng kết kết quả từ 29 nghiên cứu chỉ số CBTT. Mục tiêu của nghiên cứu là điều tra các nhân tố quyết định việc CBTT và xác định các yếu tố có thể thúc đẩy hành vi trên. Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lời của DN và mức độ CBTT của DN. Mối quan hệ trên tỷ lệ thuận, tức là khi khả năng sinh lời của DN tăng lên, mức độ CBTT cũng có xu hướng tăng lên, có thể được hiểu là DN có khả năng sinh lời cao thường có đủ tài chính và nguồn lực để thực hiện CBTT một cách toàn diện. Sự đầu tư vào thông tin và quy trình báo cáo có thể

được coi là một chiến lược chiến lược để tối ưu hóa khả năng sinh lời và đồng thời tăng cường mối quan hệ với cổ đông và các bên liên quan khác. Một số tác giả cho rằng các công ty có lợi nhuận có nhiều khả năng công khai thông tin tài chính chi tiết hơn. Ngoài ra, các công ty có lợi nhuận có thể phải đối mặt với những hạn chế tài chính thấp hơn, cho phép họ phân bổ nguồn lực để cải thiện hoạt động CBTT (Smith, 2007).

Jones & Higgins (2009) lại cho thấy mối quan hệ giữa lợi nhuận và CBTT có thể là phi tuyến tính. Ban đầu, việc tăng lợi nhuận có thể dẫn đến việc CBTT nhiều hơn khi các công ty cố gắng duy trì niềm tin của các bên liên quan. Tuy nhiên, vượt quá một ngưỡng nhất định, lợi nhuận quá cao có thể làm suy yếu động cơ công khai thông tin do giảm áp lực từ các bên liên quan hoặc sự tự mãn trong ban quản lý công ty khả năng sinh lời còn được đánh giá qua tỷ suất lợi nhuận.

Đo lường khả năng sinh lời ngoài lợi nhuận thì các tác giả còn đo lường dựa vào tỷ suất lợi nhuận. Theo Healy và Palepu (2001) các DN có tỷ suất lợi nhuận cao hơn thường có xu hướng CBTT tài chính chi tiết và minh bạch hơn để tạo ra niềm tin từ các nhà đầu tư và cổ đông. Tỷ suất lợi nhuận cao hơn thường đi đôi với mức độ CBTT tốt hơn trên BCTC. Các DN có lợi nhuận cao có xu hướng chú trọng và đầu tư vào việc CBTT chi tiết và minh bạch hơn để duy trì và tăng cường niềm tin từ các bên liên quan. Theo Bushman và Smith (2001) tỷ suất lợi nhuận có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT thông qua tác động tới nguồn lực và năng lực quản trị của DN. Lins và cộng sự (2005) nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT thông qua ảnh hưởng tới sự kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của DN. Các DN có lợi nhuận cao có xu hướng có các hệ thống kiểm soát nội bộ tốt hơn và có khả năng đánh giá và quản lý rủi ro liên quan đến thông tin tài chính một cách hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, có một số nghiên cứu lại không thấy khả năng sinh lời tác động tới mức độ CBTT như: Despina Galani và cộng sự (2011) hay Huỳnh Thị Vân (2013) không tìm thấy mối liên hệ đáng kể và khả năng sinh lời với mức độ CBTT khi nghiên cứu các DN trong lĩnh vực xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

c. Tài sản cố định

Tài sản cố định là một phần quan trọng trong cấu trúc tài sản của một tổ chức, vì vậy mức độ CBTT về TSCĐ đã trở thành chỉ báo nhạy bén của tính minh bạch trên BCTC. Việc quản lý và CBTT liên quan đến tài sản cố định có thể được ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm quy mô, giá trị và quản lý rủi ro. Quy mô của tài sản cố định có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT, các đơn vị với quy mô lớn hoặc có số lượng lớn các tài sản cố định có thể đối mặt với thách thức trong việc theo dõi và báo cáo thông tin

liên quan đến chúng. Tuy nhiên, các đơn vị nhỏ hơn có thể có khả năng quản lý và CBTT dễ dàng hơn.

Kết quả thực nghiệm cho thấy tác động của TSCĐ tới CBTT biến thiên theo quy mô và chiến lược. Theo Watts & Zimmerman (1986) các công ty có mức tài sản cố định vừa phải có thể công bố nhiều thông tin hơn so với các công ty có mức tài sản cố định rất thấp hoặc rất cao. Mức tài sản cố định vừa phải có thể cho thấy cách tiếp cận cân bằng trong quản lý tài sản, trong đó các công ty không tập trung quá mức vào các hoạt động sử dụng nhiều tài sản cũng như không quá phụ thuộc vào tài sản vô hình. Kết quả là, các công ty trên có thể minh bạch hơn trong hoạt động BCTC của họ. Trong khi đó Biddle và Hilary (2006), Ali và cộng sự (2008) đã chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô tài sản cố định đối với mức độ CBTT. Các DN có quy mô tài sản cố định lớn thường có xu hướng CBTT chi tiết hơn và minh bạch hơn về tài sản cố định của họ để tạo niềm tin và tin cậy từ các bên liên quan. Tương tự, Barth và cộng sự (2001) đã phát hiện sự minh bạch về tài sản cố định có thể tạo ra giá trị cho DN thông qua việc tăng cường niềm tin từ các nhà đầu tư và cổ đông. Các công ty có khoản đầu tư đáng kể vào tài sản cố định, chẳng hạn như bất động sản, nhà xưởng và thiết bị, có thể có nhu cầu cung cấp thông tin chi tiết hơn về định giá tài sản, phương pháp khấu hao và phương thức bảo trì. Ngoài ra, các công ty có tài sản cố định lớn có thể phải đối mặt với sự giám sát chặt chẽ hơn từ các bên liên quan và cơ quan quản lý, khiến họ phải công khai thông tin tài chính toàn diện hơn. Ngược lại, Leuz & Verrecchia (2000), Hope và cộng sự (2008) chỉ ra các công ty có tài sản cố định đáng kể có thể công khai ít thông tin hơn. Các công ty đầu tư nhiều vào tài sản cố định, đặc biệt là trong các ngành có vòng đời tài sản dài có thể ưu tiên bảo mật để bảo vệ thông tin độc quyền liên quan đến đổi mới công nghệ hoặc quy trình sản xuất. Do đó, các công ty trên có thể tham gia vào các hoạt động CBTT có chọn lọc hoặc cung cấp thông tin ít chi tiết hơn về việc nắm giữ tài sản cố định của họ. Như vậy, có rất nhiều quan điểm trái ngược. Tuy nhiên đều chứng minh rằng tài sản cố định là một nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT của DN.

Tổng hợp cả hai khối bằng chứng cho thấy TSCĐ vẫn là biến số tác động mạnh tới CBTT của HTX, song chiều tác động phụ thuộc vào (i) quy mô và vòng đời tài sản, (ii) mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán chuyên ngành, và (iii) cường độ giám sát từ cơ quan quản lý, chủ nợ cũng như chính xã viên.

d. Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính thường được sử dụng để tăng cường hiệu suất tài chính của DN bằng cách sử dụng dư nợ để tạo ra lợi nhuận cao hơn. Sử dụng đòn bẩy tài chính có

thể tạo ra áp lực lên DN để duy trì hoặc tăng cường hiệu suất tài chính. Áp lực trên có thể ảnh hưởng đến quyết định về việc CBTT chi tiết về các khoản nợ, cam kết và rủi ro liên quan đến việc sử dụng đòn bẩy. Sử dụng đòn bẩy tài chính có thể tăng cường khả năng đầu tư vào hệ thống quản lý thông tin và kế toán, từ đó tạo ra BCTC chất lượng cao hơn. Việc trên có thể giúp cung cấp thông tin chi tiết và đáng tin cậy hơn về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của DN.

Theo Myers và Majluf (1984) các DN sử dụng đòn bẩy tài chính cao có thể đối mặt với áp lực giảm thiểu thông tin và tối ưu hóa việc CBTT trên BCTC, có thể dẫn đến việc hạn chế thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh để tránh làm giảm giá trị cổ phiếu và tăng nguy cơ mất niềm tin từ các nhà đầu tư. Mức độ cao của tỷ lệ giữa tổng nợ và vốn chủ sở hữu của DN cho thấy DN đang sử dụng một lượng lớn vốn vay so với vốn sở hữu, có thể tạo ra áp lực hoặc rủi ro trong việc quản lý tài chính và CBTT. Nghiên cứu của Rajan và Zingales (1995) các DN sử dụng đòn bẩy tài chính cao có thể có xu hướng CBTT ít chi tiết hơn để giữ bí mật về tình hình tài chính và tránh áp lực từ các bên liên quan. Tương tự, nghiên cứu của Titman và Wessels (1988) việc sử dụng đòn bẩy tài chính thấp có xu hướng CBTT chi tiết hơn để tạo niềm tin từ các nhà đầu tư và cổ đông. Frank và Goyal (2009) chỉ ra DN sử dụng đòn bẩy tài chính cao có thể đối mặt với rủi ro tài chính lớn hơn và do đó có thể có xu hướng công khai thông tin ít minh bạch hơn, có thể làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư và gây ra những tác động tiêu cực đến giá trị cổ phiếu của DN. Ngược lại, sử dụng đòn bẩy tài chính có thể tạo ra cơ hội cho DN tăng cường đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh. Việc sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả có thể giúp DN tăng cường vốn và khả năng chi trả nợ, từ đó tăng tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính, cũng như công khai thông tin trên BCTC nhiều hơn Huỳnh Thị Vân (2013), Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020).

Phạm Thị Thu Đông (2013) lại không tìm thấy sự ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến mức độ CBTT trong BCTC của các DN niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Sloan và cộng sự (2017) lại thấy tác động của đòn bẩy tài chính đối với mức độ CBTT có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cấu trúc tài chính, ngành công nghiệp và mục tiêu chiến lược của DN. Do đó, không thể kỳ vọng một mô hình áp dụng cho tất cả các trường hợp. Đòn bẩy tài chính có thể có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của DN ở các mức độ khác nhau.

e. Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một DN đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ CBTT trên BCTC. Sự ổn định và tính linh hoạt trong việc quản lý tài chính có

thể tạo ra những động lực khác nhau đối với việc CBTT, ảnh hưởng đến minh bạch và độ tin cậy của BCTC. Sự ổn định này có thể tạo niềm tin và tin cậy từ các bên liên quan, bao gồm cổ đông và nhà đầu tư. DN có khả năng thanh toán cao có thể có tính linh hoạt cao hơn trong việc quản lý tài chính và chi tiêu, có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư vào hệ thống quản lý thông tin và kế toán cao cấp hơn, từ đó tạo ra BCTC chất lượng cao hơn.

Singhvi (1967) khẳng định khả năng thanh toán tăng đi đôi với sự gia tăng của mức độ CBTT, mở ra một góc nhìn mới về tầm quan trọng của khía cạnh tài chính và quản lý rủi ro trong việc hiểu mức độ CBTT của các DN. Tác giả nhấn mạnh vai trò của khả năng thanh toán trong việc đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin trên BCTC. Cụ thể, các DN có khả năng thanh toán cao hơn có thể CBTT về tình hình tài chính của họ một cách tự tin và minh bạch hơn, trong khi các DN gặp khó khăn về thanh toán có thể có xu hướng giữ thông tin về tài chính bí mật để tránh gây lo ngại cho các bên liên quan. Cooke (1989) đã đóng góp đáng kể trong lĩnh vực nghiên cứu về CBTT và một số công trình nghiên cứu đáng chú ý của ông tập trung vào quan điểm trên. Vào năm 1989, Cooke (1989) thực hiện một nghiên cứu trên 48 công ty thực phẩm tại Nhật Bản. Trong nghiên cứu của mình, ông đưa ra quan điểm rằng những DN có khả năng thanh toán thấp thường có xu hướng công bố nhiều thông tin, đặc biệt là thông tin tự nguyện. Hành động trên có thể nhằm mục đích giải thích nguyên nhân của việc thanh toán thấp, nhằm tạo lòng tin từ các nhà đầu tư và chủ nợ đến hạn. Trong khi Alonso và cộng sự (2015) cho thấy sự yếu kém trong khả năng thanh toán có thể dẫn đến việc DN không thể cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác trên BCTC, có thể phản ánh sự không chắc chắn về tình hình tài chính của DN và gây lo ngại cho các nhà đầu tư và bên liên quan khác. Khi DN có khả năng thanh toán tốt, họ có thể dễ dàng tạo ra niềm tin từ phía nhà đầu tư và người sử dụng thông tin tài chính (Nguyễn Thị Thủy Hương, 2013; Nguyễn Văn Bảo, 2015; Trần Thị Mỹ Dung, 2016; Nguyễn Hà My, 2017; Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự, 2020).

f. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của một đơn vị có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Sự tăng trưởng và trải qua các giai đoạn khác nhau trong quá trình hoạt động có thể đặt ra những yêu cầu và áp lực khác nhau đối với việc CBTT, ảnh hưởng đến sự minh bạch và độ tin cậy của BCTC.

Trong DN có rất nhiều nghiên cứu cho thấy rằng thời gian hoạt động có ảnh hưởng tới mức độ CBTT theo nhiều chiều khác nhau. Theo Botosan (1997) DN mới

thành lập thường có xu hướng công bố ít thông tin hơn trên BCTC so với các DN có lịch sử hoạt động lâu dài. Sự thiếu kinh nghiệm và nguồn lực hạn chế có thể dẫn đến việc không chú trọng đến CBTT một cách đầy đủ và minh bạch. Owusu-Ansah (1998) chỉ ra ba nhân tố để giải thích hiện tượng trên. Thứ nhất, ông nêu rõ rằng các DN mới hoạt động thường phải đối mặt với môi trường cạnh tranh khốc liệt. Trong giai đoạn ban đầu của hoạt động, sự cạnh tranh có thể đặt ra những thách thức lớn đối với việc chú ý và cân nhắc về việc CBTT. Các DN mới có thể tập trung vào việc tối ưu hóa hiệu suất kinh doanh và chưa chú trọng đầy đủ đến việc CBTT. Thứ hai, chi phí và thu thập cũng có thể là một nhân tố quan trọng. Đối với DN mới, việc xây dựng hệ thống thông tin chính xác và hiệu quả có thể đòi hỏi nhiều chi phí và công sức. Cuối cùng, Owusu-Ansah (1998) chỉ ra DN mới hoạt động có thể thiếu một lượng thông tin hấp dẫn để báo cáo. Các DN mới có thể gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin chất lượng cao và có thể không có đủ dữ liệu để tạo ra các báo cáo thông tin chi tiết và hữu ích. Những vấn đề như thiếu vốn, danh tiếng thương hiệu và ít danh tiếng so với các DN hoạt động lâu hơn cũng có thể làm giảm khả năng và ý chí của các DN mới trong việc thực hiện CBTT một cách đầy đủ và hiệu quả.

Ngoài ra, Nghiên cứu của Bushman và cộng sự (2007) chỉ ra thời gian hoạt động càng lâu, các DN có xu hướng CBTT chi tiết hơn và minh bạch hơn để xây dựng niềm tin từ các nhà đầu tư và người dùng thông tin. Các DN mới thường đối mặt với áp lực cạnh tranh cao và nhu cầu vốn đầu tư lớn, dẫn đến việc họ tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi và ít chú ý đến CBTT. Ngược lại, các DN có lịch sử hoạt động lâu dài thường có hệ thống quản lý thông tin tốt hơn và có thể dành nhiều nguồn lực hơn cho việc CBTT. Các công ty đã thành lập, có lịch sử hoạt động kéo dài vài năm hoặc nhiều thập kỷ, có thể đã tích lũy được rất nhiều dữ liệu tài chính và hoạt động. Những công ty này có thể xem việc công khai thông tin như một phương tiện để chứng minh sự ổn định, độ tin cậy và khả năng phục hồi của họ đối với các bên liên quan. Ngoài ra, các công ty hoạt động lâu hơn có thể đã phát triển hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ mạnh mẽ, cho phép họ cung cấp thông tin tài chính toàn diện và kịp thời hơn (Bushman và cộng sự, 2007; Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Mỹ Trà, 2015; Nguyễn Văn Bảo, 2015; Đặng Thị Bích Ngọc, 2018; Huỳnh Thị Cẩm Thơ và các cộng sự, 2020; Nguyễn Hữu Cường, 2021).

Ngược lại, các nhà nghiên cứu khác khẳng định thời gian hoạt động kinh doanh có thể có tác động tiêu cực đến việc CBTT. Họ lập luận các công ty lâu đời hơn, đặc biệt là những công ty hoạt động trong các ngành truyền thống hoặc trưởng thành, có thể

trở nên tự mãn trong việc CBTT theo thời gian. Các công ty trên có thể dựa vào danh tiếng đã có và hiệu quả hoạt động trong quá khứ để thu hút các nhà đầu tư, dẫn đến giảm động cơ khuyến khích báo cáo minh bạch. Hơn nữa, các công ty hoạt động lâu hơn có thể phải đối mặt với những thách thức trong việc thích ứng với những yêu cầu pháp lý thay đổi hoặc tiến bộ công nghệ, có khả năng cản trở khả năng tăng cường CBTT của họ (Leuz & Verrecchia, 2000; Nandi và Ghosh, 2012).

Một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ chữ U giữa thời gian hoạt động kinh doanh và CBTT. Họ đề xuất rằng việc CBTT ban đầu có thể tăng lên theo thời gian hoạt động khi các công ty tạo dựng được danh tiếng và tạo dựng niềm tin với các bên liên quan. Tuy nhiên, sau khi đạt đến một ngưỡng nhất định, việc CBTT có thể giảm do các công ty trở nên cố thủ trong các hoạt động báo cáo và phải đối mặt với việc giảm động cơ công khai thông tin bổ sung (Bertrand & Mullainathan, 2001). Despina Galani và cộng sự (2011), Phạm Thị Thu Đông (2013) thì không phát hiện thấy bất kỳ tác động nào của tuổi của công ty đến mức độ CBTT bắt buộc. Mặc dù vậy, Despina Galani và cộng sự cũng giải thích điều trên có thể phản ánh sự phức tạp của mối quan hệ giữa các yếu tố trên và CBTT, có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như chiến lược quản trị, văn hóa tổ chức và yêu cầu pháp lý. Do đó, có thể cần phải tiến hành nghiên cứu trong khoảng thời gian dài hơn, từ năm tới mười năm, để có cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về mối quan hệ giữa các yếu tố và mức độ CBTT bắt buộc trong các DN. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy mối liên hệ tích cực giữa thời gian hoạt động của công ty và việc CBTT, những nghiên cứu khác lại đề xuất mối quan hệ tiêu cực hoặc hình chữ U. Cần nghiên cứu thực nghiệm sâu hơn để hiểu rõ hơn về động lực của mối quan hệ trên và ý nghĩa của nó đối với hoạt động báo cáo của công ty.

g. Kiểm tra kiểm soát

Kiểm tra kiểm soát (KTKS) là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của một DN. Quá trình KTKS hiệu quả có thể tạo ra những động lực và tiêu chuẩn khác nhau đối với việc CBTT, ảnh hưởng đến minh bạch và độ tin cậy của BCTC. Kết quả của quá trình KTKS thường đi kèm với các đánh giá và phản hồi từ phía các bên liên quan, bao gồm các bộ phận kiểm toán nội bộ và các cơ quan kiểm toán bên ngoài. Phản hồi trên có thể tạo ra động lực cho việc cải thiện quá trình CBTT và nâng cao chất lượng BCTC.

Quá trình KTKS độc lập và chuyên nghiệp có thể tạo ra niềm tin từ các bên liên quan vào mức độ chính xác và độ tin cậy của thông tin trên BCTC. Sự kiểm soát nghiêm

ngặt và đáng tin cậy giúp đảm bảo rằng thông tin được công bố phản ánh đúng về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của DN. Theo Francis và Krishnan (1999) các DN thường sử dụng các dịch vụ KTKS bên ngoài để cải thiện quy trình kiểm soát nội bộ và đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin được công bố. Quá trình KTKS cung cấp cơ hội để phát hiện và ngăn chặn các rủi ro liên quan đến việc CBTT không chính xác hoặc gian lận trên BCTC. Việc có hệ thống kiểm soát hiệu quả giúp giảm thiểu nguy cơ về việc phát sinh sai sót và gian lận trong quá trình CBTT. Theo Dechow và cộng sự (1995) việc có hệ thống KTKS hiệu quả có thể tạo ra niềm tin từ các nhà đầu tư và tăng cường sự minh bạch và đáng tin cậy trong BCTC. Abbott và cộng sự (2000) hệ thống KTKS tốt thể hiện sự cam kết với tính minh bạch và đáng tin cậy trong BCTC. DeZoort và Salterio (2001) cho rằng nếu hệ thống KTKS mạnh mẽ và hiệu quả thường đi kèm với việc CBTT tài chính chi tiết và minh bạch hơn. Tương tự, Curtis và Turley (2007) đã phát hiện các DN có hệ thống KTKS tốt có xu hướng CBTT tài chính rõ ràng và dễ hiểu hơn.

Các DN có hệ thống kiểm soát nội bộ tốt thường có khả năng phát hiện và ngăn chặn các lỗi và gian lận trong quá trình chuẩn bị và công bố BCTC. Việc có một hệ thống KTKS chặt chẽ có thể tăng cường sự minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính được công bố, làm tăng lòng tin của các nhà đầu tư và cơ quan quản lý (Abbott và cộng sự, 2013; Rouf, 2011; Nguyễn Văn Bảo, 2015; Trần Thị Mỹ Dung, 2016; Đặng Thị Bích Ngọc, 2018; Nguyễn Hữu Cường, 2021).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng KTKS không phải lúc nào cũng dẫn đến mức độ CBTT cao hơn. Có trường hợp các DN tập trung quá nhiều vào việc tuân thủ quy trình KTKS mà bỏ qua tầm quan trọng của việc cung cấp thông tin minh bạch và ý nghĩa cho các bên liên quan (Cohen và cộng sự, 2016). Ngoài ra, có một số quan điểm cho rằng tác động của KTKS đến mức độ CBTT có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cấu trúc tổ chức, ngành công nghiệp và yếu tố văn hóa tổ chức. Do đó, không thể kỳ vọng một mô hình đơn giản áp dụng cho tất cả các trường hợp (Jones và cộng sự, 2018).

h. Trình độ kế toán

Đơn vị có đội ngũ kế toán chuyên nghiệp và trình độ cao có xu hướng CBTT chi tiết và minh bạch hơn trên BCTC của họ. Các nhân viên kế toán có trình độ cao thường có khả năng phân tích và hiểu biết sâu rộng về các quy định kế toán và tiêu chuẩn quốc tế. Bushman và Smith (2001) nhân viên kế toán có trình độ cao thường có khả năng chuẩn bị và kiểm tra BCTC một cách chính xác và kỹ lưỡng hơn, từ đó tăng cường minh bạch và đáng tin cậy trong thông tin được công bố. Nghiên cứu của Ball và Shivakumar

(2005) chỉ ra nhân viên kế toán có trình độ cao hơn có thể phát hiện và ngăn chặn các lỗi và gian lận trong quá trình chuẩn bị và công bố BCTC.

Nhân viên kế toán có trình độ cao có xu hướng CBTT một cách đầy đủ và minh bạch hơn, từ đó tạo ra sự tin cậy và niềm tin từ phía các bên liên quan (Dechow và cộng sự, 2010), bao gồm việc công khai thông tin chi tiết về các giao dịch tài chính, đồng thời tuân thủ các quy định kế toán và tiêu chuẩn quốc tế. Nhờ vào tính minh bạch trên, DN có thể thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và cổ đông, từ đó tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn và phát triển DN (Leuz và Wysocki, 2016). Mặt khác, một số nghiên cứu cho rằng trình độ kế toán cao không nhất thiết dẫn đến mức độ CBTT tốt hơn. Họ lập luận rằng các DN có những nhà kế toán có trình độ cao có thể tạo ra BCTC phức tạp hơn, khó hiểu và ít minh bạch hơn, có thể do sự chú ý đến chi tiết kỹ thuật và việc sử dụng ngôn ngữ chuyên môn khó hiểu, gây khó khăn cho các bên liên quan không phải là chuyên gia kế toán (Brown và cộng sự, 2008). Ngoài ra sự tương tác giữa trình độ kế toán và các yếu tố khác như văn hóa tổ chức và áp lực từ bên ngoài có thể dẫn đến các biến đổi đa dạng trong thái độ CBTT của DN. Mối quan hệ giữa trình độ kế toán và mức độ CBTT trong BCTC là một vấn đề phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy sự tương quan tích cực giữa trình độ kế toán và mức độ CBTT, các nghiên cứu khác lại cho rằng mối quan hệ trên có thể tiêu cực hoặc tương đối. Cần thêm nghiên cứu thực nghiệm để hiểu rõ hơn về cơ chế và hậu quả của mối quan hệ trên đối với thực tiễn CBTT của các DN.

i. Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý bao gồm các quy định, luật lệ và quy chuẩn pháp lý mà các DN phải tuân thủ khi chuẩn bị và công bố BCTC. Mức độ khắt khe và rõ ràng của môi trường pháp lý có thể ảnh hưởng đến quyết định của DN về việc CBTT.

Môi trường pháp lý có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC thông qua các yếu tố sau: Quy định về BCTC các quy định và tiêu chuẩn BCTC có thể đặt ra các yêu cầu cụ thể về việc CBTT. Các yêu cầu về kiểm toán và đánh giá nội bộ có thể tạo ra áp lực đối với DN để cải thiện quy trình kiểm soát nội bộ và CBTT. DN có thể phải đối mặt với trách nhiệm pháp lý nếu không tuân thủ các yêu cầu về CBTT, điều trên có thể ảnh hưởng đến hình ảnh và uy tín của họ. Nghiên cứu của Leuz và Verrecchia (2000) chỉ ra môi trường pháp lý nghiêm ngặt và rõ ràng thường kích thích các DN CBTT tài chính chi tiết và minh bạch hơn để tuân thủ các quy định pháp lý. Leuz và cộng sự (2003) cho rằng môi trường pháp lý có thể ảnh hưởng đến quyết định của DN về việc công khai thông tin trên BCTC. Các DN có thể chịu áp lực từ các quy định

pháp lý liên quan đến CBTT và có thể tìm cách tuân thủ các yêu cầu trên để tránh xử phạt hoặc trách nhiệm pháp lý.

Tương tự, nghiên cứu của Bushman và cộng sự (2004) chứng minh mức độ minh bạch trong CBTT tài chính thường cao hơn ở các quốc gia có môi trường pháp lý rõ ràng và hiệu quả. Theo Francis và cộng sự (2004) các quy định pháp lý cần được thiết lập và tuân thủ một cách nghiêm ngặt để đảm bảo rằng các DN CBTT đầy đủ và chính xác. Barth và cộng sự (2008) nhấn mạnh vai trò của môi trường pháp lý trong việc định hình hành vi CBTT của các DN. Những quy định và tiêu chuẩn kế toán pháp lý rõ ràng và nghiêm ngặt có thể tạo ra áp lực và động lực cho các DN để CBTT đầy đủ và minh bạch hơn trên BCTC. Krishnan (2017) môi trường pháp lý có thể tạo ra những ràng buộc và yêu cầu về CBTT, ảnh hưởng đến quyết định của các DN về việc công khai thông tin trên BCTC. Môi trường pháp lý đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin trên BCTC. Để tăng cường minh bạch và tin cậy trong BCTC, các DN cần phải hiểu và tuân thủ các quy định và yêu cầu pháp lý liên quan đến CBTT.

Giai đoạn gần đây từ gần đây có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp tục đi sâu nghiên cứu về lĩnh vực CBTT. Trong nước thì vẫn tập trung vào các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán, nhấn mạnh vào các ngành nghề cụ thể như hoá chất, đồ uống, các DN nhà nước. Các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trong việc phân tích các báo cáo thường niên của các đơn vị. Kết quả nghiên cứu vẫn xoay quanh các nhân tố ảnh hưởng tích cực như: Quy mô DN, khả năng sinh lời, quy định pháp lý (Đặng Thị Ly, Trần Đình Khôi Nguyên, 2018; Nguyễn Văn Linh và Nguyễn Ngọc Hùng, 2019; Nguyễn Thị Mai Anh và Nguyễn Thị Diệu Linh, 2023; Lê Thị Thuỳ Linh và Vũ Thế Bình, 2024).

2.1.4.2 Tổng quan các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các tổ chức phi tài chính

Trong hơn ba thập niên gần đây, khối lượng nghiên cứu về minh bạch tài chính của tổ chức phi lợi nhuận (NPO) đã tăng vọt, tạo nên một bức tranh tổng thể các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT của NPO. Dethier, Delcourt & Willems (2021) nghiên cứu tính minh bạch trong khu vực phi lợi nhuận khi nhóm tác giả nhận thấy có rất nhiều công trình nhưng rời rạc và thiếu một bức tranh tổng hợp về các yếu tố dẫn tới không nhận định rõ tính minh bạch và hệ quả của tính minh bạch. Nghiên cứu đã tổng hợp 76 công trình và đề xuất khung tiền đề kết quả, trong đó mức độ CBTT được cấu thành bởi ba nhóm nhân tố: năng lực nguồn lực bao gồm quy mô, tài chính, nhân sự, cấu trúc quản

trị như hội đồng quản trị, kiểm toán, cơ chế điều hành và thể chế công nghệ song song tác động đến chi phí đại diện, nhu cầu danh tiếng và lòng tin xã hội.

Đến năm 2023 phân tích 1219 quỹ từ thiện Trung Quốc, Sun và Li (2023) cho thấy ba biến khối tài sản, tuổi đời đều có hệ số dương có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy tổ chức càng lớn, càng có thời gian hoạt động lâu dài và càng dựa vào tiền tài trợ thì càng phải minh bạch để duy trì niềm tin, đóng góp, phát triển. Kết quả này tương phản nhưng bổ sung cho doanh nghiệp vì lợi nhuận, nơi đòn bẩy nợ thường làm giảm đi minh bạch. Trong khu vực NPO, đòn bẩy lại gửi tín hiệu về trách nhiệm giải trình. Behn, DeVries và Lin (2007) kiểm định mẫu 300 NPO lớn nhất tại Hoa Kỳ và chỉ ra đòn bẩy nợ, quy mô tài sản, tỷ lệ chi phí vận động/chi phí hoạt động đều thúc đẩy tổ chức tự nguyện gửi báo cáo kiểm toán lên nền tảng công khai lớn nhất cho NPO Mỹ. Song ngay cả với nguồn lực dồi dào, tổ chức vẫn có thể không CBTT nếu thiếu năng lực quản trị phân bổ chi phí. Báo cáo thể hiện trong nghiên cứu về tính hiệu quả Báo cáo thường niên của Gordon, Khumawala & ctg. (2010) chứng minh rằng độ hoàn chỉnh, truy cập và liên quan của báo cáo chỉ thật sự cao ở NPO nào đầu tư mạnh vào nhân sự kế toán, hệ thống thông tin và đào tạo quản trị.

Benito và cộng sự (2024) nghiên cứu 67 tổ chức phát triển phi chính phủ của Tây Ban Nha sử dụng phân tích định tính so sánh tập mờ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thành phần hội đồng quản trị gồm: quy mô, tính độc lập, tính đa dạng giới tính, sự hiện diện của các giám đốc có chuyên môn về tài chính hoặc hiểu biết về NPO) ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin. Thêm vào đó, văn hoá kiểm tra chéo của thành viên độc lập tạo áp lực đòi hỏi báo cáo chuẩn xác tương tự phát hiện trước đó của Gordon & Khumawala (2010) ở Hoa Kỳ.

Bên cạnh đó cơ chế kiểm toán và kiểm soát nội bộ cũng đóng vai trò đòn bẩy minh bạch. Behn và cộng sự (2007) chỉ ra một khi NPO chấp nhận kiểm toán độc lập, xác suất công bố báo cáo đầy đủ tăng gấp 2,4 lần. Nghiên cứu của Gordon và cộng sự (2010) bổ sung rằng những tổ chức áp dụng Ủy ban kiểm toán có định kỳ đánh giá rủi ro thì phần thuyết minh báo cáo dài hơn 35 %, bao phủ các khoản chi hành chính thường bị công chúng hoài nghi. Verbruggen, Christiaens & Milis (2010) cho thấy quy định bắt buộc báo cáo tài chính tại Bỉ năm 2006 đã nâng tuân thủ IFRS-lite của 1126 NPO thêm 30 % chỉ sau hai kỳ nộp, tác động mạnh hơn đối với các tổ chức nhận trợ cấp công. Như vậy có thể thấy môi trường pháp lý mạnh mẽ làm cho mức độ CBTT minh bạch hơn.

Như vậy, có thể thấy mức độ CBTT của tổ chức phi lợi nhuận chịu chi phối đồng thời bởi (1) Nhân tố chủ quan (quy mô, tài sản, tuổi, đôn bầy, phụ thuộc tài trợ), (2) Hệ thống quản trị (HĐQT độc lập, đa dạng, hiểu biết về lĩnh vực, kiểm toán, hệ thống kiểm soát) và (3) môi trường pháp lý. Sự kết hợp linh hoạt các thành tố này mới giúp thông tin được công bố tối đa nhất phù hợp quy mô và sứ mệnh từng tổ chức.

Trong lĩnh vực HTX, bước đầu đã có nhiều nghiên cứu liên quan nhưng mới chỉ xoay quanh đến chất lượng BCTC HTX (Purwanti và Kurniawan, 2013), tính kịp thời trong việc nộp báo cáo năm (Susandya và cộng sự, 2018). Hay nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới vai trò của thành viên HTX như ảnh hưởng của dịch vụ, hiệu suất của ban quản lý và động lực hợp tác (Sulistiyowati và Hadi, 2015). Chỉ ra sự ảnh hưởng của kiến thức về HTX, chất lượng dịch vụ và sự tham gia của thành viên đến lợi nhuận của thành viên Novianita và Hadi (2017).

Thời gian gần đây lĩnh vực này bắt đầu được quan tâm về việc công bố thông tin, xây dựng chỉ mục công bố thông tin. Trong bối cảnh Đông Nam Á, nghiên cứu của Novianita & Hadi (2017) về HTX dịch vụ Java cũng khẳng định nhóm tài sản lớn hơn 50 tỷ Rupiah công bố trung bình 78 % chỉ mục, cao hơn 22 % so với nhóm nhỏ. Tại Malaysia, Ghani (2022) xây dựng hệ thống 134 chỉ mục cho các hợp tác xã phân tích hồi quy cho thấy biến tổng tài sản là một trong ba yếu tố giải thích mạnh mẽ nhất mức CBTT bắt buộc. Và mới nhất nghiên cứu năm 2024 của Fouché & Polo-Garrido (2024) khi nghiên cứu hơn 300 HTX hàng đầu toàn cầu nhận thấy nhân tố quy mô HTX đánh giá qua tổng doanh thu có ảnh hưởng tích cực nhất tới mức độ CBTT. Nghiên cứu chỉ ra HTX lớn chịu việc giám sát từ công chúng, kinh phí lập báo cáo cao hơn. Chất lượng thể chế quốc gia làm tăng khả năng công bố mọi loại báo cáo. Việc tăng cường giới hạn phân phối lợi nhuận cho thành viên thể hiện bằng việc cam kết minh bạch điều hành nội bộ cũng làm tăng cường giá trị hợp tác và tăng báo cáo quản lý. Đặc biệt, nghiên cứu đã nhấn mạnh tới bản sắc HTX gồm giá trị hợp tác, cấu trúc thành viên, chủ sở hữu, phân phối thặng dư và dân chủ nội bộ được công khai trên các website, điều lệ làm tăng niềm tin, từ đó khuyến khích các HTX công bố báo cáo thường niên và báo cáo quản trị đầy đủ hơn.

Một số các nhân tố khác cũng được đề cập hoặc có dấu hiệu tích cực ảnh hưởng tới mức độ CBTT. Nghiên cứu định tính tại HTX tiêu dùng ở Indonesia khẳng định việc tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán tài chính từ ghi nhận, đo lường tới thuyết minh TSCĐ làm tăng độ tin cậy của BCTC và ngăn ngừa sai lệch lợi nhuận (Rahmawati và cộng sự, 2025). Ở Malaysia, bộ chỉ số CBTT 134 mục do Ghani (2022) xây dựng dựa

trên Đạo luật HTX 1993 đã liệt kê chỉ mục đầu tư và TSCĐ vào nhóm mục bắt buộc phải thuyết minh, qua đó khẳng định tầm quan trọng của TSCĐ trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực dài hạn của HTX. Trong tài liệu “Hiểu về Kế toán và báo cáo tài chính hợp tác xã của USDA cũng nhấn mạnh TSCĐ là hạng mục then chốt trên bảng cân đối, cần trình bày đầy đủ để ban quản trị thuyết phục chủ nợ và xã viên về sức khỏe tài chính của HTX.

Về trình độ kế toán chưa thấy có nghiên cứu nào đo lường trực tiếp (số năm kinh nghiệm, chứng chỉ bằng cấp, am hiểu lĩnh vực...) với chỉ số CBTT nhưng đã manh nha, bằng chứng bước đầu qua nghiên cứu Mat Jusoh và cộng sự (2023) chứng minh nhân sự kế toán có chứng chỉ chuyên môn thì mức độ CBTT có xu hướng cải thiện. Khảo sát định tính của Khadka và cộng sự (2024) tại Nepal nhấn mạnh đào tạo nhân viên và số hóa sổ sách là hai điều kiện then chốt để nâng cao tính minh bạch báo cáo, dù nhóm tác giả chưa xây dựng mô hình hồi quy định lượng tác động này. Như vậy qua tổng quan từ DN đến HTX củng cố lập luận rằng trình độ kế toán có ảnh hưởng tích cực tới CBTT.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu liên quan đến chủ đề nghiên cứu trong giai đoạn từ 1961 đến 2025 tác giả nhận thấy các nghiên cứu đánh giá về mức độ CBTT trên BCTC khá đa dạng với những cách tiếp cận khác nhau (có thể là CBTT tự nguyện hoặc CBTT bắt buộc trong các bối cảnh quốc gia khác nhau, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã khám phá ra rất nhiều nhân tố tác động đến mức độ CBTT trên BCTC. Có thể khái quát thành hai nhóm nhân tố cơ bản sau:

+ Nhóm nhân tố bên trong: Quy mô, khả năng sinh lời, đòn bẩy thanh toán, khả năng thanh toán, tài sản cố định, thời gian hoạt động, trình độ kế toán.

+ Nhóm nhân tố bên ngoài: KTKS, môi trường pháp lý.

Bảng 2.2. Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC từ các công trình nghiên cứu

STT	Nhân tố	Ký hiệu	Cách đo	Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều	Tác động phi tuyến tính /Không tác động
1	Quy mô	QMO	Tổng tài sản, doanh thu thuần, tổng số lao động	Cerf (1961) Cooke (1992) Bushman và Smith (2001) Penman và Zhang (2002) Barth và cộng sự (2002) Ali và cộng sự (2004)	Lang & Lundholm (1993)	Hail và cộng sự (2010); David (2012)

STT	Nhân tố	Ký hiệu	Cách đo	Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều	Tác động phi tuyến tính /Không tác động
				Waresul và Jamal Uddin (2005) Despina và cộng sự (2011) Alves (2012) Nguyễn Văn Bảo (2015) Trần Thị Mỹ Dung (2016) Nguyễn Hà My (2017) Đặng Thị Bích Ngọc (2018) Ngô Thị Kim Hòa và Ngô Thị Thu Hương (2019) Võ Thị Thùy Trang (2019) Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020) Nguyễn Hữu Cường (2021) Ghani (2022) Nguyễn Thị Mai Anh, & Nguyễn Thị Diệu Linh. (2023) Benito và cộng sự (2024) Fouché & Polo-Garrido (2024)		Phạm Thị Thu Đông (2013)
2	Khả năng sinh lời	KSL	Lợi nhuận; Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản, Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu	Inchausti (1997) Ahmed và Courtis (1999) Slovin và cộng sự (1999) Healy và Palepu (2001) Bushman và Smith (2001) Ahmed and Nicholls (2003) Ali và cộng sự (2004) Waresul và Jamal (2005) Lins và cộng sự (2005) David (2012) Phạm Thị Thu Đông (2013) Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015) Nguyễn Hà My (2017) Ngô Thị Kim Hòa và Ngô Thị Thu Hương (2019)	Cerf (1961) Skinner (1994) Bhattacharya và cộng sự (2013)	Despina Galani và cộng sự (2011) Huỳnh Thị Vân (2013)
3	Tài sản cố định	TCD	Nguyên giá TSCĐ; Chi phí khấu hao TSCĐ; Giá trị	Watts & Zimmerman (1986) White (1996) Biddle và Hilary (2006) Barth và cộng sự (2001) Ali và cộng sự (2008) Rahmawati và cộng sự (2025)	Leuz & Verrecchia, (2000) Hope và cộng sự (2008)	

STT	Nhân tố	Ký hiệu	Cách đo	Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều	Tác động phi tuyến tính /Không tác động
			còn lại của TSCĐ			
4	Đòn bẩy tài chính	ĐTC	Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn; Tỷ lệ tài sản thế chấp/tài sản	Smith và cộng sự (2015) David (2012) Huỳnh Thị Vân (2013) Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020).	Myers và Majluf (1984) Rajan và Zingales (1995) Titman và Wessels (1988) Frank và Goyal (2009)	Phạm Thị Thu Đông (2013) Sloan và cộng sự (2017)
5	Khả năng thanh toán	KTT	Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn	Singhvi và Desai (1971) Beatty và Ritter (1986) Nandi và Ghosh (2012) Cooke (1989) Beatty và cộng sự (2012) David (2012) Nguyễn Thị Thủy Hương (2013) Nguyễn Văn Bảo (2015) Trần Thị Mỹ Dung (2016) Nguyễn Hà My (2017) Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020)	Wallace và cộng sự (1994) Dichev (1998) Alonso và cộng sự (2015)	
6	Thời gian hoạt động	THĐ	Thời gian hoạt động đến thời điểm nghiên cứu	Botosan (1997) Owusu-Ansah (1998) Roulstone và Petersen (2005) Huang và Wei (2006) Bushman và cộng sự (2007) Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Mỹ Trà (2015) Nguyễn Văn Bảo (2015) Đặng Thị Bích Ngọc (2018) Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020) Nguyễn Hữu Cường (2021) Sun và Li (2023)	Leuz & Verrecchia, (2000), Nandi và Ghosh (2012)	Bertrand & Mullainathan (2001) Despina và cộng sự (2011) Phạm Thị Thu Đông (2013)

STT	Nhân tố	Ký hiệu	Cách đo	Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều	Tác động phi tuyến tính /Không tác động
7	Kiểm tra, kiểm soát	KKS	Được thực hiện kiểm tra, kiểm soát thường xuyên	Dechow và cộng sự (1995) Abbott và cộng sự (2000) DeZoort và Salterio (2001) Curtis và Turley (2007) Abbott và cộng sự (2013) Abdur Rouf (2011) Nguyễn Văn Bảo (2015) Trần Thị Mỹ Dung (2016) Đặng Thị Bích Ngọc (2018) Nguyễn Hữu Cường (2021) Nguyễn Thị Mai Anh, & Nguyễn Thị Diệu Linh. (2023)	Cohen và cộng sự (2016)	Jones và cộng sự (2018)
8	Trình độ kế toán	TKT	Bằng cấp, kinh nghiệm và sự hiểu biết văn bản kế toán.	Francis và Smith (1995) Bushman và Smith (2001) Ball và Shivakumar (2005) Dechow và cộng sự (2010) Leuz và Wysocki (2016) Mat Jusoh và cộng sự (2023) Khadka và cộng sự (2024)	Brown và cộng sự (2008) Graham và cộng sự (2015)	
9	Môi trường pháp lý	MPL	Văn bản pháp luật đầy đủ; Chế tài xử phạt	Leuz và Verrecchia (2000) Leuz, Nanda và Wysocki (2003) Bushman và cộng sự (2004) Francis và cộng sự (2004) Barth và cộng sự (2008) Krishnan và Krishnan (2017) Rahmawati và cộng sự (2025)		

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

Dựa vào mục tiêu cụ thể, các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC chưa đồng nhất trong việc đánh giá CBTT và chưa xem xét đến các yếu tố đặc thù của ngành, mở ra một hướng nghiên cứu mới cho đề tài trên của các nhà nghiên cứu.

2.1.5. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua việc tổng hợp và so sánh các nghiên cứu về mức độ CBTT của các nghiên cứu trước, tác giả có thể nhận thấy sự đa dạng và khác biệt trong các kết quả nghiên cứu. Sự khác biệt trên có thể được giải thích bởi một số yếu tố như cách tiếp cận nghiên cứu, đặc điểm của mẫu nghiên cứu, thời gian và địa điểm nghiên cứu cũng như

ý thức và quy định pháp lý nghiêm ngặt về CBTT ở nơi nghiên cứu. Mặc dù nhiều nghiên cứu sử dụng các biến như quy mô DN, thời gian niêm yết, ngành nghề kinh doanh, chủ thể kiểm toán, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, tỷ lệ vốn nhà nước hoặc vốn nước ngoài, nhưng các nghiên cứu cũng có thể chọn các biến khác nhau để đánh giá tình hình tài chính và khả năng phát triển của công ty. Sự khác biệt trong các kết quả nghiên cứu có thể là do nhiều yếu tố, bao gồm đặc điểm của mẫu nghiên cứu, phạm vi đo lường chỉ số CBTT, cách thức lựa chọn chỉ mục thông tin.

Sự đa dạng trong các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức CBTT mà ở đây là cụ thể là sự đa dạng của các biến độc lập tác động lên mức độ CBTT. Mặc dù có các biến chung được sử dụng để đo lường, nhưng sự lựa chọn của các biến độc lập cụ thể có thể khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm và các yếu tố khác. Tuy nhiên, các nghiên cứu có thể lựa chọn thêm các biến khác như tình hình tài chính cụ thể của công ty, cơ cấu cổ đông, hoặc các yếu tố về quản trị DN. Sự khác nhau trong kết quả của các nghiên cứu có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố, bao gồm đặc điểm của vấn đề nghiên cứu, phạm vi và cách thức đo lường chỉ số CBTT cũng như sự đa dạng trong mẫu nghiên cứu, phương pháp phân tích thống kê được sử dụng và các yếu tố nền tảng như văn hóa kinh doanh, quy định pháp lý của địa bàn nghiên cứu.

Qua tổng quan nghiên cứu cho thấy các nghiên cứu về CBTT được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Mỗi nghiên cứu có cách đo lường và tiếp cận khác nhau. Tại các quốc gia trên thế giới, nghiên cứu vấn đề CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT được thực hiện từ rất sớm, thực hiện ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm trong thời gian gần đây, tuy nhiên tập trung chủ yếu vào chủ đề CBTT trong BCTC của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán. Mặt khác, việc xây dựng các chỉ mục CBTT trong BCTC của các công ty được xây dựng trên các quy định pháp lý của từng quốc gia đáp ứng theo từng mục tiêu nghiên cứu. Như vậy có thể thấy các nghiên cứu trước đây tập trung chủ yếu vào DN với mục tiêu chính là tối đa hóa lợi nhuận và tăng trưởng. Lợi nhuận thường được chia sẻ cho một nhóm người (cổ đông, người sáng lập công ty...)

Trong khi đó, có khoảng trống khá rộng đó là nghiên cứu mức độ CBTT của nền kinh tế tập thể mà đặc trưng là các HTX hẹp hơn là HTXNN. HTX là một đối tượng nghiên cứu mới với mục tiêu của HTX phục vụ lợi ích chung của cộng đồng nông dân và phát triển bền vững của nông nghiệp địa phương. Đồng thời đảm bảo cả mục tiêu xã hội thường bao gồm việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các nông dân thành viên, tăng cường sức mạnh đàm phán về giá cả và điều kiện làm việc, cũng như bảo vệ môi trường và nguồn lực thiên nhiên. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thường được chia sẻ giữa

các thành viên dựa trên đóng góp và hoạt động lao động, thể hiện tinh thần công bằng và chia sẻ trong cộng đồng.

Sự khác biệt lớn ở đây mục tiêu của HTX thường có mục tiêu không chỉ là tạo lợi nhuận cho các thành viên mà còn là phục vụ lợi ích cộng đồng và xã hội. Do đó, quyết định kinh doanh của HTX thường được định hình bởi mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội. Do đó, việc CBTT trên BCTC không những phục vụ cho nhà đầu tư, cơ quan quản lý còn nhằm tạo lòng tin và minh bạch từ phía các thành viên và cộng đồng. Việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh có vai trò đặc biệt quan trọng cho các thành viên, giúp họ hiểu rõ hơn về sức khỏe tài chính của tổ chức và tham gia tích cực trong quản lý và ra quyết định.

Các nghiên cứu ở Việt Nam chủ yếu làm rõ các khái niệm, lợi ích của CBTT, nội dung liên quan đến CBTT,... Một số nghiên cứu có đề cập đến mức độ CBTT thông qua đo lường các chỉ mục thông tin. Tuy nhiên các chỉ mục thông tin được xây dựng dựa vào thời điểm nghiên cứu đến nay chưa được cập nhật hợp lý phù hợp với những yêu cầu và khuyến nghị về CBTT trong BCTC của các DN. Trong khi, đối với các DN có quy định riêng về nhân tố trình bày bắt buộc trên BCTC của DN, còn đối với HTX thì chưa có hướng dẫn nào cụ thể về việc xác định chỉ mục mang nhân tố bắt buộc trong việc CBTT trên BCTC HTX.

Các nhà nghiên cứu cũng nhận rõ tầm quan trọng của nghiên cứu dạng trên, nhận diện được những hạn chế về phương pháp đo lường, đánh giá có tính chủ quan; từ đó đưa ra phương pháp đo lường trong các bối cảnh khác nhau nhằm khắc phục hạn chế về đo lường các biến. Nghiên cứu của luận án tiếp tục phát triển các cách thức đo lường các biến có liên quan thông qua lựa chọn cách thức đo lường biến phù hợp hơn.

Như vậy, có thể thấy rằng, bên cạnh những mặt đạt được, các nghiên cứu về chủ đề trên ở Việt Nam còn khá ít. Luận án nghiên cứu đánh giá mức độ CBTT với hệ thống chỉ mục được xây dựng và môi trường CBTT mới trong đó có sự thay đổi về thái độ của chủ HTX đối với CBTT và áp lực của xã hội về minh bạch thông tin.

2.2. Khái quát chung về Hợp tác xã và cơ sở lý luận về công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hợp tác xã

2.2.1. Khái quát chung về hợp tác xã

Theo định nghĩa của Liên minh HTX Quốc tế (ICA), HTX là một tổ chức tự trị, do những người tự nguyện liên hiệp lại nhằm đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng chung của họ về kinh tế, xã hội và văn hoá thông qua một DN cùng sở hữu và quản lý

dân chủ. Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đặt ra định nghĩa khác, mô tả HTX là sự liên kết của những người đang gặp phải khó khăn kinh tế giống nhau, tự nguyện liên kết lại trên cơ sở bình đẳng quyền lợi và nghĩa vụ, sử dụng tài sản mà họ đã chuyển giao vào HTX để giải quyết khó khăn đó chủ yếu bằng sự tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Tại Việt Nam, Luật HTX năm 1996 đã khẳng định HTX là tổ chức kinh tế tự chủ, do những người lao động có nhu cầu lợi ích chung tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể và giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Luật HTX năm 2012, HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX.

Trong quá trình hoạt động, thành viên trong HTX thực hiện việc góp vốn và sức lực theo quy định của pháp luật nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. HTX có tư cách pháp nhân, tổ chức chặt chẽ, có công tác kế toán độc lập, tự chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình và được đối xử bình đẳng như các thành phần kinh tế khác. Đồng thời, HTX cũng tuân thủ các nguyên tắc quan trọng trong tổ chức hoạt động, như tự nguyện gia nhập và ra khỏi HTX theo quy định của điều lệ, quản lý dân chủ và bình đẳng, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi, cũng như chia lãi bảo đảm kết hợp lợi ích của thành viên với sự phát triển của HTX.

Thành viên của HTX có thể là cá nhân hoặc hộ gia đình, mỗi thành viên có quyền tham gia vào nhiều HTX mà họ mong muốn, không phân biệt theo ngành nghề hay địa giới hành chính. Mọi thành viên đều được đối xử bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trong tổ chức. Quan hệ giữa HTX và các thành viên được xây dựng trên nguyên tắc tôn trọng quyền độc lập và tự chủ kinh tế của mỗi thành viên. Việc hình thành và phát triển của HTX không làm ảnh hưởng đến tính độc lập tự chủ của kinh tế hộ, trang trại gia đình. Thực tế, việc trên thúc đẩy tăng thu nhập và phát triển kinh tế cho các hộ thành viên, đồng thời góp phần vào sự phát triển của HTX. Do vậy, quy mô của HTX phụ thuộc vào số thành viên tham gia. Theo thông tư 01/2020/TT-BKHĐT quy định về phân loại HTXNN theo quy mô thành viên gồm 4 loại như sau:

Loại 1: HTX quy mô thành viên siêu nhỏ là HTX có dưới 50 thành viên

Loại 2: HTX quy mô thành viên nhỏ là HTX có từ 50 đến 300 thành viên

Loại 3: HTX quy mô thành viên vừa là HTX có từ trên 300 đến 1.000 thành viên

Loại 4: HTX quy mô lớn là HTX có từ trên 1.000 thành viên trở lên

Việc phân loại HTXNN có sự thay đổi căn cứ vào Nghị định số 113/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/11/2024 vẫn chia HTXNN thành 4 loại nhưng có sự thay đổi về số lượng thành viên và thêm yêu cầu về nguồn vốn hoặc doanh thu. Cụ thể:

Loại 1: HTX quy mô lớn có từ 300 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên.

Loại 2: HTX quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 05 tỷ đồng trở lên.

Loại 3: HTX quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 02 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 01 tỷ đồng trở lên.

Loại 4: HTX quy mô siêu nhỏ bao gồm các HTX không thuộc trường hợp quy định nêu trên.

Điều kiện để thành lập, hoạt động và giải thể HTX được quy định cụ thể. Khi thành lập HTX, cần phải có điều lệ và phương án sản xuất kinh doanh được thể hiện cụ thể, có tính khả thi, phải được đại hội HTX thông qua và cơ quan có trách nhiệm phê duyệt. HTX là một tổ chức kinh tế do các thành viên tự nguyện lập ra, không phải là một tổ chức xã hội. Do đó, HTX hoạt động chủ yếu theo luật pháp về mục tiêu kinh tế và chỉ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ xã hội đối với các thành viên của chính HTX. HTX không thể được coi là một tổ chức xã hội, không thể bị buộc phải tham gia vào các nhiệm vụ của hệ thống chính trị của địa phương.

Hiện nay, HTX đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cộng đồng và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Để hiểu rõ hơn về sự đa dạng và tính linh hoạt của HTX, ta cần phân tích các loại HTX dựa trên các yếu tố như chức năng hoạt động, quy mô và tính chất trình độ xã hội hóa. Trong số các loại HTX, HTX dịch vụ được chia thành ba loại chính: từng khâu, tổng hợp đa chức năng và đơn mục đích. HTX dịch vụ từng khâu tập trung vào từng phần của quy trình sản xuất hoặc tái sản xuất, trong khi HTX dịch vụ tổng hợp đa chức năng cung cấp nhiều loại dịch vụ từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, HTX đơn mục đích thường được thành lập để tập trung vào sản xuất hoặc kinh doanh một loại hàng hoặc nghề nghiệp cụ thể.

Ngoài ra, HTX cũng có thể là HTX sản xuất kết hợp dịch vụ, nơi hoạt động sản xuất là trọng tâm nhưng cũng kết hợp với các dịch vụ khác như vận chuyển, bảo dưỡng và hỗ trợ. Cuối cùng, HTX sản xuất - kinh doanh ở mức độ hợp tác toàn diện là một mô hình nơi mục tiêu chính là tạo ra lợi nhuận để phát triển kinh tế của HTX và mang lại lợi ích cho cộng đồng. Với sự đa dạng trên, mỗi loại HTX đều có vai trò và ứng dụng

riêng, từ việc cung cấp dịch vụ cần thiết cho cộng đồng đến việc tạo ra lợi nhuận và việc làm cho thành viên. Đồng thời, việc hiểu rõ về sự đa dạng trên cũng giúp các cơ quan quản lý và chính sách có cơ sở để phát triển và hỗ trợ HTX một cách hiệu quả nhất.

2.2.2. Cơ sở lý luận chung về báo cáo tài chính của hợp tác xã

Theo Karel và Fernando (2024) HTX hoạt động theo một mô hình khác biệt so với các DN truyền thống, với các cách tiếp cận đặc biệt về quyền sở hữu tài sản, quản trị và giá trị. Một đặc điểm nổi bật của BCTC HTX là việc báo cáo chủ yếu hướng tới các thành viên - sở hữu, chứ không phải cổ đông. Báo cáo riêng cho HTX còn hạn chế. Các báo cáo phổ biến nhất vẫn là báo cáo hàng năm và BCTC hàng năm. BCTC đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình quản lý và đánh giá hiệu suất kinh doanh của HTX. BCTC là một công cụ cung cấp thông tin chi tiết và tổng quan về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của một tổ chức trong một giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, BCTC không chỉ là một tài liệu thông tin dành cho các bên liên quan bên ngoài, mà còn là một công cụ quản lý quan trọng cho bản thân tổ chức. Thông qua việc phân tích BCTC, các nhà quản lý có thể đánh giá và điều chỉnh chiến lược kinh doanh của mình. Thông tin trong BCTC giúp họ hiểu rõ về tình hình tài chính, nợ, vốn chủ sở hữu, kết quả kinh doanh của tổ chức. Từ những thông tin trên, họ có thể xác định được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, từ đó đưa ra các quyết định chiến lược hợp lý. Đồng thời, BCTC cũng là công cụ quan trọng để các nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan khác đánh giá hiệu suất và tiềm năng phát triển của tổ chức. Thông qua việc phân tích BCTC, họ có thể đưa ra quyết định đầu tư thông minh dựa trên thông tin chính xác và minh bạch từ BCTC.

Ngoài ra, BCTC còn giúp tăng cường sự minh bạch và tin cậy trong hoạt động kinh doanh của tổ chức. Việc công bố BCTC theo quy định giúp tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch và có trách nhiệm, góp phần nâng cao uy tín và hình ảnh của tổ chức trong cộng đồng và trên thị trường. Tóm lại, BCTC không chỉ là một báo cáo về tài chính mà còn là một công cụ quản lý và ra quyết định quan trọng. Hiểu và phân tích BCTC một cách chính xác và chi tiết sẽ giúp tổ chức và các bên liên quan đạt được những kết quả kinh doanh tốt nhất và duy trì sự minh bạch và tin cậy trong hoạt động kinh doanh.

Theo chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam, BCTC là một trong những công cụ chính để HTX thể hiện và trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của mình đối với các bên liên quan. BCTC không chỉ là một yếu tố quan trọng trong quá trình quản lý nội bộ của HTX mà còn là công cụ quan trọng để các bên liên quan như nhà đầu tư, ngân hàng, cơ quan quản lý nhà nước, cổ đông và các đối tác kinh doanh có thể đánh giá và đưa ra quyết định.

Một bộ BCTC gồm nhiều phần như Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh BCTC. Mỗi phần của BCTC mang lại thông tin cụ thể và chi tiết về một khía cạnh cụ thể của hoạt động kinh doanh của HTX. Chẳng hạn, CĐKT phản ánh tình hình tài sản và nguồn vốn của HTX tại một thời điểm nhất định, trong khi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh.

Việc hiểu và phân tích BCTC không chỉ là một quy trình bắt buộc đối với HTX mà còn là một công cụ quản lý cần thiết. Thông qua việc phân tích BCTC, HTX có thể đánh giá hiệu suất hoạt động kinh doanh của mình, nhận biết những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó đề xuất các chiến lược cải thiện và tối ưu hóa hoạt động. Đối với các bên liên quan, BCTC cung cấp thông tin quan trọng để đánh giá tính bền vững và khả năng sinh lời của HTX. Người đọc BCTC có thể đánh giá khả năng tài chính, thanh khoản, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán của HTX, từ đó đưa ra quyết định về việc đầu tư, hợp tác hoặc cho vay. Ngoài ra, BCTC còn là công cụ quan trọng trong quá trình ra quyết định quản lý và chiến lược phát triển của HTX. Dựa trên thông tin từ BCTC, các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định chiến lược về phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường, quản lý nguồn lực tài chính và đầu tư vào nghiên cứu phát triển. BCTC không chỉ là một phần của quy trình BCTC mà còn là công cụ quản lý và đánh giá quan trọng đối với HTX và các bên liên quan. Việc hiểu và sử dụng hiệu quả BCTC sẽ giúp tăng cường minh bạch, tin cậy và hiệu suất hoạt động kinh doanh của các HTX.

Dựa trên phân tích và nhận định từ BCTC, các nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định quan trọng về chiến lược kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư. BCTC cung cấp cơ sở để đánh giá hiệu suất hoạt động, xác định những điểm mạnh và điểm yếu của HTX, từ đó đề xuất các biện pháp cải thiện và tối ưu hóa hoạt động. Ngoài ra, BCTC cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình kiểm tra và kiểm soát các hoạt động tài chính của HTX. Bằng việc đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin trên BCTC, HTX có thể đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý và định mức kế toán, từ đó tăng cường uy tín và lòng tin từ phía các bên liên quan. BCTC không chỉ là một công cụ quản lý và phân tích quan trọng mà còn là một phần không thể thiếu trong quá trình quản lý và điều hành HTX. Việc hiểu và sử dụng hiệu quả BCTC sẽ giúp HTX đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật và quy định.

2.2.3. Các yêu cầu về công bố thông tin

2.2.3.1. Yêu cầu về công bố thông tin theo quy định chung trên báo cáo tài chính

Mục tiêu tổng quan của BCTC là cung cấp thông tin tài chính về tổ chức, có ý nghĩa đối với các nhà đầu tư tiềm năng, các tổ chức cho vay và các bên chủ nợ khác trong quá trình đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho DN hoặc tổ chức đó.

Những quyết định của họ có thể liên quan đến việc mua, bán hoặc giữ các công cụ nợ, cũng như cung cấp hoặc giải quyết các khoản vay và các dạng tín dụng khác. Người sử dụng cần thông tin về nguồn lực của DN không chỉ để đánh giá tiềm năng của nó trong việc tạo ra dòng tiền ròng trong tương lai, mà còn để hiểu rõ cách quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có của DN.

Các đặc tính chất lượng của BCTC là các yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo rằng thông tin được cung cấp từ báo cáo trên là hữu ích và đáng tin cậy trong quá trình ra quyết định. Cụ thể, các điểm sau được xem xét:

Tính thích hợp: Thông tin trong BCTC cần phải thích hợp và có ích cho người sử dụng khi họ đưa ra các quyết định liên quan đến DN, đòi hỏi thông tin phải phản ánh đúng bản chất và tầm quan trọng của các sự kiện và giao dịch.

Trình bày trung thực: Thông tin hữu ích cần phải được trình bày một cách trung thực và khách quan. Sự trình bày trung thực giúp người sử dụng đưa ra các đánh giá chính xác và tin cậy về tình hình tài chính của DN.

Có thể so sánh được: Thông tin trong BCTC càng hữu ích khi có thể so sánh được với các DN khác và với chính DN đó trong các khoảng thời gian khác nhau, giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về vị thế và hiệu suất của DN so với các đối thủ và qua các thời kỳ khác nhau.

Có thể hiểu được: Thông tin trong BCTC cần được phân loại và trình bày một cách rõ ràng và dễ hiểu, đảm bảo rằng người sử dụng, dù có kiến thức kinh doanh hợp lý, có thể dễ dàng hiểu và áp dụng thông tin vào quyết định của họ một cách hiệu quả.

Kịp thời: Thông tin trong BCTC cần được ghi chép và trình bày kịp thời để đảm bảo rằng nó có sẵn sàng cho người sử dụng khi họ cần đưa ra các quyết định. Thông tin kịp thời giúp người sử dụng cập nhật với tình hình hiện tại của DN và thị trường một cách hiệu quả.

2.2.3.2. Yêu cầu công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hợp tác xã nông nghiệp theo quy định của Pháp luật Việt Nam

Quy định của chuẩn mực kế toán VAS đề cập đến việc BCTC cần phản ánh đầy đủ các giao dịch kinh tế và sự kiện phát sinh để thể hiện đúng tình hình tài chính và kết quả kinh doanh. Thông tin trình bày trên BCTC phải trung thực, khách quan và không có sai sót. Sự trọng yếu của thông tin dựa vào bản chất và quy mô của các khoản mục liên quan, thiếu sót thông tin có thể ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin.

Đối với các HTXNN, quy định về BCTC được chỉ đạo trong Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính. Thông tư trên áp dụng cho tất cả các HTX hoạt động trong mọi lĩnh vực và ngành nghề sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp các HTX có quy mô lớn và giao dịch phức tạp mà Thông tư số 24/2017/TT-BTC không điều chỉnh, họ có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán của DN nhỏ và vừa, được hướng dẫn trong Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính và các văn bản liên quan. Quyết định trên phải được thực hiện nhất quán trong năm tài chính và thông báo cho cơ quan thuế quản lý HTX.

Hệ thống BCTC, các biểu mẫu BCTC, nội dung và phương pháp lập, trình bày BCTC và các nội dung liên quan được hướng dẫn chi tiết trong Phụ lục 4 của Thông tư số 24/2017/TT-BTC. Các mẫu số B01 – HTX, B02 – HTX, B09 – HTX, F02 – HTX, F03 – HTX và F04 – HTX là những mẫu được quy định để thể hiện 75 chỉ mục của chỉ số CBTT. Trong số trên, Báo cáo tình hình tài chính có 23 chỉ mục, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có 15 chỉ mục và Thuyết minh BCTC có 37 chỉ mục.

Theo quy định, nếu HTX có quy mô lớn (HTX có từ 300 thành viên trở lên và có doanh thu trên 50 tỷ đồng) được áp dụng Thông tư số 133/2016/TT-BTC. Với tính chất hoạt động đơn giản tập trung vào các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động đặc thù của HTX. Thông tư số 24/2017/TT-BTC áp dụng cho tất cả các HTX đã đơn giản hoá các mục để phù hợp với đặc thù HTX không yêu cầu quá chi tiết như đối với DN/VN. Do đó, các chỉ mục thông tin công bố trên Thông tư số 133/2016/TT-BTC nhiều hơn gấp gần 3 lần so với Thông tư số 24/2017/TT-BTC (201 chỉ mục so với 75 chỉ mục). Còn chưa kể đến những hoạt động tín dụng nội bộ và các giao dịch đặc trưng của HTX mà Thông tư số 133/2016/TT-BTC không có thì sẽ bổ sung từ Thông tư số 24/2017/TT-BTC sang. Sự chênh lệch này phản ánh phạm vi CBTT của HTX theo Thông tư 24/2017/TT-BTC đơn giản hơn rất nhiều so với doanh nghiệp theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.

Để thấy rõ hơn sự khác biệt, tác giả lập bảng so sánh chỉ mục Thông tư số 133/2016/TT-BTC và Thông tư số 24/2017/TT-BTC (Phụ lục 8) Bảng so sánh làm rõ chế độ kế toán dành cho hợp tác xã chủ yếu tập trung vào các nội dung đặc thù như hoạt động tín dụng nội bộ, doanh thu, chi phí từ thành viên, các khoản hỗ trợ hoặc trợ cấp của Nhà nước, trong khi chế độ kế toán doanh nghiệp bao quát nhiều khía cạnh hơn như đầu tư tài chính, dự phòng, tài sản cố định, và dòng tiền. Do đó, việc đánh giá mức độ CBTT trên BCTC của HTX không thể áp dụng bộ tiêu chí của doanh nghiệp mà cần được điều chỉnh phù hợp với đặc thù của khu vực kinh tế tập thể

Nghĩa vụ tài chính của HTX bao gồm các nội dung liên quan đến thuế, lệ phí, các khoản nợ và vốn góp từ các thành viên. BCTC đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh và luồng tiền của HTX, đáp ứng nhu cầu quản lý của HTX, cơ quan Nhà nước và các bên quan tâm khác, nhằm hỗ trợ trong việc ra quyết định kinh tế. BCTC cần cung cấp thông tin đa dạng, bao gồm tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, lãi, lỗ và cách phân chia kết quả kinh doanh của HTX. Qua BCTC, người đọc có thể hiểu rõ hơn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của HTX, từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế có kiến thức và hiệu quả.

Tuy nhiên, xét về một khía cạnh nào đó, việc CBTT đôi khi bị nhầm lẫn với chất lượng của thông tin, có những HTX có thể công bố một lượng lớn thông tin không có giá trị hoặc có giá trị thấp đối với những người đọc và những thông tin quan trọng có thể không được công bố (đó là một phần trong khái niệm bất cân xứng thông tin mà tác giả sẽ trình bày ở phần sau). Những thông tin được công bố có thể không phản ánh hoặc không nói lên hết tình hình thực tế của HTX hoặc bị bóp méo để che đậy tình hình thực tế của HTX.

2.2.4. Cơ sở lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin

2.2.4.1. Lý thuyết dấu hiệu (Signaling theory)

Lý thuyết dấu hiệu hay còn gọi lý thuyết tín hiệu (Signaling theory) do Arrow (1971) và Schipper (1981) đề xuất. Lý thuyết dấu hiệu chỉ ra rằng sự không đối xứng thông tin giữa công ty và nhà đầu tư sẽ gây ra sự lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư. Theo lý thuyết trên, các công ty CBTT một cách tự nguyện và đưa các dấu hiệu đến thị trường để tạo sự khác biệt về chất lượng hoạt động của mình so với công ty khác (Watts và Jimmerman, 1986). Hay nói cách khác, CBTT là một trong những công cụ mà các công ty dùng để tạo ra sự khác biệt về chất lượng hoạt động của công ty trên và công ty khác. Kích cỡ, lợi nhuận và sự tăng trưởng là các nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định về CBTT để tránh sự lựa chọn bất lợi.

Sự bất cân xứng thông tin ở các công ty lớn sẽ nhiều hơn, điều trên chứng minh cho việc công bố nhiều hơn nhằm mục đích giảm nhẹ sự bất cân xứng thông tin. Hơn nữa, các công ty với mức lợi nhuận cao sẽ có xu hướng cung cấp thông tin nhiều hơn đến thị trường nhằm tăng độ tin cậy đối với các nhà đầu tư và ngăn chặn sự đánh giá thấp các cổ phiếu của họ (Inchausti, 1997). Cuối cùng, sự tăng trưởng và mức độ CBTT sẽ có mối liên quan tích cực với nhau (Lev và Penman, 1990); các công ty có tốc độ tăng trưởng cao sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn nhằm tăng sức hấp dẫn hơn trên thị trường.

Khi áp dụng vào công trình nghiên cứu của tác giả, lý thuyết dấu hiệu được sử dụng để giải thích hành vi công bố thông tin tài chính của HTXNN như một phương thức gửi tín hiệu tích cực ra bên ngoài. Theo đó, các HTX quy mô lớn, có lợi nhuận cao, khả năng thanh toán tốt và tốc độ tăng trưởng ổn định sẽ có xu hướng CBTT chi tiết hơn nhằm khẳng định uy tín, năng lực quản trị và sức khỏe tài chính của mình. Một HTX có báo cáo lợi nhuận tăng trưởng sẽ muốn CBTT trên để thu hút các đối tác kinh doanh mới, nhận thêm vốn đầu tư, hoặc tạo dựng lòng tin với các thành viên hiện tại. Hay khi có nhu cầu vay vốn hoặc tiếp cận các nguồn tài trợ từ ngân hàng thì HTX sẽ tăng cường công bố mức độ CBTT tài chính liên quan đến khả năng thanh toán như tỷ lệ nợ, dòng tiền và năng lực trả nợ. Các HTX muốn gửi tín hiệu về hiệu quả kinh doanh sẽ công bố các chỉ số lợi nhuận và dòng tiền chi tiết để cho thấy rằng họ có thể tạo ra giá trị cho các bên liên quan.

CBTT tài chính còn có thể được sử dụng như một tín hiệu cho thấy sự ổn định tài chính và khả năng phát triển bền vững của HTX trong tương lai. HTX muốn gửi tín hiệu về sự ổn định dài hạn thường công bố các chỉ số về nợ, tài sản cố định, các kế hoạch phát triển tài chính bền vững. Các HTX hoạt động trong những lĩnh vực có rủi ro cao (như sản xuất nông nghiệp theo mùa vụ) sẽ muốn gửi tín hiệu về sự ổn định tài chính để trấn an các bên liên quan và duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài.

Các HTX quy mô lớn, thời gian hoạt động dài họ có kinh nghiệm quản lý và tuân thủ các quy định về BCTC có khả năng sử dụng việc CBTT tài chính đầy đủ như một cách để củng cố uy tín và thu hút các nguồn tài trợ, đầu tư. Ngược lại, các HTX nhỏ, mới thành lập có thể ít CBTT hơn do thiếu lịch sử hoạt động và hệ thống quản trị còn non yếu hoặc không có khả năng gửi tín hiệu tương tự.

Như vậy, lý thuyết dấu hiệu được vận dụng trong luận án để hình thành giả thuyết rằng quy mô, lợi nhuận, khả năng thanh toán và giá trị tài sản cố định có mối quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN vùng Tây Bắc.

2.2.4.2. Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric information theory)

Lý thuyết về thông tin không cân xứng đã và đang trở thành một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu kinh tế. Đầu thập kỷ 2000, các mô hình với thông tin không hoàn hảo là những công cụ nghiên cứu không thể thiếu của các nhà kinh tế và được áp dụng cho mọi lĩnh vực kinh tế. Có rất nhiều cách tiếp cận về thông tin không cân xứng, tuy nhiên các tiếp cận xoay quanh ba nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, có sự bất cân xứng về thông tin giữa các bên trong DN (thông tin thường nằm chủ yếu ở những nhà lãnh đạo, điều hành DN), thể hiện rõ trạng thái chủ

động của những nhà lãnh đạo, quản lý DN, đồng thời giúp họ đưa ra những quyết định có lợi nhất cho DN.

Hai là, một trong hai bên có thông tin chính xác hơn. Tính chính xác của thông tin là điều vô cùng quan trọng để giúp cho bên nắm thông tin chính xác đánh giá đúng bản chất của sự việc, từ đó đưa ra hành động khôn ngoan để giải quyết vấn đề.

Ba là, có nhiều trở ngại trong việc chuyển thông tin giữa 2 bên. Thông tin bất cân xứng làm cho nhà đầu tư đối mặt với những cơ hội và rủi ro khác nhau trong việc đưa ra quyết định lựa chọn.

Akerlof (1970) đã đưa ra giải pháp khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng bằng cơ chế phát tín hiệu (signaling), cụ thể là bên có nhiều thông tin có thể phát tín hiệu một cách trung thực và tin cậy đến những bên ít thông tin, tuy nhiên trên thực tế, thông tin bất cân xứng sẽ phục vụ lợi ích cho bên nắm nhiều thông tin. Hơn nữa, việc bất cân xứng thông tin không chỉ diễn ra ở những nhóm đối tượng khác nhau mà còn xảy ra ở những người khác nhau trong cùng một nhóm đối tượng, từ đó sẽ quyết định đến hành động ưu việt cho bên nắm nhiều thông tin hơn. Các cơ quan quản lý, thông qua kiểm tra và giám sát, đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin về tài chính (Healy và Palepu, 2001).

Trong luận án, lý thuyết thông tin bất cân xứng được vận dụng để lý giải mối quan hệ giữa kiểm tra, kiểm soát và môi trường pháp lý với mức độ CBTT của HTXNN. Cụ thể, ban quản lý HTXNN là bên nắm giữ thông tin nhiều hơn so với các thành viên, nhà đầu tư hay cơ quan quản lý. Do đó, việc công bố đầy đủ BCTC giúp giảm chênh lệch thông tin, nâng cao tính minh bạch và bảo vệ lợi ích của các bên. Khi HTX CBTT tài chính đầy đủ, các cơ quan quản lý nhà nước (như thuế, bảo hiểm xã hội, cơ quan thanh tra) có thể kiểm soát và đánh giá hoạt động của HTX một cách hiệu quả hơn. Để giảm thiểu bất cân xứng thông tin các HTXNN cần có hệ thống kiểm soát nội bộ tốt, hay có các cuộc kiểm tra từ các cơ quan quản lý từ đó sẽ có mức CBTT cao hơn.

2.2.4.3. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Nghiên cứu lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976) đã đưa ra quan điểm rằng giữa chủ sở hữu vốn và nhà quản trị luôn tồn tại một sự đối nghịch về lợi ích. Sự không đồng nhất trên dẫn đến việc phát sinh một loại chi phí được gọi là chi phí đại diện. Chi phí đại diện bao gồm ba yếu tố chính: chi phí ràng buộc, chi phí giám sát và chi phí cơ hội.

Chi phí ràng buộc: Đây là chi phí phát sinh khi chủ sở hữu vốn phải thiết lập các cơ chế ràng buộc để đảm bảo rằng nhà quản trị hành động theo ý muốn của họ và không lợi dụng quyền lực của mình với mục đích cá nhân.

Chi phí giám sát: Chi phí trên phát sinh khi chủ sở hữu phải tiêu tốn các nguồn lực để giám sát và kiểm soát hành vi của nhà quản trị, nhằm đảm bảo rằng họ không làm tổn thương lợi ích của DN.

Chi phí cơ hội: Đây là chi phí liên quan đến việc nhà quản trị dành thời gian và nguồn lực cho các hoạt động không tạo ra giá trị cho DN, như việc tìm kiếm cơ hội cá nhân thay vì tối ưu hóa lợi ích của DN.

Khi vận dụng vào mô hình HTXNN, cần điều chỉnh cách hiểu của lý thuyết đại diện. Trong HTX, chủ sở hữu là tập thể thành viên, còn người đại diện là Ban quản lý HTX bên được ủy quyền điều hành hoạt động. Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành này vẫn tạo ra xung đột lợi ích, đặc biệt trong phân phối lợi nhuận, quyết định đầu tư và sử dụng quỹ chung. Do đó, lý thuyết đại diện vẫn phù hợp nhưng được hiểu theo nghĩa mở rộng là mối quan hệ giữa thành viên với Ban quản lý HTX.

Theo lý thuyết trên, đối với các HTX có quy mô lớn, sự phân bổ nguồn lực và quyền lợi giữa ban quản lý và thành viên HTX sẽ phức tạp hơn, làm tăng nhu cầu về minh bạch và KTKS. Để giảm thiểu rủi ro đại diện, các HTX quy mô lớn có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn trên BCTC hoặc sử dụng đội ngũ kế toán có năng lực chuyên môn cao, khi đó kế toán sẽ giúp tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu rủi ro sai sót hoặc che giấu thông tin, từ đó đảm bảo lợi ích cho các thành viên HTX và các bên liên quan. Ngoài ra khả năng sinh lời của HTX tăng, mức độ CBTT trên BCTC cũng có xu hướng tăng lên do ban quản lý muốn khẳng định hiệu quả quản lý và giảm bớt xung đột với các thành viên. Ngược lại, khi khả năng sinh lời giảm, ban quản lý có thể giảm mức độ minh bạch để bảo vệ lợi ích của mình.

Mặt khác sự khác biệt về lợi ích giữa các bên có thể dẫn đến việc quản lý không công bố đầy đủ thông tin hoặc che giấu các thông tin quan trọng. Môi trường pháp lý đóng vai trò trong việc giảm thiểu rủi ro đại diện và yêu cầu tính minh bạch từ phía người quản lý. Môi trường pháp lý tạo ra các ràng buộc đối với người quản lý, yêu cầu họ phải CBTT minh bạch, đầy đủ theo đúng chuẩn mực và quy định. Nếu không tuân thủ, họ có thể phải chịu các biện pháp xử phạt về hành chính hoặc pháp lý. KTKS giúp giảm thiểu nguy cơ thông tin bất đối xứng, khi ban quản lý hoặc bộ phận kế toán có thể che giấu thông tin nhằm phục vụ lợi ích cá nhân. Cơ chế kiểm tra chặt chẽ buộc ban quản lý phải CBTT đầy đủ, chính xác hơn.

Trên cơ sở đó có thể thấy lý thuyết đại diện còn được áp dụng để phân tích tác động của các yếu tố như quy mô, Yếu tố tài chính, KTKS, môi trường pháp lý, trình độ kế toán ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC của HTX.

2.2.4.4. Lý thuyết thể chế (*Institutional theory*)

DiMaggio và Powell (1991) là những nhà nghiên cứu đầu tiên xây dựng lý thuyết trên với 3 yếu tố: Quy định, quy phạm và sự lan tỏa. Hiệu quả ròng của áp lực thể chế là tăng sự đồng nhất của các cấu trúc tổ chức trong một môi trường thể chế. Các công ty sẽ áp dụng các cấu trúc tương tự như là kết quả của ba loại áp lực. Cường ép áp lực xuất phát từ các văn bản pháp luật hoặc ảnh hưởng từ các tổ chức mà họ phụ thuộc. Áp lực bắt buộc để sao chép thành công các hình thức phát sinh trong thời gian không chắc chắn cao. Cuối cùng, áp lực quy chuẩn về sự đồng nhất đến từ những thái độ và cách tiếp cận tương tự của các nhóm và hiệp hội chuyên nghiệp được đưa vào công ty thông qua các hoạt động tuyển dụng. Nội dung lý thuyết đề cập tới sự thay đổi của môi trường pháp luật sẽ tạo ra áp lực dẫn đến phải có sự thay đổi trong việc điều hành quản lý, thậm chí cả quy mô hoạt động của tổ chức, trong đó ít nhiều có ảnh hưởng đến kế toán.

Khi vận dụng vào HTXNN vùng Tây Bắc, lý thuyết thể chế giúp lý giải việc các HTX chịu áp lực tuân thủ từ quy định pháp lý (Bộ Tài chính, cơ quan thuế, Liên minh HTX), chuẩn mực nghề nghiệp và các đợt kiểm tra, kiểm toán. Những HTX hoạt động trong môi trường pháp lý nghiêm ngặt sẽ có xu hướng CBTT nhiều hơn để giảm rủi ro pháp lý, duy trì tính hợp pháp và tăng uy tín với cơ quan quản lý.

Vận dụng lý thuyết trên với hoạt động kế toán thấy rằng tất cả các phản ứng chiến lược, chống đối để chống lại các quy định của pháp luật về kế toán cuối cùng sẽ thất bại vì sức mạnh của áp lực thể chế là kết quả được xây dựng từ các tổ chức nghề nghiệp uy tín và chính phủ có tính chuẩn mực cao. Do vậy, cần thiết lập đội ngũ, bộ phận kế toán cho phù hợp với hoạt động của DN và tuân thủ pháp luật.

Các HTXNN ở Tây Bắc Việt Nam phải CBTT tài chính theo các quy định cụ thể được đưa ra bởi các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, hoặc các cơ quan khác. Nếu không tuân thủ các quy định trên, HTX có thể đối mặt với các hình phạt hành chính hoặc mất đi tính hợp pháp. Từ đó, thúc đẩy việc CBTT đầy đủ và chính xác để tránh rủi ro pháp lý. Do đó, các HTX thường xuyên bị kiểm tra từ các cơ quan chức năng sẽ có xu hướng CBTT tài chính nhiều hơn, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các quy định kế toán để đảm bảo phù hợp với yêu cầu pháp lý.

Không những vậy mức độ CBTT của các HTX có thể chịu ảnh hưởng bởi áp lực thể chế bao gồm các quy định pháp lý, chuẩn mực kế toán và yêu cầu từ các cơ quan

giám sát. Những HTX hoạt động trong môi trường với các quy định và yêu cầu CBTT nghiêm ngặt sẽ có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn để duy trì tính hợp pháp

Như vậy, vận dụng lý thuyết thể chế để giải thích cho sự ảnh hưởng của môi trường pháp lý, KTKS đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTX.

2.2.4.5. Lý thuyết chi phí chính trị (*Political cost theory*)

Lý thuyết chi phí chính trị bắt đầu phát triển từ các nghiên cứu của các học giả như Watts và Zimmerman (1986) nằm trong lý thuyết kế toán thực chứng (Positive Accounting Theory). Theo lý thuyết trên, các DN phải đối mặt với chi phí chính trị khi bị chính phủ hoặc cơ quan quản lý chú ý và kiểm soát vì các hoạt động kinh doanh của mình. Các công ty có lợi nhuận lớn có thể bị chính phủ áp đặt mức thuế cao hơn, nhằm phân phối lại thu nhập hoặc điều tiết thị trường. DN có quy mô lớn hoặc lợi nhuận cao có thể bị chính phủ yêu cầu tuân thủ các quy định chặt chẽ hơn về quản lý và CBTT tài chính. Các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng, môi trường, các nhóm lợi ích khác có thể gây áp lực lên DN, yêu cầu CBTT minh bạch hoặc thay đổi chính sách hoạt động.

Theo lý thuyết trên, HTXNN lớn hoặc có lợi nhuận cao, có thể đối mặt với sự chú ý từ các cơ quan chính phủ, như cơ quan thuế, thanh tra tài chính, hoặc các cơ quan bảo hiểm xã hội. Khi đó các HTX có thể phải đối mặt với chi phí chính trị cao hơn, như: Chính phủ có thể tăng mức thuế đối với các HTX có lợi nhuận cao, hoặc áp dụng các chính sách phân phối lại lợi ích kinh tế cho các HTX khác hoặc cộng đồng địa phương. Các cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành kiểm tra và yêu cầu tuân thủ các quy định chặt chẽ hơn đối với những HTX lớn và có tầm ảnh hưởng lớn trong khu vực. Để tránh sự chú ý và các chi phí liên quan, HTX có thể chọn cách CBTT tài chính thận trọng, giảm bớt sự nổi bật về lợi nhuận hoặc hiệu quả hoạt động, từ đó tránh các chính sách can thiệp từ chính phủ. Để làm việc đó các HTX có thể công bố ít thông tin nhạy cảm hơn nhằm tránh bị thanh tra, kiểm toán hoặc điều tiết thuế. Ví dụ, một HTX có thể sử dụng các phương pháp khấu hao tài sản hoặc kế toán dự phòng bảo thủ để giảm lợi nhuận ròng hiển thị trên BCTC, làm cho tổ chức có vẻ ít lợi nhuận hơn so với thực tế, từ đó tránh sự chú ý của các cơ quan quản lý.

Ngoài ra, HTXNN có thể bị áp lực từ các chính sách phân phối thu nhập và hỗ trợ xã hội hoặc nếu công bố nợ. Chính phủ và các cơ quan quản lý có thể có các chính sách khuyến khích hoặc yêu cầu phân phối lợi nhuận từ các HTX có lợi nhuận lớn cho các thành viên HTX hoặc hỗ trợ cộng đồng. Để giảm thiểu chi phí chính trị, HTX có thể chọn CBTT tài chính một cách thận trọng và hạn chế, tránh gây sự chú ý quá mức hoặc giảm thiểu việc bị áp thuế cao và kiểm soát chặt chẽ. Mức độ CBTT trên phụ thuộc nhiều vào quy mô của HTX, lợi nhuận, KTKS của các cơ quan liên quan.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã hệ thống hóa tương đối đầy đủ cơ sở lý luận về CBTT trên BCTC, phân biệt giữa CBTT bắt buộc và CBTT tự nguyện, làm rõ vai trò của CBTT trong việc giảm bất cân xứng thông tin, chi phí đại diện và nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của tổ chức. Đồng thời, chương luận giải các cách tiếp cận đo lường mức độ CBTT (chỉ số không trọng số, có trọng số...) và chỉ ra ưu, nhược điểm, đặc biệt là nguy cơ chủ quan trong quá trình xây dựng và chấm điểm chỉ mục CBTT.

Từ tổng quan thực nghiệm, chương khái quát các nhân tố chính ảnh hưởng đến mức độ CBTT: Quy mô, cơ cấu tài sản, đòn bẩy tài chính, thời gian hoạt động, kiểm tra kiểm soát, trình độ và nhận thức của nhà quản lý và môi trường pháp lý. Đối với khu vực kinh tế tập thể, các nghiên cứu gần đây gợi mở rằng quy mô, mức độ chuyên nghiệp hóa quản trị và khung pháp lý chuyên biệt có tác động đáng kể tới CBTT. Nội dung của chương bước đầu xây dựng cơ sở lý luận về HTX và CBTT trên báo cáo tài chính của HTX, nhấn mạnh bản chất kinh tế xã hội, nguyên tắc tổ chức và những đặc thù về sở hữu, cơ chế phân phối, quan hệ giữa HTX và thành viên. Những đặc trưng này là căn cứ để luận án đề xuất cách tiếp cận đo lường mức độ CBTT phù hợp hơn với HTX nông nghiệp, đồng thời gợi mở hệ thống nhân tố tác động dự kiến.

Như vậy, chương 2 vừa cung cấp khung khái niệm và luận cứ lý thuyết cho việc đo lường mức độ CBTT trên báo cáo tài chính của HTX nông nghiệp, vừa xác định rõ khoảng trống nghiên cứu và định hình các nhóm nhân tố dự kiến tác động đến mức độ CBTT trong bối cảnh thể chế hiện hành. Đây là nền tảng trực tiếp để Chương 3 xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thuyết cụ thể và thiết kế phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định các mối quan hệ được suy diễn từ cơ sở lý luận và tổng quan thực nghiệm.

CHƯƠNG 3.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

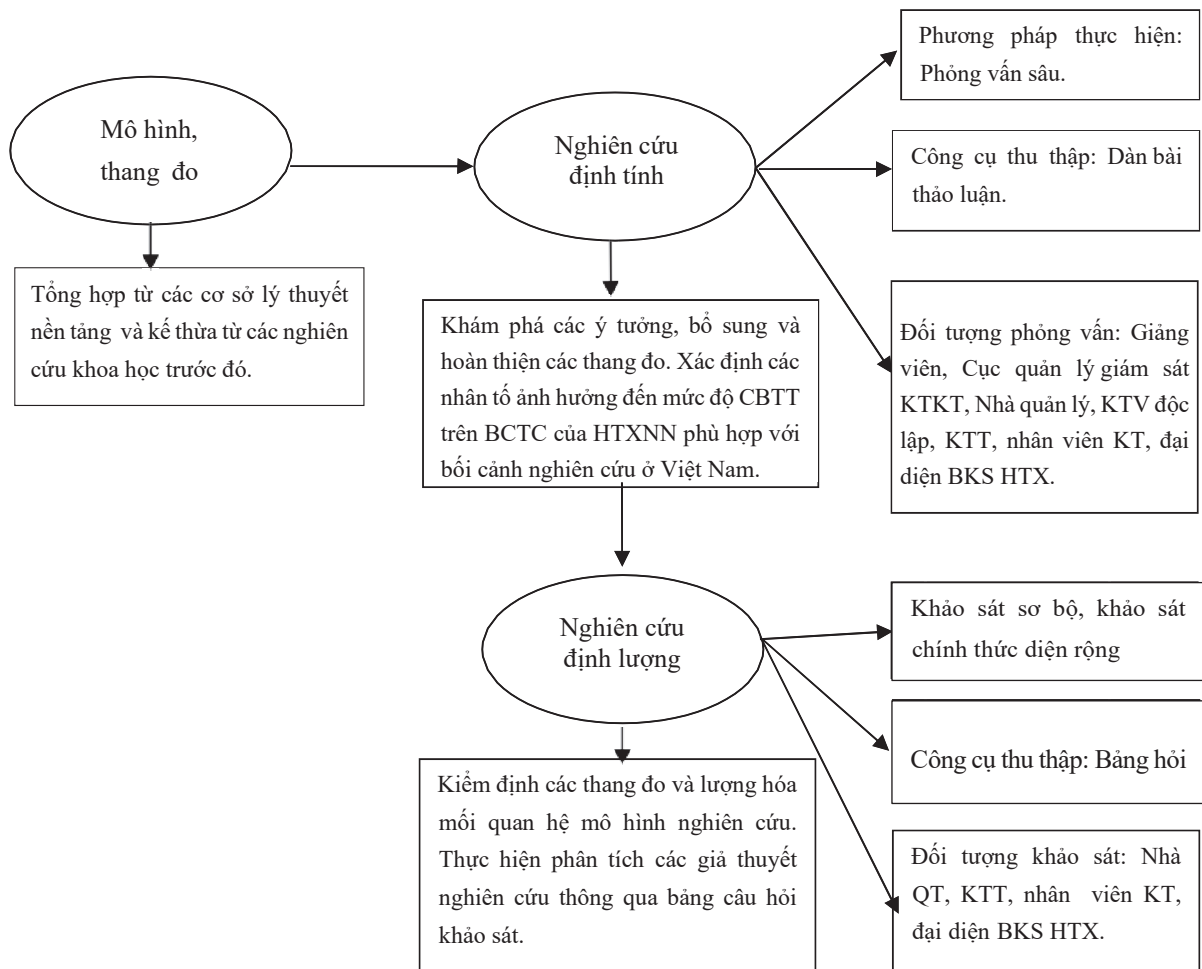
Trong các nghiên cứu về CBTT trên BCTC đã được khởi xướng, các nhà nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau để nghiên cứu về sản phẩm đặc trưng CBTT. Các nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính như: Cerf (1961), Owusu-Ansah (1998), Võ Thị Thùy Trang (2009)... sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng qua khảo sát để đạt được mục tiêu nghiên cứu về các tác động đến mức độ CBTT trên BCTC nói chung. Lymer và cộng sự (1999) trong nghiên cứu về CBTT đã cho rằng nên sử dụng nghiên cứu định lượng là hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học để nhằm xây dựng mô hình kiểm định và phân tích các dữ kiện một cách chặt chẽ nhất, ngoài ra nên kết hợp cả nghiên cứu định tính để khám phá thêm các nhận thức khác của đối tượng tham gia khảo sát, loại nghiên cứu trên hướng đến việc mô tả tình huống hoặc hiện tượng thông qua diễn giải chủ quan của cá nhân người nghiên cứu.

Để kiểm định mô hình nghiên cứu đã đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu ở chương 2, tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng với các nội dung sau:

Nghiên cứu định tính có tác dụng trong trường hợp có một số vấn đề khó có thể lượng hóa bằng con số đòi hỏi nhà nghiên cứu phải đi sâu tìm hiểu trực tiếp người trong cuộc và những người có liên quan, đặc biệt là việc thu thập dữ liệu thứ cấp. Để kiểm tra, sàng lọc và xác định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình lý thuyết ban đầu (đã được hình thành dựa trên nghiên cứu tổng quan lý thuyết). Nghiên cứu trên nhằm mục đích hiệu chỉnh các thang đo đã được sử dụng ở các nghiên cứu định lượng trước. Do có sự khác nhau về văn hoá, ngôn ngữ, trình độ phát triển ở các nước khác, các thang đo trên cần hiệu chỉnh từ ngữ văn phong cho phù hợp với đối tượng và điều kiện hoàn cảnh tại vùng Tây Bắc, Việt Nam và cần được kiểm định sơ bộ (Nguyễn Đình Thọ, 2012).

Nghiên cứu định lượng: Được thực hiện để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Bảng hỏi thử (Phiếu khảo sát thử) được xây dựng sau khi tiến hành nghiên cứu định tính hiệu chỉnh thang đo. Sau đó bảng hỏi thử được phát cho ít nhất 10 đối tượng đề nghị trả lời. Sau khi nhận được câu trả lời sẽ sửa chữa, bổ sung thành bảng hỏi chính

thức. Bảng hỏi sẽ được tiến hành phát cho các đối tượng được đề nghị trả lời (Nhà quản trị, thành viên BKS, kế toán trưởng, kế toán viên) theo quan điểm cá nhân. Ngoài ra, bảng hỏi bao gồm các thông tin được thu thập về đặc điểm và cá nhân người được trả lời. Dựa trên dữ liệu các phiếu khảo sát thu về hợp lệ, tác giả phân tích, xử lý bằng phần mềm SPSS để thực hiện thống kê, mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA, phân tích tương quan, hồi quy đa biến).



Sơ đồ 3.1. Thiết kế thực hiện các phương pháp nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2024).

3.1.1. Thực hiện nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua bằng phương pháp phỏng vấn sâu cá nhân có liên quan. Tác giả thực hiện phỏng vấn sâu, thảo luận với 12 cá nhân để xác định sự phù hợp của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất, phát hiện và bổ sung các biến quan sát để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Nội dung các

câu hỏi phỏng vấn được xây dựng chi tiết trên cơ sở mục tiêu kiểm tra và sàng lọc các biến trong mô hình nghiên cứu. Ngoài ra các câu hỏi cũng có độ mở để có thể phát hiện thêm biến quan sát mới hoặc điều chỉnh các từ ngữ, mô tả nội dung, kết cấu. Dựa trên kết quả của phần thảo luận về cấu trúc, từ ngữ và các câu hỏi đều được xem xét để hoàn thiện mô hình nghiên cứu cũng như các giả thuyết nghiên cứu, các thang đo và xây dựng bảng hỏi chính thức.. Tác giả thiết kế bảng hỏi phỏng vấn gồm 2 nội dung sau:

+ Xác định mức độ ảnh hưởng của 9 nhân tố được đề cập đến trong mô hình nghiên cứu đề xuất (quy mô HTX, khả năng sinh lời, tài sản cố định, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán, thời gian hoạt động của HTX, KTKS, trình độ kế toán, môi trường pháp lý).

+ Thảo luận về thang đo đánh giá mức độ CBTT trên BCTC để đo lường cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

3.1.1.1. Đối tượng tham gia thảo luận

Tác giả sử dụng kỹ thuật chọn mẫu lý thuyết (theoretical sampling) và thực hiện 12 cuộc phỏng vấn sâu. Với đối tượng phỏng vấn trên địa bàn thành phố Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, đây là 03 tỉnh nghiên cứu dễ dàng tiếp cận đối tượng do sự tương đồng về đặc điểm tự nhiên, kinh tế nằm trong khu vực Tây Bắc.

Với mục đích cần có sự hiểu biết toàn diện và lắng nghe được nhiều ý kiến về nội dung nghiên cứu, kỳ vọng giúp tác giả xác định bản chất và nội dung đo lường của các nhân tố trong HTX mà họ đã từng tham gia hoạt động kế toán, quản lý. Do đó, tác giả lựa chọn số lượng đối tượng tham gia thảo luận gồm 12 cá nhân, dựa trên việc thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

+ Có kiến thức và kinh nghiệm về kế toán tài chính, về thông tin trình bày trên BCTC ở các HTXNN.

+ Có vai trò trực tiếp hoặc gián tiếp tới công tác kế toán ở các HTXNN.

Từ các tiêu chí được đề cập, tác giả lựa chọn các đối tượng để tham gia thảo luận bao gồm: Giảng viên chuyên ngành kế toán; Đại diện liên minh HTX, giám sát kế toán, kiểm toán; Kế toán viên; Kế toán trưởng; Nhà quản trị; Đại diện BKS ở HTXNN.

Bảng 3.1. Bảng Danh sách các đối tượng tham gia thảo luận

Đơn vị công tác	Số lượng	Vị trí công việc
Đại học Kinh tế quốc dân	02	Giảng viên chuyên ngành kế toán (PGS.TS)
Đại học Tây Bắc	02	Giảng viên chuyên ngành kế toán (TS)
Liên minh HTX	01	Phó cục trưởng
Chi cục thuế thành phố Sơn La	01	Đội trưởng đội kiểm tra thuế
HTX Nông – Công nghiệp thương mại và du lịch Than Uyên – Lai Châu	02	Giám đốc, Đại diện BKS
HTXNN Tây Bắc	02	Giám đốc, Kế toán trưởng
HTXNN công nghiệp cao Điện Biên	02	Giám đốc Kế toán viên
Tổng	12	

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2024).

Mỗi cuộc phỏng vấn và thảo luận kéo dài từ 30 - 45 phút, được thực hiện tại nhà riêng hoặc phòng làm việc nhưng vẫn đảm bảo tính riêng tư và sự tập trung của cuộc phỏng vấn sau khi đã được thông báo sơ lược về nội dung phỏng vấn, hẹn thời gian và địa điểm. Tất cả các đối tượng tham gia phỏng vấn đều rất quan tâm ủng hộ nghiên cứu và sẵn sàng cung cấp thông tin chia sẻ quan điểm cá nhân về các nội dung phỏng vấn đã được đưa ra. Nội dung cuộc phỏng vấn được ghi chép lại đầy đủ, cẩn thận. Dự thảo nội dung phỏng vấn được trình bày trong phụ lục 01.

3.1.1.2. Kết quả thảo luận

** Thảo luận mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất*

Trong phần trên, tác giả phỏng vấn các cá nhân tập trung mức độ tác động của các nhân tố theo 5 mức độ: 1 – Không ảnh hưởng; 2 – Ít ảnh hưởng; 3 - Ảnh hưởng; 4 - Ảnh hưởng mạnh; 5 - Ảnh hưởng rất mạnh.

Kết quả đánh giá mức độ ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các nhân tố theo các cá nhân được tổng hợp theo phụ lục 02 trình bày trong Bảng 3.2:

Bảng 3.2. Bảng kết quả đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình đề xuất theo ý kiến của các chuyên gia

Nhân tố	Không ảnh hưởng		Ít ảnh hưởng		Ảnh hưởng		Ảnh hưởng mạnh		Ảnh hưởng rất mạnh	
	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Quy mô HTX	0	0	0	-	0	0	4	33,3	8	66,7
Nhóm yếu tố về TSCĐ	0	0	3	25,0	2	0	6	50,0	1	8,3
Khả năng sinh lời	0	0	0	0,0	5	41,7	5	41,7	2	16,7
Đòn bẩy tài chính	0	0	0	0,0	5	41,7	6	50,0	1	8,3
Trình độ kế toán	0	0	0	0,0	3	25,0	5	41,7	4	33,3
Khả năng thanh toán	0	0	2	16,7	4	33,3	5	41,7	1	8,3
Thời gian hoạt động	0	0	0	0,0	3	25,0	4	33,3	5	41,7
KTKS	0	0	0	0,0	2	16,7	6	50,0	4	33,3
Môi trường pháp lý	0	0	0	0,0	3	25,0	5	41,7	4	33,3

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia (2024).

Từ kết quả Bảng 3.2 cho thấy, các cá nhân cho rằng các nhân tố đề xuất trong mô hình nghiên cứu có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Trong đó, các nhân tố Quy mô DN các chuyên gia cho rằng ảnh hưởng mạnh và rất mạnh. Bên cạnh đó, vẫn còn 3 cá nhân (chiếm tỷ lệ 25%) cho rằng nhân tố về Tài sản cố định ít ảnh hưởng mức độ CBTT trên BCTC. Có 2 cá nhân cho rằng nhân tố Khả năng thanh toán chiếm tỷ lệ 16,7% ít ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Đánh giá chung, các nhân tố đề xuất trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều được các cá nhân đánh giá là phù hợp.

Không những vậy các cá nhân được phỏng vấn sâu cho rằng nên gộp 3 nhân tố khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán vào chung thành nhóm nhân

tổ sức khỏe tài chính (sau này gọi tắt là tài chính) vì 3 nhân tố này đều có liên quan mật thiết tới tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của HTXNN. Những yếu tố này đều tác động trực tiếp đến cách thức HTXNN CBTT trên BCTC, bởi: Khả năng sinh lời phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đòn bẩy tài chính cho thấy mức độ phụ thuộc vào nợ và khả năng quản lý nguồn vốn vay. Khả năng thanh toán cho biết HTX có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn và dài hạn hay không. Gộp chúng lại có thể giúp phân tích thông tin tài chính đồng bộ hơn, đây là ba mặt cấu thành sức khỏe tài chính theo IFRS. Áp dụng tiêu chí này có thể làm cho quá trình phân tích dễ dàng và hệ thống hơn, từ đó giúp xác định các xu hướng và mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính và mức độ CBTT. Theo các lý thuyết đại diện, tín hiệu và chi phí giao dịch, sự biến động của ba biến này quyết định mức bất cân xứng thông tin với chủ nợ, nhà đầu tư và chính các xã viên, khiến ban quản trị có động lực điều chỉnh lượng thông tin công bố để giảm chi phí vốn hoặc củng cố uy tín.

Tuy nhiên, vẫn cần cân nhắc tính đặc thù của từng nhân tố, mặc dù gộp lại nhưng vẫn thể hiện được tính đặc thù riêng của từng nhân tố đem lại. Do đó, Khả năng sinh lời HTX có khả năng muốn công khai kết quả kinh doanh tốt (Đánh giá dựa vào Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản – ROA). Đòn bẩy tài chính: Yêu cầu công bố rõ ràng về các khoản vay và tình hình sử dụng vốn vay, đặc biệt khi liên quan đến các bên cho vay và đối tác tài chính (đánh giá dựa vào tỷ suất lợi nhuận tổng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn. Khả năng thanh toán: Đòi hỏi minh bạch về khả năng trả nợ, đặc biệt là với các nghĩa vụ ngắn hạn. (Đánh giá dựa trên tỷ suất tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn, và tỷ suất tài sản trên vốn chủ sở hữu).

Từ việc phân tích trên tác giả thấy rằng việc gộp 3 nhân tố khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, và khả năng thanh toán vào nhóm nhân tố tài chính để đánh giá mức độ CBTT là hợp lý, đặc biệt khi chúng đều liên quan đến sức khỏe tài chính của HTXNN.

Trong đó nhân tố tài sản cố định chủ yếu mô tả cấu trúc nguồn lực hữu hình, phản ánh năng lực sản xuất, điều kiện kỹ thuật chứ không phản ánh trực tiếp dòng tiền hay lợi nhuận; tác động của nó tới minh bạch thường gián tiếp qua khả năng vay nợ và chứ không phát tín hiệu ngay về dòng tiền hay lợi nhuận (Ahmed & Courtis 1999; Cooke 1992). Do đó, không gộp nhân tố TSCĐ vào cùng nhóm nhân tố yếu tố tài chính.

** Thảo luận thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC*

Sau khi thảo luận cùng với chuyên gia, kết quả thảo luận ở bảng 3.3

Bảng 3.3 Kết quả thảo luận thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
Quy mô HTX (QMO)			
Tổng tài sản bình quân cao ảnh hưởng nhiều đến mức độ CBTT trên BCTC.	Tán thành sử dụng thang đo gốc	HTX có tổng tài sản bình quân hàng năm cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
Doanh thu thuần hàng năm cao ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC		Doanh thu thuần hàng năm của HTX càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
	Bổ sung thang đo về số lượng thành viên do đặc thù của HTX thành lập với sự tham gia của các thành viên HTX và số vốn hoạt động của HTX là của tất cả các thành viên		HTX có số lượng thành viên càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.
			Số vốn mà mỗi thành viên góp lớn sẽ có ảnh hưởng nhiều đến mức độ CBTT trên BCTC của HTX.
Nhóm yếu tố về tài chính (TAC)			
Lợi nhuận cao thì ảnh hưởng tới mức độ CBTT nhiều		HTX có lợi nhuận càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản ảnh hưởng tới mức độ CBTT		HTX có Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản càng lớn thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
Tỷ lệ tổng nợ phải trả/tổng nguồn		HTX có Tỷ lệ tổng nợ phải trả trên	

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
vốn ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC	Tán thành sử dụng thang đo gốc	tổng nguồn vốn càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
Tỉ lệ tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC		HTX có Tỉ lệ tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn càng thấp thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	
Tỉ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC		HTX có Tỉ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu càng thấp thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	
Nhóm yếu tố về Tài sản cố định (TCD)			
Nguyên giá TSCĐ ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC	Tán thành sử dụng thang đo gốc	HTX có Nguyên giá TSCĐ (Giá trị ban đầu của TSCĐ) càng cao thì thông tin được công bố trong BCTC càng nhiều.	
Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC		HTX có giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế càng cao thì thông tin được công bố trong BCTC càng ít.	
Chi phí tính khấu hao TSCĐ hàng năm cao ảnh hưởng nhiều tới mức		HTX tính chi phí khấu hao TSCĐ hàng năm càng cao thì thông tin	

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
độ CBTT trên BCTC	Bổ sung TSCĐ được đầu tư từ tiền vay cao, TSCĐ tại HTX được hình thành nhiều từ nguồn góp từ các thành viên HTX tự góp vốn tham gia bằng TSCĐ	được công bố trên BCTC càng ít.	TSCĐ được đầu tư từ tiền vay cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều. TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn góp của các thành viên càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.
Thời gian hoạt động (THD)			
Số năm hoạt động dài thì thông tin công bố trên BCTC nhiều	Tán thành sử dụng thang đo gốc	HTX có số năm hoạt động càng dài thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	
		HTX mới thành lập sẽ có ít thông tin được công bố trên BCTC.	
			HTX có nhiều sai phạm trong thời gian hoạt động sẽ công bố nhiều thông tin trên BCTC. HTX có nhiều khen thưởng trong thời gian hoạt động sẽ công bố nhiều thông tin trên BCTC.
	Bổ sung các thang đo phản ánh quá trình hoạt động của HTX như sai phạm nhiều, khen thưởng nhiều, có nhiều sản phẩm mới thì có ảnh hưởng tới mức độ CBTT		HTX có nhiều sản phẩm mới sản xuất từ địa phương sẽ công bố ít

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
			thông tin trên BCTC.
Kiểm tra, kiểm soát HTX (KKS)			
Cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên kiểm tra, giám sát nhiều thì thông tin công bố trên BCTC cao	Tán thành sử dụng thang đo gốc	HTX có cơ quan quản lý nhà nước (Thuế, Thống kê, Bảo hiểm xã hội) thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát về hoạt động tài chính càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.	
KTKS hiệu quả làm gia tăng mức độ CBTT		HTX có Ban kiểm soát độc lập tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	
Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định, các thông tin công bố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC		Ban kiểm soát HTX nắm rõ về quyền và trách nhiệm càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
Môi trường kiểm soát tác động đến mức độ CBTT trên BCTC		HTX có Ban giám đốc tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	
		HTX có các thành viên thường xuyên kiểm tra, giám sát về hoạt động tài chính càng nhiều thì thông tin	

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
		tin được công bố trên BCTC càng cao.	
Trình độ kế toán (TKT)			
NVKT phải có trình độ chuyên môn	Tán thành sử dụng thang đo gốc	Kế toán HTX có trình độ chuyên môn tốt thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
NVKT phải am hiểu hoạt động kinh doanh		Kế toán chưa có kinh nghiệm và am hiểu về đặc thù của HTX thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	
NVKT phải được tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức		Kế toán chưa được tham gia các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
NVKT được trang bị phần mềm kế toán		Công việc kế toán HTX chưa có phần mềm kế toán riêng thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	
	Bổ sung NVKT phải kiểm nhiệm nhiều công việc ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC		HTX có nhân viên kế toán phải kiêm nhiệm nhiều công việc sẽ công bố ít thông tin trên BCTC.
Đặc thù HTXNN (DTX)			

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
	HTX là tổ chức kinh tế tự chủ của người lao động có nhu cầu cùng chung lợi ích, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra nên số lượng thành viên HTX lớn. Trong HTXNN, thành viên là hộ, trang trại gia đình, hoặc đại diện hộ, đó là những đơn vị kinh tế tự chủ tham gia vào HTX với trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích theo điều lệ quy định		Thành viên HTX (bao gồm cả ban quản lý) chủ yếu là nông dân thì thông tin được công bố trên BCTC của HTX càng ít.
	HTX là một tổ chức kinh tế do các thành viên có nhu cầu tự nguyện lập ra, nó không phải là một tổ chức xã hội. HTX hoạt động theo luật pháp quy định trước hết vì mục tiêu kinh tế.		Tất cả các thành viên khi tham gia HTX góp vốn theo điều lệ HTX sẽ làm tăng thông tin được công bố trên BCTC. HTX là tổ chức kinh tế tập thể (ngoài mục tiêu lợi nhuận, HTX còn có nghĩa vụ xã hội) do đó ảnh hưởng tới thông tin được công bố trên BCTC. HTXNN đang được sự quan tâm, hỗ trợ rất lớn của cơ quan quản lý nhà nước nên ảnh hưởng nhiều tới thông tin được công bố trên BCTC. Lĩnh vực nông nghiệp mang tính thời vụ, gặp rủi ro bởi yếu tố

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
			thiên nhiên ảnh hưởng tới thông tin được công bố trên BCTC.
Môi trường pháp lý (MTPL)			
Luật và các chuẩn mực kế toán đầy đủ, rõ ràng làm gia tăng mức độ CBTT trên BCTC	Tán thành sử dụng thang đo gốc	Các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX đầy đủ thì thông tin được công bố trên BCTC cao.	
		Nội dung các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX thiếu rõ ràng, khó áp dụng thì thông tin công bố trên BCTC càng ít.	
	Bổ sung sự kịp thời ban hành các thông tư, nghị định hướng dẫn HTX giúp kế toán tại đơn vị hoạt động hiệu quả hơn		Nội dung các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX ban hành chưa kịp thời thì thông tin được công bố trên BCTC ít.
	Bổ sung các quy định xử phạt chưa thực sự đủ mạnh để mang tính răn đe những hành vi vi phạm pháp luật		Chế tài xử phạt các hành vi vi phạm, gián lận trong việc CBTT trên BCTC càng đầy đủ thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
Trình độ của nhà quản lý (TQL)			
	Bổ sung thang đo trình độ quản lý vì nhà quản lý thường		Nhà quản lý HTX chưa có hiểu biết nhất định về lĩnh vực Tài

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong nghiên cứu sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
	muốn ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC sao cho hợp lý và có lợi cho HTX. Họ có thể muốn BCTC phản ánh đầy đủ và chính xác về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của đơn vị để người đọc có thể đánh giá được hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của đơn vị. Đồng thời, nhà quản lý cũng có thể cân nhắc đến việc tránh công bố những thông tin có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh của HTX hoặc dẫn đến hiểu lầm từ phía các bên liên quan.		chính - kế toán dẫn tới thông tin được công bố trên BCTC ít.
			Ý muốn chủ quan của quản lý lập BCTC để đối phó với các cơ quan hữu quan (Thuế, thống kê) hơn là cung cấp thông tin cho các bên liên quan sẽ làm cho thông tin được công bố trên BCTC ít hơn.
			Nhà quản lý HTX ít sử dụng thông tin trên BCTC để ra quyết định kinh tế thì thông tin được công bố trên BCTC ít.
			Nhà quản lý HTX nhận thấy rõ tầm quan trọng của CBTT thì thông tin được công bố trên BCTC nhiều hơn.
			Nhà quản lý không tham gia thường xuyên các lớp tập huấn nâng cao năng lực thì thông tin được công bố trên BCTC ít.

Nguồn: Kết quả từ thảo luận tập trung (2024).

3.1.2. Thực hiện nghiên cứu định lượng

Trong nghiên cứu định lượng, tác giả lựa chọn thực hiện khảo sát (là phương pháp nhằm tìm kiếm các kiến thức khoa học để kiểm định một mô hình lý thuyết có thể sử dụng các mẫu điều tra không mang tính đại diện) để đáp ứng mục tiêu của nghiên cứu trên là để tìm kiếm, xây dựng và thực hiện kiểm định mô hình các nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Để thực hiện bước nghiên cứu định lượng này tác giả thực hiện nội dung sau:

Nội dung 1: Thảo luận về quy trình đánh giá mức độ CBTT trên BCTC và chỉ mục thông tin trên BCTC

Các chuyên gia và nhà kinh tế cho rằng trong hai cách đo lường mức độ CBTT theo chỉ mục là cách tiếp cận có trọng số (weighted disclosure approach) và không có trọng số (unweighted disclosure approach) thì việc đo lường mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN bằng phương pháp đo lường không trọng số là phù hợp. Với lý do khi lựa chọn phương pháp này loại bỏ được tính chủ quan trong cảm nhận của người sử dụng thông tin công bố tương tự như phân tích và lựa chọn của các nhà nghiên cứu như Wallace (1987), Cooke (1992) chọn kỹ thuật phân tích lưỡng phân (dichotomous) để đo lường mức độ CBTT (cách tiếp cận không có trọng số). Điều này xuất phát từ đặc thù của HTXNN, bao gồm tính chất nhỏ lẻ, khả năng quản lý tài chính hạn chế và sự đa dạng về cơ cấu tài chính giữa các HTX.

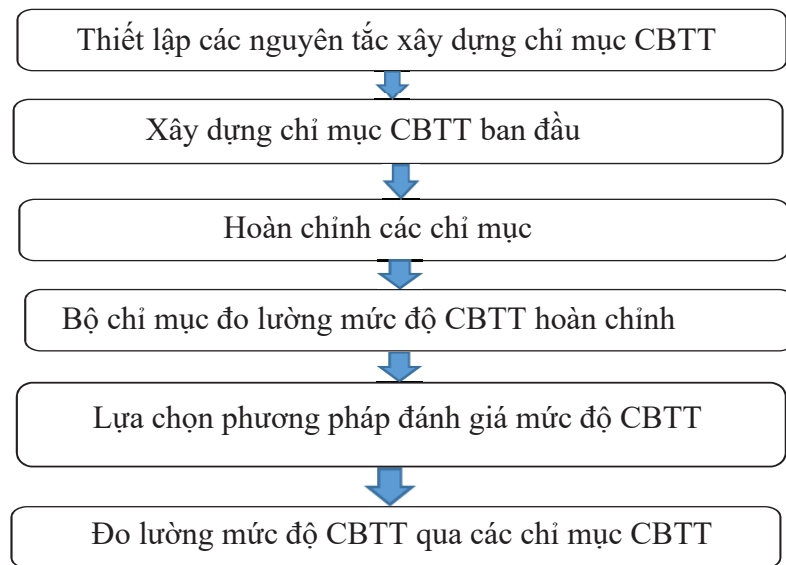
HTX thường có cấu trúc tài chính và quy trình BCTC đơn giản, đặc biệt ở vùng nông thôn, thường có hạn chế về nguồn nhân lực và tài chính. Phương pháp chỉ số không trọng số, với cơ chế chấm điểm dễ hiểu, phù hợp với quy mô và khả năng nguồn lực của HTX, giúp tiết kiệm và thời gian đặc biệt là các HTXNN. Phương pháp này dễ dàng tạo ra các phép so sánh giữa các HTX dựa trên tỷ lệ thông tin được công bố. Việc áp dụng phương pháp này trong nhiều kỳ kế toán khác nhau giúp đánh giá tiến trình cải thiện về CBTT của HTX theo thời gian, từ đó giúp quản lý và giám sát sự phát triển của tổ chức.

Phần lớn các tiêu chí CBTT trong HTX được quy định rõ ràng bởi các chuẩn mực kế toán. Mặc dù phương pháp không trọng số không phân biệt tầm quan trọng của từng tiêu chí, nhưng nó cho phép các nhà nghiên cứu hoặc cơ quan quản lý điều chỉnh bộ tiêu chí tùy theo nhu cầu cụ thể.

Theo nghiên cứu của Ghani (2022) tác giả xây dựng chỉ số công bố thông tin báo cáo tài chính dành riêng cho khu vực HTX Malaysia. Ghani (2022) đã áp dụng mô hình sáu bước của Coy, & Dixon (2004) gồm: (1) xác định mục tiêu báo cáo; (2) rà soát nghiên cứu hiện hành; (3) xác lập mục tiêu chỉ số; (4) liệt kê và mô tả mục; (5) thẩm

định với hội đồng chuyên gia; (6) hoàn thiện & thử nghiệm chỉ số đã xác định được 6 nhóm mục và sử dụng phương pháp nhị phân không trọng số trong việc đo lường mức độ công bố thông tin.

Qua kết quả thảo luận của chuyên gia trong việc vận dụng phương pháp đo lường mức độ CBTT trên BCTC cho các HTXNN và vận dụng nghiên cứu của Ghani, R. (2022). Quy trình đo lường mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN được thực hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.2: Quy trình đánh giá mức độ CBTT trên BCTC

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

Bước 1: Thiết lập các nguyên tắc xây dựng chỉ mục CBTT

Để đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và có khả năng phản ánh đúng thực trạng tài chính của HTX, việc xây dựng chỉ mục CBTT cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

Chỉ mục CBTT cần phản ánh đầy đủ các khía cạnh tài chính quan trọng của HTX, đảm bảo rằng tất cả các thông tin cần thiết đều được đưa vào, từ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, đến các thuyết minh về các giao dịch có liên quan. Chỉ mục CBTT phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chuẩn mực kế toán quốc gia (hoặc quốc tế) mà HTX áp dụng

Thông tin công bố phải rõ ràng, dễ hiểu và có cấu trúc mạch lạc. Người đọc (các bên liên quan như thành viên HTX, nhà đầu tư, ngân hàng, cơ quan quản lý) cần dễ dàng tiếp cận và hiểu được các thông tin tài chính được công bố

Các chỉ mục CBTT cần được duy trì một cách nhất quán qua các kỳ kế toán, cho phép so sánh kết quả tài chính qua các năm và phân tích xu hướng tài chính của HTX. Giúp đảm bảo rằng các thông tin tài chính từ HTX có thể được so sánh với nhau hoặc với các HTX khác một cách chính xác.

Nhiều học giả trước kia cho rằng, hệ thống chỉ mục CBTT cần có tính linh hoạt để thích nghi với sự thay đổi trong các quy định pháp lý hoặc chuẩn mực kế toán, cũng như sự thay đổi trong hoạt động của HTX. Nếu có thay đổi về môi trường pháp lý hoặc các yêu cầu tài chính mới, hệ thống chỉ mục cần được điều chỉnh kịp thời để đảm bảo tính phù hợp. Các chỉ mục cần được thiết kế sao cho có thể dễ dàng đo lường và kiểm chứng, đảm bảo rằng các tiêu chí CBTT không chỉ mang tính định tính mà còn có thể được lượng hóa. Điều này giúp việc đánh giá mức độ CBTT của HTX trở nên cụ thể và rõ ràng hơn.

Bước 2: Xây dựng chỉ mục CBTT ban đầu và công bố bộ chỉ mục đo lường mức độ CBTT hoàn chỉnh

Các nghiên cứu trước đây có sự khác nhau về việc xây dựng chỉ số CBTT, tùy thuộc vào yêu cầu nghiên cứu, mức độ nghiên cứu, quy định cụ thể về CBTT của từng quốc gia và thông tin cần thu thập khi nghiên cứu. Mức độ tham gia của nhà nghiên cứu trong việc xây dựng chỉ số CBTT thay đổi từ tham gia đầy đủ đến không tham gia. Tham gia đầy đủ có nghĩa là nhà nghiên cứu kiểm soát toàn bộ quá trình xây dựng chỉ số CBTT từ việc lựa chọn các mục thông tin được đưa vào chỉ mục, đến việc chấm điểm các mục trên. Không có sự tham gia có nghĩa là nhà nghiên cứu phụ thuộc vào các chỉ số công bố có sẵn từ các nghiên cứu trước đây hoặc các tổ chức chuyên nghiệp. Một số nghiên cứu trước đây sử dụng các chỉ số công bố có sẵn từ các tổ chức chuyên nghiệp làm thước đo mức độ công bố như: Ali và cộng sự (2007); Barron và O'Keefe (1999); Salter (1998); Hope (2003); Bushman và cộng sự (2004); Richardson và Welker (2001).

Các chuyên gia được phỏng vấn lựa chọn cơ sở xây dựng chỉ mục căn cứ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, BCTC của các HTX được quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán HTX, liên hiệp HTX do hầu hết các HTX trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc có quy mô nhỏ đến siêu nhỏ. Vì vậy, tác giả tổng hợp hệ thống chỉ mục CBTT trên BCTC dưới bảng sau:

**Bảng 3.4. Chỉ mục CBTT trên BCTC của các HTXNN theo quy định của
Pháp luật Việt Nam**

STT	Yếu tố thông tin	Tham chiếu
1	Lĩnh vực kinh doanh	TM-III-1
2	Ngành nghề kinh doanh	TM-III-2
3	Kỳ kế toán năm	TM-III-3
4	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.	TM-III-4
5	Chế độ kế toán áp dụng.	TM-III-5
6	Tiền	BCTHTC-I-1
7	Tiền mặt	TM-III-6
8	Tiền gửi ngân hàng	TM-III-7
9	Các khoản đầu tư tài chính	BCTHTC-I-2
10	Tiền gửi có kỳ hạn	BCTHTC-I-3
11	Đầu tư tài chính khác	BCTHTC-I-4
12	Các khoản phải thu	BCTHTC-5
13	Chi tiết theo yêu cầu quản lý	TM-III-8
14	Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ	BCTHTC-I-6
15	Phải thu về gốc cho vay	TM-III-9
16	Cho vay trong hạn	TM-III-10
17	Quá hạn	TM-III-11
18	Khoanh nợ	TM-III-12
19	Phải thu về lãi cho vay	TM-III-13
20	Hàng tồn kho	BCTHTC-I-7
21	Vật liệu, dụng cụ	TM-III-14
22	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	TM-III-15
23	Thành phẩm, hàng hóa	TM-III-16
24	Hàng gửi bán	TM-III-17
25	Tài sản cố định	TM-III-18
26	Nguyên giá	TM-III-19
27	Giá trị hao mòn lũy kế	TM-III-20
28	Giá trị còn lại của tài sản cố định	BCTHTC-I-8
29	Dự phòng tổn thất tài sản	BCTHTC-I-9
30	Tài sản khác	BCTHTC-I-6
31	Phải trả người bán	BCTHTC-I-10
32	Người mua trả tiền trước	BCTHTC-I-11

STT	Yếu tố thông tin	Tham chiếu
33	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	BCTHTC-I-12
34	Chi tiết từng loại thuế	TM-III-21
35	Phải trả người lao động	BCTHTC-I-13
36	Phải trả nợ vay	BCTHTC-I-14
37	Phải trả khác	BCTHTC-I-15
38	Chi tiết theo yêu cầu quản lý	TM-III-22
39	Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ	BCTHTC-I-16
40	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên	TM-III-23
41	Phải trả về gốc vay	TM-III-24
42	Phải trả về lãi vay	TM-III-25
43	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác	TM-III-26
44	Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	BCTHTC-I-17
45	Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	BCTHTC-I-18
46	Thông tin về các TK ngoài bảng (loại 0)	TM-III-27
47	Tài sản đảm bảo khoản vay	TM-III-28
48	Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được	TM-III-29
49	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	BCTHTC-I-19
50	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	BCTHTC-I-20
51	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	BCTHTC-I-21
52	Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	BCTHTC-I-22
53	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	BCKQHĐKD-II-1
54	Bán trong nội bộ HTX	TM-III-30
55	Bán ra bên ngoài HTX	TM-III-31
56	Các khoản giảm trừ doanh thu	BCKQHĐKD-II-2
57	Chiết khấu thương mại	TM-III-32
58	Giảm giá hàng bán	TM-III-33
59	Hàng bán bị trả lại	TM-III-34
60	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	BCKQHĐKD-II-3
61	Giá vốn hàng bán	BCKQHĐKD-II-4
62	Chi phí quản lý kinh doanh	BCKQHĐKD-II-5
63	Chi tiết nội dung chi phí hoặc các yếu tố chi phí theo yêu cầu quản lý	TM-III-35
64	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	BCKQHĐKD-II-6
65	Thu nhập khác	BCKQHĐKD-II-7

STT	Yếu tố thông tin	Tham chiếu
66	Chi phí khác	BCKQHĐKD-II-8
67	Lợi nhuận khác	BCKQHĐKD-II-9
68	Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	BCKQHĐKD-II-10
69	Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	BCKQHĐKD-II-11
70	Chi phí lãi vay phải trả thành viên	TM-III-36
71	Số lập dự phòng rủi ro tín dụng	TM-III-37
72	Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ	BCKQHĐKD-II-12
73	Lợi nhuận kế toán trước thuế	BCKQHĐKD-II-13
74	Chi phí thuế TNDN	BCKQHĐKD-II-14
75	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	BCKQHĐKD-II-15

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

Bước 3: Lựa chọn phương pháp đo lường mức độ CBTT

Như đã đề cập ở phần trước, có hai cách tiếp cận trong việc đo lường mức độ CBTT theo chỉ mục thông tin: cách tiếp cận có trọng số (weighted disclosure approach) và không có trọng số (unweighted disclosure approach). Luận án lựa chọn đo lường không có trọng số vì loại bỏ được tính chủ quan trong cảm nhận của người sử dụng thông tin công bố. Các nhà nghiên cứu như Wallace (1987), Cooke (1992), Hossain và cộng sự (1994), Owusu – Ansha (1998), Hossain và Hammani (2009), Ghani (2022), Francisca và cộng sự (2024) chọn kỹ thuật phân tích lưỡng phân (dichotomous) để đo lường mức độ CBTT (cách tiếp cận không có trọng số). Theo cách tiếp cận không trọng số, những chỉ mục thông tin được công bố sẽ gán là 1, ngược lại sẽ gán là 0, ngay cả khi một chỉ tiêu không tồn tại nếu hợp tác xã không công bố bất kỳ thông tin gì về chỉ tiêu đó thì vẫn được mã hoá là 0. Ngược lại, nếu hợp tác xã công bố rõ ràng “không áp dụng” hoặc “không liên quan” thì sẽ ghi nhận điểm 1 (Francisca và cộng sự, 2024).

Mức độ CBTT của một đơn vị HTXNN sẽ được tính theo tỷ lệ của những chỉ mục được công bố trên tổng các chỉ mục quy định, theo công thức sau:

$$CBTT = \frac{\text{Số chỉ mục công bố}}{\text{Tổng số chỉ mục quy định}}$$

Tác giả sẽ đánh giá mức độ CBTT của các HTXNN trong mẫu nghiên cứu bằng phương pháp thống kê mô tả, giá trị lớn nhất, giá trị bé nhất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và độ lệch của quan sát. Từ đó tác giả phân tích, đánh giá mức độ CBTT chung và mức độ CBTT từng phần của các nhóm chỉ mục phản ánh nội dung cụ thể của BCTC.

Bước 4: Tiến hành đo lường các chỉ mục CBTT trên BCTC của HTXNN

Trong bước này căn cứ vào hệ thống chỉ mục (thang đo) đã xây dựng, tiến hành thu thập hệ thống BCTC của các HTXNN cần đánh giá, chấm điểm cho từng chỉ mục trong mỗi BCTC. Sau đó tiến hành tổng hợp điểm từng chỉ số để có được điểm tổng quát cho mức độ CBTT của HTX. Từ đó, phân loại được mức độ CBTT thành các nhóm như: Cao, trung bình, thấp. Thấy được trong mỗi nhóm tiêu chí thì thông tin nào được công bố cao nhất, thông tin nào công bố thấp nhất để xem xét các yếu tố cản trở và thúc đẩy mức độ CBTT đồng thời đánh giá hiệu quả của việc CBTT dựa trên việc đáp ứng các chuẩn mực.

Nội dung 2: Xây dựng thang đo

Căn cứ xây dựng thang đo: Nguyễn Đình Thọ (2013) cho rằng có ba cách thức để có thang đo: sử dụng các thang đo sẵn có; sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu; xây dựng thang đo mới. Tác giả nhận thấy những khái niệm trong mô hình lý thuyết, là những khái niệm đã có, cả trong và ngoài nước, tác giả sử dụng thang đo sẵn có được kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại vùng Tây Bắc thông qua các ý kiến của chuyên gia (đã thảo luận và phỏng vấn sâu).

Cấp độ thang đo: Thang đo Likert với năm mức độ được xem là phù hợp để đo lường các khái niệm nghiên cứu

Bảng 3.5. Cấp độ thang đo sử dụng cho nghiên cứu định lượng

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2013).

Các biến và thang đo:

Các thang đo gốc tham khảo trong nghiên cứu trên được tác giả trích dẫn từ nghiên cứu trước đây về đo lường mức độ CBTT trên BCTC, ngoài ra có sự hiệu chỉnh, bổ sung từ kết quả thảo luận tập trung với các chuyên gia. Dựa vào quá trình tổng quan các nghiên cứu trước đây, tổng hợp đo lường các biến độc lập theo bảng sau:

Bảng 3.6. Đề xuất đo lường các biến độc lập

STT	Nhân tố	Ký hiệu	Cách đo	Kỳ vọng dấu	Nghiên cứu liên quan
1	Quy mô	QMO	Tổng tài sản, doanh thu thuần, tổng số lao động	+	Cerf (1961) McNally và cộng sự (1982) Ahmed and Nicholls (1994) Wallace và cộng sự (1994) Owusu-Ansah (1998) Ho và Wong (2001) Haniffa và Cooke (2002) Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012); Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013); Nguyễn Thị Thu Hào (2015) Trần Thị Mỹ Dung (2016) Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020)
2	Tài chính	TAC	Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (ROA); Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn; Tỷ lệ tài sản thế chấp/tài sản	+	Waresul và Jamal (2005) Ronald (2008) ; Mohamed và cộng sự (2009) Nandi và Ghosh (2012) Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013); Huỳnh Thị Vân (2013) Phạm Thị Thu Đông (2013) Nguyễn Thị Thủy Hường (2013) Nguyễn Thị Thu Hào (2015) Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thị Thu Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015)
3	Tài sản cố định	TCD	Nguyên giá TSCĐ; Chi phí khấu hao TSCĐ	+	Hossain và Hammami (2009) Phạm Thị Thu Đông (2013) Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015)
4	Thời gian hoạt động	THD	Thời gian hoạt động đến thời điểm nghiên cứu	+	Bushman và cộng sự (2007) Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Mỹ Trà (2015) Nguyễn Văn Bảo (2015) Đặng Thị Bích Ngọc (2018) Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự (2020) Nguyễn Hữu Cường (2021). Nguyễn Thị Thủy Hường (2013)

STT	Nhân tố	Ký hiệu	Cách đo	Kỳ vọng dấu	Nghiên cứu liên quan
5	KTKS	KKS	Được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	+	Abbott và cộng sự (2013) Abdur Rouf (2011) Nguyễn Văn Bảo (2015) Trần Thị Mỹ Dung (2016) Đặng Thị Bích Ngọc (2018) Nguyễn Hữu Cường (2021)
6	Môi trường pháp lý	MPL	Văn bản pháp luật đầy đủ; Chế tài xử phạt	+	Leuz, Nanda và Wysocki (2003) Bushman và cộng sự (2004) Francis và cộng sự (2004) Barth và cộng sự (2008) Krishnan và Krishnan (2017)
7	Trình độ kế toán	TKT	Bằng cấp, kinh nghiệm và sự hiểu biết văn bản kế toán.	+	Ali và cộng sự (2004) Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012); Ali và cộng sự (2013) Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013); Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015) Phạm Thị Thu Đông (2013) Nguyễn Thị Thủy Hương (2013) Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thị Thu Hoài (2015) Võ Thị Thùy Trang (2019)

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

** Đánh giá thang đo và thiết kế bảng hỏi*

Nghiên cứu sử dụng Bảng khảo sát câu hỏi có thang đo, năm cấp độ. Đây là hình thức hỏi và trả lời phù hợp nhất cho nghiên cứu định lượng (Nguyễn Thị Tuyết Mai và Nguyễn Vũ Hùng, 2015). Bảng câu hỏi nháp được thiết kế gồm 03 phần:

Mở đầu: Giới thiệu mục đích nghiên cứu. Phần trên giới thiệu ngắn gọn về CBTT trên BCTC, mục đích, ý nghĩa của thông tin cung cấp đối với nghiên cứu và các thông tin có liên quan giúp người trả lời có được hình dung chung về nghiên cứu.

Phần A: Các câu hỏi liên quan tới các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC và nội dung chính bao gồm các câu hỏi đã được thiết kế trong quá trình xây dựng thang đo, phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Đánh giá của người trả lời về các nhận định được đưa ra liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng CBTT trên BCTC.

Phần B: Thông tin bổ sung, phần để xác định thêm các thông tin về tên đơn vị, năm thành lập, cơ sở thành lập, chính sách kế toán áp dụng khi hạch toán và lên BCTC của các HTX.

Lý do tác giả tiến hành nghiên cứu sơ bộ trước khi nghiên cứu định lượng chính thức vì đây là nghiên cứu mới ở một quốc gia có bối cảnh kinh tế, ngôn ngữ và thể chế khác các nước phát triển nên theo Nguyễn Đình Thọ (2013) nghiên cứu sẽ phải kết hợp nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Cụ thể được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Đề đánh giá sơ bộ độ tin cậy của thang đo, tác giả tiến hành thảo luận nhóm với 03 giảng viên đại học. Các đối tượng được yêu cầu đánh giá về sự phù hợp của các câu hỏi, độ dài của bảng hỏi, để đảm bảo các câu hỏi thích hợp, dễ hiểu, rõ nghĩa, người trả lời có thông tin và sẵn sàng cung cấp thông tin cần thu thập. Ở bước trên, đa phần các câu hỏi đều được đánh giá là nội dung rõ ràng, thời gian trả lời là tương đối hợp lý.

Bước 2: Phỏng vấn trực tiếp 03 giảng viên đại học, 02 quản lý HTX, 03 cán bộ kế toán, 03 cán bộ thuộc thành viên BKS HTXNN để đánh giá bảng câu hỏi xem các đối tượng có hiểu đúng câu hỏi không, có thông tin và sẵn sàng cung cấp thông tin không, thông tin họ cung cấp có đúng là thông tin cần thiết không. Ở bước trên một vài câu hỏi và chỉ báo đã được điều chỉnh để rõ nghĩa hơn, phù hợp hơn với đối tượng được hỏi.

Tổng hợp các thang đo và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN được tổng hợp sau quá trình thảo luận cụ thể qua bảng 3.7: Bảng tổng hợp thang đo. Bảng Thang đo chính thức được trình trong trong phụ lục 9.

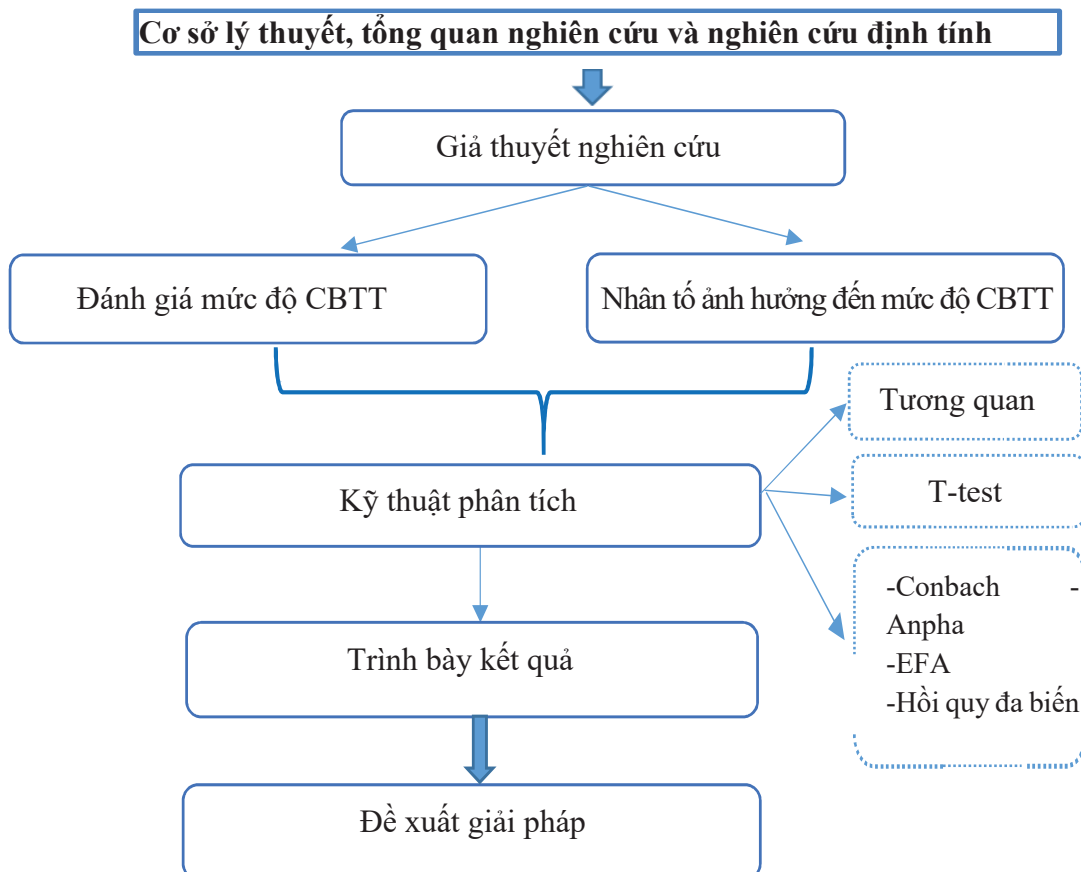
Bảng 3.7. Bảng tổng hợp thang đo

Nhóm	Nội dung thang đo khái quát	Số biến quan sát
QMO	Quy mô HTX (tài sản, doanh thu, thành viên, vốn góp)	4
TAC	Chỉ tiêu tài chính (Lợi nhuận, ROA, đòn bẩy, thanh khoản)	5
TCD	Quy mô, nguồn hình thành TSCĐ, khấu hao	5
THD	Thời gian hoạt động, khen thưởng, sai phạm, sản phẩm mới	5
KKS	Kiểm tra, kiểm soát (BKS, cơ quan nhà nước, nội bộ, thành viên)	5
MPL	Môi trường pháp lý (đầy đủ, rõ ràng, kịp thời, chế tài)	4
TKT	Trình độ và điều kiện làm việc của kế toán	5
DTX	Đặc thù HTXNN (thành viên, mục tiêu xã hội, hỗ trợ NN, rủi ro nông nghiệp)	5
TQL	Trình độ và thái độ của nhà quản lý đối với BCTC, CBTT	5

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

Nội dung 3: Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trong nghiên cứu trên, thực hiện nghiên cứu định lượng nhằm mục tiêu đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới mức độ CBTT trên BCTC và xem xét sự liên quan giữa chúng dưới dạng các số đo và số thống kê. Trình tự nghiên cứu định lượng được thể hiện ở Sơ đồ 3.3.



Sơ đồ 3.3: Quy trình nghiên cứu định lượng

** Lựa chọn phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp chọn mẫu*

Dựa trên đặc điểm và nội dung nghiên cứu, tác giả lựa chọn phương pháp điều tra khảo sát kết hợp với thu thập dữ liệu thứ cấp. Bởi theo Nguyễn Thị Tuyết Mai và Nguyễn Vũ Hùng (2015), phương pháp trên là dạng thiết kế để thu thập dữ liệu phổ biến nhất trong nghiên cứu định lượng và ngày càng trở nên quan trọng trong các lĩnh vực nghiên cứu kinh tế xã hội đặc biệt trong kinh doanh Nguyễn Đình Thọ (2013). Nhất là các thị trường chưa phát triển, dữ liệu thứ cấp thường không có hoặc không đầy đủ và độ tin cậy không cao.

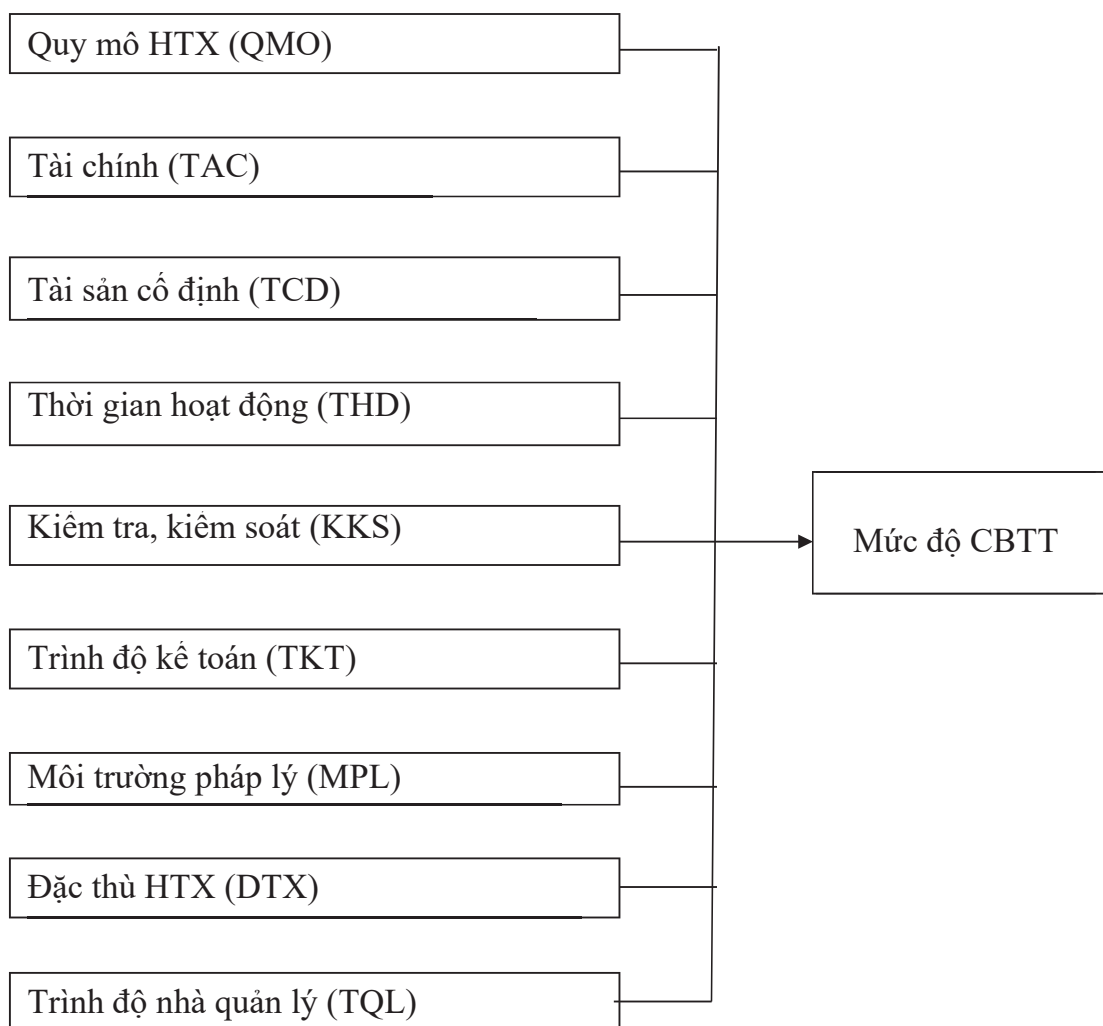
Do dữ liệu thứ cấp là các BCTC của các HTX đã được công bố theo năm tài chính. Dựa vào thông tin trên BCTC có thể xác định được mức độ CBTT trên BCTC hàng năm của các HTX. Đây có thể được xem là phương án tối ưu và phù hợp nhất.

Đề xuất mô hình nghiên cứu

Để phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc, tác giả tổng hợp, trên cơ sở phương pháp chuyên gia để đề xuất các nhân tố để đưa vào mô hình nghiên cứu. Có thể tổng hợp các nhân tố như sau:

(1) Các biến như Quy mô, Tài chính, Tài sản cố định, Thời gian hoạt động, KTKS, Trình độ kế toán, Môi trường pháp lý được tác giả tham khảo, chọn lọc ở các nghiên cứu trước có liên quan đến Luận án.

(2) Các biến như Đặc thù THX và Trình độ nhà quản lý được tác giả đề xuất thông qua việc khảo sát, phỏng vấn chuyên gia về cơ sở lý thuyết, các biến trong mô hình, các biến quan sát.



Sơ đồ 3.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp, đề xuất (2024)

Giả thuyết nghiên cứu

Kỳ vọng dấu của các biến trong mô hình là việc đề xuất sự biến thiên của các biến độc lập so với biến phụ thuộc, từ đó có thể kết luận những biến độc lập nào tác động cùng chiều hay ngược chiều với biến phụ thuộc; đồng thời cũng qua việc kỳ vọng dấu để kiểm định các giả thuyết được đưa ra, cụ thể như sau với mức ý nghĩa 5%:

H_1 : Kết quả hệ số β khác dấu với kỳ vọng dấu: Bác bỏ;

Bảng 3.8. Kỳ vọng dấu các biến trong mô hình

Biến	Hệ số	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo
QMO	β_1	+	Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012); Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013);
TAC	β_2	+	Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015) Liqing Lin (2017)
TCD	β_3	+	Hossain và Hammami (2009) Phạm Thị Thu Đông (2013)
THD	β_4	+	Nguyễn Văn Bảo (2015)
KKS	β_5	+	Nguyễn Hữu Cường (2021)
MPL	β_6	+	Barth và cộng sự (2008) Krishnan (2017)
TKT	β_7	+	Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013);
DTX	β_8	+	Tác giả đề xuất
TQL	β_9	+	Tác giả đề xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

Giải thích kỳ vọng dấu của các biến:

(1) Biến QMO: Theo lý thuyết đại diện, lý thuyết thông tin bất cân xứng, lý thuyết chi phí sở hữu, quy mô HTX có ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Bởi lẽ các lý thuyết trên cho rằng, quy mô càng lớn thì mức độ CBTT càng cao và ngược lại, do các HTX lớn có lợi thế về vốn, sẽ CBTT nhiều hơn để giảm chi phí đại diện và giảm chi phí do thông tin bất cân xứng đưa ra. Mặt khác, theo quan điểm của Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013) thì quy mô lúc nào cũng là mục tiêu cho sự phát triển và tăng trưởng, chính vì thế các HTX luôn muốn thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài và muốn thực hiện điều đó cần công bố nhiều thông tin hơn.

Yếu tố Quy mô được hầu hết các tác giả sử dụng trong các nghiên cứu. Từ những nghiên cứu tiên phong trên thế giới như nghiên cứu của Watts và Zimmerman (1978), các tác giả về sau đều lựa chọn yếu tố quy mô để đưa vào mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Kết quả nghiên cứu cũng có sự khác biệt

đáng kể, nghiên cứu Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012), Nguyễn Công Phương (2013), Nguyễn Thị Thu Hảo (2016) đều có tác dụng thuận chiều với mức độ CBTT. Tuy nhiên, nghiên cứu của Ngô Thu Giang và Đặng Anh Tuấn (2013) cho thấy không tồn tại mối quan hệ giữa quy mô và mức độ CBTT. Biến quy mô các nghiên cứu cho thấy có thể lựa chọn 1 trong 3 cách xác định đó là dựa vào tổng tài sản, doanh thu hoặc giá trị vốn hóa thị trường. Dữ liệu để đo lường các giá trị đó là những thông tin có sẵn trong BCTC tại thời điểm nghiên cứu. Trong nghiên cứu trên tác giả chọn cách xác định quy mô công ty theo tiêu thức tổng tài sản, doanh thu và tổng số lao động. Vì lẽ đó, cần có sự đánh giá lại, nên giả thuyết H1 được nghiên cứu trên được đưa ra như sau:

H1: Quy mô của HTXNN càng lớn thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao

(2) Biến TAC: Yếu tố tài chính được đo lường bằng Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (ROA); Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn; Tỷ lệ tài sản thế chấp/tài sản. Theo lý thuyết tín hiệu, yếu tố tài chính tăng sẽ làm tăng mức độ CBTT được giải thích là do quy mô lợi nhuận, nợ phải trả, tài sản thế chấp của HTXNN tăng lên dẫn đến số lượng chủ nợ tăng lên, từ đó kéo theo sự gia tăng áp lực của chủ nợ đối với tính minh bạch của BCTC, với mục đích để đánh giá mức độ rủi ro thu hồi các khoản nợ của họ. Cũng theo lý thuyết đại diện, một khi nhà quản trị mong muốn giảm chi phí kiểm tra, đánh giá của các chủ nợ, họ sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn. Do vậy, cần kiểm định mối quan hệ trên, từ đó giả thuyết H2 được nghiên cứu trên đưa ra như sau:

H2: Yếu tố tài chính của HTXNN càng lớn thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao.

(3) Biến TCD: Yếu tố tài sản cố định được đo lường bằng nguyên giá TSCĐ, chi phí khấu hao TSCĐ được các tác giả Hossain và Hammami (2009), Phạm Thị Thu Đông (2013), Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015) đề xuất với mong muốn rằng việc tài sản cố định của DN càng lớn, việc thông tin cho các thành viên, những người góp vốn để thành lập càng phải đầy đủ và chính xác nhằm tăng thêm niềm tin của những người góp vốn để thành lập.

Trong nghiên cứu trên, tài sản cố định của HTXNN chủ yếu là việc đóng góp cơ sở vật chất như đất đai, máy móc, trang thiết bị của từng thành viên HTXNN để phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh. Do đó, việc CBTT trên BCTC của tài sản cố định phải được thực hiện tốt nhằm tăng thêm niềm tin cho các thành viên đóng góp, tăng tính minh bạch trong hoạt động của HTXNN. Vì những lý do trên, giả thuyết được đưa ra đối với yếu tố Tài sản cố định như sau:

H3: Yếu tố Tài sản cố định càng lớn thì mức độ CBTT trong BCTC của HTXNN càng cao.

(4) Biện TDH: Yếu tố thời gian hoạt động được đo lường bằng thời gian HTXNN hoạt động đến thời điểm nghiên cứu. Trong các nghiên cứu của Nguyễn Văn Bảo (2015), Đặng Thị Bích Ngọc (2018), Huỳnh Thị Cẩm Thơ và các cộng sự (2020), Nguyễn Hữu Cường (2021) đều cho rằng các DN hoạt động lâu dài có điều kiện cải thiện các điều kiện thực tế cho quá trình lập báo cáo, đầu tư công nghệ và chi phí cho quá trình CBTT. Đồng thời có nhiều thành tựu hơn để khai báo, đối với các DN còn non trẻ có thể chịu thiệt hại từ mất lợi thế cạnh tranh nếu họ công bố một số thông tin về chi phí vốn, chi phí phát triển. Bất lợi về cạnh tranh sinh ra khi thông tin công bố của các DN trẻ thường là sự thiệt hại của họ xuất phát từ các đối thủ cạnh tranh khác. Hay nói cách khác, những DN có thời gian hoạt động dài thường công bố nhiều thông tin nhưng vẫn không ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh hiện có của họ. Nghiên cứu của Hossain và Hammami (2009) cho thấy các DN hoạt động càng lâu thì mức độ CBTT càng lớn. Ở Việt nam, nghiên cứu của Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012) và nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2013) cho thấy thời gian hoạt động có tác động tích cực đến mức độ CBTT. Từ đó, giả thuyết H4 được đề xuất:

H4: Thời gian hoạt động của HTXNN càng lâu thì sẽ công bố nhiều thông tin hơn trong BCTC.

(5) Biện KKS: Mặc dù việc lập và trình bày BCTC hàng năm là trách nhiệm của HTX và là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các HTX đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Theo lý thuyết tín hiệu thì việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Mặt khác, các HTXNN sẽ thiệt hại về danh tiếng và uy tín của họ nếu họ đưa ra báo cáo kiểm toán không phản ánh trung thực kết quả kiểm toán. Nghiên cứu của Abbott và cộng sự (2013)

Nguyễn Văn Bảo (2015), Trần Thị Mỹ Dung (2016) cung cấp bằng chứng về mức độ CBTT có sự khác biệt đối với những DN được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên của các cơ quan chức năng hoặc đơn vị kiểm toán độc lập. Mối quan hệ thuận chiều giữa việc có được sự kiểm tra, kiểm soát và mức độ CBTT được một số nghiên cứu kiểm chứng (Nguyễn Văn Bảo, 2015; Trần Thị Mỹ Dung, 2016). Ngược lại, một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ trên (Ali và cộng sự, 2013). Do vậy, cần có sự kiểm chứng lại giả thuyết, từ đó giả thuyết H5 được đưa ra như sau:

H5: HTXNN được kiểm tra, kiểm soát càng nhiều thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao.

(6) Biện MPL:

Môi trường pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc quy định và hướng dẫn các hành vi của các tổ chức kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực CBTT tài chính. Mức

độ minh bạch và chi tiết của thông tin tài chính công bố trên BCTC có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi các yếu tố pháp lý.

Nghiên cứu của Leuz và Verrecchia (2000), Leuz và cộng sự (2003) môi trường pháp lý có thể ảnh hưởng đến quyết định của DN về việc công khai thông tin trên BCTC. Các DN có thể chịu áp lực từ các quy định pháp lý liên quan đến CBTT và có thể tìm cách tuân thủ các yêu cầu trên để tránh xử phạt hoặc trách nhiệm pháp lý. Nghiên cứu của Bushman và cộng sự (2004) cũng đã phát hiện ra rằng mức độ minh bạch trong CBTT tài chính thường cao hơn ở các quốc gia có môi trường pháp lý rõ ràng và hiệu quả.

Như vậy, việc xây dựng biến Môi trường pháp lý trên là cần thiết để đánh giá rõ hơn về môi trường pháp lý của Việt Nam - cụ thể là những quy định về CBTT – có ảnh hưởng như thế nào đến việc có nhiều hơn thông tin được công bố trong BCTC của HTXNN. Vì thế, giả thuyết H6 được phát biểu như sau:

H6: Môi trường pháp lý được thuận tiện, minh bạch, quy định chặt chẽ thì sẽ làm tăng thêm mức độ CBTT trong BCTC.

(7) Biến TKT: Trình độ kế toán được đo lường bằng sự hiểu biết về văn bản kế toán và bằng cấp kế toán. Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy liên hệ cùng chiều của trình độ kế toán đối với mức độ CBTT như Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012); Ali và cộng sự (2013), Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013), Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Trà Mỹ (2015). Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ của trình độ kế toán đối với mức độ CBTT như nghiên cứu của Nguyễn Thị Thủy Hương (2013), Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thị Thu Hoài (2015).

Tác giả lập luận rằng, HTXNN là loại hình sản xuất kinh doanh tập thể, việc có một kế toán cơ hữu sẽ không phổ biến vì kế toán chỉ làm việc theo mùa vụ, chi phí bỏ ra để thuê kế toán là không nhỏ, ảnh hưởng đến chi phí của HTX, do đó kế toán thường xuyên được thuê làm là theo công việc hoặc chỉ đơn giản là những thành viên HTX tự làm BCTC. Do đó việc đánh giá mức độ CBTT trên BCTC sẽ ảnh hưởng bởi trình độ của kế toán, nếu kế toán có bằng cấp chuyên môn hay am hiểu những quy định về kế toán thì việc CBTT sẽ được nhiều hơn. Với những lập luận nêu trên, giả thuyết H7 được đưa ra như sau:

H7: Trình độ kế toán càng cao, càng am hiểu quy định thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao.

(8) Biến DTX: Đặc thù HTX là biến mới được tác giả đề xuất thông qua việc phỏng vấn chuyên gia, xem xét để đưa vào mô hình hồi quy. Với việc lập luận bằng cách xem xét số lượng thành viên, mục đích thành lập và nội dung hoạt động để xem có sự tác động của yếu tố thời vụ (Vì đặc thù nghiên cứu là HTXNN) đến mức độ CBTT hay không. Giả thuyết H8 được đưa ra như sau:

H8: Đặc thù của HTXNN có ảnh hưởng tích cực tới mức độ CBTT trên BCTC

(9) Biến TQL: Biến Trình độ quản lý là biến mới được tác giả bổ sung, đưa vào mô hình nghiên cứu nhằm xem xét có sự thay đổi, tác động của trình độ nhà quản lý đến mức độ CBTT hay không. Ý kiến đưa ra cho rằng, việc một nhà quản lý có trình độ về chuyên môn giỏi, am hiểu về lĩnh vực tài chính, kế toán thì sẽ quan tâm đến việc CBTT trên BCTC, từ đó mức độ BCTC sẽ được nâng cao. Từ những lập luận trên, giả thuyết H9 được phát biểu như sau:

H9: Trình độ nhà quản lý càng cao thì mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN càng cao.

Các nhân tố đề xuất và giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp bảng 3.9

Bảng 3.9. Cơ sở lý thuyết của các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Cơ sở lý thuyết
H1	Quy mô của HTXNN càng lớn thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao	Lý thuyết đại diện Lý thuyết dấu hiệu Lý thuyết chi phí chính trị
H2	Yếu tố tài chính của HTXNN càng lớn thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao.	Lý thuyết đại diện Lý thuyết dấu hiệu
H3	Yếu tố Tài sản cố định càng lớn thì mức độ CBTT trong BCTC của HTXNN càng cao.	Lý thuyết dấu hiệu Lý thuyết chi phí chính trị
H4	Thời gian hoạt động của HTXNN càng lâu thì sẽ công bố nhiều thông tin hơn trong BCTC.	Lý thuyết dấu hiệu
H5	HTXNN được kiểm tra, kiểm soát càng nhiều thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao	Lý thuyết đại diện Lý thuyết dấu hiệu Lý thuyết thể chế Lý thuyết chi phí chính trị
H6	Môi trường pháp lý được thuận tiện, minh bạch, quy định chặt chẽ thì sẽ làm tăng thêm mức độ CBTT trong BCTC.	Lý thuyết thể chế Lý thuyết đại diện
H7	Trình độ kế toán càng cao, càng am hiểu quy định thì mức độ CBTT trên BCTC càng cao.	Lý thuyết đại diện Lý thuyết chi phí chính trị
H8	Đặc thù của HTXNN có ảnh hưởng tích cực tới mức độ CBTT trên BCTC	
H9	Trình độ nhà quản lý càng cao thì mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN càng cao.	

Nguồn: Tác giả tổng hợp, nghiên cứu (2024).

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, cần lựa chọn và phát triển mô hình nghiên cứu. Dựa vào cách tiếp cận định lượng, mô hình hồi quy đa biến được trình bày như sau:

$$Y = \alpha + \sum_{i=1}^{n_j} \beta_i X_i + \varepsilon$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc, đại diện cho mức độ CBTT; X_i là các biến độc lập, đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT; β_i là các tham số của các biến X_i , thể hiện mức độ ảnh hưởng (nếu có) của biến X_i đến mức độ CBTT.

3.1.2.1. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Luận án tập trung nghiên cứu CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn 4 tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, Lào Cai trong năm 2022, 2023. Các HTXNN được chọn để nghiên cứu phải đảm bảo thỏa các điều kiện sau: i) là HTXNN có kết quả sản xuất kinh doanh (Theo Sách Trắng HTX Việt Nam năm 2021, HTX có kết quả sản xuất kinh doanh không bao gồm: HTX chưa đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; HTX đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; HTX tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...); ii) HTX có doanh thu thuần thu được từ việc sản xuất kinh doanh; iii) HTX có sử dụng lao động và trả lương, trả công và iv) HTX đăng ký và đưa vào hoạt động trước 01/01/2019 để tác giả thuận tiện trong việc nghiên cứu BCTC và phỏng vấn trực tiếp.

Kích cỡ mẫu được tính toán trong mô hình hồi quy theo nghiên cứu của Yino Feng (2012) là $N \geq 50 + 8p$ (trong đó p là số biến độc lập) và $N \geq 104 + p$ sử dụng cho việc kiểm định biến độc lập. Như vậy, số dữ liệu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu trên là $N = 50 + 8 \times 9 = 122$ và $N = 104 + 9 = 113$. Theo đó, tác giả chọn khảo sát 240 HTXNN trên địa bàn 4 tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, Lào Cai tương ứng mỗi tỉnh 60 HTXNN vì 4 tỉnh đều có những đặc điểm điển hình nhất cho khu vực Tây Bắc như về địa lý, khí hậu, hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Những tỉnh này đại diện cho một phổ rộng các mô hình phát triển HTXNN, từ những HTX tiên tiến tại Lào Cai đến các HTX phát triển theo mô hình truyền thống hơn tại Lai Châu. Ngoài ra, để việc nghiên cứu sâu sắc, có chất lượng đòi hỏi phải có nguồn lực lớn để thu thập dữ liệu, bao gồm thời gian, kinh phí và nhân sự. Nếu mở rộng phạm vi nghiên cứu sang tất cả các tỉnh Tây Bắc, nguồn lực có thể không đủ để đảm bảo chất lượng của quá trình thu thập và phân tích dữ liệu.

Với việc tập trung vào 4 tỉnh đại diện, tác giả có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc nghiên cứu chi tiết và chuyên sâu về các HTXNN, từ đó nâng cao chất lượng nghiên cứu mà vẫn phản ánh đúng tình hình khu vực. Mục tiêu của nghiên cứu là cung cấp một cái nhìn sâu sắc và toàn diện về hoạt động BCTC của các HTXNN, việc thu thập dữ liệu từ 4 tỉnh với tính chất đại diện cho khu vực không chỉ giúp bạn có thể khảo

sát kỹ lưỡng hơn mà còn tạo điều kiện để tiến hành các phân tích định tính và định lượng một cách sâu sắc hơn. Do đó, việc chọn 4 tỉnh không phải là giới hạn mà là một lựa chọn chiến lược nhằm đảm bảo tính đại diện, chất lượng dữ liệu và khả năng áp dụng của nghiên cứu. Quá trình thu thập dữ liệu được tiến hành như sau:

Dữ liệu thứ cấp: Thu thập BCTC của các HTXNN của các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai qua cục thống kê các tỉnh và qua liên hệ trực tiếp tại các đơn vị.

Trong suốt sáu tháng liên tục, tác giả đã triển khai một quy trình thu thập dữ liệu gồm ba giai đoạn khắt khe, đòi hỏi rất nhiều thời gian di chuyển, xử lý thủ công và phối hợp nhiều kênh. Trước hết, tác giả trực tiếp làm việc với Cục Thống kê doanh nghiệp của bốn Cục Thống kê (Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai) để tra cứu và sao chụp hồ sơ lưu trữ; tổng cộng hơn 3846 file nén BCTC HTX của bốn tỉnh (tỉnh Điện Biên: 816 file, tỉnh Lai Châu: 700 file; Lào Cai: 1754 file; Sơn La: 1576 file)

Ngay sau khi hoàn tất phần dữ liệu ban đầu tác giả cùng hai trợ lý tiến hành đọc, loại các HTX không phù hợp bao gồm những HTX không phải là HTXNN và HTXNN không có kết quả kinh doanh chỉ gửi BCTC trắng hoặc BCTC chỉ có tổng tài sản và tổng nguồn vốn. Thu về gần 300 HTXNN đảm bảo điều kiện sau đó tác giả rà soát từng trang BCTC, và nhập tay 75 mục chỉ số CBTT vào bảng Excel. Trên bảng Excel, mỗi HTX được ghi một dòng riêng, mỗi chỉ số CBTT được sắp xếp vào 1 cột riêng. Mỗi bộ báo cáo được nhập hai lần độc lập để kiểm chéo kết quả gần 22.500 ô dữ liệu nhị phân đã được so sánh dòng, đối chiếu, hiệu chỉnh tới mức không có sai lệch. Khối lượng nhập liệu này tương đương bốn tuần làm việc liên tục với nhịp độ 8 giờ/ngày.

Sau khi đã loại trừ các HTX, tác giả luận án có được 300 HTX đủ dữ liệu về mức độ CBTT. Số HTX này đủ điều kiện để thực hiện phân tích bước 1 nhằm xem xét mức độ CBTT trên BCTC. Số HTX này cũng là đối tượng để gửi bảng hỏi khảo sát nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin trên BCTC ở bước 2 bằng bảng hỏi.

Dữ liệu sơ cấp: Bảng hỏi (phiếu khảo sát) được thiết kế dưới dạng phiếu online, tác giả gửi email, gửi online qua zalo, in phát trực tiếp cho các đối tượng liên quan. Đối tượng phát phiếu khảo sát là các HTX đã thu thập được BCTC từ kênh dữ liệu thứ cấp. Dựa trên hệ thống BCTC của các HTX đã thu thập được tác giả tiến hành tổng hợp các chỉ mục đã được công bố trên BCTC, sau đó phát phiếu khảo sát cho giám đốc hoặc kế toán tại các HTX.

Từ nền dữ liệu nêu trên, với phiếu khảo sát đã được thiết kế, hiệu chỉnh qua việc kế thừa và góp ý của chuyên gia gồm 55 câu nháp trong Google Forms, rồi đưa qua ba vòng sàng lọc. Vòng thứ nhất, năm chuyên gia (cán bộ Liên minh HTX, giảng viên kế toán, giám đốc HTX) phản hồi 37 ý kiến, giúp lược bớt trùng lặp và chuẩn hoá thuật

ngữ. Vòng thứ hai, tác giả thực hiện cho điền phiếu thử với bốn kế toán HTX, theo dõi thời gian đọc và điểm dừng của họ để rút ngắn câu hỏi, chuyển nhiều câu lựa chọn đơn sang thang Likert. Vòng thứ ba, bản phiếu 52 câu tinh gọn được kiểm chứng tại 12 HTX thời gian điền trung bình còn 9 phút đúng mục tiêu dưới 10 phút.

Sau khi xây dựng lại giao diện, tác giả phát hành phiếu chính thức theo hai định dạng: đường link Google Forms cá nhân hoá gửi qua email, và 240 bản in A4 phát tận tay cho các HTXNN. Việc theo dõi được thực hiện sát sao: Ngoài việc phiếu khảo sát nhận về qua đường email và nhận trực tiếp, còn lại một số HTXNN ngại thao tác tác giả gọi điện hướng dẫn cách thức và nội dung phiếu điền. Toàn bộ phiếu phiếu khảo sát được chụp, nhập tay vào SPSS.

Như vậy có thể thấy nỗ lực thu thập dữ liệu của nghiên cứu này thể hiện ở 3846 file BCTC quét số hoá, 22 500 ô dữ liệu nhị phân nhập kép, 240 phiếu khảo sát kiểm chứng ba vòng sàng lọc, cùng hàng trăm ki-lô-mét di chuyển một khối lượng công việc đồ sộ nhưng cần thiết để bảo đảm độ tin cậy và chiều sâu phân tích mức độ công bố thông tin của các HTXNN vùng Tây Bắc.

3.2. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Để trình bày khái quát được mức độ CBTT trên BCTC hiện nay của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thống kê số lượng, trung bình, tối thiểu, tối đa, và độ lệch chuẩn. Phương pháp trên được sử dụng để mô tả những đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu. Thống kê mô tả cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo. Cùng với phân tích đồ họa đơn giản, tạo ra nền tảng của mọi phân tích định lượng về số liệu thể hiện bằng đồ họa trong đó các đồ thị mô tả dữ liệu hoặc giúp so sánh dữ liệu hoặc thành các bảng số liệu tóm tắt về dữ liệu.

a. Phân tích độ tin cậy của thang đo – Cronbach's Alpha

Độ tin cậy Cronbach's alpha được tác giả sử dụng nhằm tìm ra những biến nào phù hợp trong mô hình để giữ lại và những biến không phù hợp để loại bỏ, nghĩa là đưa ra những biến quan sát, những thang đo không đạt yêu cầu. Một thang đo được xem là đạt yêu cầu khi hệ số Cronbach's Alpha được biến thiên trong khoảng từ 0 đến 1. Một số nhà nghiên cứu cho rằng hệ số Cronbach's Alpha từ 0,8 đến 1 xem là tốt, từ 0,6 đến 0,8 là có thể sử dụng được, đồng thời tương quan giữa các biến và biến tổng phải lớn hơn 0,3. Trong nghiên cứu của mình, tác giả quyết định sử dụng tiêu chuẩn Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 được xem xét loại (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005) và các biến quan sát hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại.

b. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA, dùng để rút gọn một tập các nhân tố nhỏ có sự tương quan với nhau thành 1 tập hợp để phân tích. Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá và tập hợp các biến có giá trị tương quan với nhau khi Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) phải đạt giá trị 0,5 trở lên ($0,5 \leq KMO \leq 1$); Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($\text{sig} < 0,05$) nhằm chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố đồng thời Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) từ 0,5 là biến quan sát đạt chất lượng tốt, tối thiểu nên là 0,3 theo Hair và cộng sự (2010).

c. Phân tích tương quan

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình, trước hết ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Căn cứ vào hệ số tương quan đạt mức ý nghĩa 0,05 để chọn ra mô hình tốt nhất. Trong trường hợp một hoặc một số biến có tương quan chặt chẽ với nhau, tác giả sẽ tiến hành phương pháp kiểm tra đa cộng tuyến.

d. Phân tích hồi quy đa biến

Phân tích hồi quy đa biến là một công cụ thống kê, thường được sử dụng để kiểm tra tuyến tính các mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc duy nhất và một tập hợp các biến độc lập – Ismail (2002).

Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$\text{CBTT} = \alpha + \beta_1 \text{QMO} + \beta_2 \text{TAC} + \beta_3 \text{TCD} + \beta_4 \text{THD} + \beta_5 \text{KKS} + \beta_6 \text{MPL} + \beta_7 \text{TKT} + \beta_8 \text{DTX} + \beta_9 \text{TQL} + \varepsilon$$

Trong đó:

CBTT: Mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc

α : Hằng số (constant term)

β_i : Hệ số các biến giải thích

ε : Phần dư (Residual)

Các biến QMO, TAC, TCD, THD, KKS, MPL, TKT, DTX, TQL lần lượt là biến Quy mô, Tài chính, Tài sản cố định, Thời gian hoạt động, KTKS, Môi trường pháp lý, Trình độ kế toán, Đặc thù THX và Trình độ nhà quản lý. Các biến độc lập được đo lường bằng cách sử dụng thang đo Likert 5 mức độ: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Trung bình; (4) Đồng ý; (5) Rất đồng ý. Các biến độc lập và biến quan sát được trình bày qua Phụ lục 1

e. Kiểm định sự vi phạm của các giả thuyết hồi quy

(1) Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Hệ số VIF = 1 cho thấy không có cộng tuyến, trong khi các giá trị ngày càng cao cho thấy đa cộng tuyến tăng. Phương pháp do Zuur và cộng sự (2010) đề xuất là tính toán VIF cho từng tham số trong mô hình và nếu chúng lớn hơn một số ngưỡng, hãy loại bỏ tuần tự biến dự báo có VIF lớn nhất, tính toán lại và lặp lại cho đến khi tất cả các giá trị đều thấp hơn ngưỡng (họ đề xuất ngưỡng là 2). VIF đặc biệt tốt để xử lý cộng tuyến của các điều khoản tương tác.

(2) Kiểm định sự vi phạm của giả thuyết

Khi phân tích mô hình hồi quy, hệ số Beta của phân tích cùng chiều với kỳ vọng dấu và có mức ý nghĩa $Sig > 0,05$ thì chấp nhận giả thuyết; và ngược lại thì giả thuyết xem như vi phạm và bị bác bỏ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3, tác giả tập trung trình bày các nội dung liên quan đến quy trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu cụ thể, phương pháp chọn mẫu, phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu trong Luận án. Trong Luận án, nghiên cứu định tính được thực hiện trước nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để nghiên cứu tổng quan, xác định phương pháp xây dựng chỉ số CBTT, xác định các nhân tố tác động đến chỉ số CBTT. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm kiểm định các giả thuyết trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các HTXNN. Để thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả thực hiện việc thu thập dữ liệu của 240 HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc trong năm 2022, 2023. Dữ liệu thu thập được xử lý qua phần mềm SPSS, cho các kết quả kiểm định làm căn cứ kết luận đối với mô hình hồi quy được xử lý.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Khái quát tình hình phát triển Hợp tác xã trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc

Luật Hợp tác xã năm 2023 có hiệu lực từ 01/7/2024, khu vực kinh tế tập thể nông cốt là HTX tiếp tục được hoàn thiện khung thể chế và cơ chế hỗ trợ, tạo hành lang pháp lý khuyến khích mô hình HTX kiểu mới, nhấn mạnh nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, nâng cao quản trị và trách nhiệm giải trình. Luật số 17/2023/QH15 quy định rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, đồng thời đặt nền tảng cho tăng cường minh bạch thông tin tài chính, chuẩn hóa kế toán và kiểm soát nội bộ trong HTX. Đây là trụ cột thể chế quan trọng tác động trực tiếp đến chất lượng công bố thông tin của HTXNN ở Tây Bắc giai đoạn hiện nay.

Theo Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam 2024 cho thấy số lượng HTX tiếp tục tăng, chất lượng hoạt động cải thiện; các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận bình quân HTX tăng nhẹ so với năm trước. Dữ liệu quốc gia cũng phản ánh xu hướng đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và tham gia OCOP của khu vực HTXNN. Các thống kê liên bộ, liên ngành năm 2024 - 2025 cho thấy riêng HTXNN chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số HTX cả nước; số HTXNN tham gia liên kết chuỗi, chủ thể OCOP, ứng dụng công nghệ cao tiếp tục mở rộng – đặt trong bối cảnh điều hành vĩ mô ổn định và chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn mới. Những chuyển động này là bệ đỡ để các tỉnh Tây Bắc tận dụng lợi thế về nông nghiệp hàng hóa đặc sản (chè, cà phê, sữa, rau quả ôn đới, cây ăn quả, gạo đặc sản...) và du lịch nông thôn.

Ở vùng trung du và miền núi phía Bắc (bao gồm Tây Bắc), xu hướng liên kết HTX với nông dân ứng dụng công nghệ cao tăng nhanh: từ 198 HTX (2019) lên 519 (2022) và 693 (2023). Riêng vùng này chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước về số HTX nông nghiệp là chủ chuỗi liên kết, cho thấy mức độ trưởng thành của mô hình HTX kiểu mới, chuyển từ cung ứng đầu vào đơn lẻ sang tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi, có truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng.

Tại Sơn La địa phương có số lượng HTX thuộc nhóm dẫn đầu vùng, số HTX dao động quanh mốc 1.000 đơn vị, đa số là HTX nông nghiệp. Báo cáo của tỉnh cho thấy đến 6/2024 có 1.032 HTX (6 Liên hiệp HTX), riêng 6 tháng đầu năm 2024 thành lập mới 38 và giải thể 11; bên cạnh đó, số liệu năm 2025 nhấn mạnh hơn 900 HTX hoạt động, khoảng 650 HTX nông nghiệp (trên 70%), chuyển mạnh sang mô hình liên kết chuỗi, đưa đặc sản (mận, chè, cà phê, rau quả...) vào thị trường trong và ngoài nước. Vai trò cầu nối then chốt của HTX trong chuỗi giá trị nông sản Sơn La được khẳng định qua các chương trình OCOP, tiêu chuẩn VietGAP/GlobalGAP và xúc tiến thương mại số.

Hòa Bình ghi nhận tốc độ gia tăng số HTX và cải thiện các chỉ tiêu hiệu quả. Năm 2024, tỉnh thành lập mới 63 HTX; doanh thu bình quân đạt khoảng 1,58 tỷ đồng/HTX, lợi nhuận bình quân 174 triệu đồng/HTX; lực lượng lao động thường xuyên trong khu vực HTX đạt trên 29.000 người. Đây là mức tăng tích cực, phản ánh năng lực tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc sản (cam, mía, rau an toàn, thủy sản...) được cải thiện, đồng thời mức độ tham gia OCOP và chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng được mở rộng, góp phần nâng thu nhập và bảo đảm sinh kế cho thành viên.

Ở Lào Cai, khu vực HTX và tổ hợp tác thu hút, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho lượng lớn thành viên, người lao động. Đến hết năm 2025, tỉnh ước có khoảng 1.169 HTX doanh thu bình quân gần 1,8 tỷ đồng/HTX. Lào Cai cũng thí điểm và nhân rộng HTX điện tử, đẩy mạnh chuyển đổi số, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, quản lý tài chính, kế toán, kết nối thị trường trực tuyến, qua đó củng cố năng lực công bố thông tin của HTX.

Điện Biên cho thấy bức tranh vừa tăng trưởng số lượng, vừa cải thiện hiệu quả. Năm 2024 tỉnh thành lập mới 33 HTX; doanh thu bình quân khoảng 2,08 tỷ đồng/HTX, lợi nhuận bình quân 195 triệu đồng; thu nhập người lao động thường xuyên khoảng 60 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu HTX chủ yếu quy mô nhỏ và siêu nhỏ, nhưng xu hướng liên kết, chuẩn hóa quy trình và tham gia các chương trình xúc tiến thương mại OCOP đang giúp nâng chất lượng hoạt động.

Các địa phương còn lại như Yên Bái và Lai Châu tiếp tục phát huy lợi thế nông nghiệp đặc sản (quế, quýt, chè Shan tuyết, dược liệu, gạo đặc sản, chăn nuôi đại gia súc...). Dù số liệu chi tiết theo tỉnh có khác biệt theo từng kỳ báo cáo, xu hướng chung là tăng thành lập mới HTXNN gắn với vùng nguyên liệu tập trung, chuẩn hóa sản xuất theo tiêu chuẩn, chuyển đổi số trong quản lý, tiêu thụ, và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng liên tỉnh. Những định hướng và chỉ tiêu phát triển nông thôn mới, OCOP giai đoạn 2024–2025 ở các tỉnh Tây Bắc cũng tạo cầu nối chính sách thị trường cho HTXNN.

Ở cấp quốc gia, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn cho biết đến 12/2024 có khoảng 21.700 HTXNN, trong đó hơn 14.300 HTXNN hoạt động hiệu quả (65,6%); gần 2.500 HTXNN ứng dụng công nghệ cao/chuyển đổi số; 2.169 HTXNN có sản phẩm OCOP; hơn 4.300 HTXNN tham gia bao tiêu nông sản theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP. Những con số này cho thấy năng lực vận hành, liên kết của HTXNN trên toàn quốc đã nâng lên, và Tây Bắc với nền tảng đặc sản và nhu cầu chuẩn hóa là nơi thuận lợi để tiếp tục tăng chất lượng, đặc biệt về minh bạch tài chính và công bố thông tin.

Tuy nhiên, mặc dù khu vực này có số lượng khá lớn về HTX nhưng chủ yếu với quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Theo Liên minh HTX Việt Nam, năm 2024 vùng Tây Bắc có khoảng 3.257 HTX, chiếm 10,7% cả nước (gồm chủ yếu HTX nông nghiệp), trong đó các tỉnh hạt nhân như Sơn La một mình đã có xấp xỉ gần 1.000 HTX đang hoạt động,

cho thấy mật độ HTX cao nhưng phân tán, quy mô hạn chế. Ba tỉnh còn lại đều có cơ cấu nhỏ và siêu nhỏ chiếm ưu thế. Cụ thể, Điện Biên đến tháng 6/2025 có 353 HTX, trong đó quy mô siêu nhỏ chiếm tới 98%, chỉ 266 HTX đang hoạt động. Phản ánh rõ hạn chế về quy mô thành viên, vốn và doanh thu của khối HTX tại địa bàn miền núi biên giới. Tỉnh Lai Châu cuối năm 2024 có khoảng 363 HTX đang hoạt động, doanh thu bình quân quanh 1,2 tỷ đồng/HTX/năm, xác nhận mật bằng quy mô thấp so với ngưỡng HTXNN có quy mô vừa theo Nghị định 113/2024/NĐ-CP. Trong khi đó tỉnh Hòa Bình lũy kế đến 11/2024 có 597 HTX, năm 2024 thành lập mới 63 HTX, doanh thu bình quân ước 1,58 tỷ đồng/HTX mức này cũng kém rất xa ngưỡng doanh thu hơn 100 tỷ đồng của nhóm “quy mô vừa”. Nhìn tổng thể, cả bốn tỉnh đều có tỷ trọng áp đảo là HTX nhỏ và siêu nhỏ.

4.2. Kết quả nghiên cứu về mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây bắc

Trong quá trình khảo sát, tác giả đã thực hiện khảo sát 240 HTXNN trên địa bàn 4 tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, Lào Cai tương ứng mỗi tỉnh 60 HTXNN. Kết quả thu về 232 BCTC và phiếu trả lời khảo sát. Tác giả tiến hành nhập liệu thông tin về mức độ BCTC trên các chỉ mục BCTC và chọn lọc lại được 216 thông tin về HTXNN có BCTC và phiếu khảo sát trả lời đầy đủ yêu cầu của nghiên cứu để phục vụ cho bước nghiên cứu định lượng phía sau. Theo đó, số lượng HTXNN được chọn lọc phục vụ cho nghiên cứu trên là 216 HTXNN. Trong 216 HTX này thì có tới 196 HTX có quy mô siêu nhỏ, 20 HTX có quy mô nhỏ.

Việc đo lường mức độ CBTT của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc được đo lường theo phương pháp không trọng số như đã được đề cập ở Chương 2. Theo quy định của Pháp luật Việt Nam, BCTC của các HTX được quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán HTX, liên hiệp HTX với 75 chỉ mục CBTT. Những chỉ mục được công bố, tác giả sẽ gán cho giá trị là 1, những chỉ mục không được công bố hoặc không có giá trị sẽ gán cho giá trị là 0. Mức độ CBTT sẽ được tính theo tỷ lệ những chỉ mục được công bố với tổng các chỉ mục quy định, theo công thức sau:

$$\text{CBTT} = \frac{\text{Số chỉ mục công bố}}{\text{Tổng số chỉ mục quy định}}$$

4.2.1. Mức độ công bố thông tin chung

Thông tin theo quy định cần được công bố theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC là 75 thông tin tương ứng với 75 chỉ mục. Những thông tin trên được phân ra thành nhiều nhóm thông tin như sau:

- (1) CBTT 1: Thông tin về HTX - 05 chỉ mục;
- (2) CBTT2: Thông tin về tiền – 03 chỉ mục;
- (3) CBTT3: Thông tin về đầu tư – 11 chỉ mục;
- (4) CBTT4: Thông tin về tài sản – 11 chỉ mục;
- (5) CBTT5: Thông tin về nợ/vay – 18 chỉ mục;
- (6) CBTT6: Thông tin về vốn chủ sở hữu và doanh thu – 12 chỉ mục;
- (7) CBTT7: Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – 15 chỉ mục.

Kết quả mức độ CBTT chung được thể hiện qua bảng 4.1.

Bảng 4.1. Mức độ CBTT chung

	CBTT chung	CBTT về HTX	CBTT về tiền	CBTT về đầu tư	CBTT về tài sản	CBTT về nợ/vay	CBTT vốn chủ sở hữu và doanh thu	CBTT về kết quả sản xuất, kinh doanh
Số lượng chỉ mục thông tin khảo sát	75	5	3	11	11	18	12	15
Giá trị trung bình	0,5559	1,0000	1,000	0,29873	0,6773	0,4554	0,4429	0,6294
Độ lệch chuẩn	0,3891	0,0000	0,000	0,308382	0,3441	0,3582	0,4634	0,3423
Độ lệch	-0,2290			0,867	-1,433	0,181	0,268	-0,365
Sai số chuẩn của Skewness	0,2770	1,225	0,913	0,661	0,661	0,536	0,637	0,580
Độ nhọn	-1,6340			-0,314	0,460	-1,628	-2,172	-1,370
Sai số chuẩn của Kurtosis	0,5480		2,000	1,279	1,279	1,038	1,232	1,121
Giá trị nhỏ nhất	0,0000	1,000	1,000	0,009	0,028	0,009	0,000	0,014
Giá trị lớn nhất	1,000	1,000	1,000	0,833	0,949	0,949	1,000	1,000

Nguồn: Điều tra, khảo sát năm (2024).

Với trung bình đạt 0,5559 và độ lệch chuẩn 0,3891, chỉ số CBTT chung cho thấy mức độ CBTT của các HTXNN ở vùng Tây Bắc chỉ ở mức trung bình. Mặc dù một số chỉ mục được thực hiện ở mức khá, tuy nhiên sự phân tán tương đối lớn (Std. Deviation = 0,3891) và phân phối dữ liệu không đồng nhất (Skewness = -0,2290; Kurtosis = -1,634) cho thấy nhiều HTXNN chưa đạt được mức độ CBTT cao thể hiện khả năng thực hiện đầy đủ vẫn gặp nhiều khó khăn.

CBTT về HTX và về tiền cho thấy giá trị trung bình tuyệt đối bằng 1,0, tuy nhiên chỉ số này được tính dựa trên một số lượng chỉ mục rất hạn chế (5 và 3 chỉ mục). Các chỉ mục cơ bản thường bắt buộc theo quy định, được các HTXNN thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên, do số lượng chỉ mục ít nên không thể khái quát hết mức độ CBTT của các HTXNN nhưng nó phản ánh tính chất bắt buộc và có tính chuẩn hóa cao của những thông tin này trong BCTC.

CBTT về đầu tư có mức trung bình chỉ đạt 0,2987 và độ lệch chuẩn 0,3084, chỉ số CBTT về đầu tư cho thấy thông tin được công bố chưa đầy đủ. Giá trị Skewness dương (0,867) thể hiện đa số các chỉ mục đầu tư được công bố ở mức rất thấp với chỉ một số ít trường hợp có giá trị cao kéo trung bình lên. Thực tế, các HTXNN thường có hoạt động đầu tư nội bộ không được hệ thống hóa hoặc thiếu các chuẩn mực minh bạch, dẫn đến việc CBTT đầu tư không đồng bộ và hạn chế.

CBTT về tài sản có chỉ số CBTT với giá trị trung bình là 0,6773, với độ lệch chuẩn 0,3441. Kết quả này cho thấy các HTXNN có xu hướng CBTT tài sản tốt hơn so với một số lĩnh vực khác, tuy nhiên, phân phối dữ liệu lệch trái (Skewness = -1,433) cho thấy rằng mặc dù phần lớn các chỉ mục đạt mức cao, vẫn có một số trường hợp không đáp ứng được yêu cầu CBTT đầy đủ. Thực trạng này có thể được giải thích qua việc các HTXNN có quy mô lớn và điều kiện tài chính tốt thường chủ động CBTT tài sản, trong khi các đơn vị nhỏ gặp khó khăn do hạn chế về kỹ thuật và năng lực quản trị.

CBTT về nợ/vay có mức trung bình của chỉ số CBTT là 0,4554, với độ lệch chuẩn 0,3582, cho thấy mức độ CBTT về nợ/vay còn ở mức trung bình thấp và không đồng nhất. Sự chênh lệch này phản ánh một thực trạng rằng nhiều HTXNN chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc công khai thông tin liên quan đến nợ và các khoản vay, vốn là yếu tố để đánh giá rủi ro tài chính và độ tin cậy của BCTC.

CBTT về vốn chủ sở hữu và doanh thu với trung bình đạt 0,4429 và độ lệch chuẩn 0,4634. Nhóm chỉ mục này cho thấy mức độ CBTT ở lĩnh vực vốn chủ sở hữu và doanh thu vẫn còn thấp. Sự không đồng đều của mức độ CBTT ở các chỉ mục được thể hiện

qua độ lệch chuẩn tương đối cao, cho thấy rằng chỉ có một số HTXNN đáp ứng được yêu cầu công bố đầy đủ, trong khi phần lớn các đơn vị còn thiếu sự quan tâm công bố.

CBTT về kết quả sản xuất, kinh doanh với giá trị trung bình 0,6294 và độ lệch chuẩn 0,3423, lĩnh vực này cho thấy mức độ công bố tương đối tốt hơn so với các chỉ mục khác. Việc CBTT về kết quả sản xuất, kinh doanh là yếu tố cốt lõi để đánh giá hiệu quả hoạt động của HTXNN và mặc dù kết quả ở mức trung bình tương đối cao vẫn cần có sự cải thiện để đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ.

Những kết quả thống kê mô tả trên cho thấy một số lĩnh vực như thông tin DN và tiền được thực hiện đầy đủ do tính chất bắt buộc của các chỉ mục chuẩn, các lĩnh vực như đầu tư, nợ/vay, vốn chủ sở hữu và doanh thu lại cho thấy sự hạn chế về mức độ CBTT.

4.2.2. Mức độ công bố thông tin theo các thành phần của báo cáo tài chính

4.2.2.1. Công bố thông tin về hợp tác xã

Mức độ CBTT chung về HTX được thể hiện qua 05 chỉ mục CBTT. Kết quả có 100% các HTXNN được khảo sát đều CBTT về những chỉ mục thuộc nội dung trên và đây là những nội dung cơ bản, cốt lõi trong CBTT nên việc tuân thủ quy định về công bố là điều đương nhiên và hết sức cần thiết. Những chỉ mục cụ thể của CBTT về HTX được thể hiện qua bảng 4.2.

Bảng 4.2. Mức độ công bố thông tin chung

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Lĩnh vực kinh doanh	216	100
2	Ngành nghề kinh doanh	216	100
3	Kỳ kế toán năm	216	100
4	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.	216	100
5	Chế độ kế toán áp dụng.	216	100
Giá trị lớn nhất		216	100
Giá trị nhỏ nhất		216	100
Giá trị trung bình		216	100
Độ lệch chuẩn		0	0

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Bảng 4.2 cho thấy mức độ CBTT về HTX ở các HTXNN đạt mức hoàn toàn, với 5 chỉ mục cơ bản như Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh; kỳ kế toán năm; đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và chế độ kế toán áp dụng. Cụ thể, tất cả 216 HTX được đánh giá có 100% mức độ CBTT đối với từng chỉ mục này. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình đều bằng 100 và độ lệch chuẩn bằng 0, cho thấy không có bất kỳ sự biến động hay sai số nào trong công bố các chỉ mục trên. Qua đó cho thấy các HTXNN vùng Tây Bắc đã hoàn toàn tuân thủ việc CBTT cơ bản về HTX theo quy định với 100%. Đây là một điểm mạnh của nghiên cứu, cho thấy sự tuân thủ nghiêm ngặt đối với các yêu cầu thông tin cơ bản, là tiền đề cho các phân tích định lượng sâu hơn về các nhân tố tác động đến CBTT trong bối cảnh thực tiễn đặc thù của vùng Tây Bắc Việt Nam.

4.2.2.2. Công bố thông tin về tiền

Kết quả khảo sát mức độ CBTT về tiền của 216 HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam thì việc CBTT trong BCTC những nội dung thông tin về tài chính với 03 chỉ mục được thực hiện đầy đủ tuyệt đối 100% tương tự như việc CBTT về thông tin HTX đã nêu ở phần 4.1.2.1. Những nội dung về tài chính cũng là những nội dung cơ bản nên việc CBTT của các HTXNN là tốt, đầy đủ theo quy định được thể hiện cụ thể qua bảng 4.3.

Bảng 4.3. Mức độ CBTT về tiền

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT (Tỷ lệ %)
1	Tiền	216	100
2	Tiền mặt	216	100
3	Tiền gửi ngân hàng	216	100
Giá trị lớn nhất		216	100
Giá trị nhỏ nhất		216	100
Giá trị trung bình		216	100
Độ lệch chuẩn		0	0

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

4.2.2.3. Công bố thông tin về đầu tư

Mức độ CBTT về đầu tư được trình bày chung qua bảng 4.4 với 11 chỉ mục được liệt kê, mức độ CBTT về nội dung trên là 29,88% với những chỉ mục có mức độ CBTT

thấp nhất là 0,93% và mức độ CBTT cao nhất là 83,33% với độ lệch chuẩn tương ứng là 0,3. Chi tiết cụ thể được thể hiện qua bảng 4.4.

Bảng 4.4. Mức độ CBTT về đầu tư

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Các khoản đầu tư tài chính	7	3,24
2	Tiền gửi có kỳ hạn	18	8,33
3	Đầu tư tài chính khác	3	1,39
4	Các khoản phải thu	180	83,33
5	Chi tiết theo yêu cầu quản lý	180	83,33
6	Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ	79	36,57
7	Phải thu về gốc cho vay	83	38,43
8	Cho vay trong hạn	73	33,8
9	Quá hạn	4	1,85
10	Khoanh nợ	2	0,93
11	Phải thu về lãi cho vay	81	37,5
Giá trị lớn nhất		180	83,33
Giá trị nhỏ nhất		2	0,93
Giá trị trung bình		64,545	29,882
Độ lệch chuẩn		66,629	30,846

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Bảng 4.4 trình bày dữ liệu về CBTT liên quan đến đầu tư, bao gồm 11 chỉ mục khác nhau bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư tài chính khác, các khoản phải thu, chi tiết theo yêu cầu quản lý, phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ, phải thu về gốc cho vay, cho vay trong hạn, quá hạn, khoanh nợ, và phải thu về lãi cho vay. Các chỉ mục liên quan đến các khoản phải thu và chi tiết theo yêu cầu quản lý có mức độ CBTT cao nhất, đạt 83,33%. Có thể thấy rằng, đối với các thông tin về các khoản phải thu là một khía cạnh quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro được các HTXNN đã thể hiện sự và đầy đủ trong CBTT. Ngược lại, các chỉ mục như Các khoản đầu tư tài chính (3,24%), Đầu tư tài chính khác (1,39%), Quá hạn (1,85%) và Khoanh nợ (0,93%) lại có mức độ công bố rất thấp. Sự chênh lệch cho thấy sự ưu tiên của các HTXNN trong việc báo cáo các thông tin liên quan đến quản lý các khoản phải thu so với các khoản đầu tư và các thông tin liên quan đến nợ xấu hoặc kiểm soát nội bộ không được thể hiện đầy đủ.

Theo nguyên tắc đo lường mức độ CBTT được áp dụng trong luận án, nếu một chỉ mục không xuất hiện trên BCTC hoặc thuyết minh BCTC thì được coi là không công bố (tương đương giá trị 0). Điều này có nghĩa là dù HTX không phát sinh giao dịch đầu tư tài chính trong kỳ, việc không có thông tin xác nhận không phát sinh hoặc không ghi chú tại phần thuyết minh vẫn bị đánh giá là thiếu minh bạch thông tin. Do đó, việc nhiều HTX không công bố bất kỳ thông tin nào liên quan đến các khoản đầu tư, dù có thể không phát sinh, vẫn dẫn đến mức CBTT chung thấp. Thực tế này cho thấy phần lớn HTXNN chưa nhận thức đúng yêu cầu công bố đầy đủ thông tin tài chính, đặc biệt là nghĩa vụ thuyết minh không phát sinh đối với các chỉ tiêu quan trọng như đầu tư tài chính, nợ vay hoặc vốn chủ sở hữu.

Mức độ CBTT trung bình cho nhóm chỉ mục đầu tư được xác định là 29,882% với giá trị trung bình số lượng HTX công bố là 64,545 kèm theo độ lệch chuẩn tương đối cao (30,846). Một số chỉ mục đạt mức CBTT rất cao như các khoản phải thu và chi tiết theo yêu cầu quản lý, trong khi các chỉ mục khác lại bị bỏ qua hoặc chỉ được báo cáo ở mức tối thiểu. Sự chênh lệch lớn này có thể được lý giải qua thực tiễn hoạt động của các HTXNN trong vùng Tây Bắc, khi mà các đơn vị tập trung công bố các thông tin được quy định bắt buộc hoặc được các cơ quan quản lý nhấn mạnh, trong khi các thông tin về đầu tư có tính chất bổ sung thường không được chú trọng. Kết quả này cũng phản ánh một mâu thuẫn giữa yêu cầu công khai thông tin và thực trạng CBTT trong lĩnh vực đầu tư của các HTXNN. Dù các HTXNN có xu hướng CBTT đầy đủ các chỉ mục cơ bản về HTX và các khoản thông tin liên quan đến các khoản phải thu nhưng các thông tin về đầu tư là thông tin có thể mang lại giá trị lâu dài và là cơ sở đánh giá khả năng tăng trưởng lại bị bỏ qua. Việc công bố đầy đủ và chính xác các chỉ mục về đầu tư không chỉ giúp người sử dụng thông tin đánh giá đúng mức rủi ro và tiềm năng phát triển của HTXNN, mà còn góp phần nâng cao niềm tin của các đối tác tài chính và đầu tư. Những số liệu từ bảng 4.4 cho thấy trong khi các HTXNN vùng Tây Bắc thể hiện sự tuân thủ tuyệt đối đối với các chỉ mục cơ bản về khoản phải thu và chi tiết theo yêu cầu quản lý (đạt 83,33%), thì các chỉ mục liên quan đến đầu tư, đặc biệt là các khoản đầu tư tài chính, đầu tư tài chính khác, quá hạn và khoản nợ chỉ đạt mức rất thấp (dưới 5%). Mức trung bình của CBTT về đầu tư chỉ đạt 29,882% với sự biến động lớn, cho thấy sự không đồng nhất trong CBTT đầu tư giữa các HTXNN.

4.2.2.4. Công bố thông tin về tài sản

CBTT về tài sản theo quy định được thể hiện qua 11 chỉ mục tại bảng 4.5. Với mức CBTT trung bình là 67,72% với độ lệch tiêu chuẩn là 0,204. Trong 11 chỉ mục CBTT về tài sản thì có 01 chỉ mục có mức độ CBTT thấp 2,78% là Dự phòng tổn thất tài sản; chỉ mục có mức độ CBTT thấp tiếp theo là chỉ mục Hàng gửi bán với mức độ CBTT là 4,63% tức là chỉ có 10/216 HTXNN trong nghiên cứu công bố về chỉ mục trên.

Nhìn chung, mức độ CBTT của nội dung tài sản được công bố ở mức trung bình với chỉ mục CBTT cao nhất là 205/216 HTXNN có công bố chỉ mục Hàng tồn kho; những chỉ mục khác được công bố ở mức trung bình đến cao là từ 174/216 đến 189/216 HTXNN công bố, tỷ lệ CBTT tập trung ở mức 80,56 đến 94,91%.

Bảng 4.5. CBTT về tài sản

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Hàng tồn kho	205	94,91
2	Vật liệu, dụng cụ	183	84,72
3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174	80,56
4	Thành phẩm, hàng hóa	182	84,26
5	Hàng gửi bán	10	4,63
6	Tài sản cố định	189	87,5
7	Nguyên giá	189	87,5
8	Giá trị hao mòn lũy kế	189	87,5
9	Giá trị còn lại của tài sản cố định	189	87,5
10	Dự phòng tổn thất tài sản	6	2,78
11	Tài sản khác	93	43,06
Giá trị lớn nhất		205	94,91
Giá trị nhỏ nhất		6	2,78
Giá trị trung bình		146,273	67,72
Độ lệch chuẩn		74,317	34,406

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Mức độ CBTT về tài sản cao hơn với mức độ CBTT chung của các HTXNN được nghiên cứu (39,27% so với 55,58%). Thông tin được công bố qua nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT về vốn/tài sản được biến thiên dao động ở mức quanh 80% (+-10%), mức độ CBTT của các chỉ mục không chênh lệch quá lớn (mỗi chỉ mục Dự phòng tổn thất tài sản được công bố thấp do HTXNN không quan tâm nhiều đến việc dự phòng tổn thất và chưa có nguồn vốn cụ thể cho nội dung trên nên việc công bố bằng 2,78%) cho thấy việc tuân thủ quy định về việc BCTC ở nội dung trên là ở mức trung bình, đồng thời cũng phản ánh được là có sự quan tâm, tập trung cho những nội dung cần thông tin về vốn/tài sản vì đây là phần quan trọng trong BCTC, hơn nữa qua việc BCTC thì các thành viên HTXNN có thể thấy được những phần vốn góp của bản thân hiện tại như thế nào, còn bao nhiêu để có những sắp xếp, dự kiến trong tương lai.

Các chỉ mục có mức độ công bố rất cao như chỉ mục hàng tồn kho đạt mức công bố 94,91%, vật liệu, dụng cụ 84,72%, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 80,56%, thành phẩm, hàng hóa 84,26% và tài sản cố định cùng các chỉ số liên quan như nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định đều đạt mức 87,5%. Hầu hết các HTXNN trong nghiên cứu đã thực hiện đầy đủ việc CBTT cơ bản về tài sản. Đây là những chỉ mục bắt buộc theo quy định pháp lý và chuẩn mực kế toán, do đó sự đồng nhất cao với giá trị lớn nhất 94,91% và giá trị nhỏ nhất 87,5% đối với nhóm tài sản cố định phản ánh sự tuân thủ nghiêm ngặt và đồng bộ giữa các HTXNN.

Trong khi có các chỉ mục đạt được mức công bố cao, một số chỉ mục lại cho thấy mức độ công bố rất thấp, như hàng gửi bán chỉ đạt 4,63% và dự phòng tổn thất tài sản chỉ đạt 2,78% cho thấy các HTXNN chưa chú trọng hoặc gặp khó khăn trong việc trình bày đầy đủ các thông tin liên quan đến các khoản mục này. Những chỉ mục này thường yêu cầu đánh giá chi tiết và có thể phát sinh sự phức tạp trong việc định giá và quản trị rủi ro. Mức độ CBTT về Tài sản khác đạt 43,06%, nằm ở mức trung bình thấp so với các chỉ mục chính về tài sản, các thông tin về tài sản không thuộc nhóm chủ đạo như hàng tồn kho hay tài sản cố định thường bị bỏ qua hoặc không được cập nhật đầy đủ.

4.2.2.5. Công bố thông tin về nợ/vay

Trong việc CBTT về nợ/vay, qua thống kê tại bảng 4.6 cho thấy, mức độ CBTT của nội dung trên là thấp nhất chỉ với 0,93% với độ lệch chuẩn là 0,35; Kết quả CBTT trên thấp hơn 10% so với mức độ CBTT chung của các HTXNN nghiên cứu.

Bảng 4.6. Mức độ CBTT về nợ/vay

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Phải trả người bán	184	85,19
2	Người mua trả tiền trước	73	33,8
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	203	93,98
4	Chi tiết từng loại thuế	205	94,91
5	Phải trả người lao động	43	19,91
6	Phải trả nợ vay	191	88,43
7	Phải trả khác	186	86,11
8	Chi tiết theo yêu cầu quản lý	186	86,11
9	Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ	91	42,13
10	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên	81	37,5
11	Phải trả về gốc vay	75	34,72
12	Phải trả về lãi vay	70	32,41
13	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác	7	3,24
14	Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	11	5,09
15	Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	3	1,39
16	Thông tin về các TK ngoài bảng (loại 0)	142	65,74
17	Tài sản đảm bảo khoản vay	18	8,33
18	Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được	2	0,93
Giá trị lớn nhất		205	94,91
Giá trị nhỏ nhất		2	0,93
Giá trị trung bình		98,389	45,551
Độ lệch chuẩn		77,358	35,814

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Bảng 4.6 trình bày 18 chỉ mục CBTT liên quan đến nợ/vay của các HTXNN, các chỉ mục có mức công bố cao như phải trả người bán (85,19%), thuế và các khoản phải nộp nhà nước (93,98%), chi tiết từng loại thuế (94,91%), phải trả nợ vay (88,43%), phải trả khác (86,11%) và chi tiết theo yêu cầu quản lý (86,11%) đều có tỷ lệ CBTT vượt 85%. Nhìn chung, các HTXNN chú trọng CBTT có tính chất pháp lý và bắt buộc, đặc biệt là các khoản liên quan đến nghĩa vụ thanh toán đối với đối tác thương mại và cơ quan thuế.

Các chỉ mục có mức công bố thấp như người mua trả tiền trước (33,8%), phải trả người lao động (19,91%), hải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (42,13%), phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên (37,5%), phải trả về gốc vay (34,72%), phải trả về lãi vay (32,41%), phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác (3,24%), khoản trợ cấp, hỗ trợ của nhà nước phải hoàn lại (5,09%), quỹ dự phòng rủi ro tín dụng (1,39%), tài sản đảm bảo khoản vay (8,33%) và lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được (0,93%) có mức CBTT rất thấp. Trong khi các HTXNN tập trung công bố các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thanh toán bắt buộc, thì các chỉ mục liên quan đến hoạt động nội bộ, các khoản hỗ trợ của nhà nước và các chỉ số rủi ro tài chính thường bị bỏ qua hoặc chỉ được công bố ở mức tối thiểu.

Giá trị trung bình của mức độ CBTT về nợ/vay là 45,551%, với độ lệch chuẩn 35,814, cho thấy mức CBTT trong lĩnh vực này không đồng đều giữa các chỉ mục. Sự chênh lệch lớn giữa giá trị lớn nhất (94,91%) và giá trị nhỏ nhất (0,93%) cho thấy có những chỉ mục được công bố đầy đủ và những chỉ mục khác lại bị bỏ sót hoàn toàn. Kết quả thống kê về mức độ CBTT trong lĩnh vực nợ/vay cho thấy rằng, mặc dù các HTXNN vùng Tây Bắc đã có cố gắng trong việc công bố các chỉ mục pháp lý bắt buộc như nghĩa vụ thanh toán đối với người bán và các khoản thuế, thì lại tồn tại những bất cập nghiêm trọng ở các chỉ mục liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ, các khoản vay của thành viên, cũng như các chỉ số về dự phòng và rủi ro tài chính. Mức trung bình chỉ đạt 45,551% cho thấy tổng thể sự CBTT về nợ/vay chưa đạt mức tối ưu với sự biến động rất lớn giữa các chỉ mục.

4.2.2.6. Công bố thông tin về vốn chủ sở hữu và doanh thu

Tương tự như mức độ CBTT về tài sản, mức độ CBTT về vốn chủ sở hữu và doanh thu được thống kê xấp xỉ gần bằng với mức độ CBTT chung (44,29%), tuy nhiên với độ lệch tiêu chuẩn được thống kê là 0,46. Mức độ phân tán của dữ liệu được trải rộng ra hai điểm 0 và 1. Có những chỉ mục mà mức độ CBTT từ 90% trở lên như Vốn đầu tư của chủ sở hữu; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh; Bán ra bên ngoài HTX; và Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Những chỉ mục trên đều có mức độ CBTT trên 90%, với việc có số lượng HTXNN công bố lần lượt là 216; 216; 200; 199; 201 trong tổng số 216 HTXNN được nghiên cứu. Tuy nhiên, như đã trình bày thì trong nội dung CBTT về doanh thu, có những chỉ mục mà mức độ CBTT rất thấp từ 2% trở xuống, cụ thể như chỉ mục Bán trong nội bộ HTX; Giảm giá bán hàng và Hàng bán bị trả lại có mức độ CBTT là 0,0% khi không có HTXNN nào trong số 216 HTXNN tác giả nghiên cứu công bố về nội dung trên; chỉ mục Các khoản giảm trừ doanh thu và Chiết khấu thương mại có mức độ CBTT chỉ dưới 2%% với 3 HTXNN công bố về nội dung trên.

Bảng 4.7. CBTT về vốn chủ sở hữu và doanh thu

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216	100
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	216	100
3	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	73	33,8
4	Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	37	17,13
5	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	200	92,59
6	Bán trong nội bộ HTX	0	0
7	Bán ra bên ngoài HTX	199	92,13
8	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	1,39
9	Chiết khấu thương mại	3	1,39
10	Giảm giá hàng bán	0	0
11	Hàng bán bị trả lại	0	0
12	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201	93,06
Giá trị lớn nhất		216	100
Giá trị nhỏ nhất		0	0
Giá trị trung bình		95,667	44,291
Độ lệch chuẩn		100,093	46,339

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Qua bảng 4.7 có thể thấy rằng, với 12 chỉ mục có trong nội dung về vốn chủ sở hữu và doanh thu, những chỉ mục cốt lõi của việc CBTT tại nội dung trên đều được các HTXNN công bố với mức độ cao thể hiện được việc các HTXNN được nghiên cứu có nhận thức rõ ràng về tính minh bạch đối với những thông tin quan trọng trên. Ngoài ra, việc CBTT cao với những chỉ mục quan trọng cho thấy được những kết quả khả quan về doanh thu của các HTXNN và những thông tin mà được công bố là những thông tin mà lãnh đạo HTX muốn cho người đọc biết nhằm mang tính quảng bá, là bề nổi, bộ mặt trong việc sản xuất kinh doanh của HTX và đây là thông tin tốt nên được công bố với mức độ cao. Tuy nhiên, một số nội dung không được CBTT hoặc CBTT với mức độ thấp, công bố sơ sài như Giảm giá hàng bán; Hàng bán bị trả lại vì những chỉ mục trên

lại là những yếu tố nhạy cảm, ảnh hưởng đến tâm lý cũng như hành động của thành viên HTX, đối tác, nhà đầu tư... nên các chỉ mục trên gần như không công bố.

4.2.2.7. Công bố thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh là nội dung quan trọng bậc nhất của BCTC, vì qua việc xem kết BCTC tại nội dung kết quả sản xuất kinh doanh, người đọc có được cái nhìn tổng quan, rõ ràng về HTXNN cũng như hiệu quả hoạt động của HTXNN. Với 15 chủ mục thuộc nội dung trên, mức độ CBTT trung bình là 62,93%, lớn hơn mức độ CBTT chung (55,58%) có thể cho thấy được mức độ và tầm quan trọng của thông tin nêu trên. Với độ lệch tiêu chuẩn được thống kê là 0,34 và độ lệch (Skewness) là -0.370, mức độ CBTT thấp nhất trong nội dung trên là 1,39% với chỉ mục Số lập dự phòng rủi ro tín dụng và mức độ CBTT cao nhất là 100% với nội dung Lợi nhuận kế toán trước thuế.

Bảng 4.8. CBTT về kết quả sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Giá vốn hàng bán	195	90,28
2	Chi phí quản lý kinh doanh	211	97,69
3	Chi tiết nội dung chi phí hoặc các yếu tố chi phí theo yêu cầu quản lý	211	97,69
4	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	209	96,76
5	Thu nhập khác	151	69,91
6	Chi phí khác	96	44,44
7	Lợi nhuận khác	160	74,07
8	Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	66	30,56
9	Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	66	30,56
10	Chi phí lãi vay phải trả thành viên	41	18,98
11	Số lập dự phòng rủi ro tín dụng	3	1,39
12	Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ	67	31,02
13	Lợi nhuận kế toán trước thuế	216	100
14	Chi phí thuế TNDN	131	60,65
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	216	100
Giá trị lớn nhất		216	100
Giá trị nhỏ nhất		3	1,390
Giá trị trung bình		135,933	62,933
Độ lệch chuẩn		73,950	34,236

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Kết quả thống kê tại bảng 4.8 cho thấy, 01 chỉ mục có mức độ CBTT dưới 20% là Chi phí lãi vay phải trả cho thành viên có mức độ CBTT là 18,98%. Như đã phân tích thì hoạt động của HTXNN chủ yếu dựa trên sự góp vốn của các thành viên HTX, việc sử dụng các khoản vay, tín dụng để phải trả chi phí, lãi vay hoặc lợi nhuận từ việc cho vay đối với các thành viên (hoạt động tín dụng nội bộ) là không được phổ biến hoặc các nội dung đó tuy có phát sinh nhưng không chính thức mà chỉ là sự thỏa thuận của thành viên đối với HTX, do đó việc CBTT đối với những chỉ mục trên chưa được quan tâm thực hiện hoặc thực hiện mang tính chất sơ sài. Hơn nữa, hoạt động trả lãi vay, hoạt động tín dụng đối với thành viên HTX được thực hiện trong một thời gian ngắn để đảm bảo, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ở một giai đoạn nhất định (có khi theo mùa vụ) nên việc công bố cũng chưa thật sự được quan tâm.

Các chỉ mục có mức độ CBTT cao hơn mức trung bình chung của nghiên cứu tập trung chủ yếu ở nội dung kết quả sản xuất kinh doanh với 8 chỉ mục, chiếm 10,66% tổng số lượng chỉ mục. Những thông tin được công bố ở mức độ cao bao gồm: Giá vốn bán hàng được 170 HTXNN công bố, mức độ công bố là 79%; Chi phí quản lý kinh doanh được 195 HTXNN công bố, với mức độ công bố là 90,28%; chỉ mục chi phí quản lý kinh doanh và chi tiết nội dung chi phí hoặc các yếu tố chi phí theo yêu cầu quản lý được 211 HTXNN công bố với mức độ công bố là 97,69%; Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được 209 HTXNN công bố với mức độ công bố là 96,76%; Thu nhập khác được 151 HTXNN công bố với mức độ công bố là 69,91%; Lợi nhuận khác được 160 HTXNN công bố với mức độ công bố là 74,07%; Lợi nhuận trước thuế và cuối cùng là Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN được 100% HTXNN công bố. Những thông tin được công bố cao tại các chỉ mục vừa nêu là những thông tin vô cùng quan trọng, đánh giá được kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXNN, hơn nữa đó là những thông tin mà chủ thể CBTT muốn cho người đọc thấy, vừa là những chỉ mục theo quy định, vừa thể hiện được hoạt động của HTXNN qua một năm sản xuất kinh doanh.

4.2.3. Chỉ mục được công bố thông tin ở mức cao

Trong 75 chỉ mục theo quy định CBTT, tác giả lọc ra được 38 chỉ mục có mức độ CBTT lớn hơn 60% để tìm hiểu, đánh giá về nguyên nhân, lý do và tìm ra điểm chung về những chỉ mục trên. Chỉ mục được CBTT ở mức cao được thể hiện qua bảng 4.9.

Bảng 4.9. Chỉ mục được CBTT ở mức cao

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Lĩnh vực kinh doanh	216	100
2	Ngành nghề kinh doanh	216	100
3	Kỳ kế toán năm	216	100
4	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.	216	100
5	Chế độ kế toán áp dụng.	216	100
6	Tiền	216	100
7	Tiền mặt	216	100
8	Tiền gửi ngân hàng	216	100
9	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216	100
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	216	100
11	Lợi nhuận kế toán trước thuế	216	100
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	216	100
13	Chi phí quản lý kinh doanh	211	97,69
14	Chi tiết nội dung chi phí hoặc các yếu tố chi phí theo yêu cầu quản lý	211	97,69
15	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	209	96,76
16	Hàng tồn kho	205	94,91
17	Chi tiết từng loại thuế	205	94,91
18	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	203	93,98
19	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201	93,06
20	Bán ra bên ngoài HTX	199	92,13
21	Giá vốn hàng bán	195	90,28
22	Phải trả nợ vay	191	88,43
23	Tài sản cố định	189	87,5
24	Nguyên giá	189	87,5
25	Giá trị hao mòn lũy kế	189	87,5
26	Giá trị còn lại của tài sản cố định	189	87,5
27	Phải trả khác	186	86,11
28	Chi tiết theo yêu cầu quản lý	186	86,11
29	Phải trả người bán	184	85,19
30	Vật liệu, dụng cụ	183	84,72
31	Thành phẩm, hàng hóa	182	84,26
32	Các khoản phải thu	180	83,33

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
33	Chi tiết theo yêu cầu quản lý	180	83,33
34	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174	80,56
35	Lợi nhuận khác	160	74,07
36	Thu nhập khác	151	69,91
37	Thông tin về các TK ngoài bảng (loại 0)	142	65,74
38	Chi phí thuế TNDN	131	60,65
Giá trị lớn nhất		216	100
Giá trị nhỏ nhất		131	60,65
Giá trị trung bình		195,184	90,364
Độ lệch chuẩn		22,073	10,219

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Trong 38 chỉ mục được các HTXNN nghiên cứu có mức độ CBTT ở mức cao thì có 12 chỉ mục được 216 HTXNN công bố ở mức cao nhất; các chỉ mục còn lại được công bố ở mức 131/216 (60,65% trở lên) với giá trị trung bình CBTT của các chỉ mục là 195,184/216 (chiếm 90,36%) và độ lệch chuẩn của mức độ CBTT cao là 0,1.

Các HTXNN đã thực hiện CBTT ở các chỉ mục trọng yếu với mức độ cao, đặc biệt là các chỉ mục liên quan đến thông tin cơ bản của HTXNN và các số liệu tài chính cốt lõi đều đạt 100%. Giá trị trung bình 90,364% và độ lệch chuẩn 10,219 cho thấy sự đồng nhất tương đối cao trong việc CBTT này, tạo ra một nền tảng minh bạch vững chắc cho BCTC của các HTXNN. Những kết quả cho thấy sự tuân thủ quy định của HTXNN đối với các chỉ mục cơ bản của BCTC của các HTXNN được nghiên cứu. Quan sát các chỉ mục được HTXNN nghiên cứu CBTT cao chủ yếu là những chỉ mục mang tính thông tin về vốn, chi phí, doanh thu, lợi nhuận của HTX. Những thông tin trên sở dĩ được CBTT ở mức cao là do đây là những thông tin cơ bản, bắt buộc đối với một BCTC, hơn nữa đây là những gì cốt lõi, bộ mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh để người đọc BCTC chủ yếu là nhà quản lý, nhà đầu tư, thành viên HTX biết một cách tổng quan nhất được quá trình hoạt động và kết quả hoạt động của HTXNN, từ đó có những dự kiến, quyết định về hoạt động đầu tư trong tương lai.

4.2.4. Chỉ mục công bố thông tin ở mức thấp

So với những chỉ mục có mức độ CBTT cao thì những chỉ mục có mức độ CBTT ở mức thấp chiếm số lượng ít hơn khi chỉ có 33 chỉ mục có mức độ CBTT ở mức thấp.

Trong 333 chỉ mục được các HTXNN nghiên cứu có mức độ CBTT ở mức thấp thì có 3 chỉ mục không được công bố (0%); các chỉ mục còn lại được công bố ở mức 831/216 (38,34% trở xuống) với giá trị trung bình CBTT của các chỉ mục là 33,57/216 (chiếm 15,54%) và độ lệch chuẩn của mức độ CBTT thấp là 0,15.

Bảng 4.10. Chỉ mục được CBTT ở mức thấp

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
1	Bán trong nội bộ HTX	0	0
2	Giảm giá hàng bán	0	0
3	Hàng bán bị trả lại	0	0
4	Khoanh nợ	2	0,93
5	Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được	2	0,93
6	Đầu tư tài chính khác	3	1,39
7	Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	3	1,39
8	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	1,39
9	Chiết khấu thương mại	3	1,39
10	Số lập dự phòng rủi ro tín dụng	3	1,39
11	Quá hạn	4	1,85
12	Dự phòng tổn thất tài sản	6	2,78
13	Các khoản đầu tư tài chính	7	3,24
14	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác	7	3,24
15	Hàng gửi bán	10	4,63
16	Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	11	5,09
17	Tiền gửi có kỳ hạn	18	8,33
18	Tài sản đảm bảo khoản vay	18	8,33
19	Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	37	17,13
20	Chi phí lãi vay phải trả thành viên	41	18,98
21	Phải trả người lao động	43	19,91
22	Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	66	30,56
23	Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	66	30,56
24	Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ	67	31,02
25	Phải trả về lãi vay	70	32,41
26	Cho vay trong hạn	73	33,8

Stt	Chỉ mục	Số HTX CBTT	Mức độ CBTT Tỷ lệ %
27	Người mua trả tiền trước	73	33,8
28	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	73	33,8
29	Phải trả về gốc vay	75	34,72
30	Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ	79	36,57
31	Phải thu về lãi cho vay	81	37,5
32	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên	81	37,5
33	Phải thu về gốc cho vay	83	38,43
Giá trị lớn nhất		83	38,43
Giá trị nhỏ nhất		0	0
Giá trị trung bình		33,576	15,545
Độ lệch chuẩn		32,946	15,253

Ghi chú: Tỷ lệ % được tính bằng Tỷ lệ số chỉ mục công bố thực tế/Tổng số chỉ mục CBTT

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Trong nhóm chỉ mục được CBTT ở mức thấp, có một số chỉ mục cơ bản như Bán trong nội bộ HTX, Giảm giá hàng bán và Hàng bán bị trả lại hoàn toàn không được công bố (mức CBTT = 0%). Các HTXNN không cung cấp bất kỳ thông tin nào về các giao dịch nội bộ hoặc các khoản giảm giá. Việc hoàn toàn không thuyết minh giảm giá, chiết khấu hay hàng bán bị trả lại làm tăng nguy cơ đánh giá sai doanh thu vì doanh thu gộp không được giảm trừ giảm giá, chiết khấu hay hàng bán bị trả lại và không thấy rõ mức độ phụ thuộc của HTXNN vào giao dịch nội bộ.

Các chỉ mục khác như Khoản nợ, Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được, Đầu tư tài chính khác, Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, Các khoản giảm trừ doanh thu, Chiết khấu thương mại và Số lập dự phòng rủi ro tín dụng chỉ đạt mức CBTT từ 0,93% đến 3,24%. Việc không công bố thông tin này khiến cho nhà đầu tư và chủ nợ bỏ sót rủi ro tín dụng, khó xác định xác suất mất vốn. Các HTXNN thường bỏ qua hoặc không chú trọng công bố các thông tin liên quan đến các khoản mục có tính chất dự phòng hoặc điều chỉnh do tính phức tạp trong việc định lượng các khoản mục này trong quy trình lập báo cáo làm cho nhà đầu tư khó ước lượng được lỗ tiềm ẩn hoặc rủi ro của thị trường trong quá trình đầu tư.

Theo nguyên tắc đánh giá CBTT áp dụng trong luận án, nếu một chỉ mục không xuất hiện trong BCTC hoặc thuyết minh BCTC, thì được xác định là không công bố (tương đương giá trị 0). Nguyên tắc này bảo đảm tính khách quan, vì trong khuôn khổ Thông tư 24/2017/TT-BTC, mọi khoản mục trọng yếu, dù phát sinh hay không phát sinh, đều phải được thể hiện hoặc thuyết minh rõ trong BCTC.

Do đó, sự vắng mặt hoàn toàn của các chỉ tiêu như doanh thu nội bộ, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại hay lập dự phòng rủi ro tín dụng được xem là biểu hiện của việc không công bố thông tin, chứ không thể diễn giải là không phát sinh nghiệp vụ. Ngay cả khi không phát sinh, việc không có ghi chú hoặc thuyết minh không có phát sinh trong kỳ cũng đồng nghĩa với việc HTXNN không tuân thủ đầy đủ quy định về minh bạch thông tin.

Nhìn chung, giá trị trung bình của mức CBTT trong nhóm chỉ mục ở mức thấp là 15,545%, với độ lệch chuẩn 15,253% cho thấy sự phân tán lớn giữa các chỉ mục và khẳng định rằng có những lĩnh vực CBTT mà hầu hết các HTXNN thực hiện ở mức cực kỳ hạn chế hoặc thậm chí không công bố. Việc thiếu công bố các thông tin này có thể dẫn đến sự đánh giá sai lệch về hiệu quả hoạt động và mức độ rủi ro thực tế của HTXNN, ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của các nhà đầu tư, chủ nợ và cơ quan quản lý.

4.3. Kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam

Trong phần trên, tác giả sẽ phân tích định lượng những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam bằng cách phân tích các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc là mức độ CBTT. Nội dung thực hiện là thống kê mô tả mẫu quan sát, thực hiện các phương pháp kiểm định thang đo với hệ số Cronback's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson, phân tích hồi quy đa biến OLS nhằm xem xét mối quan hệ của các biến độc lập đối với mức độ CBTT.

4.3.1. Thống kê mô tả mẫu quan sát

4.3.1.1. Thông tin chung về mẫu khảo sát

Số phiếu khảo sát được tác giả phát ra là 240 phiếu tới 04 tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, Lào Cai tương ứng mỗi tỉnh 60 HTXNN như dự kiến, tác giả thu về được 232 phiếu. Trước khi nhập dữ liệu, tác giả kiểm tra tính hợp lệ của phiếu nhận về và

loại ra những phiếu hỏng, không phù hợp. Kết quả cuối cùng tác giả lọc ra được 216 phiếu để nhập dữ liệu và được đưa vào xử lý. Dữ liệu được mã hóa, làm sạch và được phân tích qua phần mềm SPSS.

Về thông tin chung của mẫu khảo sát, tác giả thu thập thông tin bao gồm thông tin về thời gian hoạt động; lý do thành lập; quy mô HTX áp dụng được thể hiện qua bảng 4.11 như sau:

Bảng 4.11. Thông tin chung mô tả mẫu khảo sát

		Thời gian hoạt động	Lý do thành lập	Quy mô HTX
N	Số quan sát hợp lệ	216	216	216
	Số quan sát bị thiếu	0	0	0
Giá trị trung bình		9,93	1,15	1,09
Sai số chuẩn của trung bình		0,272	0,045	0,020
Độ lệch chuẩn		3,996	0,661	0,291
Giá trị nhỏ nhất		5	1	1
Giá trị lớn nhất		26	4	2

Nguồn: Điều tra, khảo sát năm (2024).

Kết quả cho thấy, thời gian hoạt động của các HTXNN dao động từ 5 đến 26 năm, với giá trị trung bình là 9,93 năm. Đối với biến lý do thành lập giá trị trung bình 1,15 cho thấy phần lớn HTXNN được thành lập trên cơ sở chủ trương, chính sách của Nhà nước, phản ánh xu hướng phổ biến của khu vực kinh tế tập thể hiện nay. Biến quy mô cho giá trị trung bình của biến quy mô là 1,09, cho thấy mẫu khảo sát chủ yếu bao gồm các HTXNN nhỏ và siêu nhỏ. Đặc điểm phản ánh đúng thực trạng phát triển của HTXNN tại các tỉnh vùng Tây Bắc, nơi phần lớn các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp manh mún, thiếu tích tụ vốn và chưa mở rộng quy mô kinh doanh.

Tổng thể, các giá trị min–max trong bảng là hợp lý khi xét theo cách mã hóa biến và đặc điểm mẫu khảo sát. Kết quả này cho thấy đặc trưng nổi bật của mẫu nghiên cứu là các HTXNN có quy mô nhỏ, hoạt động chưa lâu, chủ yếu hình thành do chính sách khuyến khích của Nhà nước và trình độ kế toán còn không đồng đều. Những đặc điểm trên là yếu tố nền tảng cần được xem xét trong phân tích hồi quy nhằm lý giải sự khác biệt về mức độ công bố thông tin tài chính giữa các nhóm HTXNN.

4.3.1.2. Thống kê mô tả về thời gian hoạt động

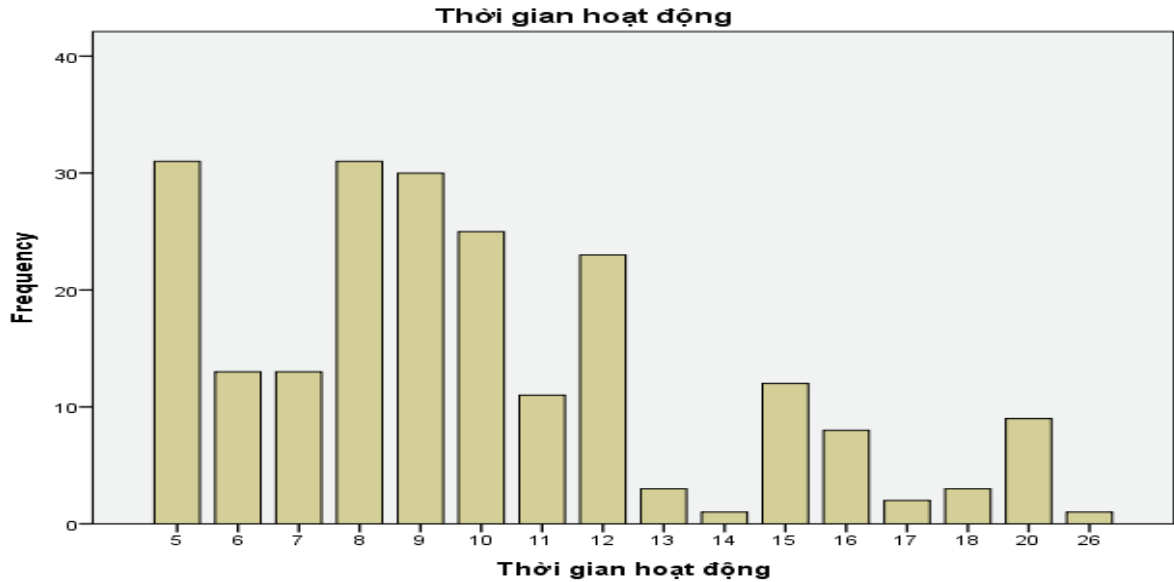
Bảng 4.12. Thời gian hoạt động

Số năm hoạt động	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ hợp lệ (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)
5	31	14,4	14,4	14,4
6	13	6,0	6,0	20,4
7	13	6,0	6,0	26,4
8	31	14,4	14,4	40,7
9	30	13,9	13,9	54,6
10	25	11,6	11,6	66,2
11	11	5,1	5,1	71,3
12	23	10,6	10,6	81,9
Valid 13	3	1,4	1,4	83,3
14	1	0,5	0,5	83,8
15	12	5,6	5,6	89,4
16	8	3,7	3,7	93,1
17	2	0,9	0,9	94,0
18	3	1,4	1,4	95,4
20	9	4,2	4,2	99,5
26	1	0,5	0,5	100
Tổng	216	100	100	

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Qua bảng 4.12 cho thấy, thời gian hoạt động của HTXNN được khảo sát thấp nhất là 5 năm có 31 HTXNN, cao nhất là 26 năm có 1 HTXNN. Những HTXNN có thời gian hoạt động từ 8 đến 12 năm chiếm đa số với tổng là 120 HTXNN, chiếm 55% số lượng HTX được khảo sát. Các HTXNN còn lại thời gian hoạt động dưới 8 năm hoặc

trên 12 năm phân tán chiếm 45% còn lại. Mức trung bình thời gian hoạt động của 216 HTXNN là 9,93 năm với độ lệch tiêu chuẩn là 3,99 năm được thể hiện tại bảng 4.11.



Hình 4.1. Biểu đồ thể hiện thời gian hoạt động của HTXNN

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Qua hình 4.1 cho thấy, các HTXNN chủ yếu được thành lập từ 5-12 năm, qua đó có thể thấy thời gian gần đây, việc phát triển các HTX nói chung và HTXNN nói riêng được phát triển nhanh chóng, thể hiện được việc nhận thức của người dân quan tâm, tập trung vào các mô hình kinh tế tập thể với quy mô lớn hơn so với kinh tế tư nhân, làm mạnh mẽ, nhỏ lẻ. Những HTXNN mới được thành lập thể hiện được sức bật của nền kinh tế nói chung mà cụ thể là kinh tế nông nghiệp, nâng cao chất lượng, năng suất, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị hàng hóa, tối ưu hóa sản xuất, nâng cao lợi nhuận cho người dân trên một đơn vị diện tích canh tác.

4.3.1.3. Thống kê mô tả lý do thành lập hợp tác xã nông nghiệp

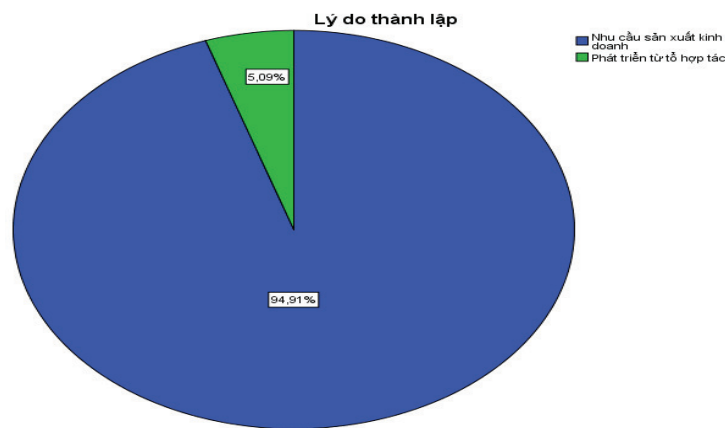
Trong bảng hỏi được phát ra, nội dung Lý do thành lập (Q14) được phân thành 5 lý do bao gồm HTXNN được thành lập từ (1) nhu cầu sản xuất kinh doanh; (2) Chính quyền vận động; (3) Dự án, Chương trình tài trợ; (4) Phát triển từ Tổ hợp tác và (5) lý do khác. Tuy nhiên, trong 216 phiếu khảo sát thu về chỉ thu được hai kết quả là HTXNN được thành lập từ Nhu cầu sản xuất kinh doanh với 205 HTXNN chiếm 94,9% và Phát triển từ Tổ hợp tác 11 HTXNN chiếm 5,1%. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng 4.13.

Bảng 4.13. Kết quả khảo sát lý do thành lập của HTX

Lý do thành lập	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % tích lũy
Nhu cầu sản xuất kinh doanh	205	94,9	94,9	94,9
Phát triển từ tổ hợp tác Tổng	11	5,1	5,1	100
	216	100	100	

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

Kết quả tại bảng 4.13 cho thấy rằng, HTXNN được thành lập từ nhu cầu sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng rất cao trong mẫu khảo sát. Tuy nhiên, số liệu trên cũng cho thấy được việc vận động người nông dân thành lập và phát triển HTXNN của chính quyền là chưa đạt hiệu quả, cùng với đó việc các Chương trình, dự án được hỗ trợ tại địa phương thì người dân chỉ mang tính hưởng ứng, chưa tác động lan tỏa mạnh mẽ để người dân tập trung nguồn lực để thành lập HTXNN mang tính bền vững, lâu dài.

**Hình 4.2. Lý do thành lập của HTXNN**

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024).

4.3.1.4. Thống kê mô tả về quy mô hợp tác xã nông nghiệp

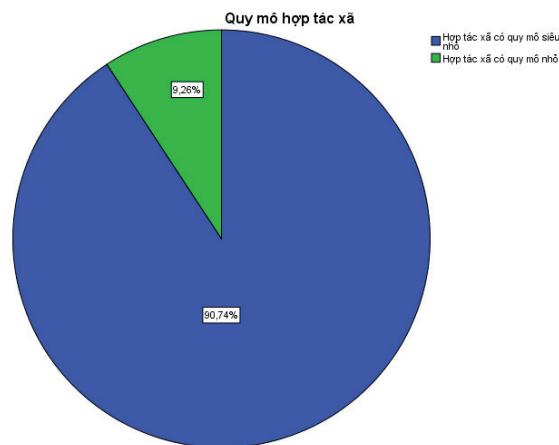
Về quy mô HTXNN, qua khảo sát 216 HTXNN thì có 196 HTXNN có quy mô siêu nhỏ chiếm 90,7% (Theo quy định tại Luật HTX 2024 thì HTX có quy mô siêu nhỏ là HTX có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 2 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 1 tỷ đồng); còn lại 20 HTXNN có quy mô nhỏ chiếm 9,3% (Theo quy định tại Luật HTX 2024 thì HTX có quy mô siêu nhỏ là HTX có từ 10 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng). Tổng số 216 HTXNN được khảo sát thì không có HTX có quy mô vừa và HTX có quy mô lớn.

Bảng 4.14. Quy mô HTX

	Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % tích lũy
Valid	HTX có quy mô siêu nhỏ	196	90,7	90,7
	HTX có quy mô nhỏ	20	9,3	100,0
	Tổng	216	100,0	

Nguồn: Điều tra, khảo sát năm (2024).

Kết quả thống kê về quy mô HTXNN cho thấy rằng, việc xây dựng, thành lập và phát triển HTXNN của các tỉnh Tây Bắc tuy có được quan tâm thực hiện nhưng về quy mô của HTXNN chưa lớn, các HTXNN chủ yếu có quy mô siêu nhỏ và quy mô nhỏ, tuy có được tập trung nhưng vẫn chưa xứng tầm với những kỳ vọng phát triển của khu vực, nhất là phát triển kinh tế tập thể theo định hướng kinh tế thị trường.

**Hình 4.3. Quy mô HTXNN**

Nguồn: Điều tra, khảo sát (2024)

Tuy nhiên, việc không xuất hiện những HTX vừa, HTX lớn cũng được lý giải một phần do điều kiện tự nhiên, đất đai dùng để canh tác không nhiều, chủ yếu là vùng đồi núi, dân cư phân bố không đồng đều cùng với một phần tập quán sinh hoạt nhỏ lẻ, vốn huy động chưa được nhiều, người dân vùng nông thôn, vùng núi còn những mặt khó khăn về kinh tế, nhận thức nên việc góp vốn, nhân lực, vật lực vào để thành lập HTXNN lớn chưa được thực hiện nhiều.

4.3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha được thực hiện nhằm tìm ra những biến nào phù hợp trong mô hình để giữ lại và những biến không phù hợp để loại bỏ. Một thang đo được xem là đạt yêu cầu khi hệ số Cronbach's Alpha được biến thiên trong khoảng từ

0 đến 1. Trong nghiên cứu của mình, tác giả quyết định sử dụng tiêu chuẩn Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 được xem xét loại (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005) và các biến quan sát hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Tác giả lần lượt kiểm định hệ số Cronbach's Alpha với từng biến quan sát của biến độc lập. Kết quả kiểm định đối với các biến như sau:

Bảng 4.15: Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Số lượng biến quan sát
QMO	0,737	4
TAC	0,739	5
TCD	0,796	5
TDH	0,842	5
KKS	0,788	5
MPL	0,756	4
TKT	0,806	5
DTX	0,854	5
TQL	0,681	5

Qua kiểm định hệ số Cronbach's Alpha đối với các biến cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha thấp nhất là $0,737 > 0,6$, nghĩa là tất cả các biến đều có độ tin cậy cao. Đồng thời khi tiến hành kiểm định các biến quan sát của từng biến cho kết quả:

Bảng 4.16. Thống kê biến tổng

	Trung bình thang đo nếu loại bỏ biến	Phương sai thang đo nếu loại bỏ biến	Tương quan biến tổng đã hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
QMO1	10,38	4,942	0,600	0,634
QMO2	10,23	5,397	0,547	0,667
QMO3	10,44	5,066	0,563	0,656
QMO4	10,58	5,854	0,409	0,741
TAC1	14,37	7,712	0,544	0,677
TAC2	14,28	7,485	0,540	0,678
TAC3	14,32	7,614	0,604	0,656
TAC4	14,19	8,371	0,398	0,731
TAC5	14,19	8,288	0,430	0,719
TCD1	14,64	8,092	0,616	0,745

	Trung bình thang đo nếu loại bỏ biến	Phương sai thang đo nếu loại bỏ biến	Tương quan biến tổng đã hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
TCD2	14,66	8,364	0,571	0,759
TCD3	14,69	8,859	0,531	0,772
TCD4	14,65	8,497	0,549	0,766
TCD5	14,68	8,164	0,617	0,745
THD1	14,43	8,488	0,668	0,804
THD2	14,52	8,958	0,622	0,816
THD3	14,60	8,316	0,671	0,803
THD4	14,50	8,735	0,664	0,805
THD5	14,43	9,139	0,608	0,820
KKS1	14,64	8,427	0,462	0,783
KKS2	14,58	8,449	0,491	0,772
KKS3	14,82	7,656	0,683	0,710
KKS4	14,78	8,062	0,576	0,745
KKS5	14,66	7,750	0,626	0,728
MPL1	10,68	4,442	0,599	0,675
MPL2	10,73	4,607	0,477	0,741
MPL3	10,77	4,532	0,553	0,699
MPL4	10,71	4,198	0,588	0,679
TKT1	14,43	8,357	0,616	0,761
TKT2	14,40	8,408	0,622	0,759
TKT3	14,48	7,879	0,669	0,744
TKT4	14,38	8,692	0,577	0,773
TKT5	14,39	9,169	0,476	0,803
DTX1	14,49	10,893	0,628	0,834
DTX2	14,70	10,211	0,704	0,814
DTX3	14,50	10,958	0,712	0,814
DTX4	14,69	10,781	0,690	0,818
DTX5	14,58	10,774	0,611	0,839
TQL1	14,76	7,809	0,128	0,773
TQL2	14,74	6,391	0,532	0,588
TQL3	14,69	6,474	0,551	0,582
TQL4	14,76	6,602	0,479	0,612
TQL5	14,73	6,225	0,576	0,568

Kết quả kiểm định cho thấy chỉ có biến TQL1 có hệ số tương quan biến và tổng là $0,128 < 0,3$ nên tác giả loại biến TQL1, không đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Còn tất cả các biến quan sát đều có hệ số hệ số tương quan biến và tổng (Corrected Item-Total Correlation) $> 0,3$ nên tất cả các biến quan sát được giữ lại để thực hiện các bước tiếp theo trong mô hình. Do biến qua sát TQL1 bị loại nên tác giả tiến hành phân tích Cronbach's alpha khi đã loại biến TQL1 đối với biến TQL cho kết quả như sau:

Bảng 4.17. Thống kê độ tin cậy TQL lần 2

Hệ số Cronbach's Alpha	Số lượng biến quan sát
0,773	4

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Bảng 4.18. Thống kê biến tổng TQL lần 2

	Trung bình thang đo nếu loại bỏ biến	Phương sai thang đo nếu loại bỏ biến	Tương quan biến tổng đã hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
TQL2	11,08	4,659	0,584	0,713
TQL3	11,04	4,799	0,585	0,713
TQL4	11,10	4,780	0,547	0,733
TQL5	11,07	4,664	0,583	0,714

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp, 2024

4.3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc với 09 biến đo lường và 43 chỉ báo đại diện cho biến quan sát, sau khi chạy Cronbach's alpha tác giả loại biến TQL1, hiện còn lại 42 chỉ báo đại diện cho biến quan sát đạt độ tin cậy và được đưa vào phân tích các nhân tố khám phá EFA. Quá trình phân tích nhân tố khám phá EFA được tác giả tiến hành 3 lần như sau:

4.3.3.1. Phân tích nhân tố khám phá lần 1

Tác giả tập hợp 42 chỉ báo đại diện cho biến quan sát sau khi đã đủ tiêu chuẩn kiểm tra độ tin cậy Cronbach's alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả qua phần mềm SPSS kết xuất như sau:

Hệ số KMO đạt 0,924 cho thấy sự thích hợp của phân tích nhân tố với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Barlett's có Sig = 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 4.19. Kiểm định KMO và Bartlett lần 1

Chỉ số KMO đo lường độ phù hợp của mẫu	0,924
Giá trị xấp xỉ Chi bình phương	5249,162
Kiểm định Barlett về tính cầu phương Bậc tự do	861
Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Chỉ số Eigenvalue ở bảng tổng phương sai trích có hệ số 1,035 ứng với việc trích ở nhân tố thứ 7, khi trích ở nhân tố thứ 08 thì chỉ số Eigenvalue sẽ ở mức $0,964 < 1$ nên không thể hiện được tốt nhất đặc tính của dữ liệu. 07 nhân tố được trích ra sẽ đại diện được 63,585% (lớn hơn 50%) sự biến thiên dữ liệu của tất cả các biến quan sát ban đầu.

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay được gọi là trọng số nhân tố nằm trong bảng ma trận xoay có hệ số truyền tải > 5 nên đạt yêu cầu, trừ 09 biến quan sát có hệ số truyền tải < 5 không đạt yêu cầu và bị loại bỏ như như DTX4; TKT3; KKS1; TKT4; THD2; KKS2; THD3; QMO1; QMO3. Chi tiết xem phụ lục 4.

4.3.3.2. Phân tích nhân tố khám phá lần 2

Sau khi loại 09 biến quan sát ở phân tích EFA lần 1, tác giả tập hợp 33 biến quan sát đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2, kết quả qua phần mềm SPSS kết xuất như sau:

Hệ số KMO đạt 0,919 cho thấy sự thích hợp của phân tích nhân tố với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Barlett's có Sig = 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 4.20. Kiểm định KMO và Bartlett lần 2

Chỉ số KMO đo lường độ phù hợp của mẫu.	0,919
Giá trị xấp xỉ Chi bình phương	3708,154
Kiểm định Barlett về tính cầu phương Bậc tự do	528
Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Chỉ số Eigenvalue ở bảng tổng phương sai trích có hệ số 1,04 ứng với việc trích ở nhân tố thứ 7, khi trích ở nhân tố thứ 8 thì chỉ số Eigenvalue sẽ ở mức $0,946 < 1$ nên không thể hiện được tốt nhất đặc tính của dữ liệu. 07 nhân tố được trích ra sẽ đại diện được 62,705% (lớn hơn 50%) sự biến thiên dữ liệu của tất cả các biến quan sát ban đầu.

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay được gọi là trọng số nhân tố nằm trong bảng ma trận xoay có hệ số truyền tải > 5 nên đạt yêu cầu, trừ 06 biến quan sát có hệ số truyền tải < 5 không đạt yêu cầu và bị loại bỏ như như TCD5; TAC5; TCD2; THD4; QMO2; TCD4; Chi tiết xem phụ lục 4

4.3.3.3. Phân tích nhân tố khám phá lần 3

Sau khi loại tiếp 06 biến quan sát ở phân tích EFA lần 2, tác giả tập hợp 27 biến quan sát đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA lần 3, kết quả qua phần mềm SPSS kết xuất như sau:

Hệ số KMO đạt 0,917 cho thấy sự thích hợp của phân tích nhân tố với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Barlett's có Sig = 0 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 4.21. Kiểm định KMO và Bartlett lần 3

Chỉ số KMO đo lường độ phù hợp của mẫu.		0,917
Kiểm định Barlett về tính cầu phương	Giá trị xấp xỉ Chi bình phương	3053,266
	Bậc tự do	406
	Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Chỉ số Eigenvalue ở bảng tổng phương sai trích có hệ số 1,236 ứng với việc trích ở nhân tố thứ 06, khi trích ở nhân tố thứ 7 thì chỉ số Eigenvalue sẽ ở mức $0,963 < 1$ nên không thể hiện được tốt nhất đặc tính của dữ liệu. 06 nhân tố được trích ra sẽ đại diện được 62,15% (lớn hơn 50%) sự biến thiên dữ liệu của tất cả các biến quan sát ban đầu. Kết quả được thể hiện tại Phụ lục 4.

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay được gọi là trọng số nhân tố nằm trong bảng ma trận xoay có hệ số truyền tải > 5 nên đạt yêu cầu, trừ biến quan sát có hệ số truyền tải < 5 không đạt yêu cầu và bị loại bỏ như như TAC5; TCD4. Chi tiết xem phụ lục 6.

4.3.3.4. Phân tích nhân tố khám phá lần 4

Sau khi loại thêm 02 biến quan sát ở phân tích EFA lần 3, tác giả tập hợp 25 biến quan sát đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA lần 4, kết quả qua phần mềm SPSS kết xuất như sau:

Hệ số KMO đạt 0,908 cho thấy sự thích hợp của phân tích nhân tố với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Barlett's có Sig = 0 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 4.22. Kiểm định KMO và Bartlett lần 4

Chỉ số KMO đo lường độ phù hợp của mẫu.		0,908
Giá trị xấp xỉ Chi bình phương		3053,266
Kiểm định Barlett về tính cầu phương	Bậc tự do	406
	Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Chỉ số Eigenvalue ở bảng tổng phương sai trích có hệ số 1,1 ứng với việc trích ở nhân tố thứ 6, khi trích ở nhân tố thứ 7 thì chỉ số Eigenvalue sẽ ở mức $0,845 < 1$ nên không thể hiện được tốt nhất đặc tính của dữ liệu. 6 nhân tố được trích ra sẽ đại diện được 65,043% (lớn hơn 50%) sự biến thiên dữ liệu của tất cả các biến quan sát ban đầu. Kết quả được thể hiện tại Phụ lục 4.

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay được gọi là trọng số nhân tố nằm trong bảng ma trận xoay có hệ số truyền tải > 5 nên đạt yêu cầu.

Dựa vào kết quả ma trận xoay các nhân tố tại Phụ lục 6, tác giả sử dụng phần mềm SPSS lệnh Transfrom/Compute Variable/mean để nhóm các biến đạt yêu cầu với hệ số tải nhân tố > 5 thành 06 nhân tố gồm F_DTX; F_TAC; F_KKS; F_TCD; F_TQL; F_MPL.

4.3.4. Phân tích tương quan

Sau khi thực hiện các bước kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, tác giả xây dựng nên 6 nhân tố là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc các nhân tố đó. Phân tích tương quan Pearson được dùng để xem xét sự phù hợp khi đưa các nhân tố vào phân tích hồi quy với ý nghĩa lượng hóa sự chặt chẽ, mối liên hệ tuyến tính của các cặp biến định lượng được sử dụng. Trong phân tích tương quan Pearson sẽ không phân biệt giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, do đó tất cả các biến được xem xét như nhau nhưng phải xem xét vấn đề đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy nếu các biến có tương quan chặt chẽ với nhau.

Xem xét ma trận tương quan pearson tại bảng 4.40, nhân tố mức độ CBTT và 6 nhân tố gồm F_DTX; F_TAC; F_KKS; F_TCD; F_TQL; F_MPL đều có mối quan hệ tương quan tuyến tính do có hệ số tương quan có trị tuyệt đối $\neq 0$. Do vậy, các nhân tố được phân tích tương quan có thể đưa vào mô hình hồi quy đa biến để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc.

Bảng 4.23. Phân tích tương quan Pearson

		Mức độ CBTT	Đặc thù HTX	Tài chính	Kiểm tra, kiểm soát
Mức độ CBTT	Hệ số tương quan Pearson	1	0,554**	0,518**	0,600**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216	216
Đặc thù HTX	Hệ số tương quan Pearson	0,554**	1	0,508**	0,538**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216	216
Tài chính	Hệ số tương quan Pearson	0,518**	0,508**	1	0,461**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216	216
Kiểm tra, kiểm soát	Hệ số tương quan Pearson	0,600**	0,538**	0,461**	1
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	
	Số lượng quan sát	216	216	216	216
Tài sản cố định	Hệ số tương quan Pearson	0,508**	0,575**	0,593**	0,569**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216	216
Trình độ quản lý	Hệ số tương quan Pearson	-0,056	0,060	-0,092	0,005
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,410	0,377	0,180	0,945
	Số lượng quan sát	216	216	216	216
Môi trường pháp lý	Hệ số tương quan Pearson	0,504**	0,419**	0,362**	0,488**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216	216

		Tài sản cố định	Trình độ quản lý	Môi trường pháp lý
Mức độ CBTT	Hệ số tương quan Pearson	0,508	-0,056**	0,504**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,410	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216
Đặc thù HTX	Hệ số tương quan Pearson	0,575**	0,060	0,419**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,377	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216
Tài chính	Hệ số tương quan Pearson	0,593**	-0,092**	0,362
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,180	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216
Kiểm tra, kiểm soát	Hệ số tương quan Pearson	0,569**	0,005**	0,488**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,945	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216
Tài sản cố định	Hệ số tương quan Pearson	1**	-0,076**	0,517**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)		0,265	0,000
	Số lượng quan sát	216	216	216
Trình độ quản lý	Hệ số tương quan Pearson	-0,076	1	-0,011
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,265		0,874
	Số lượng quan sát	216	216	216
Môi trường pháp lý	Hệ số tương quan Pearson	0,517**	-0,011**	1**
	Mức ý nghĩa 2 phía. (2-tailed)	0,000	0,874	
	Số lượng quan sát	216	216	216
**. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0.01 level (2-tailed),.				

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa biến phụ thuộc Mức độ CBTT và các biến độc lập được trình bày cụ thể, rõ ràng trong bảng trên, cung cấp cơ sở vững chắc ban đầu để xây dựng mô hình hồi quy và kiểm định mối quan hệ giữa các biến trong luận án.

Biến Kiểm tra, kiểm soát có hệ số tương quan mạnh nhất với biến phụ thuộc ($r = 0,600$; Sig. = 0,000), thể hiện rõ ràng mối quan hệ thuận chiều mạnh mẽ, có nghĩa cho ta biết rằng khi hoạt động kiểm tra, kiểm soát từ phía cơ quan quản lý được tăng cường, thì mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN sẽ được cải thiện đáng kể. Kết quả này không chỉ phù hợp với kỳ vọng lý thuyết mà còn nhất quán với kết quả các nghiên cứu trước đây như của Abbott và cộng sự (2013) và Nguyễn Văn Bảo (2015), khẳng định vai trò của việc kiểm tra, kiểm soát trong việc thúc đẩy CBTT trên BCTC.

Biến Đặc thù HTX cũng cho thấy mối tương quan thuận chiều khá mạnh với mức độ CBTT ($r = 0,554$; Sig. = 0,000). Kết quả trên thể hiện rằng những đặc điểm đặc trưng về cơ cấu tổ chức, mục tiêu xã hội, tính mùa vụ và đặc điểm của thành viên HTX có ảnh hưởng đáng kể đến việc CBTT tài chính. Kết quả tương quan này củng cố thêm luận điểm rằng mức độ CBTT ở các HTX không chỉ đơn thuần bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tài chính, mà còn bị chi phối rõ rệt bởi đặc điểm nội tại riêng biệt của HTXNN tại vùng Tây Bắc.

Biến Tài chính có mối tương quan thuận chiều tương đối mạnh với mức độ CBTT ($r = 0,518$; Sig. = 0,000) khẳng định rằng các HTXNN với tình hình tài chính tốt, ổn định thường có xu hướng CBTT tài chính nhiều hơn nhằm gia tăng uy tín và tạo dựng lòng tin đối với các bên liên quan, như kết luận trong các nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2013) và Huỳnh Thị Cẩm Thơ (2020). Mức độ tương quan này, tuy thấp hơn một chút so với biến KTKS, nhưng cũng cho thấy tầm quan trọng của yếu tố tài chính vẫn là một trong những nhân tố nền tảng thúc đẩy việc tăng cường CBTT trên BCTC.

Biến Tài sản cố định cũng thể hiện mối tương quan thuận chiều khá mạnh với mức độ CBTT ($r = 0,508$; Sig. = 0,000). Tuy nhiên, trong phân tích hồi quy đa biến trước đó, biến này lại không có ý nghĩa thống kê đáng kể. Sự khác biệt này hàm ý rằng, mặc dù tài sản cố định có mối tương quan rõ rệt khi xét riêng rẽ, nhưng khi kết hợp cùng các biến khác trong mô hình đa biến thì ảnh hưởng của biến này bị suy giảm rõ rệt. Nguyên nhân thực tiễn được giải thích là do đặc điểm tài sản cố định tại các HTXNN vùng Tây Bắc thường thiếu minh bạch trong sở hữu và định giá, do đó làm giảm đi tính chất rõ ràng của việc CBTT liên quan.

Biến Môi trường pháp lý có mối tương quan thuận chiều rõ nét với mức độ CBTT ($r = 0,504$; Sig. = 0,000), khẳng định rằng một môi trường pháp lý ổn định, đầy đủ và rõ ràng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các HTXNN tuân thủ các quy định pháp

lý về CBTT. Kết quả này cũng cố nhận định từ các nghiên cứu quốc tế trước đây như Barth và cộng sự (2008), Krishnan và Krishnan (2017), đồng thời phản ánh thực tế rằng việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với điều kiện vùng Tây Bắc là hết sức cần thiết.

Biến Trình độ quản lý không thể hiện mối tương quan đáng kể nào với mức độ CBTT ($r = -0,056$; Sig. = 0,410). Thậm chí, hệ số tương quan âm yếu và không có ý nghĩa thống kê này phản ánh thực trạng rằng năng lực và trình độ quản lý tại các HTXNN Tây Bắc hiện nay chưa đủ mạnh mẽ để tạo ra ảnh hưởng rõ ràng tới việc CBTT. Kết quả này khác biệt đáng kể so với kỳ vọng lý thuyết thông thường, đồng thời cho thấy thực trạng yếu kém trong công tác quản lý của các HTXNN trong vùng. Đây là một phát hiện thực tiễn rất quan trọng, đòi hỏi các nhà quản lý cần tập trung cải thiện về trình độ, kỹ năng quản lý để thực sự thúc đẩy hiệu quả CBTT.

Xem xét thêm tương quan giữa các biến độc lập với nhau, hệ số tương quan đều thấp hơn 0,6, ngoại trừ tương quan giữa Tài sản cố định và Tài chính ($r = 0,593$) có thể gây ra hiện tượng đa cộng tuyến nhẹ trong mô hình hồi quy, như đã được kiểm định và thảo luận trong phần VIF trước đó.

Nhìn chung, phân tích tương quan Pearson đã cung cấp bằng chứng khoa học ban đầu rõ ràng về mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu là cơ sở vững chắc cho việc lựa chọn các biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy đa biến. Những kết quả này khẳng định tính logic, phù hợp và tin cậy cao của các biến nghiên cứu trong luận án, từ đó góp phần quan trọng vào việc xác lập các luận cứ khoa học sâu sắc, vững chắc để đề xuất các giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ CBTT tại các HTXNN vùng Tây Bắc Việt Nam.

4.3.5. Phân tích hồi quy

Tiếp theo, tác giả tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bằng cách đưa biến phụ thuộc là mức độ CBTT và 6 biến độc lập gồm F_DTX; F_TAC; F_KKS; F_TCD; F_TQL; F_MPL vào phần mềm SPSS vào chạy mô hình. Kết quả mô hình hồi quy tại bảng 4.41 cho thấy mô hình có hệ số R^2 (R square) là 0,501 và hệ số R^2 hiệu chỉnh (adjusted R square) là 0,487. Như vậy, với kết quả nêu trên, mô hình giải thích hồi quy với các biến độc lập gồm F_DTX; F_TAC; F_KKS; F_TCD; F_TQL; F_MPL giải thích được 48,7% mức độ CBTT và 51,3% mức độ CBTT được giải thích bằng những yếu tố khác chưa được đề cập đến.

Bảng 4.24. Kết quả ước lượng
Model Summary^b

Mô hình	Hệ số tương quan	Hệ số xác định R ²	Hệ số xác định hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Kiểm định Durbin-Watson
1	0,708 ^a	0,501	0,487	0,4885	1,805

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

a. Biến độc lập: Môi trường pháp lý, Trình độ quản lý, Tài chính, Đặc thù HTX, Kiểm tra, kiểm soát, Tài sản cố định

b. Biến phụ thuộc: Mức độ CBTT

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình nghiên cứu có sự phù hợp rất tốt với dữ liệu thực tiễn. Cụ thể, hệ số xác định R² đạt giá trị 0,501, nghĩa là mô hình đã giải thích được 50,1% sự biến thiên trong mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN vùng Tây Bắc. Hệ số xác định hiệu chỉnh Adjusted R² đạt 0,487, gần sát với R² bcủng cố thêm sự tin cậy và khẳng định tính phù hợp của mô hình nghiên cứu. Giá trị Durbin-Watson đạt mức 1,805, nằm trong khoảng từ 1,5 đến 2,5, chứng tỏ rằng mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các sai số, đảm bảo thỏa mãn các giả định quan trọng của phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Kết quả phân tích từ kiểm định giá trị thống kê F với giá trị Sig = 0,000 (<0,05) được kết xuất từ bảng ANOVA tại bảng 4.42 cho thấy mô hình hồi quy đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu, vì thế mô hình hồi quy được tác giả sử dụng.

Bảng 4.25. Kết quả ANOVA

ANOVA^a

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.
1 Hồi quy	50,116	6	8,353	35,009	0,000 ^b
Sai số	49,865	209	0,239		
Tổng	99,981	215			

a. Biến phụ thuộc: Mức độ CBTT

b. Biến độc lập: Môi trường pháp lý, Trình độ quản lý, Tài chính, Đặc thù HTX, Kiểm tra, kiểm soát, Tài sản cố định

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Phân tích ANOVA chỉ rõ rằng mô hình hồi quy này có ý nghĩa thống kê cao, với giá trị F đạt mức 35,009 và mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000. Từ đó khẳng định rằng các biến độc lập gồm Đặc thù HTX, Tài chính, KTKS, Tài sản cố định, Trình độ quản lý và Môi trường pháp lý khi được sử dụng cùng nhau đã giúp giải thích rất hiệu quả biến thiên của mức độ CBTT tại các HTXNN trong khu vực Tây Bắc.

Bảng 4.26. Kết quả mô hình hồi quy

Hệ số ^a						
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Giá trị t	Sig Mức ý nghĩa
		Hệ số b	Sai số chuẩn	Hệ số Beta		
1	(Hằng số b0)	1,063	0,278		3,826	0,000
	Đặc thù HTX	0,174	0,052	0,218	3,344	0,001
	Tài chính	0,189	0,060	0,201	3,163	0,002
	Kiểm tra, kiểm soát	0,268	0,058	0,301	4,652	0,000
	Tài sản cố định	-0,016	0,071	-0,016	-0,220	0,826
	Trình độ quản lý	-0,050	0,048	-0,052	-1,039	0,300
	Môi trường pháp lý	0,142	0,042	0,200	3,358	0,001

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Khi tiến hành phân tích sâu vào từng biến độc lập, kết quả nghiên cứu chỉ rõ rằng biến Kiểm tra, kiểm soát (KKS) có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ CBTT với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,301 và mức ý nghĩa rất cao (Sig. = 0,000). Kết quả này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết và nhất quán với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Abbott và cộng sự (2013) và Nguyễn Văn Bảo (2015). Việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ từ các cơ quan chức năng như thuế, kiểm toán và bảo hiểm xã hội đóng vai trò thúc đẩy các HTX tuân thủ việc báo cáo các thông tin tài chính, giảm thiểu tình trạng thiếu sót, gian lận trong BCTC.

Kết quả hồi quy đối với biến Tài sản cố định (TSCĐ) trái với kỳ vọng lý thuyết, không có tác động đáng kể đến mức độ CBTT (Sig. = 0,826). Hệ số Beta âm (-0,016) cho thấy rằng việc đầu tư vào tài sản cố định tại các HTXNN vùng Tây Bắc không đồng nghĩa với việc tăng cường mức độ BCTC. Nội dung trên được lý giải từ đặc thù thực tiễn của các HTXNN tại vùng Tây Bắc, khi tài sản cố định thường được hình thành từ nguồn góp vốn không chính thức, thiếu các giao dịch rõ ràng, khiến việc minh bạch thông tin về tài sản cố định không được chú trọng. Theo Lý thuyết dấu hiệu cho rằng

TSCĐ càng lớn, mức độ CBTT trên BCTC càng cao do yêu cầu việc rõ ràng của các bên liên quan. So với nghiên cứu trước đây của Phạm Thị Thu Đông (2013) và Phan Thị Hằng Nga, Phan Thị Trà Mỹ (2015), đều xác nhận tác động rõ rệt của TSCĐ đến CBTT phản ánh thực trạng đặc thù của các HTXNN Tây Bắc. Ở vùng này, TSCĐ chủ yếu là tài sản tự phát, góp vốn không chính thức, thiếu các giao dịch rõ ràng, nên dù giá trị có thể lớn nhưng không phản ánh đúng mức yêu cầu công khai của các HTXNN, dẫn tới việc không chú trọng đầy đủ vào CBTT liên quan.

Các biến Đặc thù HTX (DTX) và Tài chính (TAC) cũng thể hiện rõ ảnh hưởng tích cực và ý nghĩa thống kê mạnh mẽ với mức độ CBTT với các hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0,218 và 0,201. Biến Đặc thù HTX (Sig. = 0,001) cho thấy các đặc điểm riêng biệt như mục tiêu kinh tế - xã hội kết hợp, tính mùa vụ trong sản xuất, đặc thù của thành viên chủ yếu là nông dân đã có tác động quan trọng tới mức độ CBTT. Nội dung trên thể hiện tính đặc trưng riêng biệt của các HTXNN vùng Tây Bắc Việt Nam. Trong khi đó, biến Tài chính (Sig. = 0,002) phản ánh rõ ràng tình trạng tài chính tốt là một động lực mạnh mẽ để các HTX tăng cường CBTT nhằm nâng cao niềm tin từ các bên liên quan và đối tác tài chính. Kết quả trên tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2013) và Huỳnh Thị Cẩm Thơ (2020).

Biến Môi trường pháp lý (MPL) với Sig. = 0,001, Beta = 0,200 cũng khẳng định vai trò của các chính sách và quy định pháp luật trong việc định hướng hành vi CBTT của các HTXNN. Kết quả trên có ý nghĩa rằng một hệ thống pháp luật rõ ràng, đầy đủ và chế tài xử phạt nghiêm minh có thể thúc đẩy mạnh mẽ hành vi CBTT, phù hợp với kết luận từ các nghiên cứu trước đây như Barth và cộng sự (2008), Krishnan và Krishnan (2017). Thực tế tại Tây Bắc, môi trường pháp lý hiện tại dù chưa hoàn thiện nhưng bước đầu đã có những tác động tích cực nhất định tới nhận thức và hành vi của các HTXNN về CBTT. Lý thuyết và các nghiên cứu quốc tế như Barth và cộng sự (2008), Krishnan và Krishnan (2017) nhấn mạnh vai trò quyết định của môi trường pháp lý mạnh mẽ và rõ ràng đối với CBTT.

Biến Trình độ quản lý (TQL) (Sig. = 0,300, Beta = -0,052) không cho thấy tác động rõ ràng trong mô hình hồi quy cho thấy thực tế rằng trình độ và nhận thức của các nhà quản lý tại các HTXNN vùng Tây Bắc hiện nay còn hạn chế, chưa đủ mạnh để tạo ra sự khác biệt trong hành vi CBTT. Đây là một phát hiện thực tiễn quan trọng, hàm ý rằng cần có các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực quản lý sâu rộng và hiệu quả hơn nữa để cải thiện chất lượng quản trị và CBTT tại các HTXNN. Các nghiên cứu như Ali và cộng sự (2004), Nguyễn Công Phương (2013), Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Trà Mỹ (2015) đều khẳng định vai trò của trình độ quản lý trong việc thúc đẩy CBTT

trên BCTC. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của luận án cho thấy mặc dù có 41,7% chuyên gia đánh giá ảnh hưởng mạnh và 33,3% đánh giá rất mạnh nhưng trên thực tế, Trình độ quản lý tại các HTXNN ở Tây Bắc còn yếu, thiếu đào tạo chuyên sâu, chủ yếu là kiêm nhiệm, dẫn tới tình trạng lập BCTC sơ sài, chủ yếu mang tính đối phó.

Các kết quả nghiên cứu trên làm rõ khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời nhấn mạnh tính đặc thù về bối cảnh kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng Tây Bắc Việt Nam. Vùng này có các HTXNN nhỏ lẻ, trình độ quản lý thấp, khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn vốn vay thấp, môi trường pháp lý lỏng lẻo và khả năng thực thi kém hiệu quả. Từ đó khiến việc áp dụng các lý thuyết chung về quản trị và kế toán tài chính vào thực tế gặp nhiều khó khăn, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu mới đối với các chính sách quản lý tài chính và kế toán tại vùng miền núi đặc thù của Việt Nam.

Kết quả chạy mô hình hồi quy tại bảng 4.43 có giá trị Sig của các biến độc lập bao gồm Đặc thù HTX; Tài chính; Kiểm tra, kiểm soát; Môi trường pháp lý thể hiện giá trị Sig < 0,05, vì thế có thể khẳng định các biến trên có ý nghĩa trong mô hình. Tuy nhiên hai biến độc lập là Tài sản cố định và biến Trình độ quản lý có giá trị Sig lần lượt là 0,826 và 0,3 nên có thể nhận định hai biến nêu trên không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy. Tổng hợp các kết quả phân tích trên, mô hình nghiên cứu trong luận án đã xác định và làm rõ được các nhân tố ảnh hưởng một cách khoa học và thuyết phục, phản ánh đầy đủ đặc thù thực tiễn tại vùng Tây Bắc Việt Nam. Những kết quả này có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, làm cơ sở vững chắc cho các giải pháp và khuyến nghị được đề xuất trong luận án nhằm thúc đẩy nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN.

4.3.6. Kiểm định giả thuyết mô hình

Kết quả kiểm tra hệ số VIF của các biến độc lập để kiểm tra xem các biến độc lập có hiện tượng đa cộng tuyến hay không. Ngưỡng đánh giá mức độ đa cộng tuyến (theo Hair và cộng sự, 2010): $VIF < 2$: Không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể; $2 \leq VIF < 5$: Có xuất hiện đa cộng tuyến mức nhẹ hoặc vừa, nhưng vẫn chấp nhận được; $VIF \geq 5$: Đa cộng tuyến ở mức nghiêm trọng, cần xử lý hoặc loại bỏ biến ra khỏi mô hình.

Kết quả phân tích cho thấy các biến độc lập như Đặc thù HTX ($VIF = 1,779$), Tài chính ($VIF = 1,688$), Kiểm tra, kiểm soát ($VIF = 1,759$), Trình độ quản lý ($VIF = 1,033$) và Môi trường pháp lý ($VIF = 1,492$) đều có các chỉ số VIF dưới ngưỡng 2 khẳng định các biến trên đều có mức độ tương quan rất thấp với nhau. Kết quả trên cho phép tác giả khẳng định rằng các hệ số hồi quy ước lượng của các biến độc lập này là đáng tin cậy, ổn định và phù hợp để đưa ra những giải thích, dự báo và khuyến nghị cho các HTXNN trong việc nâng cao mức độ CBTT trên BCTC.

Đối với biến Tài sản cố định, kết quả kiểm định thu được giá trị $VIF = 2,174$ (lớn hơn 2 và nhỏ hơn 5) cho thấy có sự xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến ở mức độ nhẹ. Việc này hàm ý rằng biến Tài sản cố định có mối liên hệ tương quan nhất định với một hoặc một số biến độc lập khác trong mô hình. Tuy nhiên, mức độ đa cộng tuyến này chưa vượt qua ngưỡng cảnh báo nguy hiểm ($VIF < 5$) nghĩa là vẫn ở trong giới hạn cho phép. Hiện tượng đa cộng tuyến nhẹ với biến Tài sản cố định được tác giả lập luận từ mối quan hệ thực tiễn giữa biến này và một số biến khác như Tài chính và KTKS. Trong thực tế, các HTXNN với mức độ đầu tư vào Tài sản cố định cao hơn thường có điều kiện tài chính tốt hơn và cũng thường xuyên chịu sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn từ các cơ quan quản lý. Đây là mối liên hệ tự nhiên giữa các biến thực tiễn, dẫn đến sự tương quan nhẹ giữa chúng trong dữ liệu nghiên cứu.

So sánh với các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực tương tự, kết quả kiểm định VIF của luận án phù hợp với những kết quả nghiên cứu trước đó: (1) Nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2013) đã ghi nhận mức VIF của các biến trong khoảng từ 1,5 đến 3,0 nên vẫn nằm trong giới hạn chấp nhận và khẳng định không làm suy giảm đáng kể độ tin cậy và giá trị thực tiễn của mô hình nghiên cứu. (2) Nghiên cứu của Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Trà Mỹ (2015) cũng cho thấy các giá trị VIF dao động từ 1,4 đến 2,8 được đánh giá là chấp nhận được với điều kiện nghiên cứu và không gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tính ổn định và độ chính xác của kết quả hồi quy. Như vậy, kết quả kiểm định đa cộng tuyến trong luận án hoàn toàn tương thích và có sự nhất quán với các kết quả nghiên cứu trước đây, củng cố thêm độ tin cậy của kết quả luận án.

Nhìn chung, tác giả đã thực hiện đầy đủ kiểm định đa cộng tuyến, kết quả thu được khẳng định các hệ số hồi quy trong mô hình là đáng tin cậy và đủ điều kiện để thực hiện các giải thích, dự báo, đề xuất chính sách và khuyến nghị thực tiễn. Sự tồn tại đa cộng tuyến nhẹ ở một biến duy nhất là F_TCD không gây ảnh hưởng nghiêm trọng và vẫn nằm trong mức độ cho phép. Tuy nhiên với Sig của biến $F_TCD = 0,826$ nên tác giả sẽ loại biến F_TCD ra khỏi mô hình hồi quy cùng với biến F_TQL (vì có $Sig = 0,3$). Do vậy, tác giả có thể sử dụng các kết quả hồi quy tuyến tính thu được để thực hiện các phân tích sâu hơn về thực trạng và các giải pháp cải thiện CBTT trên BCTC tại các HTXNN ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

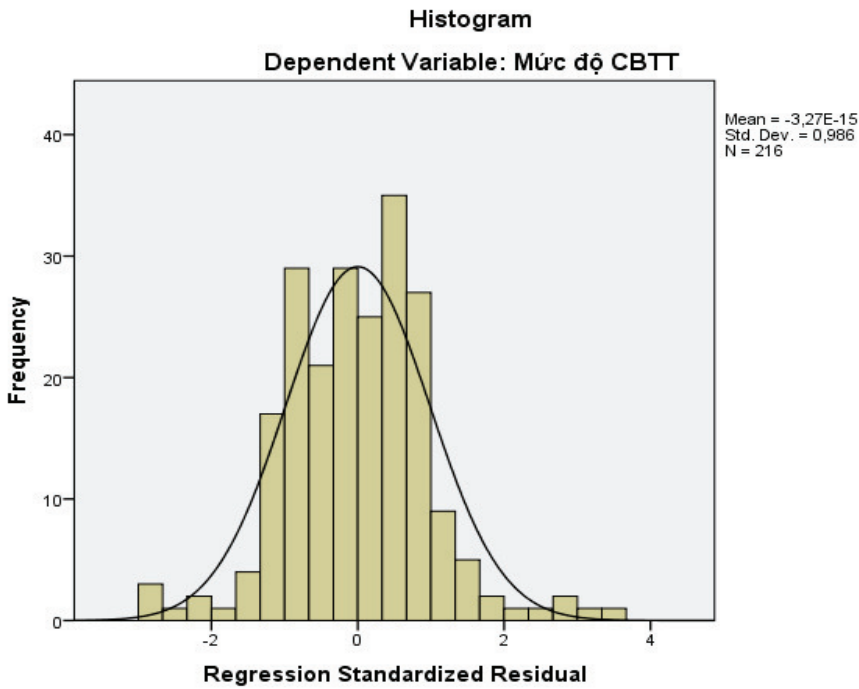
Bảng 4.27. Kiểm định đa cộng tuyến
Hệ số ^a

Mô hình		Thông kê đa cộng tuyến	
		Chỉ số dung sai	VIF (Hệ số phóng đại phương sai)
1	(Hằng số)		
	Đặc thù HTX	0,562	1,779
	Tài chính	0,592	1,688
	Kiểm tra, kiểm soát	0,569	1,759
	Tài sản cố định	0,460	2,174
	Trình độ quản lý	0,968	1,033
	Môi trường pháp lý	0,670	1,492

a. Biến phụ thuộc: Mức độ CBTT

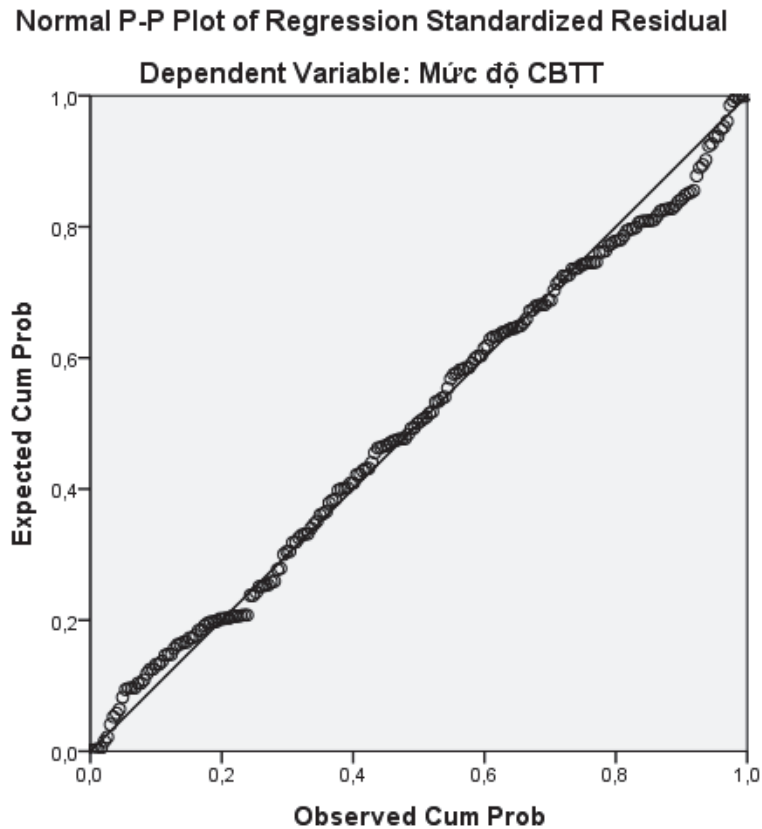
Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Qua xem xét biểu đồ phân dư chuẩn hóa Histogram (Hình 4.5) và biểu đồ tần số P-P (Hình 4.6) có thể thấy, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn vì giá trị mean (giá trị trung bình) rất nhỏ, đồng thời độ lệch chuẩn Std.Dev hiển thị là 0,986, gần bằng 1 cùng với việc quan sát biểu đồ tần số P-P cho thấy các điểm hội tụ quan sát không lệch quá xa đường kỳ vọng mà chỉ phân tán dọc theo đường kỳ vọng nên phần dư có thể xem như là chuẩn.



Hình 4.4. Biểu đồ phần dư chuẩn hóa

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).



Hình 4.5. Biểu đồ tần số P-P

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

4.3.7. Phân tích mô hình hồi quy

Qua kết xuất mô hình hồi quy và kiểm định các giả thuyết của mô hình là phù hợp, mô hình được chấp nhận, tác giả xây dựng mô hình hồi quy như sau:

$$CBTT = 1,063 + 0,174*DTX + 0,189*TAC + 0,268*KKS + 0,142*MPL + \varepsilon$$

Qua mô hình hồi quy có thể thấy, hằng số của mô hình là 1,063; Biến Kiểm tra, kiểm soát có tác động lớn nhất đến biến phụ thuộc CBTT (0,268); tác động tiếp theo là biến Tài chính (0,189), tiếp đến là biến Đặc thù HTX (0,174) và cuối cùng là biến Môi trường pháp lý tác động yếu nhất (0,142) và ε là một số yếu tố khác không được đề cập đến trong mô hình.

Bảng 4.28. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Kì vọng dấu	Kết quả
H1: Quy mô của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Bác bỏ
H2: Tài chính của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Chấp nhận
H3: Tài sản cố định của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Bác bỏ
H4: Thời gian hoạt động của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Bác bỏ
H5: Kiểm tra, kiểm soát của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Chấp nhận
H6: Môi trường pháp lý của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Chấp nhận
H7: Trình độ kế toán của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Bác bỏ
H8: Đặc thù của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Chấp thuận
H9: Trình độ quản lý của HTXNN có quan hệ cùng chiều với mức độ CBTT	+	Bác bỏ

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

4.3.8. Kiểm định sự khác biệt giữa thời gian hoạt động, quy mô Hợp tác xã đối với mức độ công bố thông tin

4.3.8.1. Kiểm định sự khác biệt giữa quy mô Hợp tác xã đối với mức độ công bố thông tin

Bảng 4.29. Kết quả kiểm định Levene quy mô HTX đối với mức độ CBTT

Mức độ CBTT

Thống kê Levene	df1 (Bậc tự do 1)	df2 (Bậc tự do 2)	Sig. (Mức ý nghĩa)
2,132	1	214	0,146

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Qua kiểm định Levene tại bảng 4.46 cho thấy giá trị Sig = ,146 > 0,05 do đó phương sai các nhóm là đồng nhất với một cách có ý nghĩa, do đó có thể sử dụng kết quả phân tích để xem xét qua bảng phân tích ANOVA ở bảng tiếp theo.

Bảng 4.30. Kết quả Oneway Anova Quy mô**ANOVA**

Mức độ CBTT

	Tổng bình phương	Df - Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.
Giữa các nhóm	133,724	1	133,724	2,9	0,09
Trong các nhóm	9866,600	214	46,106		
Tổng	10000,324	215			

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Qua bảng 4.47 cho thấy kết quả phân tích ONEWAY ANOVA không nhận thấy có sự khác biệt trong mức độ CBTT của những HTX có về thời gian hoạt động khác nhau do giá trị $\text{Sig} = 0,90 > 0,05$.

4.3.8.2. Kiểm định sự khác biệt giữa thời gian hoạt động đối với mức độ CBTT**Bảng 4.31. Kiểm định Levene giữa thời gian hoạt động đối với mức độ CBTT**

Mức độ CBTT

Thống kê Levene	df1 (Bậc tự do 1)	df2 (Bậc tự do 2)	Sig. (Mức ý nghĩa)
0,673 ^a	13	200	0,788

a. Các nhóm chỉ có một trường hợp bị loại khỏi phép kiểm định tính đồng nhất phương sai mức độ CBTT.

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp, 2024)

Qua kiểm định Levene tại bảng 4.48 cho thấy giá trị $\text{Sig} = 0,788 > 0,05$ do đó phương sai các nhóm là đồng nhất với nhau một cách có ý nghĩa, do đó có thể sử dụng kết quả phân tích để xem xét qua bảng phân tích ANOVA ở bảng tiếp theo.

Bảng 4.32. Kết quả Oneway Anova Thời gian hoạt động**ANOVA**

Mức độ CBTT

	Tổng bình phương	Df - Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.
Giữa các nhóm	1243,327	15	82,888	1,893	0,026
Trong các nhóm	8756,998	200	43,785		
Tổng	10000,324	215			

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp (2024).

Qua bảng 4.49 cho thấy kết quả phân tích ONEWAY ANOVA không nhận thấy có sự khác biệt trong mức độ CBTT của những HTX có về thời gian hoạt động khác nhau do giá trị $\text{Sig} = 0,26 > 0,05$.

Qua hai phân tích trên, có thể kết luận rằng mức độ CBTT của các HTXNN có thời gian hoạt động và quy mô khác nhau không có sự khác biệt. Nói cách khác là thời gian hoạt động và quy mô của các HTX không tác động đến mức độ CBTT của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương 4, tác giả trình bày các kết quả nghiên cứu của Luận án: Luận án đánh giá được thực trạng mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn 4 tỉnh Tây Bắc: Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu thông qua xây dựng chỉ số CBTT của các HTXNN. Sau đó để phân tích các nhân tố ảnh hưởng, tác giả thực hiện các thủ tục phân tích với mẫu 216 HTXNN. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy các biến độc lập được đưa vào mô hình giải thích cho biến phụ thuộc gồm 4 biến là Đặc thù HTX, Yếu tố tài chính, KTKS và môi trường pháp lý.

CHƯƠNG 5.

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

CBTT trên BCTC là một yêu cầu quan trọng đối với các DN, bao gồm cả các HTXNN. CBTT không chỉ giúp nâng cao tính công khai và tin cậy của các thông tin tài chính mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn, thu hút đầu tư và xây dựng lòng tin với các đối tác kinh doanh. Mục tiêu của chương 5 là phân tích và thảo luận các kết quả nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

5.1. Đánh giá mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các Hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam còn nhiều hạn chế. Các số liệu thống kê cụ thể đã được tổng hợp từ các BCTC của các HTXNN trong khu vực trên cho thấy mức độ CBTT chưa cao khi mức độ CBTT chung của 216 HTXNN nghiên cứu chỉ đạt 55,58%, với 75 chỉ mục CBTT thì những nội dung được công bố 100% là những thông tin về DN và thông tin về tiền, tuy nhiên số chỉ mục trên chỉ chiếm 8/75 chỉ mục. Độ lệch chuẩn của mức độ CBTT chung là 0,389081 và có Skewness (độ lệch) = -0,229 có nghĩa là kết quả thống kê cho thấy dữ liệu lệch về bên phải của phân phối chuẩn, cùng với đó là chỉ số Kurtosis = -1,634 cho thấy độ nhọn của dữ liệu là thấp, dữ liệu tương đối bằng phẳng và lệch về bên phải của phân phối chuẩn.

Những nội dung CBTT về đầu tư (11 chỉ mục) chỉ có mức độ CBTT trung bình là 29,87%, thấp hơn rất nhiều so với mức độ CBTT chung. Những nội dung được CBTT hơn 60% ngoài thông tin về DN và thông tin về tài chính (đạt 100% như đã trình bày ở trên) thì còn có những chỉ mục thông tin về vốn/tài sản (67,72%) và thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh (62,94%). Kết quả nghiên cứu trên tương đồng với nghiên cứu của Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Mỹ Trà (2015) khi cho kết quả nghiên cứu về nội dung CBTT về đầu tư là 31,12%, cũng với nội dung trên thì nghiên cứu của Huỳnh Thị Cẩm Thơ và các cộng sự (2020) lại có mức độ CBTT là 48,22% và có mức độ CBTT chung là 46,18%. Thông tin về vốn/tài sản được công bố 67,72% cũng tương đương với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Mỹ Dung (2016) có kết quả CBTT ở nội dung trên là 64,12%.

Trong kết quả phân tích, tác giả chọn ra được 38 chỉ mục có mức độ CBTT cao trên 60% và 33 chỉ mục có mức độ CBTT thấp để đánh giá xem những chỉ mục có mức độ CBTT cao và thấp phân tán chủ yếu ở những nội dung nào. Lý do mức CBTT cao trên 60% là do đây là mức cao hơn mức độ CBTT chung (55,58%) và chọn các chỉ mục có mức độ CBTT thấp là dưới 40% do tác giả lấy biên độ tương ứng $\pm 40\%$ tương đương với mức độ CBTT cao tương tự như cách trình bày của Võ Thị Thùy Trang (2015), Kelly Bao Anh Huynh Vu (2012); Nguyễn Công Phương và cộng sự (2013).

Kết quả cho thấy rằng, mức độ CBTT ở mức cao tập trung những chỉ mục mang tính chất bắt buộc như thông tin về DN, về tài chính, về vốn/tài sản và về doanh thu, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả trên khi được so sánh với kết quả nghiên cứu của Võ Thị Thùy Trang (2015) có thể thấy, số lượng chỉ mục có mức độ CBTT của Võ Thị Thùy Trang thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả (21/94 chỉ mục so với 38/75 chỉ mục) và tỷ lệ số chỉ mục có mức độ CBTT cao của Võ Thị Thùy Trang (2015) là 22,34% và của tác giả nghiên cứu là 50,66%. Sự chênh lệch trên cũng có thể giải thích được với lý do mức độ CBTT chung của nghiên cứu trên là 55,58% trong khi mức độ CBTT trong nghiên cứu của Võ Thị Thùy Trang (2015) là 26,99%.

Đối với những chỉ mục có mức độ CBTT thấp (33 chỉ mục) thì có 18 chỉ mục có mức độ CBTT dưới 10%, riêng trong đó có 03 chỉ mục có mức độ CBTT là 0%. Với giá trị trung bình của nhóm chỉ mục có mức độ CBTT thấp chỉ đạt 15,54% thì có thể thấy nhóm chỉ mục trên thấp hơn 1/3 so với mức độ CBTT chung, chứng tỏ được sự phân tán dữ liệu chỉ mục về mức độ CBTT của BCTC là cao đồng thời có thể nhận thấy các chỉ mục trên chủ yếu là ở nhóm nội dung thông tin về lãi, vay tín dụng, vay nội bộ, các khoản dự phòng, rủi ro và các khoản đầu tư. Kết quả trên so với nghiên cứu của Võ Thị Thùy Trang (2015) vẫn tương đương về số lượng chỉ mục (33 chỉ mục so với 31 chỉ mục), tuy nhiên có đến 28 chỉ mục trong nghiên cứu của Võ Thị Thùy Trang (2015) có mức độ CBTT dưới 5%. Với kết quả nghiên cứu trên, có thể suy luận việc CBTT có mức độ thấp với lý do hoạt động tín dụng của HTXNN nghiên cứu là không nhiều, vốn chủ yếu được góp từ các thành viên HTXNN, do đó việc vay vốn, dự phòng rủi ro và các khoản đầu tư chưa phát sinh nhiều và cũng chưa nhận được sự quan tâm trong BCTC của các HTXNN.

Tóm lại, mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc được tổng hợp, phân tích, đánh giá qua các số liệu đã phản ánh được việc tuân thủ các quy định về BCTC với 55,58% các chỉ mục được HTXNN công bố. Tuy nhiên việc CBTT cũng có những hạn chế nhất định, trong đó có thể kể đến việc một số nội dung không được các HTXNN công bố trong BCTC (03 chỉ mục tỷ lệ công bố 0%), nhiều chỉ mục

có mức độ CBTT dưới 10%, gây khó khăn trong quá trình phân tích, tổng hợp số liệu báo cáo, ảnh hưởng đến tính khách quan, thống nhất, công khai trong việc kiểm soát, kiểm tra kết quả sản xuất, kinh doanh của HTXNN. Qua những nội dung đã trình bày, nhằm hiểu rõ hơn mối quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT, tác giả sẽ phân tích, thảo luận kết quả nghiên cứu định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN.

5.2. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các Hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình có hệ số R^2 là 0,501 và hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,487. Như vậy, với kết quả nêu trên, mô hình hồi quy giải thích với các biến độc lập gồm F_DTX; F_TAC; F_KKS; F_TCD; F_TQL; F_MPL giải thích được 48,7% mức độ CBTT và 51,3% mức độ CBTT được giải thích bằng những yếu tố khác chưa được đề cập đến. Kết quả hồi quy trên tương tự với nghiên cứu của Rajan và Zingales (1995) với R^2 hiệu chỉnh = 0,484, Frank và Goyal (2009) R^2 hiệu chỉnh = 0,472 tuy nhiên, so với kết quả nghiên cứu của Võ Thị Thùy Trang (2015) thì cao hơn về chỉ số R^2 hiệu chỉnh là $0,487 > 0,209$. Như vậy, kết quả R^2 hiệu chỉnh của nghiên cứu là 0,487 chấp nhận được và tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đây đã được công bố.

Với 04 biến độc lập có ý nghĩa thống kê được chấp thuận bao gồm F_DTX, F_TAC, F_KKS, F_MPL, tác giả sẽ phân tích ý nghĩa và mức độ tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc, cụ thể như sau:

Biến độc lập DTX - Đặc thù HTX có hệ số hồi quy 0,174 với Sig là 0,001 (Độ tin cậy >95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập Mức độ CBTT. Kết quả trên được giải thích rằng khi biến DTX - Đặc thù HTX tăng lên 1 đơn vị thì Mức độ CBTT tăng lên 0,174 đơn vị (Tương ứng với hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,174). Nghĩa là một HTX có mức độ CBTT 56% nếu DTX cải thiện thêm 1 đơn vị thì mức CBTT kỳ vọng tăng lên khoảng 73,4%, giữ các yếu tố khác không đổi. Biến Đặc thù HTXNN là biến mới do tác giả xây dựng, đề xuất qua việc khảo sát, phỏng vấn chuyên gia về mô hình và đã được đưa vào mô là một khâu đột phá, mang ý nghĩa khoa học khi kết quả của biến trên có ý nghĩa với độ tin cậy >99%.

HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam có những đặc điểm khác biệt về cơ cấu tổ chức, mục tiêu hoạt động và quy trình quản lý so với DN truyền thống. Những đặc thù này, từ quy mô hoạt động nhỏ lẻ, hoạt động trong phạm vi bản, xã với số lượng thành viên ít, nguồn lực tài chính hạn chế phương thức quản lý tự chủ theo cộng đồng đến việc sử dụng nguồn vốn từ đóng góp của thành viên. Với đặc thù của HTXNN là kinh tế tập thể thể hiện tính chất hợp tác giữa các thành viên, với mục tiêu hoạt động không chỉ vì lợi nhuận mà còn nhằm phục vụ lợi ích chung cho các thành viên. Cơ cấu tài chính và

quản lý quỹ nội bộ thì mang tính chất xã hội hóa, với mục đích phát triển cộng đồng và tăng cường hỗ trợ lẫn nhau.

Ở nhiều HTXNN tại Tây Bắc, các nhà quản lý thường xuất thân từ các hộ gia đình nông dân và thiếu kiến thức chuyên môn về quản lý tài chính. Các thành viên HTX ở Tây Bắc đa phần là nông dân, có trình độ và kiến thức về tài chính hạn chế. Các HTX hoạt động dựa trên sự đồng thuận giữa các thành viên là chủ yếu. Khiến cho việc yêu cầu thông tin tài chính không được chú trọng CBTT tài chính chi tiết. HTX có thể thiếu động lực để thực hiện việc CBTT đầy đủ và chính xác nếu thành viên không đặt ra yêu cầu cao về tính minh bạch.

Biến độc lập TAC – Nhóm yếu tố về Tài chính có hệ số 0,189 với Sig là 0,002 (Độ tin cậy > 95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập Mức độ CBTT. Kết quả trên được giải thích rằng khi biến TAC – Tài chính HTX tăng lên 1 đơn vị thì Mức độ CBTT tăng lên 0,189 đơn vị (Tương ứng với hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,189). Cụ thể như nâng ROA và kiểm soát đòn bẩy giúp chỉ số TAC tăng đáng kể thì CBTT có thể dịch chuyển từ 55–56% lên khoảng 74–75%. Nhóm yếu tố về tài chính được đánh giá bởi các nội dung về lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (khả năng sinh lời), tỷ suất tổng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn (đòn bẩy tài chính), tỷ suất tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán). Với biến TAC có ý nghĩa thống kê với những nội dung xung quanh những nhóm vấn đề về tài chính được khảo sát phù hợp với cơ sở lý thuyết đã nêu và kỳ vọng dấu của nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận với mức độ CBTT trên BCTC. Đồng quan điểm với nghiên cứu của Smith (2007), Ahmed và Nicholls (2004) ... đều cho rằng công ty có lợi nhuận nhiều thì khả năng công khai thông tin tài chính sẽ chi tiết hơn. Healy và Palepu (2001) thì chỉ ra sự ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC. Các HTXNN ở khu vực Tây Bắc thường phải đối mặt với nhiều khó khăn về tài chính, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế nông nghiệp gặp nhiều rủi ro (thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh). Với mức độ khả năng thanh toán không cao, nhiều HTXNN có thể e ngại trong việc CBTT tài chính đầy đủ, đặc biệt là về nợ ngắn hạn và các khoản chi trả khác. Từ đó, có thể dẫn đến việc CBTT trên BCTC bị giảm sút cả về số lượng lẫn chất lượng. Kết quả này đồng nhất với quan điểm của Alonso et al (2015) hay Wallace và đồng nghiệp (1994), Dichev (1998) đã đưa ra kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự yếu kém trong khả năng thanh toán có thể dẫn tới việc đơn vị không cung cấp thông tin đầy đủ trên BCTC.

Thực tế nghiên cứu cho thấy Ở khu vực Tây Bắc, có tới hơn 91% các HTXNN có quy mô siêu nhỏ thành viên HTXNN xuất phát chủ yếu là từ các gia đình hộ nông dân, nguồn vốn tự có không nhiều. Việc cung cấp các thông tin về tài sản thế chấp để có thể huy động, tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là từ các tổ chức tín dụng rất khó khăn. Khi các HTXNN phải sử dụng đòn bẩy tài chính cao, họ sẽ phải cam kết CBTT tài chính, nợ vay và khả năng trả nợ rõ ràng và minh bạch hơn để duy trì mối quan hệ với các tổ chức tài chính. Từ đó, làm tăng mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN. Kết quả này đồng quan điểm với nghiên cứu của (Smith và cộng sự, 2015; David, 2012; Huỳnh Thị Vân, 2013; Huỳnh Thị Cẩm Thơ và cộng sự, 2020) cho rằng các đơn vị có mức đòn bẩy tài chính cao thường có xu hướng CBTT minh bạch hơn để thỏa mãn yêu cầu từ các tổ chức tín dụng, tạo áp lực để DN tuân thủ tốt hơn các quy định về BCTC và CBTT.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, HTXNN thường sử dụng đòn bẩy tài chính để mở rộng hoạt động sản xuất hoặc cải tiến công nghệ. Điều này đòi hỏi việc công khai tình hình tài chính nhằm duy trì lòng tin với các đối tác tín dụng và đảm bảo rằng họ có khả năng hoàn trả các khoản vay.. Tuy nhiên, kết quả này đi ngược lại với nghiên cứu của Myer và Majluf (1984), Rajan và Zingales (1995) trong việc chỉ ra các đơn vị sử dụng đòn bẩy tài chính cao sẽ dẫn tới việc hạn chế thông tin về tình hình tài chính để giảm nguy cơ mất niềm tin từ các nhà đầu tư.

Sự ảnh hưởng của nhóm yếu tố về tài chính đến mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN một lần nữa khẳng định tính đúng đắn của lý thuyết dấu hiệu, lý thuyết đại diện cho rằng khi HTXNN có lợi nhuận cao, có nhu cầu vay vốn, hay có khả năng thanh toán tốt sẽ muốn gửi tín hiệu tốt đến các bên liên quan để thu hút vốn đầu tư hoặc tạo lòng tin với các thành viên hiện tại. Tuy nhiên, khi phân tích thực trạng cho thấy nhóm thông tin đang công bố thấp nhất là nhóm thông tin về đầu tư mới chiếm 28,87%, tiếp đến là thông tin về nợ/vay chiếm 45,53% chưa vượt quá mức 50%/tổng số 100% mức độ thông tin công bố. Điều này đặt ra câu hỏi là HTXNN thực sự muốn gửi đến các bên liên quan những tín hiệu tích cực trong quá trình hoạt động, thì họ các thông tin họ cung cấp là chưa đủ hay chưa hiểu cần phải cung cấp những thông tin nào? Cung cấp thông tin tài chính đó ở đâu?

Biến độc lập KKS - Kiểm tra, kiểm soát có hệ số 0,268 với Sig là 0,000 (Độ tin cậy > 95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập Mức độ CBTT. Kết quả trên được giải thích rằng khi biến KKS - Kiểm tra, kiểm soát tăng lên 1 đơn vị thì Mức độ CBTT tăng lên 0,268 đơn vị. (Tương ứng với hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,268). Tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Văn Bảo (2015), Trần Thị Mỹ Dung (2016), Đặng Thị Bích Ngọc (2018), tác giả cũng tìm ra mối liên hệ ảnh hưởng đến mức độ CBTT phù hợp với những kết quả nghiên cứu nêu trên và kỳ vọng dấu trong giả thuyết nghiên cứu. Việc đơn vị HTXNN được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên sẽ chỉ ra được những

vấn đề còn thiếu sót trong CBTT, từ đó HTXNN có thể bổ sung, hoàn thiện việc CBTT trên BCTC và mức độ CBTT sẽ đồng biến với yếu tố kiểm tra, kiểm soát. Đồng nhất với quan điểm của Dechow, Sloan và Sweeney (1995), Abdur Rouf (2011), Nguyễn Hữu Cường (2021) chỉ ra hệ thống KTKS chặt chẽ làm tăng mức độ CBTT từ đó làm tăng niềm tin tới các bên liên quan.

Nghiên cứu nhấn mạnh tới vai trò kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý như: thuế, bảo hiểm, thanh tra, thống kê. Làm rõ hơn các lý thuyết và đồng quan điểm nghiên cứu với Watts và Zimmerman (1986) với lý thuyết chi phí chính trị giải thích bởi HTXNN vùng Tây Bắc phải đối diện với chi phí chính trị nếu không tuân thủ các quy định của pháp luật và không minh bạch trong việc CBTT tài chính.

Tuy nhiên, kết quả cần được hiểu theo hướng kiểm soát ở mức độ phù hợp, phối hợp liên ngành để tránh trùng lặp, tập trung vào nội dung trọng yếu thay vì mở rộng kiểm tra một cách máy móc sẽ làm tăng chi phí giao dịch, gián đoạn sản xuất tại HTX nhỏ và siêu nhỏ.

Do đó, khi sự kiểm tra của các cơ quan như thuế, bảo hiểm, thanh tra buộc họ phải CBTT minh bạch hơn. Không những vậy việc kiểm tra giám sát chặt chẽ từ các bên liên quan còn giảm thiểu tình trạng thông tin bất cân xứng (Healy và Palepu, 2001) có thể giảm bớt mâu thuẫn lợi ích giữa nhà quản lý và thành viên HTX. Nhà quản lý sẽ có động lực lớn hơn để CBTT đầy đủ Jensen và Meckling (1976) về Lý thuyết đại diện.

Yếu tố kiểm soát nội bộ gồm ban kiểm soát HTX. Ban kiểm soát HTX chưa thể hiện vai trò đáng kể việc nâng cao mức độ CBTT mặc dù tại nhiều HTXNN tỉnh Tây Bắc. Thể hiện khi nghiên cứu định lượng biến quan sát về ban kiểm soát nội bộ bị loại ra sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA lần 1 và lần 2. Nguyên nhân là do Ban kiểm soát HTX chỉ bắt buộc thành lập khi HTX có quy mô vừa và không bắt buộc với các HTX có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Do đó, lý giải việc biến này bị loại ra khỏi mô hình. Trong khi các nghiên cứu của Abbott, Parker và Peters (2000), DeZoort và Salterio (2001), Curtis và Turley (2007) đều chỉ ra tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ tốt thì đều có xu hướng CBTT nhiều hơn ngăn chặn và kiểm soát chặt chẽ được các gian lận trong quá trình chuẩn bị và công bố BCTC.

Francis và Krishnan (1999) nhấn mạnh tới vai trò của kiểm toán độc lập, nhưng việc áp dụng kiểm toán độc lập vẫn còn gặp một số khó khăn như chi phí kiểm toán cao, đặc biệt đa số các HTXNN vùng Tây Bắc quy mô siêu nhỏ chiếm tới 90%, thiếu vốn, khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính còn hạn chế, rủi ro về thời tiết và sản xuất khiến các HTX không muốn hoặc không thể chi trả cho các dịch vụ kiểm toán độc lập. Hơn nữa, ban quản lý HTX thường mới đang tập trung cho việc duy trì và phát triển vào sản xuất nên họ chưa hiểu rõ vai trò cũng như lợi ích của kiểm toán độc lập. Theo điều 106 Luật

HTX năm 2023 ban hành ngày 20 tháng 06 năm 2023 quy định rõ chỉ những HTX có quy mô lớn phải có BCTC kiểm toán năm với tần suất tối thiểu 2 năm kiểm toán 1 lần. Do đó, nghiên cứu chưa đi sâu vào biến quan sát kiểm toán độc lập.

Biến độc lập MPL – Môi trường pháp lý có hệ số hồi quy 0,142 với Sig là 0,001 (Độ tin cậy > 95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập Mức độ CBTT. Kết quả trên được giải thích rằng khi biến MPL - Môi trường pháp lý tăng lên 1 đơn vị thì Mức độ CBTT tăng lên 0,142 đơn vị (Tương ứng với hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,142). Với mức tác động có hệ số 0,142 thì việc biến MPL có ý nghĩa với Sig = 0,001 phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và giải thích được sự biến thiên của biến phụ thuộc. Môi trường pháp lý ở đây gồm các quy định, luật pháp và hệ thống giám sát tài chính do nhà nước và cơ quan quản lý ban hành. Cụ thể: là các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX công bố kịp thời, đầy đủ thông tin, nội dung rõ ràng, dễ áp dụng và đầy đủ chế tài xử phạt các hành vi vi phạm gian lận trong việc CBTT trên BCTC.

Kết quả nghiên cứu thấy được sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây và trong quá trình thảo luận lấy ý kiến chuyên gia. 100% ý kiến chuyên gia cho rằng môi trường pháp lý có ảnh hưởng đến ảnh hưởng rất mạnh đến mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN. 33,3% ý kiến chuyên gia cho rằng môi trường pháp lý ảnh hưởng rất mạnh. Cho thấy mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN càng chi tiết đầy đủ nếu có môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch tương đồng với nghiên cứu của Leuz và Verrecchia (2000). Các văn bản, chế độ kế toán đầy đủ, hướng dẫn rõ ràng, chi tiết dễ áp dụng, thời gian công bố kịp thời (Barth, Landsman và Lang, 2008) giúp cho các HTXNN CBTT trên BCTC đầy đủ hơn. Tránh việc phải đối mặt với những trách nhiệm pháp lý, những chế tài xử phạt nếu có các hành vi gian lận.

Với những đặc thù riêng có HTXNN đã được chính phủ ban hành hệ thống Luật HTX, chế độ kế toán riêng cho loại hình HTXNN. Cụ thể, Luật HTX trải qua nhiều giai đoạn phát triển quan trọng, phản ánh sự thay đổi về chính sách kinh tế xã hội của đất nước theo từng thời kỳ. Chế độ kế toán HTX thì ban hành riêng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường. Từ năm 2017 đến nay, Thông tư 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính đã ban hành chế độ kế toán áp dụng cho HTX, liên hiệp HTX, trong đó có các HTXNN. Thông tư này hướng dẫn về hệ thống tài khoản kế toán, mẫu biểu BCTC và phương pháp lập BCTC riêng cho các HTXNN. Đây là một bước tiến lớn trong việc cụ thể hóa chế độ kế toán, giúp HTX có công cụ quản lý tài chính tốt hơn. Như vậy có thể thấy, mặc dù môi trường pháp lý đang được quan tâm và hoàn thiện cho phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, có thể việc KTKS chưa được chặt chẽ, hướng dẫn chế độ kế toán chưa kịp thời, nhận thức về việc áp dụng đúng chế độ kế

toán chưa cao nên dẫn tới việc vẫn còn áp dụng sai chế độ kế toán trong việc lập BCTC của các HTXNN vùng Tây Bắc.

*** Các biến bị loại ra khỏi mô hình**

1. Nhân tố Quy mô HTX: Nhân tố này trong Luận án được tác giả đo lường bằng tổng tài sản bình quân, doanh thu thuần, số lượng thành viên và số vốn góp của các thành viên; Với giả thuyết quy mô càng lớn thì mức độ CBTT càng cao. Sau khi phân tích khám phá EFA biến Quy mô bị loại ra khỏi mô hình. Kết quả này ngược lại với rất nhiều các nghiên cứu trước đây như Cooke (1989), Penman và Zhang (2002), Waresul Karim và Jamal Uddin Ahmed (2005), Despina Galani và cộng sự (2011) .. và kỳ vọng của chuyên gia. Trong quá trình phỏng vấn chuyên gia, biến quy mô được các chuyên gia kỳ vọng về sự ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC khá cao với 100% cho rằng mức độ ảnh hưởng mạnh đến rất mạnh. Khi phỏng vấn sâu với một số chuyên gia cán bộ liên minh HTX họ cho rằng:

“Giá trị tài sản nhiều HTX như đất đai, chuồng trại không được đánh giá lại hàng chục năm khiến cho chỉ tiêu tổng tài sản kém tin cậy, doanh thu thì biến động mạnh theo mùa vụ và giá nông sản, dẫn tới sự không đồng nhất giữa quy mô báo cáo và nhu cầu minh bạch thực tế”.

Chính sự chênh lệch này giải thích tại sao biến quy mô bị loại khỏi mô hình. Tuy nhiên, kết quả này lại đồng nhất với nghiên cứu của David (2012) nghiên cứu tại Kenya hay Phạm Thị Thu Đông (2013) đều không tìm thấy mức độ ảnh hưởng của Quy mô tới mức độ CBTT trên BCTC.

2. Nhân tố Tài sản cố định: Các nghiên cứu trước đây của Watts & Zimmerman (1986) Biddle và Hilary (2006), Ali, Klasa và Yeung (2008)... đều chỉ rõ các DN có quy mô tài sản cố định lớn thường có xu hướng CBTT chi tiết hơn nhằm tạo niềm tin cho các bên liên quan. Tuy nhiên, trong luận án sau khi kết quả chạy mô hình hồi quy không có ý nghĩa thống kê ($Sig > 0,05$) nên bị loại ra khỏi mô hình hồi quy. Cho thấy, nhân tố Tài sản cố định không có ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN. Phỏng vấn sâu một số kế toán HTX chúng tôi nhận được nhận định như sau:

“Có thể thấy TSCĐ của HTXNN chủ yếu là đất, hệ thống chuồng trại, máy móc nông nghiệp đã khấu hao gần hết nhưng chưa định giá lại, nên giá trị ghi sổ thấp không phản ánh đúng giá trị kinh tế. HTX thường thế chấp đất của xã viên hoặc bảo lãnh tín chấp từ Liên minh HTX hơn là dựa vào giá trị TSCĐ của chính mình vì vậy động cơ công bố chi tiết về TSCĐ không cao. Trong khi quy định kế toán theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC chỉ yêu cầu thuyết minh tối thiểu chưa có chuẩn về giá trị hợp lý và

phân chia thành từng loại TSCĐ khiến thông tin bổ sung về TSCĐ khó lập và cũng không bị giám sát chặt. Do đó, TSCĐ trong bối cảnh HTXNN không đóng vai trò như trong các doanh nghiệp cổ phần”.

3. Nhân tố thời gian hoạt động của HTX: Lý thuyết dấu hiệu chỉ rõ các HTX có thời gian hoạt động lâu dài thì có kinh nghiệm quản lý, có bề dày lịch sử và hệ thống quản trị tốt nên sẽ công bố các thông tin trên BCTC nhiều hơn. Cũng như quan điểm của Botosan (1997), Bushman và cộng sự (2007) chỉ ra thời gian hoạt động càng lâu thì các DN càng cung cấp thông tin trên BCTC toàn diện hơn để thu hút các nhà đầu tư. Khi phỏng vấn sâu giám đốc và kế toán của một số HTX trên địa bàn Tỉnh Sơn La chúng tôi nhận thấy rằng đa số HTX có số năm hoạt động dài nhưng vẫn vận hành nhỏ lẻ, kế toán kiêm nhiệm, thiếu phần mềm. Trong khi một số HTX mới thành lập lại tiếp cận với công nghệ và công bố thông tin đầy đủ hơn. Hơn nữa Thông tư số 24/2017/TT-BTC quy định khung báo cáo tối thiểu như nhau cho tất cả HTX nên thời gian hoạt động của HTX không tạo sự khác biệt trong việc công bố thông tin. Giải thích vì sao khi chạy mô hình thì nhân tố thời gian hoạt động của HTXNN bị loại khỏi mô hình, kết quả này cùng quan điểm với quan điểm của Despina Galani và cộng sự (2011), Phạm Thị Thu Đông (2013) không phát hiện thấy bất kỳ tác động nào của tuổi của công ty đến mức độ CBTT bắt buộc.

4. Nhân tố Trình độ kế toán: Nhân tố này được tác giả đưa vào mô hình với kỳ vọng trình độ của đội ngũ kế toán càng cao thể hiện ở việc hiểu biết nắm rõ về chế độ, đặc thù của HTXNN thì mức độ CBTT trên BCTC càng nhiều. Tuy nhiên, kết quả kiểm định của mô hình cho thấy nhân tố này bị loại ra khi phân tích các nhân tố khám phá EFA. Phỏng vấn sâu với kế toán trưởng của một số HTX trên địa bàn tỉnh Sơn La cho thấy nguyên nhân giải thích nghịch lý này. Nguyên nhân hầu hết kế toán HTX chỉ kiêm nhiệm hoặc làm bán thời gian, nên dù sở hữu bằng cao đẳng – đại học, họ chủ yếu chuẩn bị thủ tục thuế và hồ sơ vay vốn, còn việc lập BCTC cuối năm thường thuê dịch vụ kế toán bên ngoài. Hệ quả là bằng cấp cá nhân không phản ánh chất lượng báo cáo thực tế, vốn phụ thuộc vào đơn vị dịch vụ. Kết quả này đi ngược lại với các nghiên cứu trước đây như Bushman và Smith (2001), Dechow et al (2010) đều cho rằng trình độ nhân viên kế toán cao có khả năng chuẩn bị tốt hơn trong quá trình lập BCTC, phát hiện và ngăn chặn các lỗi. Giúp việc công khai BCTC một cách đầy đủ và minh bạch hơn.

5. Nhân tố Trình độ của nhà quản lý: Đây là biến mới được tác giả đưa vào mô hình sau khi hỏi ý kiến của chuyên gia với kỳ vọng về sự hiểu biết của nhà quản lý về lĩnh vực Tài chính - kế toán, cũng như ý muốn chủ quan của nhà quản lý nhằm đối phó với các cơ quan hữu quan như Thuế, Bảo hiểm, thống kê. Hay việc ít sử dụng thông tin và chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của thông tin trên BCTC sẽ ảnh hưởng tới mức độ

CBTT trên BCTC của HTXNN. Nhưng sau khi chạy mô hình hồi quy thì biến Trình độ quản lý không có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig} > 0,05$), hệ số hồi quy là 0,863 bị loại ra khỏi mô hình không đạt được như kỳ vọng ban đầu. Phỏng vấn sâu với chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc HTXNN cho thấy giám đốc HTX chủ yếu xuất thân nông hộ thông thường mọi giấy tờ tài chính giao hết cho kế toán và dịch vụ ngoài. Thứ hai, quyết định mức độ thuyết minh chủ yếu được định hình bởi yêu cầu tối thiểu của cơ quan thuế và ngân hàng. Điều này tạo ra hành vi công bố đồng nhất, khiến biến trình độ thiếu phương sai và tất yếu không có ý nghĩa thống kê.

Qua nghiên cứu, tác giả cung cấp các tóm tắt những kết quả đạt được để trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra về việc mức độ CBTT và những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

Thứ nhất, thực trạng mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam như thế nào? Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: Mức độ CBTT trong BCTC của HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam thông qua kết quả nghiên cứu với 75 chỉ mục là 55,58%. Kết quả mức độ CBTT của các nhóm thông tin cụ thể như sau:

- (1) Thông tin về HTX – 100%;
- (2) Thông tin về tình hình tài chính – 100%;
- (3) Thông tin về đầu tư – 28,87%;
- (4) Thông tin về vốn/tài sản – 67,72%;
- (5) Thông tin về nợ/vay – 45,53%;
- (6) Thông tin về doanh thu – 44,29%;
- (7) Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – 62,94%.

Mức độ CBTT chung của HTXNN theo kết quả nghiên cứu được thể hiện là 55,58%, trong đó chỉ mục có mức độ CBTT thấp nhất là 00%, mức độ CBTT cao nhất là 100% với độ lệch chuẩn là 0.389081; HTX có mức độ CBTT thấp nhất là 24%, HTXNN có mức độ CBTT cao nhất là 77,33% với độ lệch chuẩn là 9,51%. Những nội dung thuộc chỉ mục được công bố nhiều gồm những nội dung về thông tin DN, về tài chính, vốn/tài sản và kết quả sản xuất kinh doanh lần lượt có tỷ lệ CBTT là 100%; 100%, 67,72%; 62,94%. Những nội dung ít được công bố là thông tin về đầu tư với mức công bố trung bình 29,87%; thông tin về nợ/vay với mức CBTT là 45,53% và thông tin về doanh thu với mức độ CBTT là 44,29%.

Thứ hai, Những yếu tố nào ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam? Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các nhân tố ảnh

hưởng đến mức độ mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam theo mô hình hồi quy OLS, các yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT bao gồm:

Biến độc lập DTX - Đặc thù HTX có hệ số hồi quy 0,174 với Sig là 0,001;

Biến độc lập TAC – Tài chính có hệ số 0,189 với Sig là 0,002;

Biến độc lập KKS - Kiểm tra, kiểm soát có hệ số 0,268 với Sig là 0,000;

Biến độc lập MPL – Môi trường pháp lý có hệ số hồi quy 0,142 với Sig là 0,001.

Hai biến TCD và TQL có kết quả sau chạy mô hình hồi quy không có ý nghĩa thống kê ($Sig > 0,05$) nên được loại ra khỏi mô hình hồi quy.

Tóm lại, có 4 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT được kiểm tra thông qua nghiên cứu là Đặc thù HTXNN; Tài chính; Kiểm tra, kiểm soát và Môi trường pháp lý

5.3. Đề xuất giải pháp nâng cao mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc

5.3.1. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của hợp tác xã nông nghiệp về công bố thông tin

Theo kết quả nghiên cứu, mức độ CBTT trung bình được thống kê là 55,58%, chỉ mục được CBTT cao nhất là 100%, chỉ mục được CBTT thấp nhất là 0% - khoảng cách trên là quá lớn; HTXNN có mức độ CBTT thấp nhất là 24%, HTXNN có mức độ CBTT cao nhất là 77,33% , sự chênh lệch tỷ lệ trên cũng khá lớn. Những HTXNN có mức độ CBTT thấp là những đơn vị chỉ hoàn thành BCTC và công bố theo quy định, chưa quan tâm đến mức độ CBTT, những thông tin được công bố chủ yếu ở những nội dung liên quan đến vốn, chi phí, doanh thu, lợi nhuận và những thông tin cơ bản của HTXNN. Những chỉ mục được CBTT thấp là những nội dung về hoạt động cho vay, nợ, các loại quỹ như dự phòng rủi ro, dự phòng tổn thất tài sản, hoạt động tín dụng nội bộ.

Những thông tin trên ít được công bố, nguyên nhân chủ yếu đến từ nhận thức và năng lực thực hiện của đội ngũ quản lý và kế toán HTXNN. Hiện nay, hầu hết HTXNN nhỏ và siêu nhỏ chỉ đáp ứng yêu cầu lập BCTC theo mẫu tối thiểu, chưa coi CBTT là công cụ quản trị, cũng chưa có bộ phận chuyên trách hoặc cán bộ được đào tạo về minh bạch tài chính. Vì vậy, việc nâng cao ý thức, trách nhiệm cần được triển khai theo hướng vừa thực tế, vừa phù hợp với năng lực tài chính và quy mô hoạt động của HTXNN.

Thứ nhất, cần lượng hóa rõ mục tiêu nâng cao CBTT. Từ mức bình quân hiện nay 55,58%, các Liên minh HTX tỉnh nên đặt mục tiêu ngắn hạn đạt 65% trong 12 tháng và 70% trong 24 tháng đối với nhóm HTX nhỏ và siêu nhỏ. Việc tuyên truyền cần gắn

với kết quả cụ thể, ví dụ: công bố bảng xếp hạng minh bạch tài chính hằng năm; đưa tiêu chí CBTT vào đánh giá thi đua và xét hỗ trợ của địa phương.

Thứ hai, về nâng cao năng lực chuyên môn, cần tổ chức các khóa đào tạo định kỳ ngắn hạn cho kế toán, giám đốc HTX về kỹ năng lập BCTC và thuyết minh tài chính. Các khóa này nên triển khai theo hình thức tập trung theo cụm xã, miễn phí hoặc có hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh, nhằm giảm chi phí tuân thủ cho các HTX quy mô nhỏ.

5.3.2. Đổi mới, hoàn thiện và thực hiện nghiêm quy định về báo cáo tài chính

CBTT trên BCTC là hoạt động cần thiết nhằm giúp người đọc hiểu rõ tình hình hoạt động, nắm bắt thông tin của HTXNN và có những kế hoạch trong ngắn hạn và dài hạn. Trong nghiên cứu của mình, tác giả nhận thấy rằng mức độ CBTT của một số chỉ mục được thể hiện rất thấp (dưới 1%) được tác giả đánh giá với lý do là những chỉ mục trên không phù hợp hoặc nội hàm chưa rõ để những nhà quản lý có quyết định công bố hay không, một số chỉ mục được công bố sơ sài, các HTXNN chỉ Công bố vài chỉ tiêu mang tính bắt buộc để hoàn thành nhiệm vụ kế toán. Do đó, thông tin được công bố cần phải được đổi mới, hoàn thiện về cả mặt nội dung và hình thức. Vì thế, muốn việc CBTT được thuận lợi, rõ ràng và mang đầy đủ thông tin đến với người đọc cần có những giải pháp đổi mới, hoàn thiện như sau:

Về nội dung, cần cập nhật các điều khoản trong Luật HTX, Luật Kế toán, các thông tư hướng dẫn liên quan nhằm đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng và dễ thực hiện. Tạo ra các hướng dẫn chi tiết hơn về các chỉ tiêu cần công bố, thời hạn, quy trình và các mẫu BCTC mà HTX cần tuân thủ. Tập trung đi sâu làm rõ những chỉ mục mà liên quan nhiều đến kết quả sản xuất kinh doanh, vốn, các khoản tín dụng, đồng thời làm rõ những vấn đề thuộc phạm trù rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay, phương thức quản lý về tài sản... giúp người lập CBTC có thể hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của các chỉ mục để có sở lập những thông tin, số liệu phục vụ cho CBTC.

Về hình thức, ngoài việc cần xây dựng một hệ thống chỉ mục BCTC có đầy đủ những thông tin có liên quan đến hoạt động của HTXNN, đánh giá những kết quả đạt được, chưa đạt được, những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân thì cần xây dựng thêm những chỉ mục, nội dung mà ở đó những thông tin có thể giúp được đọc biết rõ hơn về những dự kiến, kế hoạch phát triển hàng năm, giai đoạn để thành viên HTXNN, những nhà đầu tư có thể theo dõi, đồng hành với những mục tiêu, chiến lược được đưa ra và cụ thể những rủi ro, dự kiến kết quả đạt được đối với những kế hoạch đó trong những bối cảnh cụ thể. Thực hiện tốt những việc trên sẽ thuận lợi cho việc CBTT, đồng thời kết hợp với việc tăng cường tuyên truyền tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lập BCTC

cho lãnh đạo và Kế toán của HTXNN sẽ tăng được mức độ CBTT trên BTCT của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc.

Việc tăng cường giám sát và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật sẽ góp phần đảm bảo HTXNN thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ CBTT tài chính. Các biện pháp như tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý, cần thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về BCTC.

Muốn làm tốt việc quản lý, tuân thủ các quy định của pháp luật về mức độ CBTT trong BCTC, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tài chính và các HTXNN là yếu tố quyết định trong việc thực thi hiệu quả các quy định về mức độ CBTT để đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh về CBTT đều được giám sát chặt chẽ. Tạo điều kiện để các HTXNN có thể tham gia vào hệ thống báo cáo công khai, tăng cường tính công khai và trách nhiệm giải trình.

Cần cải thiện quy trình lập BCTC: Thiết lập quy trình rõ ràng cho việc lập và công bố BCTC, bao gồm các bước cụ thể từ việc thu thập dữ liệu đến phê duyệt báo cáo. Quy trình trên cần được công bố cho tất cả các thành viên trong HTXNN.

Sử dụng phần mềm kế toán: Hiện nay có rất ít các nhà cung cấp xây dựng phần mềm kế toán riêng cho HTX, chủ yếu các phần mềm cung cấp cho đối tượng là DN. Trong khi các DN áp dụng thông tư 133, hay thông tư 200, gây khó khăn trong việc cập nhật thông tin kế toán theo đúng thông tư áp dụng cho HTX. Trong giai đoạn đầu, nên triển khai mô hình sử dụng biểu mẫu Excel chuẩn hóa do Liên minh HTX cung cấp, kết hợp đào tạo trực tuyến miễn phí. Giai đoạn sau, trên cơ sở khả năng tài chính có thể đầu tư phần mềm kế toán hoặc khi có hỗ trợ tài chính từ ngân sách hoặc dự án giúp cho việc lập BCTC, giúp tăng tính chính xác và tiết kiệm thời gian. Cần phát triển phần mềm kế toán mẫu dùng chung cho HTX, tích hợp với hệ thống của cơ quan quản lý, đảm bảo đơn giản, dễ sử dụng, chi phí thấp hơn 5 triệu đồng/năm.

5.3.3. Thực hiện các giải pháp tác động đối với nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính

Kết quả phân tích định lượng cho thấy, có 04 biến độc lập có ảnh hưởng đến mức độ CBTT có ý nghĩa thống kê được chấp thuận bao gồm Đặc thù HTXNN, Tài chính, KTKS và Môi trường pháp lý. 04 biến trên có kết quả nghiên cứu định lượng cùng chiều với mức độ CBTT, do đó, việc tăng chất lượng của các biến độc lập trên sẽ làm gia tăng mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN mà nghiên cứu hướng đến.

5.3.3.1. Giải pháp tác động tới nhân tố đặc thù hợp tác xã nông nghiệp

Theo kết quả nghiên cứu, các HTXNN có mức độ đặc thù càng lớn thì mức độ CBTT càng lớn. Khác với các DN thông thường, HTXNN có cơ cấu tổ chức, quản lý và mục tiêu hoạt động đặc biệt. Do đó, việc tăng cường các giải pháp nâng cao mức độ đặc thù của HTXNN để tác động đến mức độ CBTT là những giải pháp cần thiết, trong đó chú trọng việc quan tâm, hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước đối với HTXNN; nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý HTXNN về trình độ, kiến thức, kỹ năng để việc xây dựng BCTC được thực hiện tốt, mức độ được nâng lên; quan tâm đến việc thực hiện các nghĩa vụ xã hội của HTXNN ngoài những mục đích kinh tế cũng góp phần nâng cao mức độ CBTT trên BCTC. Tác giả đề xuất giải pháp cụ thể nhằm nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN dựa trên những nét đặc thù của loại hình đơn vị trên:

1. Do nhiều HTXNN được quản lý bởi những cá nhân không có chuyên môn sâu về tài chính. Do đó, cần có các chương trình đào tạo cơ bản về kế toán, quản lý tài chính và quy trình lập BCTC. Các khóa đào tạo trên sẽ giúp các thành viên HTXNN nắm vững các quy định và tiêu chuẩn về CBTT, từ đó cải thiện mức độ công bố cũng như chất lượng BCTC. Các tài liệu hướng dẫn về quy trình lập BCTC và CBTT nên được biên soạn đơn giản, dễ hiểu và phù hợp với năng lực tiếp nhận của các thành viên HTXNN. Việc trên sẽ giúp các HTXNN, đặc biệt là những đơn vị nhỏ ở vùng sâu, vùng xa, nắm bắt và thực hiện tốt hơn các yêu cầu về CBTT.

2. HTXNN hoạt động trên nguyên tắc dân chủ, thành viên chính là những người hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động của HTXNN. Do đó, cần tăng cường sự tham gia của thành viên vào việc kiểm tra và giám sát tình hình tài chính. Các thành viên có thể đóng vai trò trong việc giám sát việc lập và công bố BCTC, đảm bảo tính trung thực và công khai. Để tăng cường tính công khai, HTXNN có thể thiết lập các BCTC định kỳ nội bộ cho các thành viên. Việc trên giúp các thành viên nắm bắt tình hình tài chính, từ đó yêu cầu quản lý HTXNN CBTT chính xác, đầy đủ hơn.

3. Nhiều HTXNN nhỏ thiếu nhân lực có kinh nghiệm quản lý tài chính và kế toán, do đó cần thiết lập một hệ thống kế toán phù hợp với quy mô và đặc thù của HTXNN. Các phần mềm kế toán đơn giản, dễ sử dụng, giúp HTXNN dễ dàng quản lý và lập BCTC chính xác hơn. Phần mềm quản lý tài chính dành riêng cho HTXNN cần được thiết kế sao cho thân thiện với người dùng, giúp tự động hóa các quy trình như lập sổ sách, tính toán tài chính và lập BCTC, sẽ giảm thiểu sai sót và đảm bảo tính chính xác, công khai trong việc CBTT tài chính.

4. Các HTXNN cần xây dựng và duy trì văn hóa công khai trong quản lý và điều hành, có nghĩa là ban lãnh đạo HTXNN phải sẵn sàng chia sẻ thông tin tài chính với các thành viên, cổ đông và các bên liên quan một cách trung thực và công khai. Bên cạnh đó, việc công bố BCTC không chỉ nên được coi là tuân thủ pháp luật mà còn là trách nhiệm xã hội và quản trị tốt. Mỗi HTXNN nên xây dựng các quy định nội bộ về CBTT tài chính, đảm bảo rằng mọi thông tin quan trọng đều được công bố một cách kịp thời và đầy đủ cho tất cả các thành viên, sẽ giúp nâng cao sự tin tưởng và gắn kết giữa các thành viên với ban lãnh đạo HTXNN.

5. Các Liên minh HTXNN, với vai trò là tổ chức hỗ trợ phát triển HTXNN, cần cung cấp các dịch vụ tư vấn, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật về quản lý tài chính và lập BCTC cho các HTXNN thành viên. Liên minh HTXNN cũng có thể đóng vai trò trung gian, giúp các HTXNN tuân thủ tốt hơn các quy định về CBTT tài chính. Các HTXNN cần hợp tác chặt chẽ với các tổ chức tài chính, ngân hàng và kiểm toán để nâng cao chất lượng BCTC. Các tổ chức trên có thể hỗ trợ HTXNN trong việc thực hiện các thủ tục kiểm toán và BCTC một cách chuyên nghiệp, từ đó nâng cao uy tín và chất lượng thông tin công bố.

6. HTXNN nên thiết lập cơ chế CBTT định kỳ không chỉ cho các thành viên mà còn cho các đối tác và khách hàng, sẽ giúp HTXNN xây dựng được sự tin tưởng từ các bên liên quan và nâng cao uy tín trong các hoạt động kinh doanh. Các HTXNN có thể sử dụng website hoặc các nền tảng trực tuyến khác để công khai BCTC, giúp các bên liên quan có thể tiếp cận thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng. Đây cũng là cách để HTXNN đáp ứng yêu cầu công khai, công khai và nâng cao tính chuyên nghiệp.

7. HTXNN có thể học hỏi từ các mô hình quản trị công khai tài chính của các HTXNN đã triển khai thành công tại các địa phương trong nước. Bằng cách học hỏi kinh nghiệm qua hình thức chia sẻ kinh nghiệm qua nhóm Zalo hoặc phần mềm quản trị dùng chung của Liên minh tỉnh. Từ đó áp dụng các biện pháp phù hợp với điều kiện và quy mô của mình. Việc áp dụng các mô hình tốt sẽ giúp cải thiện khả năng CBTT tài chính và xây dựng sự bền vững trong hoạt động của HTXNN.

5.3.3.2. Giải pháp tác động tới nhân tố tài chính của hợp tác xã nông nghiệp

Tài chính của HTXNN: Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy yếu tố Tài chính của HTXNN có hệ số 0,189 với Sig là 0,002 (Độ tin cậy >95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập Mức độ CBTT. Kết quả trên được giải thích rằng khi biến TAC – Tài chính HTX tăng lên 1 đơn vị thì Mức độ CBTT tăng lên 0,189 đơn vị. Những nội dung để nâng cao mức độ của yếu tố tài chính được đưa ra bao gồm việc nâng cao lợi nhuận của HTXNN vì lợi nhuận càng cao thì thông tin được công bố càng nhiều (TAC1); gắn

liền với lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế (TAC2); ngoài ra việc kiểm soát tỷ lệ tổng nợ/tổng nguồn vốn và tỷ lệ tài sản/vốn chủ sở hữu cũng ảnh hưởng lớn đến mức độ CBTT (TAC3). Vì thế, ngoài việc tăng vốn chủ sở hữu và tổng nguồn vốn thì việc kiểm soát và giảm tỷ lệ nợ với một tỷ lệ nhất định sẽ khuyến khích việc gia tăng các nội dung thông tin trên BCTC.

Nhân tố Nhóm yếu tố về tài chính bao gồm: Khả năng thanh toán, khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính. Căn cứ vào đặc thù của từng yếu tố tác giả đề xuất giải pháp như sau:

a. Nhóm giải pháp về nâng cao khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là một trong những yếu tố tài chính quan trọng đối với bất kỳ tổ chức nào, bao gồm cả HTXNN. Nó phản ánh khả năng của HTXNN trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tin cậy và minh bạch tài chính. Tuy nhiên, trong mô hình nghiên cứu của luận án khả năng thanh toán đánh giá qua hệ số tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn. Vì vậy, các giải pháp cần tập trung vào việc cải thiện và công khai thông tin liên quan đến cơ cấu tài sản, nợ ngắn hạn.

Thứ nhất, các HTXNN cần cung cấp rõ hơn thông tin về cơ cấu tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, cụ thể là tỷ trọng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tiền mặt và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản ngắn hạn; đồng thời làm rõ các khoản nợ đến hạn trong kỳ. Thông tin này giúp các bên liên quan hiểu rõ khả năng thanh toán thực tế của HTXNN và đánh giá mức độ an toàn tài chính, mà không cần sử dụng các chỉ số thanh khoản phức tạp.

Thứ hai, HTXNN cần chú trọng công bố các thông tin liên quan đến rủi ro thanh khoản như: các khoản nợ khó đòi, khoản vay đến hạn chưa có kế hoạch trả, hoặc nợ nội bộ giữa các thành viên.

Thứ ba, để đảm bảo khả năng thanh toán ổn định và minh bạch, các HTXNN cần thiết lập quy trình quản lý dòng tiền và lịch trả nợ nội bộ rõ ràng, bao gồm kế hoạch thu hồi công nợ, thời hạn thanh toán, và biện pháp xử lý nợ chậm trả. Quy trình này nên được công khai nội bộ cho thành viên, tạo cơ chế giám sát cộng đồng, thay vì chỉ lưu hành nội bộ giữa kế toán và giám đốc.

Thứ tư, thay vì đặt nặng vào việc công bố nhiều chỉ tiêu tài chính, các HTXNN nên tập trung vào việc minh bạch hóa mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Khi tỷ lệ tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn được duy trì ở mức hợp lý ($\geq 1,2$ lần), điều này

không chỉ phản ánh năng lực thanh toán tốt mà còn làm tăng niềm tin của thành viên và đối tác.

Tóm lại, giải pháp nâng cao khả năng thanh toán của HTXNN cần được triển khai trên cơ sở bám sát mô hình nghiên cứu và năng lực thực tế, tập trung vào việc nâng cao tính minh bạch của tỷ lệ tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn thay vì mở rộng sang các chỉ số phức tạp. Mục tiêu cuối cùng là đảm bảo thông tin về khả năng thanh toán được công bố rõ ràng, dễ hiểu, chi phí thấp nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu minh bạch và tăng cường niềm tin của các bên liên quan.

b. Giải pháp về khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời là một trong những yếu tố quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX. Khả năng sinh lời được đánh giá dựa trên chỉ tiêu lợi nhuận của đơn vị và tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Việc nâng cao mức độ CBTT trên BCTC liên quan đến khả năng sinh lời không chỉ giúp các bên liên quan đánh giá tình hình tài chính của HTXNN mà còn tạo điều kiện cho việc ra quyết định đầu tư và hỗ trợ. Dựa vào bản chất của khả năng sinh lời tác giả đưa ra một số giải pháp sau:

1. HTXNN cần công bố rõ ràng các chỉ tiêu lợi nhuận như lợi nhuận gộp, lợi nhuận hoạt động, lợi nhuận sau thuế, cùng với các phân tích về sự biến động của từng chỉ tiêu trên qua các kỳ. HTXNN nên chú trọng công bố tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có. Chỉ số này có thể được tính đơn giản bằng lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản bình quân và công bố trong phần thuyết minh BCTC hoặc báo cáo tổng kết năm của HTX.

2. HTXNN cần công bố định hướng kết quả sản xuất kinh doanh, kèm theo các giả định và phương pháp lập dự báo. Việc công khai trên không chỉ tạo điều kiện cho các bên liên quan đánh giá khả năng sinh lời trong tương lai mà còn thể hiện sự chủ động trong quản lý tài chính.

3. HTXNN cần công bố các biện pháp cải tiến quy trình sản xuất nhằm tăng hiệu quả và giảm chi phí. Việc công khai trên không chỉ giúp nâng cao khả năng sinh lời mà còn thể hiện trách nhiệm quản lý tài chính của HTXNN. HTXNN cần CBTT về các dự án đầu tư mới có khả năng tăng trưởng lợi nhuận trong tương lai, giúp các bên liên quan đánh giá khả năng sinh lời tiềm năng từ các hoạt động đầu tư.

4. HTXNN cần tổ chức các buổi họp định kỳ để CBTT tài chính và thảo luận về khả năng sinh lời với các thành viên và đối tác, không chỉ giúp tăng cường sự công khai mà còn tạo điều kiện cho các bên liên quan đóng góp ý kiến. HTXNN nên khuyến khích

các bên liên quan đưa ra phản hồi về các thông tin tài chính được công bố. Phản hồi trên có thể giúp HTXNN cải thiện quy trình CBTT và quản lý tài chính hiệu quả hơn.

c. Các giải pháp về đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và rủi ro tài chính của HTX, thể hiện tỉ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của HTX. Kết quả của nghiên cứu cho thấy HTXNN có đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ CBTT trên BCTC càng lớn. Do đó, tác giả đưa ra một số giải pháp tác động tới đòn bẩy tài chính như:

1. Cung cấp thông tin về tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (Debt-to-Equity Ratio): HTXNN cần công bố rõ ràng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu trong BCTC. Chỉ số trên giúp các bên liên quan hiểu rõ hơn về mức độ đòn bẩy tài chính mà HTXNN đang sử dụng và khả năng thanh toán nợ. HTXNN nên công bố chi tiết về các loại nợ mà họ đang có, bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, cũng như lãi suất và thời hạn thanh toán. Việc trên sẽ giúp các bên liên quan có cái nhìn tổng thể về tình hình nợ của HTXNN.

2. HTXNN nên thực hiện phân tích rủi ro tài chính liên quan đến việc sử dụng đòn bẩy, bao gồm các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ. Phân tích trên cần được công bố rõ ràng trong BCTC. HTXNN cần CBTT về khả năng trả nợ của mình, bao gồm các chỉ số như tỷ lệ thanh toán lãi vay (Interest Coverage Ratio). Việc trên giúp các bên liên quan đánh giá khả năng của HTXNN trong việc duy trì các khoản nợ hiện có.

3. HTXNN nên công khai kế hoạch sử dụng vốn vay, bao gồm các dự án đầu tư và mục tiêu phát triển trong tương lai. Việc trên không chỉ giúp các bên liên quan hiểu rõ hơn về cách HTXNN sử dụng nợ mà còn tạo ra sự tin tưởng trong việc quản lý vốn. HTXNN cần lập kế hoạch rõ ràng cho việc trả nợ và công bố trong BCTC. Kế hoạch trên nên bao gồm các nguồn tài chính dự kiến để thanh toán nợ, cũng như các biện pháp xử lý nếu gặp khó khăn. HTXNN cần công bố các chỉ số tài chính liên quan đến đòn bẩy, bao gồm tỷ lệ nợ/vốn, tỷ lệ thanh toán lãi vay và các chỉ số khác. Các chỉ số trên giúp các bên liên quan dễ dàng đánh giá khả năng tài chính của HTXNN.

4. HTXNN cần tổ chức các chương trình đào tạo cho cán bộ quản lý về quản lý nợ và cấu trúc vốn. HTXNN có thể tổ chức các hội thảo để trao đổi kinh nghiệm và kiến thức về quản lý tài chính, bao gồm cả việc sử dụng đòn bẩy một cách hiệu quả, không chỉ nâng cao năng lực cho HTXNN mà còn tạo cơ hội cho các thành viên tham gia học hỏi.

5. HTXNN cần công khai các chính sách tài chính liên quan đến việc sử dụng đòn bẩy, bao gồm chiến lược huy động vốn và phân phối lợi nhuận. Việc công bố rõ ràng cách phân phối lợi nhuận cho các thành viên, đặc biệt là trong trường hợp sử dụng đòn bẩy tài chính, giúp tăng cường tính công khai và sự tin tưởng từ các thành viên.

5.3.3.2. Giải pháp tác động tới nhân tố kiểm tra kiểm soát

Kiểm tra, kiểm soát có hệ số 0,268 với Sig là 0,000 (Độ tin cậy >95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập Mức độ CBTT. Kết quả trên được giải thích rằng khi biến KKS - Kiểm tra, kiểm soát tăng lên 1 đơn vị thì Mức độ CBTT tăng lên 0,268 đơn vị. Việc HTXNN được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên sẽ nâng cao ý thức, trách nhiệm của HTXNN nói chung và cá nhân Giám đốc, Kế toán HTXNN về việc CBTT trên BCTC. Vì thế, việc các cơ quan quản lý thuế, thống kê, bảo hiểm xã hội thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động tài chính sẽ nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN (KKS1); đồng thời việc HTXNN có Ban kiểm soát độc lập và Ban Kiểm soát độc lập ấy nắm rõ quyền hạn, trách nhiệm của mình trong việc kiểm soát các vấn đề liên quan đến hoạt động, tài chính của HTXNN sẽ làm gia tăng mức độ CBTT trên BCTC (KKS2, KKS3); ngoài ra, Ban Giám đốc và các thành viên HTXNN cũng thường xuyên có hoạt động tự kiểm tra, giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXNN theo tháng, quý, năm sẽ làm tăng mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN (KKS4, KKS5).

Từ các nhân tố trên tác giả đưa ra các giải pháp tăng cường mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN cụ thể như sau:

a. Với cơ quan thuế

1. Cơ quan thuế có quyền kiểm tra và xác minh tính chính xác của các khoản doanh thu, chi phí, lợi nhuận và thuế phải nộp trên BCTC của HTX, giúp phát hiện và ngăn chặn các hành vi gian lận thuế, kê khai không trung thực về tình hình tài chính. Cơ quan thuế có thể tiến hành các cuộc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đảm bảo các HTX tuân thủ đầy đủ các quy định về thuế và có thể bổ sung các cuộc kiểm tra đột xuất đối với những HTX có dấu hiệu sai phạm hoặc BCTC không công khai, giúp phát hiện kịp thời các hành vi gian lận, sai phạm trong BCTC. Các cuộc kiểm tra thuế cần được thực hiện chặt chẽ và chuyên sâu, tập trung vào các yếu tố rủi ro, như việc ghi nhận doanh thu, chi phí không chính xác, việc khai báo không đúng thuế phải nộp. Việc tập trung kiểm tra các khía cạnh trên sẽ giúp cải thiện mức độ chính xác của thông tin được công bố. Việc kiểm tra thường xuyên giúp các HTX nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của

việc lập BCTC trung thực và công khai, đồng thời đảm bảo rằng BCTC phải phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh. Xác định mức độ tuân thủ nghĩa vụ thuế: Cơ quan thuế có vai trò kiểm soát việc các HTX thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, từ đó buộc các HTX phải CBTT chính xác về lợi nhuận và các khoản thu nhập liên quan, giúp nâng cao tính công khai trong BCTC.

2. Cơ quan thuế cần triển khai các hệ thống công nghệ hiện đại, như phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI), để phát hiện các dấu hiệu bất thường trong BCTC của HTX. Công nghệ trên sẽ giúp tự động hóa quy trình kiểm tra và tăng độ chính xác, hiệu quả trong việc giám sát thông tin tài chính. Việc triển khai các hệ thống khai báo thuế điện tử giúp cơ quan thuế kiểm soát dữ liệu theo thời gian thực và đối chiếu các thông tin tài chính từ các nguồn khác nhau. HTX sẽ được yêu cầu khai báo trực tuyến, từ đó giảm thiểu tình trạng gian lận thông tin hoặc sai lệch do con người.

3. Cơ quan thuế nên tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo chuyên môn dành cho các HTX về cách lập BCTC tuân thủ đúng chuẩn mực kế toán và các quy định về thuế. Việc trên giúp các HTX hiểu rõ quy trình CBTT và tuân thủ tốt hơn. Cơ quan thuế có thể thành lập các đội ngũ tư vấn chuyên môn nhằm hỗ trợ HTX trong việc kê khai thuế và lập BCTC, đảm bảo tính chính xác và công khai của thông tin được công bố.

4. Sau khi HTX hoàn thành quá trình kê khai và công bố BCTC, cơ quan thuế cần tiến hành thanh tra lại các số liệu đã được khai báo. Việc kiểm tra sau kê khai giúp phát hiện các sai sót chưa được phát hiện trong quá trình kiểm tra trước đó, từ đó nâng cao tính công khai. Nếu phát hiện các sai phạm, cơ quan thuế cần áp dụng biện pháp truy thu các khoản thuế thiếu hoặc truy xuất nguồn gốc để điều chỉnh các thông tin sai lệch. Đây là công cụ hiệu quả để buộc HTX phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định CBTT.

b. Cơ quan bảo hiểm xã hội

Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giám sát việc HTX thực hiện các nghĩa vụ bảo hiểm xã hội đối với người lao động, đòi hỏi HTX phải công bố chính xác số lượng lao động, mức lương và các khoản phụ cấp liên quan, từ đó đảm bảo tính đầy đủ của thông tin tài chính. Cơ quan bảo hiểm có thể yêu cầu HTX cung cấp thông tin về tiền lương, số lượng nhân viên và các khoản chi phí liên quan để xác định mức độ tuân thủ các quy định bảo hiểm. Việc đối chiếu trên đảm bảo rằng các khoản chi trả liên quan đến lao động được phản ánh trung thực trên BCTC, góp phần tăng tính công khai.

Cơ quan bảo hiểm xã hội cần tiến hành các cuộc kiểm tra định kỳ, có hệ thống để đảm bảo các HTX tuân thủ đúng các quy định về bảo hiểm xã hội. Các cuộc kiểm tra cần

tập trung vào việc xác minh các khoản đóng bảo hiểm, số lượng lao động và mức lương được khai báo. Khi phát hiện có dấu hiệu sai lệch trong việc khai báo số lượng lao động, tiền lương, hoặc các khoản đóng bảo hiểm xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội có thể tiến hành các cuộc kiểm tra đột xuất, sẽ giúp phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận, từ đó đảm bảo các thông tin liên quan trên BCTC được công bố chính xác.

Cơ quan bảo hiểm xã hội nên phối hợp với cơ quan thuế và thanh tra để đối chiếu và kiểm tra chéo các thông tin liên quan đến lao động, tiền lương và các khoản phúc lợi khác mà HTX đã khai báo, giúp xác minh tính chính xác của các số liệu trên BCTC và đảm bảo rằng không có sự gian lận hoặc sai sót. Việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan quản lý khác sẽ giúp tăng cường khả năng phát hiện sai phạm và đảm bảo các số liệu công bố về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội trên BCTC là chính xác.

c. Cơ quan thống kê

1. Cơ quan thống kê có nhiệm vụ thu thập và phân tích các số liệu về hoạt động kinh tế của các HTX. Dữ liệu thống kê trên giúp đánh giá sự phát triển của nền kinh tế địa phương, từ đó tạo áp lực đối với các HTX trong việc cung cấp số liệu chính xác về hoạt động tài chính và sản xuất kinh doanh. Cơ quan thống kê có thể sử dụng các dữ liệu thu thập được để đối chiếu với các thông tin trên BCTC của HTX, nhằm xác định tính hợp lệ và chính xác của các số liệu. Nếu phát hiện sự khác biệt lớn giữa số liệu thống kê và BCTC, cơ quan thống kê có thể yêu cầu giải trình và điều chỉnh.

2. Cơ quan thống kê cần xây dựng các tiêu chuẩn thu thập dữ liệu thống nhất và chính xác liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của HTX như doanh thu, chi phí, lợi nhuận, số lượng lao động, sản lượng nông sản, các chỉ số tài chính khác, giúp đảm bảo rằng thông tin được công bố trên BCTC là chính xác và tuân thủ các chuẩn mực thống kê. Việc sử dụng các công nghệ số và phần mềm chuyên dụng trong quá trình thu thập dữ liệu sẽ giúp cơ quan thống kê tự động hóa quy trình, giảm thiểu sai sót và đảm bảo dữ liệu thống kê được thu thập một cách nhanh chóng, chính xác và cập nhật.

3. Cơ quan thống kê có thể đối chiếu các số liệu tài chính mà HTX công bố với dữ liệu thu thập được từ các nguồn khác, như dữ liệu thuế, bảo hiểm xã hội và các cuộc điều tra thống kê độc lập, giúp xác minh rằng thông tin được công bố trên BCTC là đúng đắn và phản ánh trung thực tình hình tài chính của HTX. Cơ quan thống kê cần hợp tác chặt chẽ với các cơ quan như thuế, bảo hiểm xã hội, thanh tra để thực hiện các cuộc kiểm tra chéo và đối chiếu thông tin. Việc trên sẽ giúp tạo ra một cơ chế giám sát liên ngành, đảm bảo tính công khai và chính xác trong BCTC của HTX.

4. Cơ quan thống kê cần thực hiện các báo cáo phân tích dự báo kinh tế dựa trên dữ liệu thống kê được thu thập từ HTX. Những dự báo trên giúp các cơ quan quản lý nhà nước và HTX có cái nhìn tổng quan hơn về xu hướng phát triển, từ đó có kế hoạch điều chỉnh kịp thời nhằm tăng cường tính chính xác trong CBTT. Việc thực hiện các phân tích chuyên sâu từ dữ liệu thu thập được sẽ giúp cơ quan thống kê phát hiện những bất thường hoặc sai lệch trong BCTC của HTX. Các phân tích trên có thể tập trung vào các chỉ số như sự biến động của doanh thu, chi phí và lợi nhuận, qua đó xác định tính hợp lý của các thông tin được công bố.

5. Cơ quan thống kê có thể yêu cầu các HTX công bố các chỉ tiêu thống kê bắt buộc trong BCTC, chẳng hạn như doanh thu, lợi nhuận, chi phí theo từng ngành nghề cụ thể, sẽ giúp tạo sự công khai trong các hoạt động tài chính của HTX. Cơ quan thống kê cần yêu cầu các HTX thực hiện các báo cáo thống kê định kỳ, trong đó bao gồm các số liệu chi tiết về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh. Các báo cáo trên sẽ được tích hợp vào hệ thống dữ liệu thống kê quốc gia, tạo điều kiện cho việc theo dõi và giám sát.

d. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của ban giám đốc HTX

Đào tạo và nâng cao nhận thức về trách nhiệm CBTT: Ban quản trị HTX cần được đào tạo về vai trò và trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo công khai và trung thực trong BCTC, giúp nâng cao ý thức và trách nhiệm của họ đối với việc tuân thủ các quy định về CBTT.

Thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả công việc: Cần thiết lập các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc của ban quản trị và bộ phận kế toán, dựa trên mức độ tuân thủ trong việc CBTT tài chính, sẽ khuyến khích các cá nhân và bộ phận liên quan thực hiện tốt hơn công tác KTKS.

e. Tăng cường vai trò giám sát của các thành viên HTX

Thúc đẩy sự tham gia giám sát từ thành viên: Các thành viên trong HTX nên được khuyến khích tham gia vào quá trình giám sát hoạt động tài chính, thông qua việc tiếp cận các BCTC đã được công bố, tạo ra sự công khai và gia tăng sự tin tưởng giữa các thành viên.

Thiết lập các kênh phản hồi thông tin: Cần tạo điều kiện để các thành viên HTX có thể đưa ra phản hồi hoặc chất vấn về BCTC, từ đó giúp phát hiện các vấn đề tiềm ẩn và tạo áp lực để nâng cao chất lượng CBTT.

5.3.3.3. Giải pháp tác động tới nhân tố môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý có hệ số hồi quy 0,142 với Sig là 0,001 (Độ tin cậy >95%) có quan hệ cùng chiều với biến độc lập. Nội dung trên được tác giả nhắc lại thêm một lần nữa vì ngoài kết quả nghiên cứu định tính với những giải pháp được đề xuất tại mục 5.3.2, việc nâng cao chất lượng môi trường pháp lý ảnh hưởng đến mức độ CBTT với những nội dung cơ bản như các văn bản chế độ kế toán được sử dụng phải phù hợp cho HTXNN; các nội dung được thể hiện rõ ràng dễ hiểu và phải kịp thời để tác động đến việc những người có nhiệm vụ xây dựng BCTC quan tâm đến mức độ CBTT cũng như chất lượng của BCTC; cuối cùng là việc áp dụng những chế tài phù hợp, có tính chất răn đe, nghiêm minh đối với các hành vi che giấu, gian lận hoặc không báo những nội dung, chỉ mục bắt buộc trên BCTC.

Một là, hoàn thiện khung pháp lý về CBTT tài chính bằng cách ban hành các quy định rõ ràng, cụ thể về CBTT cần sửa đổi, bổ sung các quy định pháp lý rõ ràng và chi tiết về CBTT tài chính cho các HTX, đảm bảo rằng các BCTC phải phản ánh đầy đủ và trung thực tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh. Luật về kế toán, kiểm toán và các văn bản hướng dẫn cần có những tiêu chí cụ thể về nội dung bắt buộc phải công bố, từ doanh thu, chi phí đến các khoản nợ và cam kết tài chính.

Hai là, để đảm bảo các HTX tuân thủ quy định pháp luật về CBTT, cần có các cơ quan giám sát độc lập với chức năng kiểm tra, đánh giá tính trung thực và đầy đủ của BCTC. Các cơ quan trên có thể là các đơn vị kiểm toán nhà nước, kiểm toán độc lập hoặc các tổ chức giám sát tài chính chuyên trách. Các quy định pháp lý cần đi kèm với các biện pháp chế tài mạnh mẽ đối với các hành vi vi phạm quy định về CBTT. Chế tài bao gồm các mức phạt tiền cao, đình chỉ hoạt động, hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh đối với những HTX có hành vi gian lận tài chính hoặc không tuân thủ các quy định về CBTT. Khi phát hiện các HTX vi phạm quy định về CBTT, cần có biện pháp công khai các hành vi vi phạm trên để tạo sức ép từ xã hội, buộc các HTX phải tuân thủ tốt hơn các quy định pháp luật.

Ba là, chính quyền và các cơ quan chức năng cần thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo hướng dẫn cho các HTX về các quy định pháp luật liên quan đến CBTT tài chính. Đặc biệt, cần đào tạo sâu về các chuẩn mực kế toán, kiểm toán để nâng cao năng lực quản lý tài chính của HTX. Các tài liệu về pháp luật cần được biên soạn dưới dạng dễ hiểu và dễ tiếp cận để các HTX, đặc biệt là những đơn vị nhỏ lẻ ở vùng sâu vùng xa, có thể nắm rõ được các quy định và yêu cầu pháp lý về CBTT.

Bốn là, ngoài quy định bắt buộc trong Luật HTX đối với các HTX có quy mô lớn hoặc có tầm ảnh hưởng, bắt buộc kiểm toán độc lập hàng năm để đảm bảo tính công khai và chính xác của BCTC. Cũng nên bổ sung thêm các HTX có quy mô vừa, đồng thời tuyên truyền, khuyến khích các HTXNN khác thực hiện kiểm toán độc lập. Kiểm toán độc lập sẽ giúp phát hiện sớm các sai phạm và sai sót trong báo cáo, từ đó cải thiện chất lượng CBTT. Nhà nước có thể cung cấp hỗ trợ tài chính hoặc các gói dịch vụ kiểm toán giá rẻ cho các HTX nhỏ lẻ, giúp họ có thể tiếp cận các dịch vụ kiểm toán chuyên nghiệp mà không phải lo lắng về chi phí, sẽ thúc đẩy việc tuân thủ các chuẩn mực CBTT tài chính ngay cả ở các HTX có quy mô nhỏ.

Năm là, Luật, chế độ kế toán cần quy định rõ các chỉ tiêu thông tin mà HTX phải công bố, bao gồm các chỉ số tài chính quan trọng như tỷ lệ nợ, tài sản cố định, tình hình dòng tiền, các khoản chi phí, sẽ giúp cho BCTC trở nên công khai hơn và dễ kiểm tra hơn đối với các cơ quan chức năng và công chúng. Luật, chế độ kế toán có thể khuyến khích các tổ chức xã hội, hiệp hội HTX và nội bộ tham gia vào việc giám sát tính công khai trong CBTT tài chính của các HTX, sẽ giúp tạo ra áp lực từ xã hội, buộc các HTX phải tuân thủ quy định một cách nghiêm túc.

Sáu là, các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Tài chính, cơ quan thuế, bảo hiểm xã hội, các cơ quan thống kê cần phối hợp chặt chẽ để chia sẻ thông tin và dữ liệu về tài chính của các HTX. Việc trên sẽ giúp giảm thiểu tình trạng gian lận và đảm bảo rằng các HTX CBTT tài chính một cách chính xác, đầy đủ. Việc xây dựng một hệ thống dữ liệu liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước sẽ giúp việc giám sát và kiểm soát thông tin tài chính của các HTX trở nên hiệu quả hơn. Hệ thống trên sẽ cho phép các cơ quan chức năng dễ dàng theo dõi và đối chiếu dữ liệu tài chính, từ đó phát hiện sớm các bất thường trong CBTT.

Bảy là, khuyến khích thực hiện các giải pháp khuyến khích tuân thủ pháp luật: Các HTX tuân thủ đầy đủ các quy định về CBTT tài chính có thể được hưởng các ưu đãi về thuế, tài chính, hoặc các hỗ trợ kỹ thuật từ Nhà nước. Cơ quan quản lý có thể xây dựng một hệ thống xếp hạng công khai cho các HTX dựa trên mức độ tuân thủ quy định về CBTT. Hệ thống trên sẽ tạo động lực cho các HTX nâng cao chất lượng BCTC và xây dựng uy tín trong mắt các đối tác và nhà đầu tư.

5.4. Một số khuyến nghị

5.4.1. Khuyến nghị đối với các hợp tác xã nông nghiệp

Các HTXNN cần nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc CBTT minh bạch và đầy đủ trên BCTC, không chỉ để tuân thủ các quy định pháp lý mà còn nhằm xây dựng lòng tin từ các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, và các bên liên quan khác.

Nâng cao năng lực quản lý và kế toán: Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao cho đội ngũ kế toán và quản lý HTX về việc lập và trình bày BCTC theo đúng chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và Thông tư 24/2017/TT-BTC. Đối với các HTX lớn, việc tuyển dụng các kế toán viên có trình độ chuyên môn cao.

Sử dụng công nghệ và phần mềm kế toán: Các HTX cần hiện đại hóa hệ thống kế toán và quản lý tài chính thông qua việc áp dụng phần mềm kế toán hoặc các giải pháp công nghệ, giúp cải thiện độ chính xác và tăng cường khả năng theo dõi dữ liệu tài chính.

Tuân thủ chuẩn mực kế toán và pháp luật hiện hành: HTX nên tuân thủ việc CBTT tài chính định kỳ một cách chi tiết và minh bạch, bao gồm các báo cáo về lợi nhuận, nợ phải trả, tài sản cố định, và các khoản thanh toán xã hội. Các HTXNN nên áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, tuân thủ nghiêm túc quy định về chế độ kế toán dành cho HTX, bao gồm các yêu cầu về lập và trình bày BCTC.

Tăng cường công tác kiểm toán: Các HTXNN có thể thiết lập chức năng kiểm toán nội bộ hoặc thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ để giám sát hoạt động tài chính, giúp đảm bảo tính chính xác và đầy đủ trước khi công bố.

5.4.2. Khuyến nghị đối với chính phủ và cơ quan quản lý

Các cơ quan nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và khuyến khích việc nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của HTXNN.

Hoàn thiện khung pháp lý về CBTT tài chính: Chính phủ cần rà soát và hoàn thiện các quy định hiện hành liên quan đến việc lập và công bố BCTC của HTXNN. Nên điều chỉnh các quy định về chế độ kế toán cho phù hợp với đặc thù của HTXNN, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế nông nghiệp có tính rủi ro cao và không ổn định. Chính phủ cần ban hành các biện pháp chế tài xử phạt mạnh đối với các HTX không tuân thủ quy định về CBTT.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra: Các cơ quan như thuế, bảo hiểm xã hội, thanh tra tài chính cần phối hợp thường xuyên hơn trong việc kiểm tra định kỳ

và giám sát việc CBTT tài chính của HTXNN, đảm bảo các HTXNN thực hiện đúng theo quy định. Chính phủ có thể thành lập các tổ kiểm tra chuyên trách để giám sát quá trình lập và công bố BCTC của các HTXNN, đặc biệt tại các vùng khó khăn và xa xôi như các tỉnh Tây Bắc, nơi các HTX có thể gặp khó khăn trong việc tuân thủ quy định.

Khuyến khích công bố tự nguyện: Chính phủ có thể triển khai các chương trình khuyến khích HTXNN CBTT một cách tự nguyện, với các chính sách thưởng như hỗ trợ vay vốn ưu đãi hoặc giảm thuế cho các HTXNN có mức độ CBTT cao và tuân thủ chuẩn mực kế toán. Cơ quan quản lý cần tổ chức các chiến dịch truyền thông và hội thảo nhằm nâng cao nhận thức của các HTXNN và các bên liên quan về tầm quan trọng của việc công khai minh bạch thông tin tài chính. Các thành viên HTX, nhà đầu tư, và cơ quan quản lý sẽ nhận thức rõ hơn về lợi ích của CBTT đối với sự phát triển bền vững của HTX.

Phổ biến kiến thức pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật: Chính phủ và các cơ quan địa phương có thể tổ chức các hội thảo, chương trình đào tạo, và cung cấp các công cụ hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực của các HTXNN trong việc tuân thủ quy định pháp lý về CBTT tài chính. Chính phủ nên xem xét cung cấp các gói hỗ trợ tài chính hoặc trợ cấp cho các HTXNN để giúp họ triển khai các hệ thống kế toán hiện đại và thực hiện tốt việc CBTT. Có thể bao gồm việc hỗ trợ chi phí phần mềm kế toán hoặc cung cấp chuyên gia tư vấn.

5.4.3. Khuyến nghị đối với các cơ quan thuế

Tăng cường công tác kiểm tra thuế: Các cơ quan thuế cần thiết lập hệ thống kiểm tra chặt chẽ hơn đối với các BCTC của HTXNN, từ đó đảm bảo các HTXNN thực hiện đúng nghĩa vụ thuế tạo động lực để HTX CBTT chính xác hơn.

Xây dựng hệ thống thuế rõ ràng và minh bạch: Các cơ quan thuế cần thiết lập các quy định thuế minh bạch và rõ ràng cho HTXNN, giúp họ hiểu rõ các yêu cầu và trách nhiệm liên quan đến việc CBTT tài chính, từ đó tuân thủ tốt hơn.

Cơ quan thuế nên kiến nghị Chính phủ hoàn thiện khung pháp lý để quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn về nghĩa vụ CBTT của HTXNN, bao gồm quy trình lập BCTC và thời hạn CBTT. Cơ quan thuế có thể nghiên cứu và đề xuất các chính sách ưu đãi thuế, giảm thuế cho các HTXNN thực hiện tốt nghĩa vụ CBTT, từ đó khuyến khích các HTXNN khác cải thiện chất lượng CBTT.

5.4.4. Khuyến nghị đối với cơ quan bảo hiểm xã hội

Giám sát và yêu cầu tuân thủ bảo hiểm xã hội: Các cơ quan bảo hiểm xã hội cần tăng cường giám sát việc đóng góp bảo hiểm xã hội từ các HTXNN và yêu cầu HTXNN CBTT liên quan đến các khoản đóng góp này một cách đầy đủ trên BCTC.

Phối hợp với các cơ quan kiểm tra tài chính: Cơ quan bảo hiểm xã hội cần phối hợp với các cơ quan khác như cơ quan thuế để kiểm tra việc tuân thủ các quy định bảo hiểm xã hội, nhằm đảm bảo tính minh bạch trong việc BCTC của HTXNN.

Cơ quan bảo hiểm xã hội nên có các chương trình nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc minh bạch thông tin bảo hiểm xã hội trên BCTC cho HTXNN. Việc này có thể thực hiện thông qua các chiến dịch truyền thông hoặc hội thảo chuyên đề.

5.4.5. Khuyến nghị đối với các cơ quan thống kê

Thu thập và công bố dữ liệu thống kê: Các cơ quan thống kê cần thường xuyên thu thập dữ liệu tài chính từ các HTX và công bố các báo cáo thống kê, giúp tạo cơ sở dữ liệu chuẩn cho việc đánh giá và giám sát hiệu quả của các HTX.

Xây dựng các chỉ số đánh giá mức độ CBTT: Cơ quan thống kê có thể xây dựng và triển khai các chỉ số đánh giá mức độ CBTT tài chính của các HTX, từ đó giúp các bên liên quan có thể theo dõi, so sánh, và đánh giá chất lượng CBTT của từng HTX.

5.4.6. Khuyến nghị đối với các nhà đầu tư và đối tác

Yêu cầu minh bạch trong hợp tác: Các nhà đầu tư, đối tác tài chính hoặc các tổ chức hỗ trợ vốn cần yêu cầu các HTX cung cấp BCTC minh bạch và chi tiết như một điều kiện để được cấp vốn hoặc hỗ trợ tài chính.

Tăng cường yêu cầu về trách nhiệm giải trình: Các tổ chức cung cấp vốn hoặc hỗ trợ tài chính cho HTX nên đặt ra yêu cầu về trách nhiệm giải trình tài chính, bao gồm các điều kiện công khai và minh bạch về việc sử dụng vốn và quản lý tài chính.

5.5. Hạn chế của Luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu trên có những hạn chế nhất định về phạm vi và thời gian. Mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam được tác giả nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu thu thập trong khoảng thời gian từ năm 2022, 2023 đến năm 2024 với 216 HTXNN trên địa bàn 4 tỉnh miền núi phía Tây Bắc. Mặc dù dữ liệu được tiến hành phân tích theo cả không gian và thời gian, đạt yêu cầu về mẫu trong phân tích định lượng, nhưng thực tế là, các nghiên cứu mà tác giả thực hiện có phạm vi chưa đủ rộng chưa bao quát được toàn bộ vùng núi phía Tây Bắc gồm 6 tỉnh và mới chỉ

đi sâu vào loại hình HTXNN mà chưa đi vào các loại hình HTX khác như: Dịch vụ, công nghiệp, xây dựng...

Nghiên cứu của tác giả thực hiện mới phân tích được mức độ CBTT trên BCTC trong phạm vi số lượng, các nghiên cứu tiếp theo có thể đo lường chất lượng thông tin công bố trên BCTC hoặc xét trên nhiều khía cạnh tính chất của thông tin công bố cả về cả số lượng lẫn chất lượng.

Ngoài ra một hạn chế của Luận án là không thể bao quát tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố của DN thuộc về yếu tố văn hóa, hành vi, trình độ của nhà quản trị.

Từ những hạn chế nêu trên, tác giả xin đưa một số định hướng cho nghiên cứu tiếp theo khi có điều kiện nghiên cứu sâu hơn:

Mở rộng mẫu nghiên cứu: Tăng số lượng mẫu trong nghiên cứu và thực hiện với các HTXNN của cả nước, hoặc mở rộng ra các HTX không riêng gì với HTXNN.

Có thể mở rộng nhóm nhân tố ảnh hưởng không chỉ ở góc độ đặc tính của DN mà còn ở góc độ quốc gia với các nhóm nhân tố văn hóa, kinh tế, chính trị,..., ảnh hưởng đến mức độ CBTT kế toán đối với các HTX.

Có thể tiến hành đo lường chất lượng thông tin công bố trên BCTC để thấy được toàn cảnh thực trạng CBTT trên BCTC của các HTXNN hoặc các HTX nói chung trên cả góc độ mức độ và chất lượng.

5.6. Kết luận

Nghiên cứu về mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc được thực hiện với nhiệm vụ tìm hiểu mức độ CBTT trên BCTC của địa bàn nghiên cứu. Với phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê mô tả và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính OLS, tác giả đã thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn của CBTT trên BCTC, lược khảo những tài liệu, nghiên cứu có liên quan, những lý thuyết nền về BCTC trong nước và quốc tế để tham khảo, chọn lọc và vận dụng, so sánh. Tuy nhiên, những lý thuyết trên chủ yếu xoay quanh về mức độ CBTT trên BCTC của các công ty, DN nhưng chưa nhấn mạnh về việc BCTC của các HTX với điều kiện dưới sự điều chỉnh của thể chế ở Việt Nam hoặc đặc thù là HTX để tìm thấy sự tương đồng cả về thời gian và không gian, bối cảnh nghiên cứu.

2. Với mục tiêu là xác định mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc, tác giả trước hết đã thu thập BTCT của từng HTX, loại bỏ những báo cáo không đạt chất lượng, sau đó tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thống kê, phân

tích mức độ CBTT của 216 HTXNN được nghiên cứu. Kết quả thống kê cho thấy với 75 chỉ mục theo quy định, mức độ CBTT chung là 55,58%, trong đó chỉ mục có mức độ CBTT thấp nhất là 00%, chỉ mục mức độ CBTT cao nhất là 100% với độ lệch chuẩn là 0,389081; HTX có mức độ CBTT thấp nhất là 24%, HTXNN có mức độ CBTT cao nhất là 77,33% với độ lệch chuẩn là 9,51%. Những nội dung thuộc chỉ mục được công bố nhiều gồm những nội dung về thông tin DN, về tài chính, vốn/tài sản và kết quả sản xuất kinh doanh lần lượt có tỷ lệ CBTT là 100%; 100%, 67,72%; 62,94%. Những nội dung ít được công bố là thông tin về đầu tư với mức công bố trung bình 29,87%; thông tin về nợ/vay với mức CBTT là 45,53% và thông tin về doanh thu với mức độ CBTT là 44,29%.

3. Để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT, tác giả đã phỏng vấn chuyên gia đưa ra ý kiến về bảng hỏi, nhân tố và xây dựng mô hình nghiên cứu. Với 9 biến được xây dựng bao gồm Quy mô, Tài chính, Tài sản cố định, Thời gian hoạt động, KTKS, Trình độ kế toán, Môi trường pháp lý, Đặc thù HTX và Trình độ nhà quản lý, tác giả đã xây dựng bảng hỏi với thang đo Likert bao gồm 44 biến quan sát cho 9 biến độc lập. Qua quá trình đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA, tác giả đã loại một số biến và sử dụng kỹ thuật để nhóm thành 6 biến độc lập bao gồm Đặc thù HTX, Tài chính, KTKS, Tài sản cố định, Trình độ quản lý và Môi trường pháp lý. Kết quả phân tích hồi quy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT được chấp nhận là Đặc thù HTXNN; Tài chính; Kiểm tra, kiểm soát và Môi trường pháp lý. Hai biến Tài sản cố định và Trình độ quản lý không có ý nghĩa thống kê nên bị bác bỏ.

4. Với những kết quả nghiên cứu nêu trên, tác giả cũng đã đề xuất một số giải pháp nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc như nâng cao ý thức và trách nhiệm của HTXNN về CBTT; Đổi mới, hoàn thiện và thực hiện nghiêm quy định về BCTC; Thực hiện các giải pháp tác động đối với nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC. Đồng thời đề xuất, kiến nghị với các bên có liên quan những nội dung nhằm nâng cao mức độ CBTT trên BCTC tại địa bàn nghiên cứu.

Từ những kết quả nêu trên, tác giả rút ra những nhận xét như sau:

Thứ nhất, mức độ CBTT của các HTXNN tại địa bàn nghiên cứu được thực hiện ở mức trung bình 55,5%, tuy nhiên về các chỉ mục cần phải công bố thì có hiện tượng phân hóa sâu sắc với độ lệch tiêu chuẩn lớn. Với việc một số chỉ mục có mức độ CBTT cao cần khuyến nghị các HTXNN nên duy trì, phát huy những kết quả đạt được; đối với những chỉ mục có mức độ CBTT thấp cần có những biện pháp, giải pháp phù hợp để nâng cao mức độ CBTT ở những chỉ mục đó là cải thiện mức độ CBTT chung đối với những chỉ mục và của từng HTXNN. Như đã đề cập ở trên, việc thiếu thực thi pháp luật và chế tài xử phạt chưa tương xứng có thể là một yếu tố quan trọng dẫn đến việc CBTT

thấp của HTXNN, từ đó vấn đề quản lý nhà nước được đề cập là trách nhiệm thuộc về quản lý nhà nước nhằm nâng cao mức độ CBTT để làm công cụ hữu ích cho việc minh bạch và hoàn thiện, chuẩn hóa thông tin tài chính.

Thứ hai, về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT. Ban đầu tác giả đề xuất mô hình hồi quy với 9 biến độc lập gồm 44 biến quan sát, tuy nhiên sau khi sử dụng những kỹ thuật phân tích định lượng thì chỉ xác định được 4 nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam với mức độ giải thích của mô hình là 48,70%, có nghĩa là 48,7% mức độ CBTT được giải thích bởi 4 biến có ý nghĩa trên, còn 51,3% còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác không được đề cập trong nghiên cứu. Tuy nhiên, việc loại cả 5 biến độc lập sau khi phân tích mô hình được tác giả nhìn nhận là do sự chủ quan của nghiên cứu trong việc hình thành, thiết lập biến quan sát; đặc điểm của đối tượng được phỏng vấn; địa điểm, thời gian nghiên cứu nên đã loại những biến mà nếu liên hệ, so sánh, tham chiếu với các nghiên cứu trước thì những biến bị loại khỏi mô hình là những biến mà trong những nghiên cứu trước có hệ số Beta cao và có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy có sự khác biệt đặc điểm đối tượng nghiên cứu và không gian nghiên cứu dẫn đến kết quả nghiên cứu của tác giả với những nghiên cứu liên quan chưa có sự đồng nhất, thậm chí có những yếu tố phản biện ngược lại những kết quả trước.

Thứ ba, việc nghiên cứu chỉ xoay quanh mức độ CBTT nhưng chưa xem xét mối liên hệ giữa mức độ CBTT đối với hoạt động sản xuất kinh doanh hay những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của HTXNN, do đó chưa phân tích rõ được việc CBTT có ảnh hưởng như thế nào đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong nghiên cứu; việc khảo sát 4/6 tỉnh Tây Bắc tuy được lý giải nhưng vẫn chưa bao quát, làm toát lên hết những khía cạnh của nghiên cứu, nhất là vấn đề độ rộng không gian của mẫu nghiên cứu cũng có thể sẽ ảnh hưởng phần nào đến kết quả nghiên cứu.

Thứ tư, Việc nghiên cứu đã cho ta thấy được cái nhìn tổng quan về mức độ CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tại các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc. Những kết quả nghiên cứu và giải pháp đưa ra trên cơ sở khoa học và thực tiễn để có thể áp dụng, vận dụng nhằm hoàn thiện các chỉ mục, mức độ CBTT của các HTXNN tại địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu đã góp phần củng cố các lý thuyết nền về CBTT, kết quả nghiên cứu mang tính chủ quan của nhà nghiên cứu và phụ thuộc vào không gian, thời gian nghiên cứu và hơn nữa, muốn làm rõ hơn nội hàm về CBTT thì cần có nhiều nghiên cứu sau kết hợp giữa mức độ CBTT và chất lượng CBTT của HTXNN, từ đó việc thông tin tình hình tài chính được mang ý nghĩa trọn vẹn và toát lên được nội hàm và ngoại diện của một BCTC của HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH

1. PGS.TS. Phạm Đức Cường; ThS. Đỗ Thị Minh Tâm (2025), ‘Nghiên cứu thực nghiệm về mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế và luật ngân hàng*, Số 277 tháng 5/2025; Nhà xuất bản Học viện ngân hàng.
2. PGS.TS. Phạm Đức Cường; ThS. Đỗ Thị Minh Tâm (2025), ‘Factors affecting the lever of information disclosure in financial statements of agricultural cooperatives a literature review’, *Journal of finance & accounting research*, 03 (34) - 2025, Statistical Publishing House.
3. PGS.TS. Phạm Đức Cường; ThS. Đỗ Thị Minh Tâm (2025), ‘Xây dựng hệ thống chỉ mục đo lường mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hợp tác xã nông nghiệp’, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, Số 280 kỳ 2 tháng 1/2025; Nhà xuất bản Thống kê.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.K.M Waresul Karim anh Jamal Uddin Ahmed, (2005), *Does regulatory change improve Financial reporting timeliness? Evidence from Banngladeshi Listed companies*.
2. Abbott, L. J., Parker, S., & Peters, G. F, (2013), 'Internal audit quality and financial reporting quality: The joint importance of independence and competence', *Journal of Accounting Research*, 51(4), 821-865.
3. Adina P. and Ion P., (2008), 'Aspects Regarding Corporate Mandatory and Voluntary Disclosure', *The Journal of the Faculty of Economics*, 3 (1); 1407-1411.
4. Ahmed, K. and Nicholls, D, (1994), 'The Impact of Non-financial Company Characteristics On Mandatory Disclosure Compliance in Developing Countries: The Case of Bangladesh', *The International Journal of Accounting*, Vol.29:62-77.
5. Ahmed, K., & Courtis, J, (1999), 'Association between company characteristics and annual report disclosure: A meta-analysis', *British Accounting Journal*, 31, 35,61.
6. Akerlof, G. A, (1970), 'The market for Lemons: Quality uncertainty and the market mechanism', *The Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488-500.
7. Ali, A., Chen, T., & Radhakrishnan, S, (2007), 'Corporate Disclosures by Family Firms', *Journal of Accounting and Economics*, 44 (1-2) (September), 238-286.
8. Alonso-Almeida, M.D.M.; Marimon, F.; Casani, F.; Rodriguez-Pomeda, J, 'Diffusion of sustainability reporting in universities: Current situation and future perspectives', *J. Clean, Prod.* 2015, doi:10.1016/j.jclepro.2014.02.008.
9. Alves, A.M.. Rodrigues, N.. Canadas, (2012), 'Factors influencing the different categories of voluntary disclosure in annual reports: An analysis for Iberian Peninsula listed companies', *Tekhne*, pages 15-26 (January 2012).
10. Anne Beyer, Daniel A. Cohen, Thomas Z. Lys, Beverly R, (2010), 'WaltherThe financial reporting environment: Review of the recent literature', *Journal of Accounting and Economics* 50 (s010) 296-343
11. Arrow, K. J. (1971), *Economic Theory*, MIT Press.
12. Ashton, R. H, (1974), *The predictive-ability criterion and user prediction models*, *The Accounting Review*, 49, 719-732.
13. Ball, R. and Shivakumar, L, (2005), 'Earnings Quality in UK Private Firms: Comparative Loss Recognition Timeliness', *Journal of Accounting and Economics*, 39, 83-128.

14. Barrett, M. E, (1977), 'The Extent of Disclosure in Annual report of Large Companies in Seven Countries', *The International Journal of Accounting*, 13, 1-25.
15. Barron, O. E., Kile, C. O., & O'Keefe, T. B, (1999), *MD&A quality as measured by the SEC and analysts' earnings forecasts*, *Contemporary Accounting Research*, 16(1), 75-109.
16. Barth, James R, Luis G Dopico, Daniel E Nolle, and James A Wilcox, (2002), 'Bank Safety and Soundness and the Structure of Bank Supervision: A Cross-Country Analysis', *International Review of Finance*, 3, 163–188.
17. Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R, (2001), 'The relevance of the value relevance literature for financial accounting standard setting: Another view', *Journal of Accounting and Economics*, 31(1-3), 77-104.
18. Beattie, V., McInnes, W. & Fearnley, S, (2004), *A methodology for analysing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes*, *Accounting Forum*, 28(3), 205-236.
19. Behn B. K., DeVries D., Lin J, (2007), *Voluntary Disclosure in Nonprofit Organizations: An Exploratory Study*. SSRN.
20. Benito-Esteban C. I., Elvira-Lorilla T., Garcia-Rodriguez I, (2024), *The Complex Relationship between the Board and Web Transparency in NPOs*, *VOLUNTAS*.
21. Bertrand, M., & Mullainathan, S, (2001), 'Are CEOs rewarded for luck? The ones without principals are', *The Quarterly Journal of Economics*, 116(3), 901-932.
22. Bhattacharya, N., Black, E. L., Christensen, T. E., & Larson, C. R, (2013), 'Do profitable firms provide more or less voluntary disclosure?', *Journal of Accounting and Economics*, 58(2-3), 280-311.
23. Biddle, G. C., & Hilary, G, (2006), 'Accounting quality and firm-level capital investment', *The Accounting Review*, 81(5), 963-982.
24. Biddle, G. C., Hilary, G., & Verdi, R. S, (2009), 'How does financial reporting quality relate to investment efficiency?', *Journal of Accounting and Economics*, 48(2), 112-131.
25. Botosan, C. A, (1997), 'Disclosure level and the cost of equity capital', *The Accounting Review*, 72(3), 323-349.
26. Botosan, C. A. & Plumlee, M. A, 2002, 'A re-examination of disclosure level and the expected cost of equity capital', *Journal of Accounting Research*, 40, 21-40.
27. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2021), *Sách trắng HTX Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.

28. Bộ tài chính, (2002), *Chuẩn mực kế toán*, ban hành theo quyết định số 162/2002/QĐ-BTC.
29. Brown, L. D., Call, A. C., Clement, M. B., & Sharp, N. Y, (2008), 'Inside the black box of sell-side financial analysts', *Journal of Accounting Research*, 46(1), 1-41.
30. Brown, S., Hillegeist, S. A. & Lo, K, (2004), 'Conference calls and information asymmetry', *Journal of Accounting and Economics*, 37, 343-366.
31. Bushee, B. J. & Noe, C. F, (2000), 'Corporate disclosure practices, institutional investors, and stock return volatility', *Journal of Accounting Research*, 38, 171-202.
32. Bushman, R.M., Piotroski, J., & Smith, A, (2004), 'What determines corporate transparency?', *Journal of Accounting Research*, 42 (20), 207-252.
33. Buzby, S. L, (1974), 'Selected items of information and their disclosure in annual reports', *The Accounting Review*, 49 (3) (July), 423-435.
34. Buzby, S. L, (1975), 'Company Size, Listed Versus Unlisted Stocks, and the Extent of Financial Disclosure', *Journal of Accounting Research*, 13, 16-37.
35. Byard, D. & Shaw, K. W, (2003), 'Corporate disclosure quality and properties of analysts' information environment', *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, 18, 355-378.
36. Carney, T. F, (1971), *Content analysis: A review essay*, Historical Methods Newsletter, 4(2), 52-61.
37. Ceft AR, (1961), *Corporate Reporting and Investment Decisions*, Berkely: The University of California Press.
38. Clarkson, P. M., Kao, J. L., & Richardson, G. D , (1994), *The voluntary inclusion of forecasts in the MD&A section of annual reports* , Contemporary Accounting Research, 11(1), 423-450.
39. Cohen, J., Krishnamoorthy, G., & Wright, A. M, (2016), *Corporate governance and the audit process*, Contemporary Accounting Research, 33(1), 166-198.
40. Coleman, I, & Eccles, R, (1997), *Pursuing value: reporting gaps in the United Kingdom*, Price Waterhouse Coopers, available on the internet at, Last accessed on 25.09.08.
41. Cooke, T. E, (1991), 'An assessment of voluntary disclosure in the annual reports of Japanese Corporations', *The International Journal of Accounting*, 26, 174-189.
42. Cooke, T. E, (1992), *The Impact of Size, Stock Market Listing and Industry Type*

on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations, Accounting and Business Research, 22(87), 229-237.

43. Cooke, T. E., & Wallace, R.S.O, (1989), *Global surveys of corporate disclosure practices and audit firms: a review essay*, Accounting and Business Research (Winter), 47-57.
44. Coy, D., & Dixon, K, (2004), 'The public accountability index: crafting a parametric disclosure index for annual reports', *The British Accounting Review*, 36 (1) (March), 79-106.
45. Curado Bandeira, M. J., (2020), *A Framework for Cooperatives' Transparency*, Proceedings CIRIEC 2020.
46. Curtis, E. and Turley, S, (2007), *The Business Risk Audit-A Longitudinal Case Study of an Audit Engagement*, Accounting, Organizations and Society, 32, 439-461.
47. Chavnet, M., Dinh, Y., Fu, L., Stollowy, H. & Wang, H, (2006), 'Disclosure and determinants studies: An extension using the Divisive Clustering Method (DIV)', *European Accounting Review* 15, 181-218.
48. Chen, S. and Bouvain, P, (2009), 'Is Corporate Responsibility Converging? A Comparison of Corporate Responsibility Reporting in the USA, UK, Australia, and Germany', *Journal of Business Ethics*, Vol. 87 No. 1, pp. 299-317.
49. Chow C.W. & Wong-Boren. A, (1987), 'Voluntary financial disclosure by Mexican Corporations', *The Accounting Review*, No.62(3). p533-541.
50. Darrough, M. & Stoughton, N, (1990), 'Financial disclosure policy in an entry game', *Journal of Accounting & Economics*, 12, 219-244.
51. Dechow, P., Sloan, R., & Sweeney, A, (1995), 'Detecting Earnings Management', *The Accounting Review*, 70, 193-225.
52. Depoers, F, (2000), 'A cost-benefit study of voluntary disclosure: some empirical evidence from French listed companies', *The European Accounting Review*, 9 (2), 245-263.
53. Despina Galani et al, (2011), 'The Association between the Firm Characteristics and Corporate Mandatory Disclosure the Case of Greece', *International Science Index, Economics and Management Engineering*, 5 (5), 811-817.
54. Despina Galani, Efthymios Gravas, Antonios Stavropoulos, (2011), *Company Characteristics and Environmental Policy*, Business Strategy and the Environment Volume 21, Issue 4 p. 236-247.

55. Dethier F., Delcourt C., Willems J, (2021), 'Transparency of Nonprofit Organizations: An Integrative Framework, Intl', *Journal of NVS Marketing*, 28(1).
56. DeZoort, F. T, (1997), *An investigation of audit committees' oversight responsibilities*, *Abacus*(September): 208-227.
57. Dhaliwal, D.S. (1980), *Improving the quality of corporate financial disclosure*, *Accounting and Business Research*, (Autumn), 385-391.
58. DiMaggio, P.J. and Powell, W.W. (1983), 'The iron cage revisited: institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields', *American Sociological Review*, Vol.48,pg.147-60
59. Dương Ngọc Như Quỳnh, (2017), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ- trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
60. Dye, R, (2001), 'Comentary on essays on disclosure', *Journal of Accounting and Economics*, 31, 181-235.
61. Đặng Thị Bích Ngọc, (2018), *Nghiên cứu CBTT kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện tài chính.
62. Đặng Thị Ly, Trần Đình Khôi Nguyên, (2018), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT ở các DN nhà nước tại Việt Nam', *Tạp chí công thương*.
63. Entwistle, G. M. (1999), *Exploring the R&D disclosure environment*, *Accounting Horizons*, 13, 323-341
64. Epstein, M.J., & Palepu, K.G. (1999), *What financial analysts want. Strategic Finance*, (April), 42-52.
65. Fink, A. G, (1995), *How to sample in surveys* Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
66. Firer, C., Meth, G, (1986), *Information disclosure in annual reports in South Africa*, *Omega*, 14(5), 373-382.
67. Firth, M, (1984), *The extent of voluntary disclosure in corporate annual reports and its association with security risk measures*, *Applied Economics*, 16 (2), 269-277.
68. Firth, M. A, (1979), *The Impact of Size, Stock Market Listing and Auditors on Voluntary Disclosure in Corporate Annual Reports*, *Accounting and Business Research*, 9 (39), 273- 280
69. Fouché, K. B., and Polo-Garrido, F., (2024), 'Corporate reporting by cooperatives: Mapping the landscape and identifying determinants', *Journal of Contemporary*

Accounting & Economics, 20 (3), 100436.

70. Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. and Schipper, K, (2004), 'Costs of Equity and Earnings Attributes', *The Accounting Review*, 79, 967-1010.
71. Francis, J.R. and Krishnan, J, (1999), *Accounting Accruals and Auditor Reporting Conservatism*, *Contemporary Accounting Research*, 16, 135-165.
72. Francisco, B., Maris, N. & Marco, T, (2009), *Disclosure indices design: Does it make a difference?*, *Revista contabilidad Spanish Accounting Review* 12, 81-105.
73. Frank, M. Z., & Goyal, V. K. (2009). Capital structure decisions: which factors are reliably important?. *Financial management*, 38(1), 1-37.
74. Frazer, L& Lawley,M. (2000), *Questionnaire design and administration: A practical guide*, Brisbane, Australia: John Wiley & Sons.
75. Gelb, D. S. & Zaronwin, P. (2002), 'Corporate disclosure policy and the informativeness of stock prices', *Review of Accounting Studies*, 7, 33-52.
76. Ghani, R., (2022), 'Development of Financial Reporting Disclosure Index: A Study of the Cooperative Sector in Malaysia', *Journal of Financial Reporting & Accountability*, 5(1), 1-20.
77. Ghani, R., (2024), 'Timeliness of Financial Reporting by Cooperatives in Malaysia, Indian-Pacific', *Journal of Accounting & Finance*, 7(2), 3-11.
78. Gordon T. P., Khumawala S. B., Kraut M., Neely D. G, (2010), *Five Dimensions of Effectiveness for Nonprofit Annual Reports*, *Nonprofit Management & Leadership*, 21(2).
79. Graeme M. McNally, Lee Hock Eng&C. Roy Hasseldine, (1982), *Corporate Financial Reporting in New Zealand: An Analysis of User Preferences*, *Corporate Characteristics and Disclosure Practices for Discretionary Information*,: 11-20.
80. Graham, J.R., Harvey, C.R., & Rajgopal, S, (2005), 'The economic implications of corporate financial reporting', *Journal of Accounting and Economics*, 40, 3-73.
81. Gray, R., Kouhy, R., Lavers, S, (1995), 'Corporate social and environmental reporting: A review of the literature and a longitudinal study of UK disclosure', *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 8(2), 47-77.
82. Gibbins, A Richardson and J Waterhouse, (1990), 'the management of corporate financial disclosure – opportunism, ritualism, policies, and processes', *Journal of Accounting Research*, vol. 28, issue 1, 121-143.
83. Gibbons, Robert, and Kevin J. Murphy, (1990), *Relative Performance Evaluation for*

Chief Executive Officers, Industrial and Labor Relations Review, XLIII, S30-S51.

84. Gillham, B, (2000), *Developing a questionnaire (Real world research)*, London: Continuum.
85. Hackston, D., & Milne, M. J, (1996), 'Some determinants of social and environmental disclosures in New Zealand companies', *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 9(1), 77-108.
86. Haniffa RM, Cooke TE, (2002), Culture, *corporate governance and disclosure in Malaysian Corporations*, Abacus, 38 (3): 317-349.
87. Hassan, O. & Marston, C, (2010), *Disclosure measurement in the empirical accounting literature - A review article*, *Accountancy Discussion Papers*, No. 1004, Accountancy Research Group, Heriot Watt University.
88. Hassan, O.A.G., Romilly, P., Giorgioni, G., & Power, D, (2009), 'The value relevance of disclosure: Evidence from the emerging capital market of Egypt', *The International Journal of Accounting*, 44(1), 79-102.
89. Healy, P. M. & Papelu, K. G, (2001), 'Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital market: A review of the empirical disclosure literature', *Journal of Accounting and Economics*, 31, 405-440.
90. Healy, P. M., Hutton, A. & Papelu, K. G, (1999), *Stock performance and intermediation changes surrounding sustained increases in disclosure*, *Contemporary Accounting Research*, 16, 485-520.
91. Ho, S.S.M. & Wong, K.S, (2001), 'A study of the relationship between corporate governance structure and the extent of voluntary disclosure', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 10 (2), 139-156.
92. Hope, O. K, (2003b), *Accounting policy disclosures and analysts' forecasts*, *Contemporary Accounting Research*, 20(2), 295-321.
93. Hope, O.-K, (2003a), 'Disclosure practices, enforcement of accounting standards and analysts', *Journal of accounting research*, 41(2), 235-272.
94. Huỳnh Thị Cẩm Thơ, Trần Kiều Nga, Nguyễn Thanh Quý, Phan Ngọc Bảo Anh và Nguyễn Huỳnh Thanh, (2020), 'Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các công ty ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, 10: 134-157.
95. Huỳnh Thị Vân, (2013), *Nghiên cứu mức độ CBTT kế toán của các DN ngành*

xây dựng ý kiến tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.

96. Imhoff, E. A, (1992), ‘The relation between perceived accounting quality and economic characteristics of the firm’, *Journal of Accounting and Public Policy*, 11, 97-118.
97. Inchausti, B. G, (1997), ‘The influence of company characteristics and accounting regulation on information disclosed by Spanish firms’, *The European Accounting Review*, 6 (1), 45-68.
98. Irani, A. J. & Karamanou, (2003), *Regulation fair disclosure, analyst following, and analyst forecast dispersion*, Accounting Horizons, 17, 15-29.
99. Ismail, T. H, (2002), *An empirical investigation of factors influencing voluntary disclosure of financial information on the Internet in the GCC Countries*, Social Science Research Network Electronic Paper Collection, Working Paper Series.
100. Jones, M. J., Ye, K., & Raval, V, (2018), ‘Internal control weaknesses and financial reporting fraud’, *The Accounting Review*, 93(6), 265-289.
101. Kelly Bao Anh Huynh Vu, (2012), *Determinants of Voluntary Disclosure for Vietnamese Listed Firms*, Thesis is presented for the Degree of Doctor of Philosophy of Curtin University.
102. Krippendorff, K. H, (1980), *Content analysis: An introduction to its methodology*, Newbury Park, CA: Sage Publications.
103. Krishnamurti, C., Sevic, A. & Sevic, Z, (2005), ‘Voluntary disclosure, transparency, and market quality: Evidence from emerging market ADRs’, *Journal of Multinational Financial Management*, 15, 435-454.
104. Krishnan, J, (2005), *Audit Committee Quality and Internal Control: An Empirical Analysis*, Accounting Review, 80, 649-675.
105. Khadka, C., Sapkota, B., Ghimire, K., Shrestha, R., (2024), *Assessing Financial Management Practices and Accounting Mechanisms in Agricultural Cooperatives: A Case Study from Nepal*. Working paper, Dang District Agricultural Cooperatives.
106. Khaled Aljifri et al, (2014), ‘The Association between Firm Characteristics and Corporate Financial Disclosures: Evidence from UAE Companies’, *The International Journal of Business and Finance Research*, 8 (2), 101- 123.
107. Lambert, R., Leuz, C., & Verrecchia, R, (2007), ‘Accounting information, disclosure, and the cost of capital’, *Journal of Accounting Research*, 45(2), 385–420.

108. Lang, M. H. & Lundholm, R. J, (1993), ‘Cross-sectional determinants of analyst ratings of corporate disclosures’, *Journal of Accounting Research*, 31, 246-271.
109. Lang, M. H. & Lundholm, R. J, (1996), ‘Corporate disclosure policy and analyst behavior’, *The Accounting Review*, 71, 467-492.
110. Lang, M. H. & Lundholm, R. J, (2000), *Voluntary disclosure and equity offerings: Reducing information asymmetry or hyping the stock*, *Contemporary Accounting Research*, 17, 623-662.
111. Lang, M. H., Lins, K. V. & Miller, D. P, (2003), ‘ADRs, analysts, and accuracy: Does cross listing in the United States improve a firm's information environment and increase market value?’, *Journal of Accounting Research*, 41, 317-345.
112. Leuz, C. & Verrecchia, R. E, (2000), ‘The Economic Consequences of Increased Disclosure’, *Journal of Accounting Research*, 38, 91-124.
113. Leuz, C., Nanda, D. and Wysocki, P, (2003), ‘Earnings Management and Investor Protection: An International Comparison’, *Journal of Financial Economics*, 69, 505-527.
114. Lev, B.&Penman, S.H, (1990), ‘Voluntary Forecast Disclosure, Nondisclosure, and Stock Price's’, *Journal of Accounting Research*, 28, 49-76.
115. Lê Thị Thuỳ Linh, Vũ Thế Bình, (2024), ‘Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trách nhiệm xã hội của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*
116. Lê Trường Vinh và Hoàng Trọng, (2008), ‘Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của DN niêm yết theo cảm nhận nhà đầu tư’, *Tạp chí kinh tế* số 218, 2008.
117. Lins, Karl V., Deon Strickland, and Marc Zenner, (2005), ‘Do non-U.S. firms issue equity on U.S. stock exchanges to relax capital constraints?’, *Journal of Financial and Quantitative Analysis* 40, 109-133.
118. Lymer, A, (1999), ‘The Internet and the Future of Corporate Reporting in Europe’, *European Accounting Review*, Vol. 8 No. 2.
119. M.C. Jensen, W.H. Meckling, (1976), ‘Theory of the firms: Managerial Behaviour, Agency Cost and Ownership Structure’, *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
120. Marston, C. L, (1986), *Financial Reporting in India*, Croom Helm, London
121. Marston, C. L., & Shrives, P.J, (1991), *The use of disclosure indices in accounting research: a review article*, *British Accounting Review*, 23 (3) (September), 195-210.

122. Marston, C.L., & Shrives, P.J, (1996), *A review of the development and use of explanatory models in financial disclosure studies*, Paper presented at the EAA Congress, Bergen.
123. Mat Jusoh, Y. H.; Muhamad, A. I.; Hassan, R. A.; Ishak, R.; Rahman, S. A.; 'Mustapha, M., (2023) Audit Committee Characteristics and Financial Reporting Quality: Malaysia Cooperative Experience', *International Journal of Advanced Research in Economics & Finance*, 5 (3), 296-310. DOI: 10.55057/ijaref.2023.5.3.25.
124. Meek, G. K., Roberts, C. B., & Gray, S. J, (1995), 'Factors influencing voluntary annual report disclosure by U.S., U.K. and Continental European multinational corporations', *Journal of International Business Studies*, 26 (3) (Fall), 555-572.
125. Muhammad Ali, Kamran Ahmed and Darren Henry, (2004), *Disclosure compliance with national accounting standards by listed companies in South Asia*. Accounting and Business Research 34(3): 183-199.
126. Myers, S. C., & Majluf, N. S, (1984), 'Corporate Financing and Investment Decisions when Firms Have Information that Investors Do Not Have', *Journal of Financial Economics*, 13, 187-221.
127. Nandi, S. and Ghosh, S.K., (2012), *Corporate governance attributes, firm characteristics and the level of corporate disclosure: Evidence from the Indian listed firms*, Decision Science letters 2, pp. 45-58.
128. Naser, K., & Nuseibeh, R, (2003), 'Quality of financial reporting: evidence from the listed Saudi nonfinancial companies', *The International Journal of Accounting*, 38 (1) (Spring), 41-69.
129. Mohd Ghazali, N. A. (2007). Ownership structure and corporate social responsibility disclosure: some Malaysian evidence. *Corporate Governance: The international journal of business in society*, 7(3), 251-266.
130. Novianita, N. and Hadi, S. (2017), 'Pengaruh Pengetahuan Perkoperasian, Kualitas Pelayanan dan Partisipasi Anggota Terhadap Perolehan Sisa Hasil Usaha (SHU) Anggota Kud Banyumanik Kota Semarang', *Economic Education Analysis Journal*, 6(2), pp.591-601.
131. Ngô Thị Kim Hòa, Ngô Thị Thu Hương, (2019), 'Nhân tố tác động đến mức độ CBTT trên BCTC của DN', *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, Số 08(193) - 2019.
132. Nguyễn Công Phương và cộng sự, (2012), *Nghiên cứu thực trạng CBTT trong BCTC của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở. Đại học Đà Nẵng.

133. Nguyễn Duy Hải, (2012), ‘Báo cáo thường niên của các DN niêm yết’, *Tạp chí kinh tế Sài Gòn* 2 - 8 - 2012.
134. Nguyễn Đình Thọ, (2012), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Hà Nội: Nhà xuất bản lao động xã hội.
135. Nguyễn Hà My (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo thường niên của các DN niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn thạc sĩ, Đại học TP Hồ Chí Minh.
136. Nguyễn Hữu Cường, (2017), ‘Lý thuyết khung áp dụng trong các nghiên cứu CBTT trong BCTC’, *Tạp chí kế toán kiểm toán*, số 163, trang 22-25.
137. Nguyễn Thị Mai Anh, Nguyễn Thị Diệu Linh (2023), ‘Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT kế toán môi trường của các DN sản xuất đồ uống niêm yết’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 12, tháng 4 năm 2023
138. Nguyễn Thị Thủy Hương, (2013), *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các DN chế biến lương thực thực phẩm niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
139. Nguyễn Văn Bảo, (2015), *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học công nghệ TP.HCM.
140. Nguyễn Văn Linh, Đặng Ngọc Hùng (2019), ‘Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DN nhà nước ở Việt Nam’, *Science and Technology Development Journal* 44(1):132-136
141. Owusu-Ansah, S, (1998), ‘The Impact of Corporate Attributes on the Extent of Mandatory Disclosure and Reporting by Listing Companies in Zimbabwe’, *The International Journal of Accounting*, 33, 605-631.
142. Patel, S.A., Balic, A., & Bwakira, L, (2002), ‘Measuring transparency and disclosure at firm-level in emerging markets’, *Emerging Markets Review*, 3 (4) (December), 325-337.
143. Penman, S. H., & Zhang, X. J, (2002), ‘Accounting conservatism, the quality of earnings, and stock returns’, *Accounting Review*, 77(2), 237-264.
144. Purwanti. M. and Kurniawan. A, (2013), *Meningkatkan Kualitas Laporan Keuangan Koperasi Melalui Penerapan Sistem Akuntansi Dan Kompetensi (Studi Pada Koperasi Di Kota Bandung)*, Study & Accounting Research. X. 3. pp.1-12.
145. Phạm Thị Thu Đông, (2013), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các DN niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*, Luận

văn Thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.

146. Phan Thị Hằng Nga và Phan Thị Mỹ Trà, (2015), ‘Các yếu tố ảnh hưởng đến CBTT trong BCTC của DN’, *Tạp chí tài chính online*, <http://tapchitaichinh.vn>, ngày đăng 2/7/2017.
147. Quốc hội (2012), *Luật HTX số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012*.
148. Quốc hội (2003), *Luật HTX và văn bản hướng dẫn thi hành*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
149. Rahmawati, I. N.; Susbiyani, A.; Nuha, G. A., (2025), ‘Analysis of the Application of Fixed Asset Accounting in Consumer Cooperatives “Sumber Rejeki” Cakru’, *West Science Accounting & Finance*, 3 (1), 11-19. DOI: 10.58812/wsaf.v3i01.1644.
150. Rajan, R. and Zingales, L, (1995), ‘What Do We Know about Capital Structure? Some Evidence from International Data’, *Journal of Finance*, 50, 1421-1460.
151. Richardson, A.J., & Welker, M, (2001), *Social disclosure, financial disclosure and the cost of equity capital*, *Accounting, Organizations and Society*, 26 (7-8) (October/November), 597-616.
152. Ronald F. Premuroso, Terrance R. Skantz, Somnath Bhattacharya, (2012), ‘Disclosure of outsourcing in the annual report: Causes and market returns effects’, *International Journal of Accounting Information Systems* 13 (2012), 382 – 402.
153. Ros Haniffa , Terry Cooke, (2000), *Culture, corporate governance and disclosure in malaysian corporations*, University of Exeter
154. Salter, S.B, (1998), ‘Corporate financial disclosure in emerging capital markets: does economic development matter?’, *The International Journal of Accounting*, 33 (2), 211-234.
155. Sanjay Bhayani, (2012), *Association between Firm-Specific Characteristics and Corporate Disclosure: The Case of India. International Conference on Business, Economics, Management and Behavioral Sciences*, 479-482.
156. Schipper, K, (1981), *Commentary on earnings management*, *Accounting Horizons*, 3, 91-102.
157. Sengupta, P, (1998), ‘Corporate disclosure quality and the cost of debt’, *The Accounting Review*, 73, 459-474.
158. Singhvi, S. S, (1968), ‘Characteristics and implication of inadequate disclosure: A case study of India’, *The international journal of Accounting*, 3, 29-44.
159. Singhvi, S. S. & Desai, H. B (1971), ‘An empirical analysis of quality of corporate

- financial disclosure', *The Accounting Review*, 46, 129-138.
160. Skinner, D. J, (1994), 'Why firms voluntarily disclose bad news?', *Journal of Accounting Research*, 32(1), 38-60.
 161. Sloan, R. G., Hennes, K. M., & Chung, R, (2017), 'Financial statement quality and debt contracting', *Journal of Accounting and Economics*, 63(1), 1-25.
 162. Stanga, K. G, (1976), 'Disclosure in Published Annual Reports', *Financial Management*, 5, 42-52.
 163. Sulistyowati, T.Y. and Hadi, S., (2015), 'Pengaruh Pelayanan, Kinerja Pengurus Koperasi, Dan Motivasi Berkoperasi Terhadap Partisipasi Anggota Koperasi Pegawai Republik Indonesia (KPRI) Eka Karya Kabupaten Kendal', *Economic Education Analysis Journal*, 4(2).
 164. Sun Y., Li S., (2023), 'Study on the Influence Factors of Non-profit Organization's Information Disclosure Quality', *FMET 2022 Proceedings*.
 165. Susandya, Anak Agung Putu Gede Bagus Arie, và Yuliasuti, Ida Ayu Nyoman. (2018), 'The Characteristics of Bidder Companies in Indonesia and Their Relation to the Shareholders' Reaction', *Journal Akuntansi dan Manajemen*, Vol. 26. No. 1 Pp. 11-19.
 166. Titman S. and Wessels R., (1988), 'The Determinants of Capital Structure Choice', *The Journal of Finance*, 43, pp.1-19.
 167. Trần Thị Mỹ Dung (2016), *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong các BCTC của các DN ngành xây dựng niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sỹ - Trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
 168. USDA Rural Development, (2023), *Agricultural Cooperative Statistics 2023* (SR-87) FinCEN (2022).
 169. Verbruggen S., Christiaens J., Milis K, (2010), *Resource Dependence and Coercive Isomorphism in NPO Reporting Compliance*, NVSQ, 40(1).
 170. Verrecchia, R. E, (1983), 'Discretionary disclosure', *Journal of Accounting and Economics*, 5, 179-194.
 171. Verrecchia, R. E, (2004), *Policy implications from the theory-based literature on disclosure*, Oxford Press.
 172. Võ Thị Thùy Trang, (2019), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTN của các công ty niêm yết trên HOSE*, Luận án tiến sỹ, Đại học Đà Nẵng.
 173. Wagenhofer, A, (1990), 'Voluntary disclosure with a strategic opponent', *Journal*

of Accounting and Economics, 12, 341–363.

174. Wallace, R. S, (1987), *Disclosure of accounting information in developing countries : A case study of Nigeria. Thesis (Ph.D.)*, University of Exeter.
175. Wallace, R.S.O., Naser, K., & Mora, A, (1994), ‘The relationship between the comprehensiveness of corporate annual reports and firm characteristics in Spain’, *Accounting and Business Research*, 25 (97), 41-53.
176. Watts, Jimmerman, J. L. (1986), *Positive Accounting Theory*, Prentice-Hall Inc
177. Weber, R. P, (1985), *Basic content analysis*, Beverly Hills, CA: Sage Publications.
178. Welker, M, (1995), ‘Disclosure policy, information asymmetry, and liquidity in equity markets’, *Contemporary Accounting Research*, 11, 801-827.
179. Xiao, Z, (1999), ‘Corporate Disclosures Made by Chinese Listed Companies’, *The International Journal of Accounting*, 34 (3), 349 – 373.
180. Yinbo Feng, (2012), ‘Relation research between information disclosure and capital cost os Chinese listed company, Advanced Computational Intelligence (ICACI)’, *IEEE Fifth International Conference*.
181. Yuserrie Hj Zainuddin and Hasnah. Haron, (2009), ‘The relationship between corporate social responsibility disclosure and corporate governance characteristics in Malaysian public listed companies’, *Social Responsibility Journal*, Vol.5No.2,pp.212-226.
182. Zuur Alain F., Ieno Elena N., Elphick Chris S. (2010), ‘A protocol for data exploration to avoid common statistical problems’, *Methods in Ecology and Evolution*, Volume 1, Issue 1, pages 3–14.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01. DÀN BÀI THẢO LUẬN CHUYÊN GIA

I- GIỚI THIỆU NỘI DUNG THẢO LUẬN

Xin chào Ông/ Bà!

Tôi là nghiên cứu sinh ngành Kế toán, kiểm toán và phân tích của Trường ĐH Kinh tế quốc dân. Tôi đang thực hiện đề tài “ *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*”. Đề tài được thực hiện với mục đích duy nhất nghiên cứu, không nhằm bất cứ mục đích nào khác.

Phần thảo luận này nhằm hướng tới các mục đích cơ bản sau:

- Đánh giá mức độ tác động của các nhân tố tới mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam
- Thảo luận về các thang đo đo lường mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

Ông/Bà là những người có kinh nghiệm, sự hiểu biết sâu sắc về BCTC ở các HTXNN. Do đó, những thông tin sau đây mà Ông/Bà cung cấp sẽ vô cùng hữu ích đối với nghiên cứu này. Ông/Bà vui lòng trả lời những câu hỏi dưới đây, mọi thông tin cá nhân về cuộc nói chuyện sẽ được giữ kín. Chúng tôi rất đánh giá cao sự hợp tác của Ông/Bà.

II- THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên người phỏng vấn:

Chức vụ: Kinh nghiệm làm việc (năm):

III- NỘI DUNG THẢO LUẬN

Tên nhân tố	Mô tả
CBTT trên BCTC	Là các thông tin về tình hình tài chính, kết quả tài chính của đơn vị được phản ánh trên BCTC.
Quy mô HTX	Quy mô của HTX được hiểu là kích thước và phạm vi hoạt động của HTX. Được đo lường bằng tổng tài sản, tổng doanh thu hay số lượng thành viên.
Khả năng sinh lời	Thể hiện mức độ hiệu quả trong việc tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.
Khả năng thanh toán	Khả năng của HTXNN trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn như trả nợ, thanh toán chi phí hoạt động và các khoản chi tiêu khác.
Nhóm yếu về Tài sản cố định	Là những tài sản có thời gian sử dụng dài, giá trị lớn. Không dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt trong thời gian ngắn và được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX
Đòn bẩy tài chính	Là tỷ lệ nợ vay so với vốn chủ sở hữu phản ánh mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của HTX.

Tên nhân tố	Mô tả
Thời gian hoạt động	Đề cập tới khoảng thời gian mà một HTX hoạt động kể từ khi thành lập
Kiểm tra, kiểm soát	Là việc giám sát các hoạt động tài chính kế toán của HTXNN, bao gồm các quy trình và cơ chế nhằm đảm bảo thông tin tài chính được ghi chép chính xác và tuân thủ các quy định của pháp luật.
Trình độ kế toán	Là khả năng chuyên môn của nhân sự kế toán trong việc xử lý và lập BCTC một cách chính xác và tuân thủ các chuẩn mực kế toán
Đặc thù HTXNN	Là những yếu tố riêng biệt của HTXNN trong lĩnh vực nông nghiệp như phương thức hoạt động, sản phẩm và đặc điểm thành viên.
Môi trường pháp lý	Là hệ thống các luật lệ, quy định và chính sách liên quan đến kế toán và CBTT tài chính mà HTXNN phải tuân thủ.
Trình độ nhà quản lý	Liên quan đến kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của người quản lý HTX trong việc điều hành hoạt động và quản lý tài chính.

2.1. Thảo luận về mức độ tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT trên BCTC

Bảng dưới đây đề xuất một số nhân tố tác động đến mức độ CBTT trên BCTC được tôi tổng quan từ các kết quả nghiên cứu tiền đề và hiệu chỉnh lại cho phù hợp với đặc điểm của HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc Việt Nam. Xin hãy cho biết quan điểm của Ông/Bà về đề xuất các nhân tố này. Để trả lời, Quý Ông/Bà vui lòng vui lòng đánh dấu “x” vào vào các ô trả lời sau:

TT	Tên nhân tố	Không đồng ý	Mức độ tác động				
			<i>Không ảnh hưởng</i>	<i>Ít ảnh hưởng</i>	<i>Ảnh hưởng</i>	<i>Ảnh hưởng mạnh</i>	<i>Ảnh hưởng rất mạnh</i>
1	Quy mô HTX						
2	Nhóm yếu tố về TSCĐ						
3	Khả năng sinh lời						
4	Đòn bẩy tài chính						
5	Trình độ kế toán						
6	Khả năng thanh toán						
7	Thời gian hoạt động						
8	KTKS						
9	Môi trường pháp lý						

2.2. Thảo luận về các thang đo đo lường các nhân tố trong mô hình

Ông/ Bà vui lòng đọc và cho biết quan điểm về các phát biểu trong bảng mô tả thang đo nháp (Được gửi kèm theo phiếu này) trên phương diện các nội dung sau:

STT	Nội dung
1	Phát biểu nào Ông/ Bà cho rằng chưa rõ ràng?
2	Phát biểu nào Ông/ Bà cho rằng chưa phù hợp với bối cảnh nghiên cứu?
3	Phát biểu nào Ông/ Bà thấy khó có thể đưa ra được câu trả lời hoặc thiếu độ tin cậy ?
4	Phát biểu nào Ông/ Bà thấy dễ gây hiểu lầm, thiếu mạch lạc?
5	Phát biểu nào Ông/ Bà cho rằng cần phải điều chỉnh?
6	Ông/ Bà có ý kiến gì bổ sung thêm phát biểu nào hay không?

Xin chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia buổi thảo luận này, những ý kiến đóng góp của Ông/ Bà chúng tôi sẽ tích cực xem xét và vận dụng trong nghiên cứu.

PHỤ LỤC 02

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA VỀ MỨC
ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ**

T T	Tên nhân tố	Đối tượng phỏng vấn		Không đồng ý	Mức độ tác động				
		Vị trí công việc	Số phiếu		Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh
1	Quy mô HTX	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01						x
		Giảng viên	02						X
			03					x	
			04						x
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06						x
		Giám đốc	07					x	
			08						x
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10						x
			11						x
		Kế toán viên	12						x
1	Nhóm yếu tố về Tài sản cố định	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01			x			
		Giảng viên	02					x	
			03			x			
			04					x	
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06				x		
		Giám đốc	07					x	
			08						x
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10				x		
			11					x	
		Kế toán viên	12			x			
		Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01				x		

T T	Tên nhân tố	Đối tượng phỏng vấn		Không đồng ý	Mức độ tác động				
		Vị trí công việc	Số phiếu		Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh
1	Khả năng sinh lời	Giảng viên	02						X
			03					x	
			04				x		
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06				x		
		Giám đốc	07					x	
			08				x		
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10						x
			11					x	
		Kế toán viên	12				x		
1	Đòn bẩy tài chính	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01				x		
		Giảng viên	02				x		
			03					x	
			04				x		
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06						x
		Giám đốc	07					x	
			08				x		
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10				x		
			11					x	
		Kế toán viên	12					x	
		Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01				x		
		Giảng viên	02						X
			03					x	
			04						x
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06						x
			07					x	

T T	Tên nhân tố	Đối tượng phỏng vấn		Không đồng ý	Mức độ tác động				
		Vị trí công việc	Số phiếu		Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh
1	Trình độ kế toán	Giám đốc	08					x	
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10				x		
			11						x
		Kế toán viên	12				x		
1	Khả năng thanh toán	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01				x		
		Giảng viên	02				x		
			03					x	
			04						x
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06				x		
		Giám đốc	07					x	
			08				x		
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10					x	
			11			x			
		Kế toán viên	12			x			
1	Thời gian hoạt động	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01						x
		Giảng viên	02						X
			03					x	
			04						x
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06						x
		Giám đốc	07					x	
			08						x
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10				x		
			11				x		
		Kế toán viên	12				x		

T T	Tên nhân tố	Đối tượng phỏng vấn		Không đồng ý	Mức độ tác động				
		Vị trí công việc	Số phiếu		Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh
I	KTKS	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01						x
		Giảng viên	02				x		
			03					x	
			04					x	
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06						x
		Giám đốc	07					x	
			08						x
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10				x		
			11						x
		Kế toán viên	12					x	
	Môi trường pháp lý	Phó cục trưởng Liên minh HTX tỉnh	01						x
		Giảng viên	02				x		
			03					x	
			04				x		
			05					x	
		Đội trưởng đội kiểm tra thuế tỉnh	06						x
		Giám đốc	07					x	
			08						x
		Đại diện BKS	09					x	
		Kế toán trưởng	10				x		
			11						x
		Kế toán viên	12					x	

Phụ lục 3. Thống kê mô tả chung về mẫu quan sát

Statistics					
		Thời gian hoạt động	Lý do thành lập	Quy mô HTX	Chế độ kế toán áp dụng
N	Valid	216	216	216	216
	Missing	0	0	0	0
Mean		9,93	1,15	1,09	1,91

Std. Error of Mean	,272	,045	,020	,019
Std. Deviation	3,996	,661	,291	,284
Minimum	5	1	1	1
Maximum	26	4	2	2

Thời gian hoạt động

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
5	31	14,4	14,4	14,4
6	13	6,0	6,0	20,4
7	13	6,0	6,0	26,4
8	31	14,4	14,4	40,7
9	30	13,9	13,9	54,6
10	25	11,6	11,6	66,2
11	11	5,1	5,1	71,3
12	23	10,6	10,6	81,9
Valid 13	3	1,4	1,4	83,3
14	1	,5	,5	83,8
15	12	5,6	5,6	89,4
16	8	3,7	3,7	93,1
17	2	,9	,9	94,0
18	3	1,4	1,4	95,4
20	9	4,2	4,2	99,5
26	1	,5	,5	100,0
Total	216	100,0	100,0	

Lý do thành lập

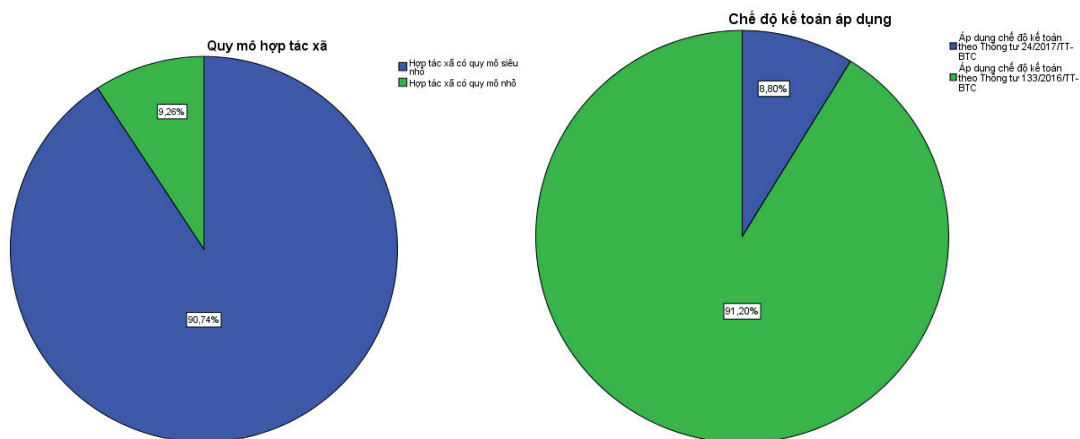
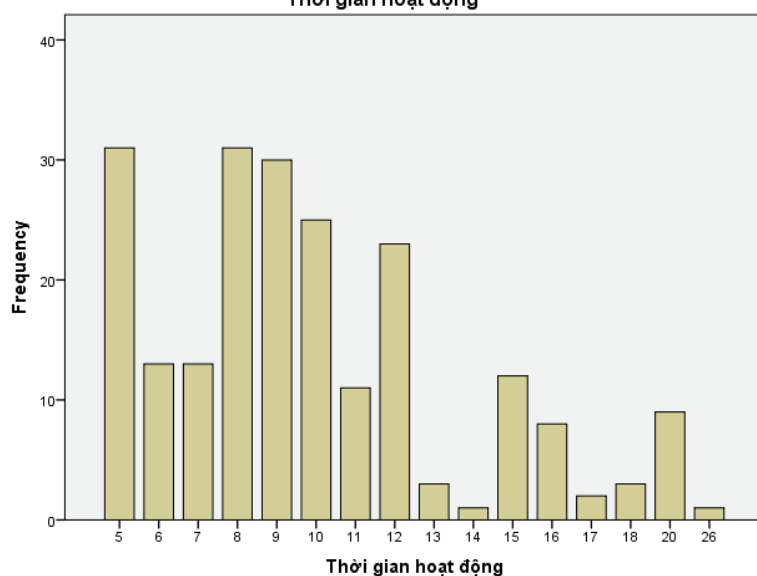
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nhu cầu sản xuất kinh doanh	205	94,9	94,9	94,9
Valid Phát triển từ tổ hợp tác	11	5,1	5,1	100,0
Total	216	100,0	100,0	

Quy mô HTX

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
HTX có quy mô siêu nhỏ	196	90,7	90,7	90,7
Valid HTX có quy mô nhỏ	20	9,3	9,3	100,0
Total	216	100,0	100,0	

Chế độ kế toán áp dụng

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 24/2017/TT-BTC	19	8,8	8,8	8,8
Valid Áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC	197	91,2	91,2	100,0
Total	216	100,0	100,0	

**Thời gian hoạt động**

Phụ lục 3. Kết quả chạy Cronbach's Alpha các biến quan sát

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,737	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QMO1	10,38	4,942	,600	,634
QMO2	10,23	5,397	,547	,667
QMO3	10,44	5,066	,563	,656
QMO4	10,58	5,854	,409	,741

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,739	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TAC1	14,37	7,712	,544	,677
TAC2	14,28	7,485	,540	,678
TAC3	14,32	7,614	,604	,656
TAC4	14,19	8,371	,398	,731
TAC5	14,19	8,288	,430	,719

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,796	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCD1	14,64	8,092	,616	,745
TCD2	14,66	8,364	,571	,759
TCD3	14,69	8,859	,531	,772
TCD4	14,65	8,497	,549	,766
TCD5	14,68	8,164	,617	,745

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,842	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
THD1	14,43	8,488	,668	,804
THD2	14,52	8,958	,622	,816
THD3	14,60	8,316	,671	,803
THD4	14,50	8,735	,664	,805
THD5	14,43	9,139	,608	,820

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,788	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KKS1	14,64	8,427	,462	,783
KKS2	14,58	8,449	,491	,772
KKS3	14,82	7,656	,683	,710
KKS4	14,78	8,062	,576	,745
KKS5	14,66	7,750	,626	,728

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,756	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MPL1	10,68	4,442	,599	,675
MPL2	10,73	4,607	,477	,741
MPL3	10,77	4,532	,553	,699
MPL4	10,71	4,198	,588	,679

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
------------------	------------

,806	5
------	---

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TKT1	14,43	8,357	,616	,761
TKT2	14,40	8,408	,622	,759
TKT3	14,48	7,879	,669	,744
TKT4	14,38	8,692	,577	,773
TKT5	14,39	9,169	,476	,803

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,854	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DTX1	14,49	10,893	,628	,834
DTX2	14,70	10,211	,704	,814
DTX3	14,50	10,958	,712	,814
DTX4	14,69	10,781	,690	,818
DTX5	14,58	10,774	,611	,839

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,681	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TQL1	14,76	7,809	,128	,773
TQL2	14,74	6,391	,532	,588
TQL3	14,69	6,474	,551	,582
TQL4	14,76	6,602	,479	,612
TQL5	14,73	6,225	,576	,568

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,773	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TQL2	11,08	4,659	,584	,713
TQL3	11,04	4,799	,585	,713
TQL4	11,10	4,780	,547	,733
TQL5	11,07	4,664	,583	,714

Phụ lục 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,924
Approx. Chi-Square		5249,162
Bartlett's Test of Sphericity	df	861
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	15,580	37,094	37,094	15,580	37,094	37,094
2	2,570	6,120	43,214	2,570	6,120	43,214
3	2,140	5,096	48,310	2,140	5,096	48,310
4	1,625	3,869	52,179	1,625	3,869	52,179
5	1,350	3,215	55,394	1,350	3,215	55,394
6	1,267	3,017	58,412	1,267	3,017	58,412
7	1,138	2,709	61,120	1,138	2,709	61,120
8	1,035	2,465	63,585	1,035	2,465	63,585
9	,964	2,296	65,881			

Total Variance Explained

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5,637	13,421	13,421
2	3,884	9,248	22,669
3	3,715	8,846	31,515
4	3,429	8,164	39,678
5	3,263	7,769	47,447
6	2,524	6,009	53,457
7	2,514	5,987	59,443
8	1,739	4,141	63,585
9			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix ^a								
	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
KKS4	,576							
MPL2	,524							
TAC1	,520							
TAC3	,511							
TQL5		,775						
TQL3		,734						
TQL2		,728						
TQL4		,708						
QMO4			,613					

Rotated Component Matrix ^a								
	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
DTX5	,708							
TCD1	,695							
DTX3	,615							
TAC5	,609							
TCD5	,604							
THD1	,597							
TCD2	,551							
THD4	,509							
DTX4								
TKT3								
KKS1								
MPL2		,758						
KKS5		,674						
MPL1		,612						
KKS4		,585						
TCD3		,539						
KKS3		,532						
TKT4								
THD2								
MPL3			,728					

Rotated Component Matrix ^a								
	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
MPL4			,719					
TKT2			,693					
TKT1			,678					
QMO4				,733				
TAC2				,728				
TAC1				,662				
TAC3				,571				
TCD4				,514				
DTX1					,730			
TKT5					,709			
DTX2								

Rotated Component Matrix ^a								
	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
TQL5						,780		
TQL2						,773		
TQL3						,769		
TQL4						,740		
TAC4							,688	
THD5							,614	
KKS2								
THD3								
QMO2								,568
QMO1								
QMO3								

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,919
Approx. Chi-Square		3708,154
Bartlett's Test of Sphericity	df	528
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %

1	14,312	36,698	36,698	14,312	36,698	36,698
2	2,603	6,673	43,371	2,603	6,673	43,371
3	2,117	5,427	48,798	2,117	5,427	48,798
4	1,708	4,381	53,179	1,708	4,381	53,179
5	1,429	3,664	56,843	1,429	3,664	56,843
6	1,246	3,195	60,038	1,246	3,195	60,038
7	1,040	2,667	62,705	1,040	2,667	62,705
8	,946	2,426	65,132			
9	,933	2,392	67,524			

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,904	12,573	12,573
2	4,247	10,889	23,462
3	3,779	9,689	33,152
4	3,377	8,659	41,810
5	2,995	7,679	49,489
6	2,607	6,685	56,174
7	2,547	6,532	62,705
8			
9			

Rotated Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
TQL1	,872						
DTX5	,872						
TCD1	,567						
DTX3	,547						
THD1	,543						
TCD5							
TAC5							
TCD2							
MPL2		,746					
KKS5		,669					
MPL1		,629					
TCD3		,620					
KKS4		,577					
KKS3		,533					
THD4							
QMO2							
MPL4			,749				
MPL3			,748				
TKT2			,706				
TKT1			,686				
TAC2				,756			
QMO4				,729			
TAC1				,674			
TAC3				,652			
TCD4							
DTX1					,712		
TKT5					,702		

Rotated Component Matrix ^a							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
THD5						,698	
TAC4						,633	
TQL5							,774
TQL3							,768
TQL4							,752
TQL2							,751

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,917
Approx. Chi-Square		3053,266
Bartlett's Test of Sphericity	df	406
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	11,687	35,416	35,416	11,687	35,416	35,416
2	2,581	7,822	43,238	2,581	7,822	43,238
3	2,042	6,188	49,426	2,042	6,188	49,426
4	1,582	4,793	54,218	1,582	4,793	54,218
5	1,382	4,187	58,406	1,382	4,187	58,406
6	1,236	3,745	62,150	1,236	3,745	62,150
7	,963	2,918	65,069			
8	,855	2,591	67,660			
9	,782	2,371	70,030			

Total Variance Explained

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,210	12,758	12,758
2	3,930	11,910	24,668
3	3,580	10,850	35,518
4	3,386	10,261	45,779
5	2,881	8,731	54,510
6	2,521	7,641	62,150
7			
8			
9			

Rotated Component Matrix^a

	Component
--	-----------

	1	2	3	4	5	6
DTX5	,889					
TQL1	,889					
DTX3	,567					
TCD1	,537					
THD1	,511					
TAC5						
MPL2		,738				
KKS5		,689				
KKS4		,647				
MPL1		,643				
TCD3		,599				
KKS3		,589				
MPL3			,764			
MPL4			,760			
TKT2			,717			
TKT1			,704			
QMO4				,736		
TAC1				,725		
TAC2				,711		
TAC3				,655		
TCD4						
TKT5					,767	
DTX1					,593	
TAC4					,580	
THD5					,556	
TQL5						,773
TQL3						,764

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
TQL2						,757
TQL4						,756

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.^a

a. Rotation converged in 7 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,908
Approx. Chi-Square		3053,266
Bartlett's Test of Sphericity	df	406
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8,588	33,030	33,030	8,588	33,030	33,030
2	2,540	9,771	42,801	2,540	9,771	42,801
3	1,948	7,491	50,292	1,948	7,491	50,292
4	1,534	5,901	56,193	1,534	5,901	56,193
5	1,201	4,618	60,811	1,201	4,618	60,811
6	1,100	4,232	65,043	1,100	4,232	65,043
7	,845	3,250	68,293			
8	,782	3,007	71,299			
9	,690	2,652	73,952			

Total Variance Explained

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,506	13,483	13,483
2	3,275	12,597	26,080
3	2,972	11,430	37,510
4	2,785	10,711	48,221
5	2,439	9,379	57,600
6	1,935	7,443	65,043

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
MPL2	,761					
KKS4	,709					
KKS5	,695					
MPL1	,677					
KKS3	,615					
TCD3	,571					
TQL1		,909				
DTX5		,909				
DTX3		,582				
TCD1		,515				
MPL4			,769			
MPL3			,768			
TKT1			,738			
TKT2			,719			
QMO4				,779		
TAC1				,717		
TAC2				,699		
TAC3				,637		
TQL3					,776	
TQL5					,771	
TQL2					,765	
TQL4					,756	
TAC4						,713
THD5						,592

Phụ lục 5. Phân tích tương quan Pearson

		Correlations			
		Mức độ CBTT	Đặc thù HTX	Tài chính	Kiểm tra, kiểm soát
Mức độ CBTT	Pearson Correlation	1	,554**	,518**	,600**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000
	N	216	216	216	216
Đặc thù HTX	Pearson Correlation	,554**	1	,508**	,538**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000
	N	216	216	216	216
Tài chính	Pearson Correlation	,518**	,508**	1	,461**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000
	N	216	216	216	216
Kiểm tra, kiểm soát	Pearson Correlation	,600**	,538**	,461**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	
	N	216	216	216	216
Tài sản cố định	Pearson Correlation	,508**	,575**	,593**	,569**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000
	N	216	216	216	216
Trình độ quản lý	Pearson Correlation	-,056	,060	-,092	,005
	Sig. (2-tailed)	,410	,377	,180	,945
	N	216	216	216	216
Môi trường pháp lý	Pearson Correlation	,504**	,419**	,362**	,488**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000
	N	216	216	216	216

		Tài sản cố định	Trình độ quản lý	Môi trường pháp lý
Mức độ CBTT	Pearson Correlation	,508	-,056**	,504**
	Sig. (2-tailed)	,000	,410	,000
	N	216	216	216
Đặc thù HTX	Pearson Correlation	,575**	,060	,419**
	Sig. (2-tailed)	,000	,377	,000
	N	216	216	216
Tài chính	Pearson Correlation	,593**	-,092**	,362
	Sig. (2-tailed)	,000	,180	,000
	N	216	216	216
Kiểm tra, kiểm soát	Pearson Correlation	,569**	,005**	,488**
	Sig. (2-tailed)	,000	,945	,000
	N	216	216	216
Tài sản cố định	Pearson Correlation	1**	-,076**	,517**
	Sig. (2-tailed)		,265	,000
	N	216	216	216
Trình độ quản lý	Pearson Correlation	-,076	1	-,011
	Sig. (2-tailed)	,265		,874
	N	216	216	216
Môi trường pháp lý	Pearson Correlation	,517**	-,011**	1**
	Sig. (2-tailed)	,000	,874	
	N	216	216	216

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Phụ lục 6. Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,708 ^a	,501	,487	,48846	1,805

a. Predictors: (Constant), Môi trường pháp lý, Trình độ quản lý, Tài chính, Đặc thù HTX, Kiểm tra, kiểm soát, Tài sản cố định

b. Dependent Variable: Mức độ CBTT

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	50,116	6	8,353	35,009	,000 ^b
	Residual	49,865	209	,239		
	Total	99,981	215			

a. Dependent Variable: Mức độ CBTT

b. Predictors: (Constant), Môi trường pháp lý, Trình độ quản lý, Tài chính, Đặc thù HTX, Kiểm tra, kiểm soát, Tài sản cố định

Coefficients^a

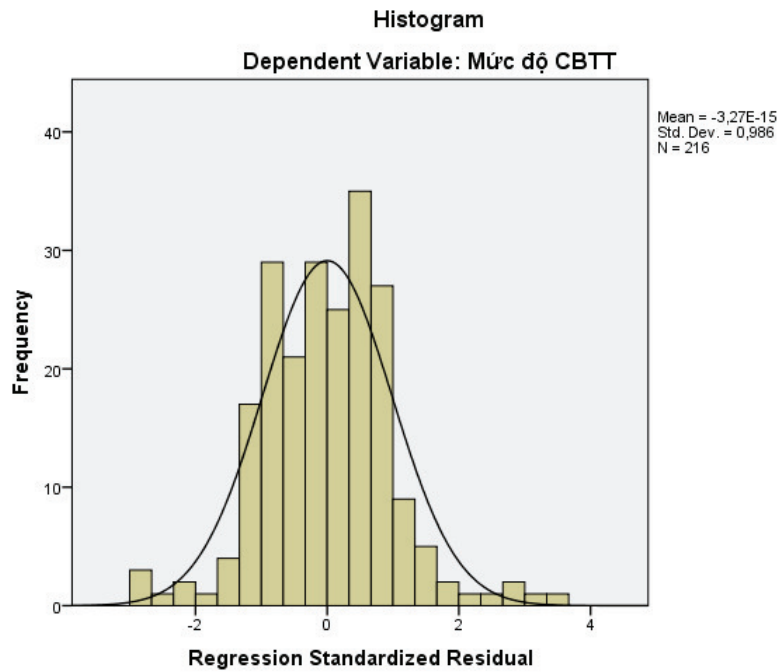
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	1,063	,278		3,826	,000
	Đặc thù HTX	,174	,052	,218	3,344	,001
	Tài chính	,189	,060	,201	3,163	,002
	Kiểm tra, kiểm soát	,268	,058	,301	4,652	,000
	Tài sản cố định	-,016	,071	-,016	-,220	,826
	Trình độ quản lý	-,050	,048	-,052	-1,039	,300
	Môi trường pháp lý	,142	,042	,200	3,358	,001

Coefficients^a

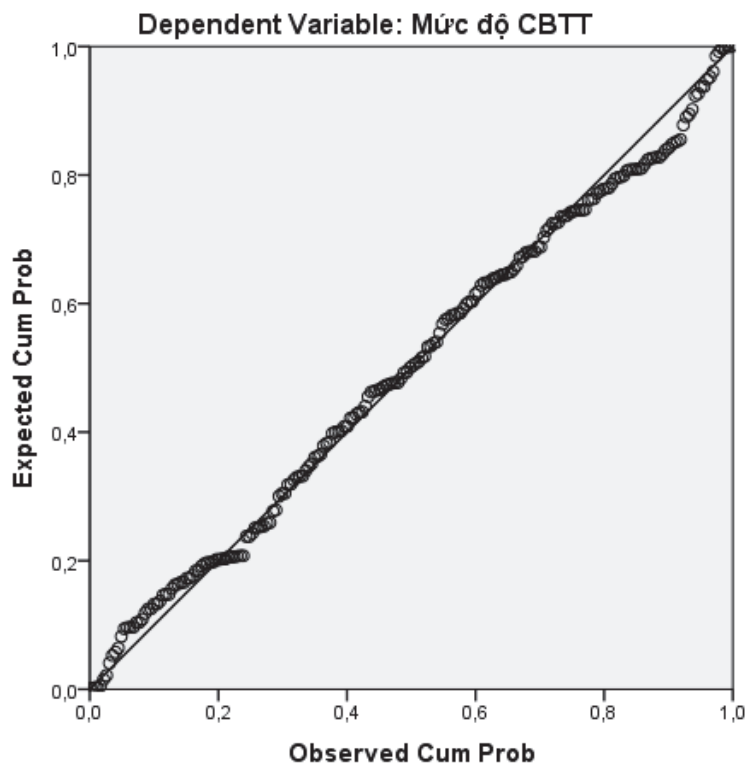
Model		Collinearity Statistics	
		Tolerance	VIF
1	(Constant)		
	Đặc thù HTX	,562	1,779
	Tài chính	,592	1,688
	Kiểm tra, kiểm soát	,569	1,759
	Tài sản cố định	,460	2,174
	Trình độ quản lý	,968	1,033
	Môi trường pháp lý	,670	1,492

a. Dependent Variable: Mức độ CBTT

Charts



Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual



Phụ lục 7. PHIẾU KHẢO SÁT HTXNN

Xin chào Anh/Chị. Tôi là nghiên cứu sinh tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện nay tôi đang thực hiện Luận án tiến sỹ với đề tài **Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam**. Rất mong Anh/Chị vui lòng dành thời gian để giúp tôi hoàn thành các câu hỏi có liên quan dưới đây. Tôi rất cảm ơn sự cộng tác và giúp đỡ của Anh/Chị. Những câu trả lời của Anh/Chị sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho việc nghiên cứu của nghiên cứu sinh và không dùng cho mục đích khác. Xin chân thành cảm ơn !

CBTT trên BCTC được hiểu là các thông tin về tình hình tài chính, kết quả tài chính của đơn vị được phản ánh trên BCTC.

I. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ CBTT TRÊN BCTC

Anh/chị hãy cho biết mức độ đồng ý với các nhận định sau bằng cách tích vào ô tương ứng

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

Q1. Quy mô HTX (QMO)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
QMO1	HTX có tổng tài sản bình quân hàng năm cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
QMO2	Doanh thu thuần hàng năm của HTX càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
QMO3	HTX có số lượng thành viên càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	1	2	3	4	5
QMO4	Số vốn mà mỗi thành viên góp lớn sẽ có ảnh hưởng nhiều đến mức độ CBTT trên BCTC của HTX.	1	2	3	4	5

Q2. Nhóm yếu tố về tài chính (TAC)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
TAC1	HTX có lợi nhuận càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TAC2	HTX có Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản càng lớn thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TAC3	HTX có Tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TAC4	HTX có Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn càng thấp thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	1	2	3	4	5
TAC5	HTX có Tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu càng thấp thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	1	2	3	4	5

Q3. Nhóm yếu tố về Tài sản cố định (TCD)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
TCD1	HTX có Nguyên giá TSCĐ (Giá trị ban đầu của TSCĐ) càng cao thì thông tin được công bố trong BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TCD2	HTX có giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế càng cao thì thông tin được công bố trong BCTC càng ít.	1	2	3	4	5
TCD3	HTX tính chi phí khấu hao TSCĐ hàng năm càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	1	2	3	4	5
TCD4	TSCĐ được đầu tư từ tiền vay cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TCD5	TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn góp của các thành viên càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	1	2	3	4	5

Q4. Thời gian hoạt động (THD)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
THD1	HTX có số năm hoạt động càng dài thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	1	2	3	4	5
THD2	HTX mới thành lập sẽ có ít thông tin được công bố trên BCTC.	1	2	3	4	5
THD3	HTX có nhiều sai phạm trong thời gian hoạt động sẽ công bố nhiều thông tin trên BCTC.	1	2	3	4	5
THD4	HTX có nhiều khen thưởng trong thời gian hoạt động sẽ công bố nhiều thông tin trên BCTC.	1	2	3	4	5
THD5	HTX có nhiều sản phẩm mới sản xuất từ địa phương sẽ công bố ít thông tin trên BCTC.	1	2	3	4	5

Q5. Kiểm tra, kiểm soát HTX (KKS)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
KKS1	Ban kiểm soát HTX nắm rõ về quyền và trách nhiệm càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
KKS2	HTX có Ban kiểm soát độc lập tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	1	2	3	4	5
KKS3	HTX có cơ quan quản lý nhà nước (Thuế, Thống kê, Bảo hiểm xã hội) thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát về hoạt động tài chính càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.	1	2	3	4	5
KKS4	HTX có Ban giám đốc tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.	1	2	3	4	5
KKS5	HTX có các thành viên thường xuyên kiểm tra, giám sát về hoạt động tài chính càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.	1	2	3	4	5

Q6. Môi trường pháp lý (MPL)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
-----	-------------------	-----------------	--	--	--	--

MPL1	Các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX đầy đủ thì thông tin được công bố trên BCTC cao.	1	2	3	4	5
MPL2	Nội dung các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX thiếu rõ ràng, khó áp dụng thì thông tin công bố trên BCTC càng ít.	1	2	3	4	5
MPL3	Nội dung các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX ban hành chưa kịp thời thì thông tin được công bố trên BCTC ít.	1	2	3	4	5
MPL4	Chế tài xử phạt các hành vi vi phạm, gian lận trong việc CBTT trên BCTC càng đầy đủ thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5

Q7. Trình độ kế toán (TKT)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
TKT1	Kế toán HTX có trình độ chuyên môn tốt thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TKT2	Kế toán chưa có kinh nghiệm và am hiểu về đặc thù của HTX thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.	1	2	3	4	5
TKT3	HTX có nhân viên kế toán phải kiêm nhiệm nhiều công việc sẽ công bố ít thông tin trên BCTC.	1	2	3	4	5
TKT4	Kế toán chưa được tham gia các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5
TKT5	Công việc kế toán HTX chưa có phần mềm kế toán riêng thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.	1	2	3	4	5

Q8. Đặc thù HTXNN (DTX)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
DTX1	Thành viên HTX (bao gồm cả ban quản lý) chủ yếu là nông dân thì thông tin được công bố trên BCTC của HTX càng ít.	1	2	3	4	5
DTX2	Tất cả các thành viên khi tham gia HTX đều phải góp vốn theo điều lệ HTX sẽ làm tăng thông tin được công bố trên BCTC.	1	2	3	4	5
DTX3	HTX là tổ chức kinh tế tập thể (ngoài mục tiêu lợi nhuận, HTX còn có nghĩa vụ xã hội) do đó ảnh hưởng tới thông tin được công bố trên BCTC.	1	2	3	4	5
DTX4	HTXNN đang được sự quan tâm, hỗ trợ rất lớn của cơ quan quản lý nhà nước nên ảnh hưởng nhiều tới thông tin được công bố trên BCTC.	1	2	3	4	5
DTX5	Lĩnh vực nông nghiệp mang tính thời vụ, gặp rủi ro bởi yếu tố thiên nhiên ảnh hưởng tới thông tin được công bố trên BCTC.	1	2	3	4	5

Q9. Trình độ của nhà quản lý (TQL)

Stt	Nội dung đánh giá	Ý kiến đánh giá				
TQL1	Nhà quản lý HTX chưa có hiểu biết nhất định về lĩnh vực Tài chính - kế toán dẫn tới thông tin được công bố trên BCTC ít.	1	2	3	4	5

TQL2	Ý muốn chủ quan của quản lý lập BCTC để đối phó với các cơ quan hữu quan (Thuế, thống kê) hơn là cung cấp thông tin cho các bên liên quan sẽ làm cho thông tin được công bố trên BCTC ít hơn.	1	2	3	4	5
TQL3	Nhà quản lý HTX ít sử dụng thông tin trên BCTC để ra quyết định kinh tế thì thông tin được công bố trên BCTC ít.	1	2	3	4	5
TQL5	Nhà quản lý HTX nhận thấy rõ tầm quan trọng của CBTT thì thông tin được công bố trên BCTC nhiều hơn.	1	2	3	4	5
TQL6	Nhà quản lý không tham gia thường xuyên các lớp tập huấn nâng cao năng lực thì thông tin được công bố trên BCTC ít.	1	2	3	4	5

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ HTXNN

Q10. Tên HTX:

Q11. Địa chỉ:

Q12. Số điện thoại:

Q13. Năm thành lập:

Q14. HTX được thành lập từ: (tích chọn 1 trong các phương án trên)

14.1 Nhu cầu trong sản xuất kinh doanh	<input type="radio"/>
14.2 Chính quyền vận động	<input type="radio"/>
14.3 Dự án chương trình tài trợ	<input type="radio"/>
14.4 Từ Tổ hợp tác	<input type="radio"/>
14.5 Khác	<input type="radio"/>

Q15. Số lượng thành viên:

☐ Từ 7 đến 50 thành viên

☐ Từ 50 đến 300 thành viên

☐ Từ 300 đến 1000 thành viên

☐ Từ 1000 thành viên trở lên

Q16. Đánh giá tình hình CBTT trên BCTC hiện nay của HTX

Q16.1. Những thuận lợi trong việc CBTT trên BCTC của HTX:

Q16.2. Khó khăn trong việc CBTT trên BCTC của HTX:

Q16.3. HTX có kiến nghị gì trong quá trình thực hiện CBTT trên BCTC không?

.....

Xin cảm ơn ông (bà) vì những thông tin hữu ích trên!

PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU

Xin chào Ông/ Bà!

Tôi là nghiên cứu sinh ngành Kế toán, kiểm toán và phân tích của Trường ĐH Kinh tế quốc dân. Tôi đang thực hiện đề tài “ *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*”. Đề tài được thực hiện với mục đích duy nhất nghiên cứu, không nhằm bất cứ mục đích nào khác.

Phản thảo luận này nhằm hướng tới mục đích cơ bản tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin trên BCTC của HTX. Ông/Bà là những người có kinh nghiệm, sự hiểu biết sâu sắc về BCTC ở các HTXNN. Do đó, những thông tin sau đây mà Ông/Bà cung cấp sẽ vô cùng hữu ích đối với nghiên cứu này. Ông/Bà vui lòng trả lời những câu hỏi dưới đây, mọi thông tin cá nhân về cuộc nói chuyện sẽ được giữ kín. Chúng tôi rất đánh giá cao sự hợp tác của Ông/Bà.

IV- THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên người phỏng vấn:

Chức vụ: Kinh nghiệm làm việc (năm):

II. NỘI DUNG PHÒNG VẤN

* Quy mô Hợp tác xã nông nghiệp

1. Trong 5 năm gần đây, HTX có tăng đáng kể về tài sản hoặc doanh thu không?
☐ Không ☐ Có → Nếu Có, xin mô tả:
2. Khi HTX mở rộng quy mô, Anh/Chị bổ sung thêm thuyết minh hay biểu mẫu nào trong BCTC?

* Tài sản cố định

3. TSCĐ chính của HTX gồm những hạng mục nào? (khoanh ô)
☐ Đất/chuồng trại ☐ Máy móc nông nghiệp ☐ Xe vận tải ☐ Khác:.....
4. HTX đánh giá lại TSCĐ lần cuối khi nào?

* Thời gian hoạt động của Hợp tác xã

5. HTX đã từng tạm ngừng hoặc chuyển đổi mô hình trong quá trình hoạt động chưa?
☐ Chưa ☐ Rồi
6. So với những năm đầu, hiện nay BCTC chi tiết hơn hay giản lược hơn? Tại sao?

* Trình độ kế toán

7. Bằng cấp/Chứng chỉ kế toán cao nhất của bộ phận kế toán HTX:
☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Trên đại học ☐ Khác
8. HTX thuê dịch vụ lập BCTC cuối năm?
☐ Không ☐ Có Nếu Có, hãy mô tả phạm vi công việc của dịch vụ:
9. Nếu kế toán có trình độ cao hơn, điều gì cản trở họ mở rộng thuyết minh?

* Trình độ quản lý

10. Anh/Chị có tham gia khóa đào tạo tài chính-kế toán nào (≥ 3 tháng) không?
☐ Có ☐ Không Nếu Có, xin ghi rõ:
11. Khi quyết định mức chi tiết của BCTC, yếu tố nào quan trọng nhất?
☐ Chi phí dịch vụ ☐ Yêu cầu cơ quan thuế ☐ Yêu cầu ngân hàng ☐ Khác:.....
12. Anh/Chị có ý kiến muốn chia sẻ thêm:

Xin chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia buổi thảo luận này, những ý kiến đóng góp của Ông/ Bà chúng tôi sẽ tích cực xem xét và vận dụng trong nghiên cứu.

Phụ lục 8: Bảng So sánh chỉ mục Thông tư số 133/2016/TT-BTC và Thông tư số 24/2017/TT-BTC

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
1	Lĩnh vực kinh doanh	x	x
2	Ngành nghề kinh doanh	x	x
3	Kỳ kế toán năm	x	x
4	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.	x	x
5	Chế độ kế toán áp dụng.	x	x
6	Hình thức sở hữu vốn	x	
7	Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường	x	
8	Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.	x	
9	Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC	x	
10	Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng	x	
11	Các chính sách kế toán áp dụng	x	
12	Tiền và các khoản tương đương tiền	x	x
13	Tiền mặt	x	x
14	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	x	x
15	Tương đương tiền	x	
16	Đầu tư tài chính	x	x
17	Chứng khoán kinh doanh	x	
18	Tổng giá trị cổ phiếu	x	
19	Tổng giá trị trái phiếu	x	
20	Các loại chứng khoán khác	x	
21	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	x	
22	Tiền gửi có kỳ hạn	x	x
23	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	x	x
24	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	x	
25	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	x	
26	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	x	
27	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	x	
28	Các khoản phải thu	x	x
29	Phải thu khách hàng	x	
30	Trả trước cho người bán	x	

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
31	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	x	
32	Phải thu khác	x	
33	Phải thu về cho vay	x	
34	Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ		x
35	Phải thu về gốc cho vay		x
36	Cho vay trong hạn		x
37	Quá hạn		x
38	Khoanh nợ		x
39	Phải thu về lãi cho vay		x
40	Tạm ứng	x	
41	Phải thu nội bộ khác	x	
42	Phải thu khác	x	
43	Tài sản thiếu chờ xử lý	x	
44	Tài sản thiếu chờ xử lý của tiền	x	
45	Tài sản thiếu chờ xử lý của Hàng tồn kho	x	
46	Tài sản thiếu chờ xử lý của Tài sản cố định	x	
47	Nợ xấu	x	
48	Tài sản khác	x	
49	Dự phòng phải thu khó đòi	x	
50	Hàng tồn kho	x	x
51	Hàng đang đi trên đường	x	
52	Nguyên liệu, vật liệu	x	x
53	Công cụ, dụng cụ	x	
54	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	x	x
55	Thanh phẩm	x	x
56	Hàng hoá	x	
57	Hàng gửi đi bán	x	x
58	Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ	x	
59	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả	x	
60	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	x	x
61	Tài sản cố định	x	x

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
62	Nguyên giá	x	x
63	Giá trị hao mòn lũy kế	x	x
64	Tài sản cố định hữu hình	x	
65	Nguyên giá	x	
66	Giá trị hao mòn lũy kế	x	
67	Giá trị còn lại	x	x
68	Tài sản cố định vô hình	x	
69	Nguyên giá	x	
70	Giá trị hao mòn lũy kế	x	
71	Giá trị còn lại	x	
72	Tài sản cố định thuê tài chính	x	
73	Nguyên giá	x	
74	Giá trị hao mòn lũy kế	x	
75	Giá trị còn lại	x	
76	Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	x	
77	Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	x	
78	Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	x	
79	Đối với TSCĐ thuê tài chính	x	
80	Thuyết minh số liệu và giải trình khác.	x	
81	Bất động sản đầu tư	x	
82	Nguyên giá	x	
83	Giá trị hao mòn lũy kế	x	
84	Bất động sản đầu tư cho thuê	x	
85	- Nguyên giá	x	
86	- Giá trị hao mòn lũy kế	x	
87	- Giá trị còn lại	x	
88	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	x	
89	- Nguyên giá	x	
90	- Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá	x	
91	- Tổn thất do suy giảm giá trị	x	
92	- Giá trị còn lại	x	

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
93	Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	x	
94	Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;	x	
95	Thuyết minh số liệu và giải trình khác.	x	
96	Xây dựng cơ bản dở dang	x	
97	Mua sắm	x	
98	Xây dựng cơ bản	x	
99	Sửa chữa lớn TSCĐ	x	
100	Tài sản khác	x	
101	Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của DN)	x	
102	Các khoản phải thu của Nhà nước	x	
103	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	x	
104	Tài sản khác	x	x
105	Nợ phải trả	x	
106	Phải trả người bán	x	x
107	Người mua trả tiền trước	x	x
108	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	x	x
109	Chi tiết từng loại thuế	x	x
110	Phải trả người lao động	x	x
111	Phải trả khác	x	x
112	Chi phí phải trả	x	x
113	Phải trả nội bộ khác	x	
114	Phải trả, phải nộp khác	x	x
115	+ Tài sản thừa chờ xử lý	x	x
116	+ Các khoản phải nộp theo lương	x	
117	+ Các khoản khác	x	
118	Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ		x
119	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên		x
120	Phải trả về gốc vay		x
121	Phải trả về lãi vay		x
122	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác		x
123	Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại		x

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
124	Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng		x
125	Thông tin về các tài khoản ngoài bảng (loại 0)		x
126	Tài sản đảm bảo khoản vay		x
127	Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được		x
128	d) Nợ quá hạn chưa thanh toán	x	
129	Vay và nợ thuê tài chính	x	x
130	Vay ngắn hạn	x	
131	Vay từ các bên liên quan	x	
132	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	x	
133	Dự phòng phải trả	x	
134	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	x	
135	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	x	
136	Dự phòng phải trả khác.	x	
137	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	x	
138	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	x	
139	Vốn chủ sở hữu	x	
140	Vốn góp của chủ sở hữu	x	x
141	Thặng dư vốn cổ phần	x	
142	Vốn khác của chủ sở hữu	x	
143	Cổ phiếu quỹ	x	
144	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	x	
145	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	x	x
146	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	x	x
147	Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước		x
148	Tài sản thuê ngoài	x	
149	Tài sản nhận giữ hộ	x	
150	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác.	x	
151	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.	x	
152	Ngoại tệ các loại	x	
153	Nợ khó đòi đã xử lý.	x	
154	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	x	

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
155	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	x	
156	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	x	x
157	Doanh thu bán hàng hóa	x	
158	Doanh thu bán thành phẩm	x	
159	Doanh thu cung cấp dịch vụ	x	
160	Doanh thu khác	x	
161	Bán trong nội bộ HTX		x
162	Bán ra bên ngoài HTX		x
163	Các khoản giảm trừ doanh thu	x	x
164	Chiết khấu thương mại	x	x
165	Giảm giá hàng bán	x	x
166	Hàng bán bị trả lại	x	x
167	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	x	
168	Giá vốn hàng bán	x	x
169	Giá vốn của hàng hóa đã bán	x	
170	Giá vốn của thành phẩm đã bán;	x	
171	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	x	
172	Giá vốn khác;	x	
173	Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn	x	
174	Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	x	
175	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	x	
176	Doanh thu hoạt động tài chính	x	
177	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	x	
178	Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	x	
179	Cổ tức, lợi nhuận được chia	x	
180	Lãi chênh lệch tỷ giá	x	
181	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	x	
182	Doanh thu hoạt động tài chính khác	x	
183	Chi phí tài chính	x	
184	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	x	
185	Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính;	x	
186	Lỗ chênh lệch tỷ giá;	x	

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
187	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	x	
188	Chi phí tài chính khá	x	
189	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	x	
190	Chi phí lãi vay	x	
191	Chi phí quản lý kinh doanh	x	x
192	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	x	x
193	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	x	
194	Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh	x	
195	Hoàn nhập các khoản dự phòng;	x	
196	Các khoản ghi giảm khác	x	
197	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	x	x
198	Thu nhập khác	x	x
199	Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	x	
200	Lãi do đánh giá lại tài sản;	x	
201	Tiền phạt thu được;	x	
202	Thuế được giảm, được hoàn;	x	
203	Các khoản khác.	x	
204	Chi phí khác	x	x
205	Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	x	
206	Lỗ do đánh giá lại tài sản;	x	
207	Các khoản bị phạt;	x	
208	Các khoản khác.	x	
209	Lợi nhuận khác	x	x
210	Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ		x
211	Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ		x
212	Chi phí lãi vay phải trả thành viên		x
213	Số lập dự phòng rủi ro tín dụng		x
214	Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ		x
215	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	x	x
216	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	x	x
217	- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	x	

	Yếu tố thông tin	Thông tư 133	Thông tư 24
218	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	x	
219	Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	x	
220	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	x	x
221	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác	x	
222	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	x	
223	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước)	x	
224	Thông tin về hoạt động liên tục:	x	
225	Những thông tin khác	x	
	Tổng chỉ mục thông tin	201	75

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).

Phụ lục 9: Thang đo chính thức được mã hóa

TT	Mã hóa thang đo	Nội dung thang đo
Quy mô HTX (QMO)		
1	QMO1	HTX có tổng tài sản bình quân hàng năm cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
2	QMO2	Doanh thu thuần hàng năm của HTX càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
3	QMO3	HTX có số lượng thành viên càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.
4	QMO4	Số vốn mà mỗi thành viên góp lớn sẽ có ảnh hưởng nhiều đến mức độ CBTT trên BCTC của HTX.
Nhóm yếu tố về tài chính (TAC)		
5	TAC1	HTX có lợi nhuận càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
6	TAC2	HTX có Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản càng lớn thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
7	TAC3	HTX có Tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
8	TAC4	HTX có Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn càng thấp thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.
9	TAC5	HTX có Tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu càng thấp thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.
Nhóm yếu tố về Tài sản cố định (TCD)		
10	TCD1	HTX có Nguyên giá TSCĐ (Giá trị ban đầu của TSCĐ) càng cao thì thông tin được công bố trong BCTC càng nhiều.
11	TCD2	HTX có giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế càng cao thì thông tin được công bố trong BCTC càng nhiều.
12	TCD3	HTX tính chi phí khấu hao TSCĐ hàng năm càng cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
13	TCD4	TSCĐ được đầu tư từ tiền vay cao thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
14	TCD5	TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn góp của các thành viên càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.
Thời gian hoạt động (THD)		
15	THD1	HTX có số năm hoạt động càng dài thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.
16	THD2	HTX mới thành lập sẽ có ít thông tin được công bố trên BCTC.
17	THD3	HTX có nhiều sai phạm trong thời gian hoạt động sẽ công bố nhiều thông tin trên BCTC.
18	THD4	HTX có nhiều khen thưởng trong thời gian hoạt động sẽ công bố nhiều thông tin trên BCTC.
19	THD5	HTX có nhiều sản phẩm mới sản xuất từ địa phương sẽ công bố ít thông tin trên BCTC.
Kiểm tra, kiểm soát HTX (KKS)		
20	KKS1	Ban kiểm soát HTX nắm rõ về quyền và trách nhiệm càng cao thì thông tin

TT	Mã hóa thang đo	Nội dung thang đo
		được công bố trên BCTC càng nhiều.
21	KKS2	HTX có Ban kiểm soát độc lập tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.
22	KKS3	HTX có cơ quan quản lý nhà nước (Thuế, Thống kê, Bảo hiểm xã hội) thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát về hoạt động tài chính càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.
23	KKS4	HTX có Ban giám đốc tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát thì thông tin được công bố trên BCTC càng lớn.
24	KKS5	HTX có các thành viên thường xuyên kiểm tra, giám sát về hoạt động tài chính càng nhiều thì thông tin được công bố trên BCTC càng cao.
Môi trường pháp lý (MPL)		
25	MPL1	Các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX đầy đủ thì thông tin được công bố trên BCTC cao.
26	MPL2	Nội dung các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX thiếu rõ ràng, khó áp dụng thì thông tin công bố trên BCTC càng ít.
27	MPL3	Nội dung các văn bản, chế độ kế toán sử dụng cho HTX ban hành chưa kịp thời thì thông tin được công bố trên BCTC ít.
28	MPL4	Chế tài xử phạt các hành vi vi phạm, gian lận trong việc CBTT trên BCTC càng đầy đủ thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
Trình độ kế toán (TKT)		
29	TKT1	Kế toán HTX có trình độ chuyên môn tốt thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
30	TKT2	Kế toán chưa có kinh nghiệm và am hiểu về đặc thù của HTX thì thông tin được công bố trên BCTC càng ít.
31	TKT3	HTX có nhân viên kế toán phải kiêm nhiệm nhiều công việc sẽ công bố ít thông tin trên BCTC.
32	TKT4	Kế toán chưa được tham gia các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
33	TKT5	Công việc kế toán HTX chưa có phần mềm kế toán riêng thì thông tin được công bố trên BCTC càng nhiều.
Đặc thù HTXNN (DTX)		
34	DTX1	Thành viên HTX (bao gồm cả ban quản lý) chủ yếu là nông dân thì thông tin được công bố trên BCTC của HTX càng ít.
35	DTX2	Tất cả các thành viên khi tham gia HTX đều phải góp vốn theo điều lệ HTX sẽ làm tăng thông tin được công bố trên BCTC.
36	DTX3	HTX là tổ chức kinh tế tập thể (ngoài mục tiêu lợi nhuận, HTX còn có nghĩa vụ xã hội) do đó ảnh hưởng tới thông tin được công bố trên BCTC.
37	DTX4	HTXNN đang được sự quan tâm, hỗ trợ rất lớn của cơ quan quản lý nhà nước nên ảnh hưởng nhiều tới thông tin được công bố trên BCTC.
38	DTX5	Lĩnh vực nông nghiệp mang tính thời vụ, gặp rủi ro bởi yếu tố thiên nhiên ảnh hưởng tới thông tin được công bố trên BCTC.
Trình độ của nhà quản lý (TQL)		
39	TQL1	Nhà quản lý HTX chưa có hiểu biết nhất định về lĩnh vực Tài chính - kế toán

TT	Mã hóa thang đo	Nội dung thang đo
		dẫn tới thông tin được công bố trên BCTC ít.
40	TQL2	Ý muốn chủ quan của quản lý lập BCTC để đối phó với các cơ quan hữu quan (Thuế, thống kê) hơn là cung cấp thông tin cho các bên liên quan sẽ làm cho thông tin được công bố trên BCTC ít hơn.
41	TQL3	Nhà quản lý HTX ít sử dụng thông tin trên BCTC để ra quyết định kinh tế thì thông tin được công bố trên BCTC ít.
42	TQL4	Nhà quản lý HTX nhận thấy rõ tầm quan trọng của CBTT thì thông tin được công bố trên BCTC nhiều hơn.
43	TQL5	Nhà quản lý không tham gia thường xuyên các lớp tập huấn nâng cao năng lực thì thông tin được công bố trên BCTC ít.

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2024).